

HOÀNG XUÂN-HÂN

TỰA VÀ ĐẢN

ĐẠI - NAM QUỐC - SỬ DIỄN - CA

Trọn Bộ

(Từ Hồng-bàng đến Nguyễn Tây-sơn)

LÊ NGÔ-CẤT và PHẠM ĐÌNH-TOÁI



TỰA

(Bản in lần thứ nhứt và thứ hai)

Bản Đại-Nam Quốc-sử diển-ea này là bản đã từng được in bằng chữ La-Tinh từ lâu và được tái - bản nhiều lần. Mà cũng là phiên âm bản nôm đã được khắc in và lưu-hành, nay còn thấy nhiều trong nước.

Sách ấy tóm-tắt các việc lớn xảy ra trong nước ta, từ đời Hùng - bàng đến cuối đời Nguyễn Tông-son, rút trong các sử chính-thức ở sử-quản : Đại-Việt sử-ký toàn-thur, Lê sử tục biên, vân vân.

Điểm là dùng văn nôm và riêng thể lục-bát. Bởi những người đẽ-xưởng là làm bài về về quốc-sử để cho mọi tầng lớp nhân-dân được đọc mà láy làm thích và đẽ nhớ. Vậy mục-dich là phổ-thông chữ kháng phải khéo-cứu.

Nhưng đã dùng văn nôm mà tóm-tắt, thi tất nhiên sự thường chép thiếu và nghĩa thường tối. Nguyễn Văn-nôm đã dùng Hán-văn giải-thích bên cạnh để cho kẻ đọc hiểu rõ văn nôm.

Riêng về văn, thi sách này kè ra đã là thanh-nhã và khá rõ-ràng. Nhưng do những tay túc-nho soạn ra, nó không khỏi chứa nhiều điểm-tích đối với văn-số xưa là thường mà nay trở nên rất tối nghĩa.

Từ trước, ngoại những bản in chữ La-tinh lúc ban đầu thường chỉ có chính-văn, đã có vài bản chú-trọng về

thích nghĩa như bản của các ông Nguyễn Trọng-Doanh và Đoàn Như-Khuê (từ dân văn uyên 1937) và bản của ông Nguyễn Đỗ-Mục (Tân-dân 1939). Hồi năm 1944 ban Văn-học hội Khai-tri Tiên-đức cũ có giao cho ông Bùi Ký và Nguyễn Quang-Oanh chủ-thích lại. Hai ông đã giải-thích các điều-cố một cách rất công phu kỹ càng, nó sẽ rất có ích cho các thầy giáo hay những người tra cứu về chữ nho dùng trong văn-ta.

Nhà xuất-bản cho ra bản này chỉ có nguyên-vọng phô-thông chuyện sú, nghĩa là những chuyện cổ-tích có tính-cách sú-học. Cho nên chỉ chủ-thích ý các chữ khó mà thôi, chứ không tìm đến cõi nó, khiến cho kẻ đọc không mất công tìm hiểu cõi-diễn. Sự tìm hiểu chủ-thích nhiều khi làm cho độc-giả quên để ý đến nội-dung chính của câu văn, và có thể vì với sự người tò-mò tìm vết ở và mà quên xem ruột trái cây. Sách Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca là một trái cây ngon nhưng vỏ nó khá rắn-rỏi.

Trái với ý nhiều người, sách ấy không thể hoàn-toàn là một sách giáo-khoa cho lớp nhỏ. Từ lớp nhỏ cho đến lớp lớn, đều có thể trích ra dăm ba đoạn hoặc làm bài học thuộc lòng, hoặc để khảo-cứu về văn.

Đứng riêng về phương-diện văn-học, sách ấy có giá-trị một thiên kẽ cổ-tích mà ta có thể gọi là « sú-tụng » mục đích để kè chuyện sú một cách văn-hoa và để châm-biếm hay tán-tụng.

Đứng về phương-diện sú-học, sách này có giá-trị cao thấp tùy theo giá-trị của sách Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư mà sách này đã theo lục-dịch.

Bản sú kia có đoạn xác-dâng, có đoạn so-sát, có đoạn hoang-duồng và có đoạn thiên-vi chủ-quan.

Trong khuôn-khổ một bài tựa ngắn, không thể phân-tich rõ. Nhưng ta cũng có thể nói qua rằng: đoạn từ Kinh-Dươn,-Vương đến hết Thục là theo tục truyền phần lớn hoang-duồng; đoạn từ Triệu đến hết đời Bắc-thuộc có tài-liệu ở sú Trung-quốc nên phần lớn xác-dâng trừ những việc về Triệu Việt Vương; đoạn từ Ngô

dến hết Lý, xác-dâng nhưng so-sát; đoạn cuối đây-đủ và xác-dâng nhưng hay thiên-vi.

Cho đến khoảng có tài-liệu, mà có khi không biết đúng cũng thành sai. Ví-dụ về đời Chu, sách Tư-trí-thông-glám viết: « Việt-thường dì tam tuyng trùng dịch nhì hiền bạch trĩ » nghĩa là: « xứ Việt-thường như ba giống man miền nam dịch chuyền tiếng để hiền chím trĩ trắng. » Thế mà Đại-Nam Quốc-Sử diễn-ca lầm chữ dịch này với chữ dịch là trộm, cho nên đã viết :

« Lại đem bạch trĩ dâng vào Chu Vương.

Ba trùng-dịch lộ chưa tường. »

Thế là sai hồn và hai chữ « ba trùng » thành vỗ-nghĩa. Phải đổi ra « Ba tàng-dịch tiêng mới tường » thì mới đúng.

Còn như nghị-luận cho đời này chính-thống, đời kia tiềm-ngụy thì thật là chủ-quan.

Trong thời quân-chủ dựa vào Nho-giáo, họ nào cầm quyền cũng nhận là theo mệnh trời. Sứ-thần, viết sú dương-triều, lại càng cho triều minh là chính-thống.

Nếu bàn họ vua nào đáng hay không đáng, còn có thể bình-phẩm ít nhiều. Họ đáng nhất là đã đánh lui ngoại-xâm mà lên ngôi (Trung Vương, Bồ Cát, Phùng Hưng, Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ); họ đáng thứ nhì là đã thống-nhất đất nước rồi lên ngôi (Đinh Bộ-Lĩnh, Nguyễn Ánh). Còn Lý, Trần, Hồ, Mạc thì hoặc lợi-dụng cơ-hội, hoặc tự tạo cơ-hội mà lên ngôi, đều là không đáng. Nhưng Lý Trần còn trở nên đáng vì trong triều-đại đã có lực-cửu được quốc-dân ra khỏi nạn ngoại-xâm. Lê Hoàn và Nguyễn Huệ cũng gần ở trường-hop này nhưng dâng hơn. Đến như Hồ đe mất nước, Mạc cát đất nhường cho Minh để cầu được giúp trong cuộc nội-chiến, thì đều có tội. Xét như vậy, kết-quả cũng gần như theo thuyết Nho-giáo chính ngay, mà phải tí hơn.

Nhưng xét cả họ vua là bất-công, mà xét cả chế-dó quân-chủ cũng vô-lịch vì đó thuộc về lịch-nu. Ta nên xét

tổng cá-nhân kẽ cấm quyền. Ai đã làm ích quốc lợi dân là
kẻ đáng kính thờ và kẻ làm hại nước hại dân là kẻ đáng
ghét.

Hoặc dù phổ-thông chaygiùn từ, hoặc để trọng-trung
sứ tung, sách Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca đồng được tái-
bản, trong khi bình-hòa đang tếu-hỷ bít bao nhiêu với
nhà nỗ lực vú-văn. Còn như ca-triech hay tàn-dương các
đại văn, thì các độc-giả đọc rồi sẽ tự-dawn.

Nhà Xuất-bản cần yêu cầu tôi khảo-cứu về nguồn gốc
sách ấy. Trước đây ông Trần Văn-Giáp, một nhà sử-học
đóng-ján, đã đăng bài: Ai làm ra sách Đại-Nam Quốc-
sử diễn-ca và lập-sản bởi Tri-Tri Hù-nhĩ (năm 1934, số
3) khảo-cứu tường-tần và xác-dùng.

Tuy vậy, có một vài lỗ-tí-tết chưa đắn. Sau đây tôi sẽ
dùng phần lưu-nhưng lật-lộn mà ông Trần đã dùng và
thêm một mảng-tiêu riêng-khác nữa.

Sau này, chúng ta sẽ thấy rằng sách Đại-Nam Quốc-
sử diễn-ca là do những bản cũ sửa-chữa lại. Tôi cũng
khuyên nhà xuất-bản cho ta các bản cũ ấy đã bịu rợn
tanh và bù-tíh như lịch-tứ vòn-chương ở nước ta.

Tháng 5 D. L. năm 1949

Hokog Xuhn-Här

TỰA

(Bản in lần thứ ba)

Nhà xuất-bản TRƯỜNG-TỊI đem tri-bản cuốn Đại-
Nam Quốc-sử Diễn-ca này và nhờ tôi xem xét lại.

Tôi đã khai-lai các phần chính-văn, chủ-thích và
dẫn. Chính-văn nguyên có lầm với chỗ, tôi đã chỉnh-lại.
Chủ-thích thì tôi xem giũa phần lớn. Tôi chỉ chia những
chỗ không đồng-hoa thiết-ughi. Tôi thêm một số câu
biết-tuôn và già-trí xác-học ở đoạn Tiểu-sử, để độc-giả
phân-biết những chuyện truyền-ky và những chuyện vô
tính-cách sù-ký hưu.

Về phương-diện át-hỷ, cuốn này chỉ là một công-tác
phổ-thông, chứ không có hình-cách khoa-hoc. Cho nên
các nòng kè-trong-dù, cũng-rồi phác-hickey lối TRIỀU-đẠT-
SỬ, kẽ chuyện thay qua đổi-churn phón-lớn và thô. Đến
như lịnh-sử sinh-hạt và văn-hán của dân-tộc ta, thi
thinh-thiêng có một vòn-chết và thô.

Về phương-diện văn-chương, như các tác-giả who byes
linc-alo, nên dùng tiếng, au-ton-điển-mùi cách-chinh xác
yêu-giảng. Nhưng cũng vì thế, văn-kém-phón già-trái. Võ
văn-thuộc loại ty-tỵ, cõi-đất-või; cho nên tên-giả it kẽi
gái-tâm-tinh-mùi. Vì vậy, nên cùng-khô-khan, trái với văn
cũ của sách Thiên-nam Ngữ-siye.

Muốn đọc-giả thấy rõ tinh-cách thơ của sách Thiên-nam Ngữ-lục này, tôi sẽ trích một vài đoạn ngắn và phụ-đính vào sau. Tôi vẫn mong có nhịp dem in toàn hai bản cũ Việt-sử Quốc-ngữ và Thiên-nam Ngữ-lục, để đọc - giả được tiện đường tra-khảo và so - sánh văn-chương.

Paris, tháng chạp năm 1956
Hoàng Xuân-Hán

DÂN

I

GỐC VÀ ĐỒI

Sách này không phải do một tác-giả làm ra mà cũng không phải do nhiều tác-giả cùng nhau làm trong một lúc. Chính là do một bản cũ mà nhiều người sửa-chữa nhiều lần. Cho đến tên sách, mỗi lúc sách chưa thì tên cũng đổi. Ngày nay, ta ~~còn~~ tìm thấy bốn bản sử ca khác nhau, cùng với lời ghi chép của một vài sách khác, nó giúp ta tìm ra manh-mối sự thay đổi ấy.

1. Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca

Mỗi cuối cùng của sự sửa-chữa là sách Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca thảo xong trong khoảng năm 1865 — 1870, và được khắc lần đầu tiên vào năm 1870. Tủ sách riêng còn có bản in đề « Tự-đức năm thứ 23, Canh-tuất mùa hè », chính là bản ấy. Tuy ~~nó~~ không có tựa nhưng có một bản sao ~~lại~~ có một bài tựa viết sau khi khắc độ vài tháng (1) vì đề vào tháng 7 đầu thu năm ấy. Bài tựa này sau lại thấy đổi ít câu và khắc với bản khắc Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca năm 1873. Kẻ viết tựa là ông Phạm Đình-Toái mà sau này tôi sẽ xét sự nghiệp kỹ-càng. Trong

(1) Tựa này sẽ dịch và in dưới đây.

tự, ông nói : « Sách Quốc-Sử diễn-ca là ông Lê Ngô-Cát, nguyên Án-Sát Cao-bằng, vâng lệnh soạn ra. Ông Phạm Xuân-Quê, hình-bộ thị-lang, có nhuận sắc. Cả thấy có 1887 câu. Sách ấy tự sự đủ và rõ : không những người quê, trẻ con, đàn bà đọc hiểu, mà tuy là văn - thân học - sĩ cũng thích xem. Nhưng lời văn phiền-phức, người đọc phàn-nàn vì khó nhór. Tôi không tự lượng, trộm lấy mà cắt bớt đi và thêm vào chỗ thiếu soạn thành 1027 câu ».

Lại trong một bài tựa sách « **Nguyệt-lanh diễn-âm** » ông Phạm Đình-Toái bàn về sự dịch văn Trung-quốc ra quốc-âm theo lối ca lục-bát (Quốc-âm Tứ-diệu-tự, in năm Thành Thái thứ 2 — 1890) ông cũng nói : « Sách diễn bằng thè lục-bát đã xong, thì có một quyền Quốc-sử ca. Đó là lấy bản cũ mà bớt và chừa, lấy một phần mà thêm vào ba phần » (Sau này sẽ rõ tí số ấy).

Hai chứng ấy làm ta biết chắc chắn rằng bản **Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca** là do ông Phạm Đình-Toái, trong khoảng năm 1860 - 1870, lấy một bản cũ mà bớt và chừa, rút ngắn lại còn già nứa mà thôi.

2. Việt-sử Quốc-ngữ

Bản cũ ấy là sách gì? Có phải như lời Phạm Đình-Toái sách ấy là do Lê Ngô-Cát soạn ra không?

Sách **Đại-Nam thực-lục chính-biên** (Tứ-kỷ quyền thứ 16) chép : « Năm Tự-đức thứ 10 (1857) tháng sáu, Trần Dương-Quang hàm thị-giàng, coi viện Tập-hiền, lại tiến vua những sách tìm ở Bắc-kỳ. Trong đó có một bộ sử bằng Quốc-ngữ (nguyên-văn : sử Quốc-ngữ nhất bộ) do một người học-trò tỉnh Bắc-ninh nộp ». Rồi tháng ba năm sau (quyền thứ 18) vua Tự-đức sai các ông Phan Thanh-Giản và Phạm Huy (coi sứ-quán) chọn kẻ giỏi Quốc-âm, coi việc chừa **Sử-ký Quốc-ngữ-ca** và nối thêm sứ Lê Trịnh cho đến đời vua Xuất-đế (Chiêu Thống). Các

ông ấy bèn chọn các ông Lê Ngô-Cát, hùn biên-lu, và Trương Phúc-Hào, chúc tư-vụ, để surig vào việc ấy.

Những đoạn sách **Thực-lục** trên đây, so với hai lời tựa của Phạm Đình-Toái đều phù-hop, và chứng rõ ràng : vua Tự-đức truyền lệnh cho sứ-quán chừa và nối một bản sử làm bằng lối ca tiếng ta. Ông Lê Ngô-Cát và ông Trương Phúc-Hào sung vào việc ấy. Phần mồi người bao nhiêu? Nay không biết, nhưng những kẻ đương-thời, như Phạm Đình-Toái, và Trương Vĩnh-Ký (trong tựa bản quốc- ngữ in năm 1875 tại Sài-gòn) đều chỉ nói đến Lê Ngô-Cát. Vậy chắc rằng Lê Ngô-Cát đã soạn phần lớn sách kia, mà tôi sẽ gọi tắt là bản Lê Ngô-Cát.

Bản Lê Ngô-Cát soạn còn nữa không? Nay ở các tựa còn thấy vài bản cũ Quốc-sử viết bằng ca Quốc-âm. Một bản nhan đề **Lịch-đại Nam-sử Quốc-âm** ca và một bản khác nhan đề **Việt-sử Quốc- ngữ**. Hai bản ấy phần lớn giống nhau, nhưng sự khác nhau cũng rất nhiều, dù chứng rằng bản trên (sẽ viết tắt là **Lịch-đại Nam-sử**) là có người do quyền dưới (sẽ viết tắt là **Việt-sử**) mà dùng công sira chừa lại. Kè số câu thì bản **Việt-sử** có 1916 câu (câu gồm hai vế lục và bát), và **Lịch-đại Nam-sử** có 1884 câu. Nếu so sánh từng câu, ta thấy kẻ chừa đã bỏ hẳn từng câu từng vế, hay chừa cả vế hoặc chừa một vài chữ.

Theo Phạm Đình-Toái, bản Lê Ngô-Cát gồm 1887 câu, gần như bản **Lịch-đại Nam-sử**. Đó là một cớ làm ta nghĩ rằng hai bản là một.

Nay ta hãy lấy những câu tương đương, nhưng khác nhau, ở **Lịch-đại Nam-sử** và ở **Việt-sử**, rồi ta lại chọn trong các câu ấy những câu được giữ lại trong bản **Đại-Nam Quốc-sử**, để ta xét xem thoại **Đại-Nam Quốc-sử** giống thoại **Lịch-đại Nam-sử** hay thoại **Việt-sử**. Nhờ đó ta cũng đoán được bản nào là bản Phạm Đình-Toái đã dùng. Kết quả của sự khảo-sát là phần lớn **Đại-Nam**

quốc-sử theo văn của bản **Lịch-đại Nam-sử**. Ví-du về chuyện Phù-dồng Thiên-vương, **Việt-sử** viết : « Tướng thần hóa phép xung thiên, Áo nhung cõi lại treo miền Vệ-linh » **Lịch-đại Nam-sử** đổi ra : « Áo nhung cõi lại linh-sơn, Làng làng thoát nợ trần-hoàn lên tiên ». **Đại-Nam quốc-sử** giữ nguyên như thế, chỉ có đổi hai chữ **làng** thành **ra thoát**.

Hai chép trên làm ta tưởng chắc rằng bản Lê Ngô-Cát tức là bản **Lịch-đại Nam-sử**. Nhưng có hai điều làm ta còn phải ngờ. Một là Phạm Đình-Toái nói bản Lê Ngô-Cát gồm 1887 câu, mà bản **Lịch-đại Nam-sử** chỉ có 1884 câu. Tuy rằng ông có thể đếm lầm hoặc kê sao chép lầm chữ **Tứ** ra chữ **Thất**, nhưng hình như ông tính toán rất cẩn-thân. Hai là trái với trên, nhiều chỗ văn **Đại-Nam Quốc-sử** theo văn **Việt-sử** mà khác văn **Lịch-đại Nam-sử**. Ví-du như đoạn Hùng vương, **Việt-sử** có câu : « Vũ là lạc tướng giữ quyền quân cơ ». **Lịch-đại Nam-sử** chửa ra : « Vũ là lạc tướng chúc chuyên nhung trù ». **Đại-Nam quốc-sử** giữ nguyên thoại **Việt-sử**.

Với những sự nhận xét trên ta thấy rằng : hoặc Phạm Đình-Toái đã dùng một bản khác cả **Việt-sử**, cả **Lịch-đại Nam-sử**, gồm 1887 câu, do ai nhuận sắc bản **Việt-sử** mà làm ra, mà lại có người sau bớt ba câu để làm ra bản **Lịch-đại Nam-sử**; hoặc Phạm Đình-Toái đã dùng cả hai quyền **Lịch-đại Nam-sử** và **Việt-sử** mà tham chước, nhưng ông chỉ nói trong tựa đến một quyền mà thôi.

Theo ý tôi, bản mà ông Phạm Đình-Toái dùng là một bản ở trung-gian hai bản **Lịch-đại Nam-sử** và **Việt-sử**, nó gần giống bản **Lịch-đại Nam-sử**, nhưng dài hơn ba câu, và cũng có nhiều chữ giống **Việt-sử** và khác **Lịch-đại Nam-sử**.

Bản trung-gian ấy, mà tôi đã gọi tắt là bản **Nhuận-chính**,

Nhưng thật ra, không phải hoàn-toàn ông Lê Ngô-Cát làm, vì theo sử thì có Lê Ngô-Cát và Trương Phúc-Hào, và theo Phạm Đình-Toái còn có Phạm Xuân-Quế nhuận sắc nữa.

Theo lý-luận trên, ta có thể nhận ra rằng : bản Lê Ngô-Cát (và Trương Phúc-Hào) khởi-thảo là bản **Việt-sử quốc-ngữ**. Bản **trung-gian** nói trên (gọi tạm là bản Lê Ngô-Cát) là đã có ông Phạm Xuân-Quế hay người khác nữa nhuận sắc. Sau đó lại có người bớt ba câu và sửa-chữa thành ra bản **Lịch-đại Nam-sử quốc-âm ca**.

Còn tên **Đại-Nam quốc-sử diễn-ca** đặt cho bản của Phạm Đình-Toái là tự ông này đặt ra. Các sách dịch khác của ông cũng mang tên tương tự, như **Lê Nguyệt-lanh diễn-ca**, **Thi Thất-nghệ diễn-ca** vân vân.

3. SỬ-KÝ QUỐC-NGỮ-CA

Ngược dòng lên nữa, đến quyền mà người học trò Bắc-ninh nộp. Tên sách là gì ? Vào đời nào ? Bản ấy nay còn nữa không ?

Tôi đã có ý tìm ở các thư-viện Thuận-hóa trước năm 1946; nhưng không còn thấy đâu nữa. Tên sách lúc tiến nộp chắc là **Sử-ký quốc-ngữ-ca**. Tuy trong bản kê năm Tự-đức thứ 10 (Thực-lục Tứ-kỷ, quyền 16) viết : « **Sử quốc-ngữ nhất bộ** » (một bộ sử bằng tiếng ta), nhưng sau khi **Thực-lục** chép rõ-ràng hơn : tháng 3 năm Tự-đức thứ 11, chép « **chứa Sử-ký quốc-ngữ-ca** » tháng 7 năm thứ 13 (quyền 23) có kê lại các sách đã tìm trước từ Quảng-binh trả ra, cũng chép tên ấy.

Ông Trần Văn-Giáp (Tập-san Tri-tri 1934 số 3) nói rằng tác-giả là người học-trò Bắc-ninh kia. Sự ấy không đúng. Chưa kể về thời-gian chênh-lệch mà tôi sẽ biện sau, ta cũng hiểu rằng sách ấy là sách cũ mà người kia

đem nộp. **Thực-lục** (Tứ-kỷ quyển 23) cũng nói rõ rằng : « Trước đó, vì làm Việt-sử, có phải viễn-chức đi tìm sách » và sau (quyển 16) chép rõ những tên người nào hiến sách nào. Các sách đều là sách cũ, như **An-nam chí-nghiên** chẳng hạn.

Thực-lục chép thêm (quyển 18) : « Vua sai chép sách **Sử-ký quốc-ngữ-ca** và nói thêm sứ đời Lê, Trịnh cho đến đời Xuất - đế ». Vậy sách ấy chỉ chép đến cuối đời Thuộc-Minh mà thôi.

Nay còn một bản sứ ta, bằng quốc âm thể lục-bát, gồm có hai phần : phần chính từ đời Hồng-bàng đến cuối đời Thuộc-Minh, và phần phu rất ngắn, nói qua-loa về Lê (không có một chi-tiết nào cả) cốt ý là nói nhỡ họ Trịnh mà Lê trung-hưng. Phần thứ hai chỉ có kết-luận đề đặt được vài câu tán-tung chúa Trịnh. Vậy ta có thể coi sách ấy dùng ở cuối đời Thuộc-Minh như sách **Sử-ký quốc-ngữ-ca kia**.

Ở đầu phần chính có đề mục **Thiên-Nam ngữ-lục ngoại kí quyển** (nghĩa là sách sử Nam bằng tiếng nước Nam, phần ngoại kí). Hai chữ Thiên-Nam đời Lê hay dùng để chỉ nước ta như trong hiệu « Thiên-nam động-chủ » của Lê Thánh-tông, trong tên bộ sách « Thiên-nam dư-hà-tập » viết đời Hồng-đức.

Tôi đoán tên sách ấy là **Thiên-nam ngữ-lục**. Trong đoạn kết-luận tán-tung chúa Trịnh có nói riêng về Hoằng-lô, tức là tên hiệu của Trịnh Tộ (mất năm Nhâm-tuất 1682) đặt sau khi mất. Ta có thể đoán rằng sách là bởi con Trịnh Tộ, là Trịnh Căn sai một sứ-thần viết (!) trong khoảng 1682-1700.

Tôi tin rằng sách **Sử-ký quốc-ngữ-ca** tức là sách **Thiên-nam ngữ-lục** này, nhưng người ta đã đề tên khác.

(1) Sẽ có bài khảo-cứu tường tận hơn khi in quyển **Thiên-nam ngữ-lục**.

Sự tin ấy còn vin vào một cớ khác nữa. Thư-viện Đông-phương Bắc-cô ở Hà-nội còn một bản sao sách **Thiên-nam ngữ-lục**, sao vào khoảng đời Gia-long (2). Sau quyển có chép bài tựa sách **Đại-việt sử-ký tiếp-lục** có thích nghĩa bằng quốc-án. Thế mà trong **Thực-lục** (Đệ tứ-kỷ quyển 23) cũng có chép rằng tháng 9 năm Tự-đức thứ 13 quan Nội-các đem sách **Việt-sử tiếp-lục giải-ám** (1 bản in cũ, 3 bản in mới) dâng vua xem. Xét ra hai sách **tiếp-lục** này là một (3). Sách này hình như cũng tìm được ở Bắc đem về. Có lẽ sự ghép hai quyển **Thiên-nam ngữ-lục** và **tiếp-lục** trong một bản sao, và sự ghép hai quyển **Sử-ký quốc-ngữ-ca** và **tiếp-lục** trong **Thực-lục**, không phải tình cờ mà có ; cho nên rất có thể rằng sách **Sử-ký quốc-ngữ-ca** dâng vua năm 1857 là sách **Thiên-nam ngữ-lục** (4).

(2) Bản sao có huy chữ **chủng** mà không có huy **Tông** và có kê niên hiệu các vua đến Bảo-hưng (từ Tùy-Sơn).

(3) Chứng là **Thực-lục** có chép rằng vua Tự-đức sai bỏ đoạn nói về nhà Nguyễn trong tựa « từ chữ Nguyễn đến chữ Thập-ngẫu ». Đoạn ấy có trong bài tựa sao kia.

(4) Phan Huy-Chú trong bộ Lịch-Triều Hiến-Chương (Văn-Tích-Cái) có kê tên sách « **Thiên-nam Minh-Giám** » (Guang Sáng trong từ Việt-Nam) do một người họ Chúa Trịnh soạn. Trong các bản Văn-tích-chí tôi thấy không thêm gì nữa. Ông Gasparone trong bài «Bibliographie annamite» (BEFEO 1934) có chép : có bản văn-tích chủ thích rõ rằng sách **Thiên-nam Minh-Giám** nói đầy đủ về việc các triều-dai dựng lên, mất đi ; về các nhân tài tốt xấu từ đời Hồng-bàng đến đầu đời Lê-Trung-hưng. Ông Trần Văn-Giáp trong sách « Les Chapitres bibliographiques de Lê Qui-Dôn et de Phan Huy-Chú » có tóm-rõ rằng sách bằng văn-văn tiếng Việt. Nếu những điều mách ấy là đúng, sách **Thiên-nam Minh-Giám** và **Thiên-nam Ngữ-lục** có lẽ là một chặng. Tuy Phan Huy-Chú nói **Thiên-nam Minh-Giám** chép đến đầu Trung-hưng, khác với **Thiên-nam Ngữ-lục**, nhưng như tôi đã giải kỹ, sách **Thiên-nam Ngữ-lục** cũng có một thiên sơ sài gọi là « Lê kí » chép qua đời Lê đến Mạc. Như vậy cũng có thể nói với-vàng rằng sách đã chép đến đầu Trung-hưng.

Dẫu ta có tìm được bản **Sử-ký quốe-ngth-ca** hay không, ta cũng chắc rằng Lê Ngõ-Cát, đã không theo đó mà sửa. Đầu sách ông viết : « Lan-dài dùng bút thành-thơ, Vàng đem quốc-ngth diễn lời sú-xanh ». Cuối sách ông lại nhắc lại : « Vàng truyền theo sách diễn lời » (theo Việt - sú) hay là « Nghĩa den theo sách diễn lời » theo (Lịch-dai nam-sú). Vậy ông đã vắng lời vua lấy sú bằng Hán-văn, rồi ông dịch hoàn-toàn mới. Xét giọng văn, ta cũng thấy từ đầu chí cuối đều một người viết ra.

4. Tóm-tắt

Nói tóm-tắt lại, sau khi biện-chứng kỹ-càng, ta có thể kết-luân rằng :

Chúa Trịnh (có lẽ Trịnh Căn 1682 - 1709) giao cho một sú - quan soạn sách **Thiên-Nam ngô-lục** chép sú nước ta từ Hồng-bàng đến cuối đời Thuộc-Minh.

Năm Tự-đức thứ 8 (1855), vua sai sú-thần soạn sách Việt-sú, và sai tìm sách cũ để tra cứu. Một học-trò tỉnh Bắc-ninh dâng quyền **Sử-ký quốe-ngth-ca**, có lẽ tức là quyền **Thiên-nam ngô-lục** (1857).

Năm Tự - đức thứ 11 (1858), vua sai sú-thần chửa sách ấy và thêm đoạn sú Lê Trịnh. Các ông Lê Ngõ-Cát và Trương Phúc-Hảo được sung vào việc ấy và soạn ra sách **Việt-sú quốe-ngth** (1860).

Ông Phạm Xuân-Quế có nhuận-sắc, bỏ bớt 29 câu và chửa nhiều câu, nhiều chữ, thành một quyền mà ta đặt tên là **Việt-sú quốe-ngth nhuận-chính** (5).

Có người lại sửa-chửa quyền « nhuận-chính » này, bỏ 3 câu và đổi nhiều chữ, làm thành ra sách **Lịch-dai Nam-sú quốe-ám ca**.

Vào khoảng năm 1865, ông Phạm Đinh-Toái tự ý đem bản «nhuận-chính» trên mà chửa rất kỹ-càng, rút từ 1887

câu xuống 1027 câu (xem chi-tiết ở sau) ông lại đưa cho một vài người như ông Phan Đình-Thực sửa-chữa. Kết-quả là ra sách **Đại-Nam quốc-sú diễn-ca** (1870).

BẢNG TÓM-TẮT

1.— Thiên-nam ngô-lục (còn)	
(Thiên-nam minh-giám) }	1682-1709 ?
(Sử-ký quốe-ngth-ca) }	
2.— Việt-sú quốe-ngth (còn)	1858-1860
3.— Việt-sú quốe-ngth nhuận-chính ?	
4.— Lịch-dai Nam-sú quốe-ám ca (còn)	
5.— Đại-Nam quốc-sú diễn-ca (còn)	1865-1870

Từ nhà kho Quán Ven Đường

(5) Trên kia, tôi gọi tắt là **bản nhuận-chính**.

II

XUẤT - BẢN

Có lẽ bản Thiên-Nam ngữ-lục có được khắc, vì đời Lê các chúa Trịnh cho khắc nhiều sách. Nhất là sách này lại do chúa sai làm và chúa Trịnh Căn lại thích văn quốc-âm. Các bản in đời Lê nay còn rất ít nhưng đủ mọi loại, cho nên tôi nghĩ như vậy.

Còn bản Việt-sử quốc-ngữ thì tuy rằng vua Tự-đức sai làm, nhưng hình như sau đó ít để ý tới. Trong Thực-lục thường chép đầy-dủ về việc vua sai làm sách và việc dâng các sách đã soạn, song không hề chép đến việc dâng sách sủ-ca lúc soạn xong. Trái lại, có chép vào năm Tự-đức thứ 13 (1860) : « Vua thưởng những người đã dâng sách... Còn như các sách Sử-ký quốc-ngữ không có gì dùng làm Việt-sử được, thì thôi đi (không thưởng) ».

Bấy giờ, về chính trị, trong nước loạn-lạc lung-tung. Vả về việc làm sách, vua còn sai làm nhiều bộ to-tát, Việt-sử (1855), Thánh-tồ thực-lục (tù đời Thiệu-trị), Khâm định Đại-bảo-giám (1860), Đại-Việt văn-tuyển, Hi-trieu văn-tuyển (1860). Về việc khắc thì ở Kinh-dò không săn thợ như ở Bắc, mà rất bẩn khắc các sách Thực-lục. Vì những cớ ấy, sách Việt-sử quốc-ngữ hình như bị bỏ rơi. Còn chuyện truyền tung rằng vua thưởng cho Lê Ngô-Cát một tấm lụa và hai đồng tiền bạc để an ủi công khó-nhọc của ông. Chắc ông không lấy làm hài lòng cho lắm, cho nên truyền rằng ông có câu ca đùa :

« Vua khen thằng Cát có tài !

Thưởng cho chiếc khố (1) với hai đồng tiền ! »

Vì sách không khắc ra, nên càng nhiều kẻ nhuận-chinh. Trong các bản sửa-chữa xong chỉ có bản Đại-Nam quốc-sử diễn-ca được khắc. Đó không những nhờ bản này ngắn và được nhiều người thích hơn các bản khác, nhưng cốt nhờ óc thực-tế của hai nhà nho Phạm Đình-Toái là người sửa-chữa và Đặng Huy-Trứ là quan Bình-chuẩn ở Hà-nội mà có một nhà xuất-bản ở Hà-nội, hiệu Tri-trung-dường.

Hiệu Tri-trung-dường này đã xuất-bản nhiều sách, nhất là sách của Đặng Huy-Trứ. Ông Đặng Huy-Trứ trước-tác rất nhiều (2), nhờ hiệu Tri-trung-dường mà sách ông được khắc rất đẹp. Ông lại thích xem sách người khác. Hễ thấy quyển nào có giá-trị, ông lại khuyên đem hiệu ông khắc bán.

Trong lời tựa sách Đại-Nam quốc - sủ diễn - ca, Phạm Đình-Toái nói rõ rằng sau khi sửa-chữa xong và đưa cho vài nho-sĩ sửa-chữa, ông định dâng lên vua. Nhưng ông can việc, bị cách, nên đành mang sách cất đi. « Mùa xuân năm nay — Tự-đức thứ 23, 1870 — tôi cáo bệnh về Hà-nội. Bèn đem sách cho quan Bình-chuẩn Đặng Huy-Trứ xem. Đặng-quân xem lấy làm thích, bèn giao cho hiệu Tri-trung-dường theo đó khắc. Bản khắc cũng do hiệu của Đặng-quân giữ, tôi không giám chuyên dùng một mình. »

Xem vậy bản khắc đầu tiên là do nhà Tri-trung-dường ở Hà-nội làm năm 1870. Nay thư-viện tôi còn bản in ấy.

(1) Ngày xưa nếu câu này đến tai các quan ngự-sử thì chắc Lê Ngô-Cát đã bị tội. Vì vậy thoại công-khai là « Thưởng cho tấm lụa... »

(2) Có phần chắc rằng Đặng Huy-Trứ là diễn-giả chuyện Nhị-dộ-mai, vì Lande trong bài tựa bản dịch Nhị-dộ-mai ra tiếng Pháp có nói rằng tác-giả hình như là ông Bình-chuẩn...

Trương dầu dè « Tự-đức thứ 23, năm Canh ngọ 1870 — mùa hè — Tri-trung-đường giữ bản khắc. »

Xét ra thì thấy Phạm Đình-Toái vì miễn-cuồng mì dè Đặng Huy-Trứ giữ bản khắc. Nhất là trong bản khắc ấy Đặng Huy-Trứ lại không có vài lời giới-thiệu và tán dương những kẻ viết sách và nhất là Phạm Đình-Toái. Mùa Phạm Đình-Toái lại là người thích những lời phê-bình khen của các quan lớn (xem sau). Tất-nhiên ông lấy làm mèch lòng nên dầu mùa thu năm ấy, ông viết bài tựa mà tôi sẽ dịch dặt dầu sách này. Mấy câu « Bản khắc cũng do hiệu của Đặng-quân giữ, tôi không giám chuyên dùng một mình » tỏ ý bất-bình của ông (3).

Ba năm sau, sự bất-bình ấy càng thấy rõ. Phạm Đình-Toái tự mình thuê khắc một bản thứ hai. Ông lấy bài tựa cũ, chửa lại dè giảng vì sao ông làm như vậy. Ông nói: « Quan Bình-chuẩn Đặng Huy-Trứ thấy, lấy làm thích, đã cho khắc bản, nhưng giá bán cao, sự in và mua có nhiều điều chưa tiện. Cho nên tôi khắc lại dè cho mọi người dùng chung ».

Xem đó sự bất-hòa không những vì danh mà cả vì quyền-lợi nữa. Nhưng may mà có sự danh lợi ấy nên có hai bản khắc và sách được phổ-thông.

Theo lời Phạm Đình-Toái trong bài tựa Quốc Âm từ diệu viết năm Đồng-khánh Bình-tuất (1886) nói rõ thêm: « Tôi có khắc riêng một bản sú ca, có quan Tiển - sĩ Lê Định - Diên phê bình, so với bản của Đặng - quân thi tốt hơn. Nay bản gõ lạc vào nhà buôn ở phố Nghệ-an ». Chính đó là bản khắc 1873. Ông Trần Văn-Giáp có thấy bản in này ở Ninh-bình. Nó có bài tựa thứ hai viết năm 1873 và có lời bình của ông Nghè Cúc-linh, tức là Lê Định-Diên.

(3) Hoặc giả bài tựa này cốt viết để Tri-trung-đường khắc với sách. Nhưng vì một lầm gì, hiệu ấy không khắc (lần in ấy năm 1870). Bài tựa ấy là do một bản sao cũ.

Năm Tự-đức thứ 34 (1881), Tri-trung-đường khắc lại, và sau này Quảng-thịnh-đường ở Hàng Gai, Hà-nội, cũng khắc lại nữa.

Trương Vĩnh-Ký là người đầu tiên đem in sách Đại-Nam quốc-sử diễn-ca bằng chữ La-tinh. Bản in tại Sài-gòn năm 1875 còn có (Thư-viện trường Đồng-ngữ ở Paris có một bản, xem bài Trần Văn-Giáp). Chắc rằng Trương Vĩnh-Ký dùng bản in ở Tri-trung-đường (1870) vì trong tựa ông chỉ nói đến Lê Ngô-Cát là tác-giả, chứ không biết đến Phạm Đình-Toái.

III

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ DIỄN-CA

1. Phần sửa-chữa

Đại-Nam quốc-sử diển-ca gồm một phần nguyên-văn của Lê Ngô-Cát (không kể các người nhuận-chính) và một phần văn của Phạm Đình-Toái.

Trong tựa sách Phạm Đình-Toái kẽ rõ-ràng cách sửa-chữa và thành-phần sự sửa-chữa. Trong các bản khác, ông lại đánh dấu những câu còn giữ nguyên như cũ hay giữ một phần. Ông nói : « Nguyên có 1887 câu, tôi rút ngắn và bỏ khuyết thành 1027 câu. Lấy nguyên-tác chỉ hơn 300 câu (396 câu), trong đó hoặc lấy cả hai vế, hoặc đồi vài ba chữ, hoặc theo ý mà đổi lời, hoặc sửa dọn mà đổi văn, hoặc lấy vế lục ở câu này, vế bát ở câu kia mà hợp làm một câu. Tóm-tắt kẽ như sau :

Bản của Lê Ngô-Cát có	1887 câu
Nay bớt đi thêm vào còn	1027 câu
Trong đó : nguyên-tác	396 câu
đồi mới	631 câu

Câu nào dùng nguyên-tác đều có đánh dấu khuyên ở đầu đè ghi lấy. »

Nhờ vậy ta thấy rằng những câu văn được giữ đều hay. Mà thật vậy, văn Lê Ngô-Cát, mỗi khi không phải ép buộc bởi các danh-từ riêng-trò đất hoặc người, thi thường lưu-loát thanh-tao. Ví-dụ như toàn đoạn tống-kết.

Đoạn sau, đọc-giả sẽ thấy vài thí-dụ sự sửa-chữa ấy.

2. Có sao sửa-chữa ?

Trong tựa, Phạm Đình-Toái nói văn Lê Ngô-Cát dài đặc. Tuy ông không nói ra, nhưng ông cũng ché có đoạn quê hay lời thực-thà quá. Vì những lẽ ấy, ông chữa. Mục-dịch ông là dọn sao cho gọn dè dể đọc thuộc lòng, và trau gọt dè cho câu văn thanh nhã. Cho nên sau khi chữa rồi ông tự nhận rằng « so với các (chứng rắng ông dùng nhiều bản cũ chẳng ?) bản cũ thì gọn hơn và lịch sự hơn ». Lời ấy đúng, chứ không phải khoe-khoang. Sự gọn thi đã rõ-ràng, vì ông bỏ gần một nửa sách.

Muốn thấy rõ kết-quả sự sửa-chữa, tôi dẫn một chứng làm thí-dụ. Về đoạn hai bà Trưng, Lê Ngô-Cát viết :

- * « Bà Trưng quê ở châu Phong.
- * « Giận người tham-bạo, thù chồng chẳng quên,
Rủ em Trưng Nhi cùng lên, (tối nghĩa)
- * Phát cờ nương-tử thay quyền tướng-quân.
- * Ngàn Tày nỗi áng phong-trần,
- * Âm ầm binh mã xuống gần Long-biên,
Đuôi người Tô Định chạy liền (thực-thà),
Một mình gánh vác mây bên quan hà,
Lĩnh-nam chín quận gần xa,
Đất ta lại già vè ta một đường (thực-thà),
- Tự tôn là hiệu Trung - vương,
- Đóng đô Mê-lanh cũng phuơng đất nhà,

Trên đây những vế có dấu * là vế sẽ được giữ, xét ra đều là những vế hay nhất trong đoạn trên. Những vế bị chữa hoàn-toàn, hay bị bỏ, đều có lời thật-thà, quê hay dài quá. Đọc-giả so-sánh với văn Phạm Đình-Toái (xem từ vế 331 đến vế 340). Thay đổi vế thứ ba bằng « Chị em nặng một lời nguyên » tuy tối nghĩa nhưng lịch-sự hơn. Thay hai vế 7, 8 bằng « Hồng-quần nhẹ bước chính an, Đuôi ngay Tô Định dẹp lan biên-thành » thành văn-hoa hơn nhiều. Còn 4 vế cuối

hoi dài và lời lẽ cũng thực-thà, nên đã dọn lại làm hai
về : *Bố-kỷ đóng cõi Mê-linh, Linh-nam riêng một triều*,
định sước ta ». Tuy bô-mất câu tự xưng là Trung-vương,
nhưng nói lập triều-định riêng thì ý cũng vậy.

3. Điều bất-lợi của sự sửa-chữa.

Thu ngắn át là phải bỏ bài ý. Huống chi Phạm
Đinh-Toái đã bỏ gần năm sách cũ. Tất-nhiên ông đã bỏ
nhiều đoạn sứ. Đó cũng là một lỗi ước-lực dù giữ
những việc lớn và bỏ những chi-tiết đi. Nhưng có hại
lại muôn giữ chi-tiết mà chỉ nói hóng thoáng qua, làm
như kẻ đọc đã biết chuyện rồi và chỉ nói một vài chữ
nhắc đến là nhớ-tới. Làm như vậy vẫn gọn-gàng, nhưng
nghĩa tối, và bắt-buộc phải chú-thích bằng Hán-văn môt
hiểu-dược.

Điều thứ hai là gọt-dũa tranh giòi câu văn, nhiều lùc
lùm mูล cái khí tự-nhiên của người thi-sĩ đã đỗ vào
trong. Lời thực-thà có khí lịt có thi-vị hoa là câu văn sáu

kè ra một thi-du. Về chuyện Triệu Âu hai bản Việt-
sử và Lịch-đại nam-sử đều có câu :

Phát-phor giải yếm vứt lưng.

Tục truyền rằng Lê Ngò-Cát đã viết :

Vú dài ba thước vứt lưng

chắc là đúng, vì phần chủ-thích bằng Hán-văn bên cạnh
đều chép : « Nhu trướng tam xích thi vứt bối hậu » (Vú
dài ba thước vứt ra sau lưng). Sự dài Vú ra giải yếm
đây không phải lỗi Phạm Đinh-Toái, nhưng nhân-tiên
tôi vạch rõ một tinh-cách « nhuần-chính » của các nhó-
ta. Đây là do các quan khảo lật sờ nói đến « Vú dài ba
thước » là thông-đúng dâng và sự vua Tự-đức quở ! cho
nên đổi ra « Phát-phor giải yếm ». Còn bản Phạm Đinh-
Toái đúng có câu « Vú dài... » hay không, ta không bi-
nh不忘初心, nhưng ta coi như là có, vì ở chú-thích có.

Bây giờ, tôi nói đến sự Phạm Đinh-Toái sửa-chữa
doan này. Nguyên văn là :

Cứu-chân sinh có một nàng,

Tên là Triệu Âu cương-cường lụ thay !

Gươm thắt ngang dọc trên tay,

Tiễn thân úy kỵ mông-sai nhí-Trung.

Vú dài ba thước vứt lưng,

Cười với giọng trống, bên ràng trống (hay bước) ra.

Cũng toan cất gánh sơn hà,

Cho Ngũ biết mặt dân bà nước Nam !

Trời còn chứng kẽ hung-tham,

Sa cơ, nụ (1) lại thác lâm thẫn-linh.

Phạm Đinh-Toái thu lại cõi tâm về (Xem từ số 395
đến 402). Nếu so-sánh hai lời văn thi độc-giả sẽ thấy
rằng lời văn giản-dị, tự-nhiên, hùng-tráng của một nhà
thi-sĩ, đã bị đổi ra bằng một giọng văn tè-chỉnh, nghiêm-
trang, nhưng vô-vi, của một nhà văn cử-nghiệp.

(1) Triệu Âu nghĩa là mẹ họ Triệu.

IV

PHẠM ĐÌNH-TOÁI

1.— THÂN-thể

Tác-giả chung sách **Đại-Nam Quốe-sử diễn-ca** là Lê Ngô-Cát và Phạm Đình-Toái. Riêng đây, tôi sẽ xét qua về Phạm Đình-Toái.

Ông người tỉnh Nghệ-an, huyện Quỳnh-lưu, thôn Quỳnh-dôi, ở phía đông ga Cầu-Giát trên đường sắt Hà-nội đi Vinh. Làng Quỳnh-dôi là một làng văn-học bực nhứt trong nước ta từ đời Lê trung-hưng trở về sau. Chỉ họ Hồ mà kể đến năm 1852, có 5 tiến-sĩ, 82 tú-trưởng (cử-nhan), 180 tam-trưởng (tú-tài).

Họ Phạm cũng là họ có tiếng. Phạm Đào đậu hương-cống đời Lê là tổ-phụ Đình-Toái. Thân sinh Đình-Toái là Đình-Trọng đậu hương-cống năm Gia-long Qui-dậu (1813). Khi làm đốc-học, vì không chịu khuất ông hiệp-trấn Thành Văn-Giai trong việc ông này tư-túi trong cuộc khảo-hạch, nên bị cách chức về nhà. Ông dạy con-cái đều học giỏi. Tinh nganh-khai là đặc-tính của họ Phạm này. Sau này, Đình-Toái cũng hay cãi-cợ với người, làm quan cũng bị cách chức nhiều lần.

Phạm Đình-Toái là con thứ hai. Ông có tự Thiếu-du. Học hay chữ. Sách **Quỳnh-dôi hương-biên** khen ông có tài-hoa chắc dâu to. Nhưng sau chỉ dâu cử-nhan khoa Thiệu-trị Nhâm-dần (1842). Được bổ làm quan, ông lẩn-lượn làm tri-huyện, tri-phủ, án-sát Bình-dịnh, bổ-chánh Sơn-tây và coi việc kho.

Ông bị khiêm-trách vi lạm của kho. Bị cách chức, nhưng ông lại được phục chức đến Án-sát Sơn-tây. Rồi

lại bị cách chức. Ông lại tìm cách mờ quân xin đi đánh giặc, sau được phục chức tri-phủ Lâm-thao (1869) (1). Năm Tự-đức thứ 25 (1870) ông cáo bệnh về Hà-nội. Ông đã chữa nén sách **Đại-Nam quốe-sử diễn-ca** trước khi bị cách chức lần thứ hai (chừng khoảng năm 1865). Về sau được phục nguyên-hàm. Xét qua sự-nghiệp và văn-thơ, ta nhận thấy ông là một người tra hoạt-dộng, có sáng-kiến, khác các thường-nho. Cho nên người đồng-thời cho ông là hiếu-sự; nghĩa là hay gây chuyện. Chắc vì vậy, nên hay bắt-hòa với làng-nước, với đồng-liệu.

Tánh ông tự-phu, văn-thơ làm ra thì muốn tìm những người danh-vọng binh-phẩm để hái lời tán-tung. Nhưng đó cũng là thường-bệnh hay thường-lệ của các nhà văn.

2.— VĂN-CHƯƠNG THỂ LỤC-BÁT

Văn-chương ông trau-giồi. Nhưng hình như không có gì đặc-sắc về sáng-tác. Ông chỉ tra dịch văn Trung-quốc, và đặc-diểm của ông là lúc về già ông chuyên trị lối ca lục-bát, mà ông đã hiều thấu chỗ hay và chỗ ích.

Năm 1886, ông đã viết bài tựa sách dịch thiên Nguyệt-lãnh trong kinh Lê. Nhân đó, ông bàn về « Quốc Âm từ-diệu », nghĩa là từ-diệu tiếng ta, rất rõ-ràng, và tân-dương thể lục-bát một cách rất hùng-hồn.

Ông giảng rõ đặc-diểm của thể lục-bát : một vần ở luôn ba vế, một vế lục ở giữa hai vế bát ; vần ấy ở dưới vế bát trên, ở vế lục, rồi ở « lung » vế bát dưới ; chữ cuối vế bát dưới lại là vần mới cho câu sau. Rồi ông tiếp : « như thế thì mỗi câu có hai vế mà ba chữ vần,

(1) Tôi không được xem gia-phả họ Phạm và gia-phả họ Lê, nên nắm các việc quan-trọng không rõ. Có cháu huyền-tôn cụ đã viết thư cãi-chính sự cụ đã làm của kho. Đây tôi theo sách Quỳnh-dôi hương-biên.

hai câu có bốn vế mà sáu chữ vẫn... Đọc chữ vẫn đuôi vế lục thi biết chữ vẫn luring về bát, đọc vẫn đuôi ở câu trước thi biết chữ vẫn đuôi vế lục ở câu sau. Vết này liền vế kia, vẫn này đẽ vẫn khác. Tuy có trăm nghìn vế mà vẫn-diệu tiếp-tục không cùng, dã tiện cho sự ngâm-nga mà lại dễ nhớ. Đó là thề văn tuyệt-diệu của nước ta. »

Ông chú ý đến tinh-cách thiên-nhiên của diệu lục-bát « Tao-nhân hào-khách mở miệng thành câu, khuê-phu diền-phu buông lời đúng diệu. Cho đến các khúc ngâm-nga ca - dao, các câu trẻ con dùa hát, mà cũng đều tự-nhiên đúng thề. Lại có kẻ dùng toàn chữ nho làm bài ca theo thề ấy (2). Người Trung-hoa, tới chơi nước ta lấy đọc, thì không ai không khen phục. Như vậy thề ấy đã dùng cho người ta chẳng phải ít ».

3. Quan-niệm công-lợi

Ông nhắc lại các bài văn ca xưa truyền lại, như **Tử thời-khúc**, **Kim Văn Kiều**, **Phan Trần** và **tân-dương**. Nhưng ông có một quan-niệm khác đối với thề ca lục-bát.

Với óc thực-tế của ông, ông nghĩ đến cách lợi-dụng thề vẫn dễ đặt, dễ nhớ kia, để giúp vào sự học các kinh, truyện, sử, văn vân. Ông nói : « Nước ta ở xa về phía nam, âm-ngữ khác Trung-hoa. Kê hoc-trò, nhà-thờ-giả, tuy tập vẫn-tự Trung-hoa mà nói-nặng ngâm-ca thi không dời bỏ tiếng nước nhà. Há ta lại cho rằng chỉ chữ nho là tao-nhã mà thôi, và ché quắc. Am là thô-bì ? » Nhưng những tác-phẩm ấy đều là lời phong-nguyệt không thề làm bài dạy được. Cho nên ông muốn

(2) Nguyễn Huy-Oanh, thám-hoa, **Bài Lê** (17) viết nhật-trí đi sứ nước Thanh bằng chữ Hán và thề lục-bát.

dùng thề lục-bát để diễn những thiên kinh sử khó nhớ, thành những bài ca dễ học thuộc lòng (3).

4. Tác-phẩm công-lợi

Quan-niệm này, ông có lúc về già, Ngài dạy hoc-trò và con cháu ở nơi tị-loạn, tại làng Cát-xuyên, huyện Hoằng-hòa, tỉnh Thanh-hoa, ông đã áp-dụng nhiều. Ngoài sáu bài ca làm lúc còn trẻ, ông đã gõ văn nắn câu mà dịch những thiên khúc - mắt nhất trong kinh, như **Nguyệt-lanh** ở kinh Lê, **Thất nguyệt tiều nhung** ở kinh Thi, **Trung-dung địch-quái**.

Ví-du, bài **Nhật-hành triền-độ** ở trong thiên Nguyệt-lanh nói rõ đường mặt trời di qua nhị-thập-bát-tú trong một năm :

Nhật hành ở các ngôi sao,

Cứ trong Nguyệt-lanh tháng nào mà suy.

Kê từ giêng THẤT, hai KHUẾ, (4)

Ba sang VỊ-tú, bốn về TẤT-tinh,

TỈNH năm, LIỄU sáu lưu-hành,

Bảy đương DƯC-phận, tám kinh GIỐC-triền.

Chín PHÒNG, mười VI tương-liên,

ĐẦU sang mười một, NỮ truyền mười hai.

Tuy rằng phải dùng nhiều chữ nho mới đặt được gọn-gàng và lưu-loát, nhưng ta phải nhận rằng ông có một kỹ-thuật làm vẫn-lục-bát rất cao. Đối với dân ta phải học những môn thiên-văn bằng chữ nho, một bài ca như thế này, đâu có một vài chữ phải giảng-nghĩa, còn dễ nhớ gấp bội một bài chữ Hán.

(3) Trước ông, và đời Lê, cũng đã có người dùng ca lục-bát để tóm ý kinh Thi và kinh Dịch.

(4) Chữ ngã hoa trả tên sao trong Nhị-thập-bát-tú chữ ngã thường chỉ tên tháng.

Dẫu sao dùng văn như thế chỉ là phương-diện công-lợi đưa tôi những tập « bị-vong », chứ không phải là văn-chương.

8. Văn-chương dịch

Lúc còn trẻ tuổi, ông là một tay tài-hoa, cho nên quan-niệm công-lợi về văn chưa chuyên choán hết nguồn văn của ông. Ông đã từng dịch nhiều thơ tình-cảm, nhất là thơ Đường, Tấn, Tống. Bấy giờ chưa chuyên-tri thề lục-bát, cho nên thơ Đường-luật như bài Thiên-thai và nhiều bài khác được dịch ra thề thất ngón.

Ví-dụ bài Tiên-nữ tống Lưu Nguyên xuất động
(Tiên nữ đưa Lưu Nguyên ra ngoài động)

Nguyên văn và nghĩa xuôi như sau :

Ấn cần tương tổng xuất Thiên-thai

(Ấn cần đưa nhau ra khỏi Thiên-thai)

Tiên cảnh na năng khước tái lai.

(Sao có thề trở lại cõi tiên)

Vân dịch ký quy tu cưỡng ẩn.

(Lúc về rồi nên gắng uống rượu hơi mây này)

Ngọc-thư vô sự mạc tàn khai.

(Không có việc gì thì chờ với mờ bức thư này)

Hoa lưu động-khâu ưng trường tại,

(Hoa ở cửa động còn ở đó mãi)

Thủy đáo nhân gian định bắt hồi.

(Nước xêng đến nhân gianắt không trở lại)

Trù trưởng khé đầu tung thủ biệt.

(Ngậm-ngùi đầu ngọn khe, từ nay sẽ biệt nhau)

Bích-sơn, minh-nghẹt chiêu thương dài.

(Núi biếc, trăng sáng chiếu rêu xanh)

Ông dịch :

Khản-khoảng đưa chàng quá động Thiên,

Cõi tiên hẫu dẽ lại quen miến,

Rượu mây về đó xin gặng (: grăng) nhầm,
Thơ ngọc rời ra chờ mờ nhìn.

Hoa động cầm mầu còn dõi nở,

Nước tràn xuôi lối há quanh lén.

Ngậm-ngùi bên suối chia từ ấy.

Núi những rêu xanh bóng nguyệt in.

Những bài trường-thiên đều dịch ra thề lục-bát, ví dụ các bài Qui khứ lai từ, Xuân giang thu nguyệt, Tương tiến túru, vân vân, những bài ấy đều được dịch bằng một giọng rất lịm-loát.

Sau đây tôi sao bài dịch Xuân giang thu nguyệt dạ (dêm trăng trên sông mùa xuân) của Trương Nhược-Hư :

Nước xuân sông biển đầy đều,

Trăng kia trên biển theo chiều nước sinh,

Sóng trườn ngàn dặm long-lanh,

Sóng xuân đâu chẳng trăng thanh ấy mà !

Dòng sông quanh bọc chùm hoa,

Trăng soi hoa rạng như là tuyêt đông.

Giữa trời sương thoảng như không,

Trên ghềnh cát quáng xa trông bóng tà.

Nước trời một thíc nào pha,

Giữa vời leo-lőo gương nga một mầu.

Bên sông ai thấy trăng đầu,

Trăng sông từ trước năm nào soi ai ?

Người sinh xiết kè đời đời,

Vùng trăng xem mấy năm trời khác nao.

Trăng kia soi những người nào,

Nước sông chỉ thấy ào-ào đưa xuôi.

Mây bay thăm-thẳm tuyệt vời,

Sóng phong (cây phong) luồng đê khiển người sầu tuôn.

Kia ai đem chiếc thuyền con,

Nó lầu trăng bạc, người còn nhớ đâu.

Bóng trăng rạng đứng trên lầu,

*Giải niềm ly-biệt soi vào đài gương.
Bóng mành thấp-thoảng còn vương.
Nhịp trâm (chày) phảng-phất như đường dạo khơi.
Cùng trông nào mảng tâm hơi,
Nguyễn theo vùng nguyệt lẵn soi cùng chàng.
Chim bay mờ-mịt đậm trường,
Lập-lờ cá nhảy nước càng sóng ran.
Đầm sương đêm mảnh hoa tàn,
Não người xuân muộn hương quan chửa về.
Nước mưa xuân sắc qua kỲ,
Duênh sông trắng lại xé về non Tây.
Dâm-dâm trắng biền úp mây,
Tiêu-tương Kiết-thạch đường này còn khơi.
Theo trắng về, ấy mấy người?
Long-đong thô lặn, ngâm-ngùi bến cây.
Không cần bài chữ nho, đọc thiên trên ta cũng cảm
thấy tấm lòng ngâm-ngùi của người khuê-phụ mong chồng
trong lúc đêm xuân, ngâm trắng trên mặt nước.*

6.— Sáng - tác

Không biết Phạm Đình-Toái có ưa sáng-tác không ?
Hiện nay tôi chưa được thấy những văn ông tự làm, trừ
một bài ca làm cho con hát trong mấy bữa tiệc dâng những
người lục-quyên ở phủ Lâm-thao năm Tự-đức 21 (1868).
Có những câu :

*Ngoài hiên tơ trúc dập-dinh,
Tiếng ca cao thấp, chén quỳnh đầy voi.
Lòng chiều đợi giọng khuyên mời,
Giọt ơn hòa với mùi đời cũng say.
Lạt nồng là thói xưa nay,
Cùng nhau gọi một chén này làm ghi.
Mời hay thiên tài nhất kỳ,
Rồi ra át cũng có khi trùng-phùng.*

Lời văn chải-chuốt dễ-dàng như vậy buộc ta phải
nghĩ rằng chắc ông còn sáng-tác nhiều. Nhưng dấu sao
nữa, ta cũng nhận chắc-chắn rằng ông có kỹ-thuật làm
ca lục-bát, ông thích dựa vào ý người mà chải-chuốt câu
văn. Và lúc về già ông càng sinh kỹ-thuật mà đem những
thiền Hán-văn khó-khăn ra dề diễn thành ca.

Nói tóm lại, ông giàu kỹ-thuật hơn tài sáng-tác.
Những văn ông viết còn lại có:

- 1 — Đường-thi diễn-âm,
- 2 — Quốc-âm diễn-ca (gồm những bài Qui khứ lai
tử, Xuân giang hoa nguyệt dạ, Tương tiễn tửu, Tiết-
phu ngâm, Điện gia tạp hưng, Chính khí ca).
- 3 — Quốc-âm từ-diệu là tựa của 4 quyền sau :
- 4 — Nguyệt-lanh diễn-ca,
- 5 — Thất-Nguyệt diễn-ca,
- 6 — Tiều-nhung diễn-ca,
- 7 — Nhât-khắc trường doản ca,
- 8 — Trung-dung diễn-ca,
- 9 — Dịch-quái diễn-ca,
- 10 — Đại-Nam quốc-sử diễn-ca.
- 11 — Nhị-Thánh círu kiếp chán kinh diễn-ca,
- 12 — Quỳnh-lưu tiết-phu truyện (Chữ nho).

Tháng năm D. L. 1949
HOÀNG XUÂN-HÂN

PHỤ - LỤC

Trong lời « Dẫn », tôi đã nói nhiều đến sách Thiên-nam Ngữ-lục, định có nhịp sẽ đem in sách ấy và viết bài khảo riêng. Nhưng thời-gian qua, mà nhịp chưa thuận. Vậy sau đây, tôi sẽ nói qua đến sách ấy để những độc-giả thích khảo-cứu đỡ nóng lòng.

Thư-viện Viễn-dông bá-cổ có hai bản : một bản viết vào đời Gia-long, chữ rất rõ và tốt, một bản do thư-ký viện ấy sao lại một bản cũ nay không còn. Hai bản khá khác nhau. Không những khác chữ, mà có chỗ khác cả về hoặc cả đoạn. Số vế cũng khác nhau. Bản viết cũ, mà tôi sẽ gọi là bản A gồm 8428 vế, còn bản sau (tôi sẽ gọi là bản B) còn dài hơn.

Như tôi đã nói trên, sách này soạn vào khoảng 1682-1709, có tính-cách một giã-sử, hoặc là tiêu-thuyết lịch-sử, hoặc, như tôi đã nói, một thiên « sử-tung » rất dài. Nhiều chuyện can-hệ đến lịch-sử bị bỏ qua. Trái-lại, những chuyện hoang-dường, thần-thoại thì được kể dài. Mà mỗi lúc kể chuyện thì bịa lời như trong thi-văn tưởng-tượng.

Ví-du, đoạn Trung-vương, sách ấy có 442 vế (bản A và bản B), nghĩa là nếu tách riêng ra, thì thành một chuyện như chuyện Chúa-Thao, hoặc Hoàng-trù. Sau đây tôi sẽ trích vài đoạn.

TRUNG - VƯƠNG

Tới tuần Tô-Dịnh binh sang,	1455
Độc càng quá trước, ngược càng hơn xưa.	
Ra lồng tu liệm, quyên tờ,(1)	
Thuế thu vđ-sđ, bạc thu vđ.ngắn.	
Hiếp-thương bắn-quốc phu-nhân,	
Kê người kén lấy lứa-lần mà chơi.	1460
Tung-hoành mặc súc, sợ ai !	
Trên chảng kính trời, dưới chảng thương dân.	
.....	
Nước sao bỉ-đì bấy ôi !	1473
Đè thẳng răng trắng hiếp người răng đen.	
Bắc-biên, ngoài cõi Chu-diên,	
Vũ-giang huyền ấy sinh nên một người.	
Tên là Thi-Sách có tài,	
Dòng-dời nhà dời (2), con cháu Hùng-vương.	
Lợn thìn (3) lẽ-nghĩa cương-thường.	
Chúng muốn suy-phục mồ-mang nghè nhà (4)	1480
Còn lo Tô-dịnh gian-tà ;	
Đại cơ, chưa dám hở ra sự-tinh.	
Đồn rằng trên quận Mê-linh,	
Họ Trung dòng-dời trồ (5) sinh đói nường.	
Phong-tư khác thói tầm-thường,	1485
Tóc mây, lung tuyết (6), hơi hương, da ngà.	

(1) **Tụ liệm, quyên tờ :** thu thuế thóc.

(2) **Nhà dời :** nhà quyền-quí đã nhiều đời.

(3) **Lợn thìn :** giữ trọn.

(4) **Suy phục....nghè nhà :** tôn lên và theo đè nối nghiệp nhà làm vua.

(5) **Trồ :** nở ra, nảy ra, sinh ra.

(6) **Lung tuyết :** bản A viết như vậy, nhưng có lẽ chữ Tuyết sai chặng ! Bản B đổi ra mày nguyệt.

Điệp-phong (7) chưa dám gần họa, Trắc là chị ả, Nhị là em hai. Godom no (8) vẫn vũ mọi tài, Bè trong thao-lực, bè ngoài cung tên.	1490
Vợ chồng mừng thăm nhân-duyên, Toan đường mở nước, dựng nên nghiệp nhà. Phen hầu (9) lẩn-lẩn đê qua, Tô-dinh lòng ngờ Thi-Sách phản muru.	1535
Người ta nói khéo bão nhau Rắng : « Người Sách lấy hai hầu họ Trung. » « Nữ-tài có sắc khác hằng (10). » « Của nên vô-giá, xem bâng thần tiên ! » Từ ấy Tô-dinh nghe tin, Biết rằng con gái thuyền-quyên tột vời :	1540
Tô-binh sầm serra trầy đi, Vũ-minh chốn ấy bốn bề bọc tươi. Sách rắng : « Chẳng có mộ (11) lời ! » « Những sự nghe người bắt bộ bỏ tai (12). » « Trường-quân nhân-nghĩa rập đội (13). »	1563
	1565

- (7) **Điệp phong** : ong bướm, trỗ kẽ muỗn cầu hôn.
 (8) **Godom no** : godom đú.
 (9) **Phen hầu** : lượt mình vào hầu việc kê trên. Thi-Sách là huộc-viên của Tô-Định. Lệ mấy ngày phải đến hầu việc y.
 (10) **Hằng** : thường.
 (11) **Mộ lời** : một lời nào đúng.
 (12) **Bắt bộ bỏ tai** : bỏ vẹt cho người.
 (13) **Rập** : giúp.

« Di-thần (14) sao dám chống người nà vua. »	
Định rắng : « Người chờ lõm-lờ ! »	
« Có mặt phinh-phờ ; vắng mặt, hung-hãng ! »	1570
« Ấy người làm sự bất-bằng, »	
« Đầu mà chẳng biết, lợ rồng... mới hay. »	
Sách rắng : « Lời ấy oan thay ! »	
« Việc nhà phương-trở (15), nên rày chưa ra. »	
Định rắng : « Người đưa gian tà ! »	1575
« Nghe chước dàn-bà làm sự bất-trung. »	
« Tôi ngươi ở chẳng hết lòng, »	
« Hai gái má hồng dùng (16) lấy kết duyên. »	
« Toan nhau làm sự nghịch-thiên (17). »	
« Biết tin, tao đến Chu-diện thăm tình. »	1580
Sách rắng : « Tao ngỡ hiền-lành, »	
« Lấy ơn vỗ chúng, đê danh dãi hiền. »	
« Chẳng ngờ ra dạ muông chim, »	
« Phen-lè (18) lộ Tháo đi tìm hai kiều. »	
« Đôi Trung tao, vốn của yêu, »	1585
« Đầu mày muôn đội, tao liền bắt cho ! »	
Định rắng : « Thắng rợ Giao-chu (châu) ! »	
« Nói lời chạm đục, đau như chọc thăm ! »	

(Tả Thi-Sách rút quân về bảo hai bà Trung về Hát-môn mà giữ nơi hiềm, rồi Sách bị Tô-Định bắt giết. Dân chúng tôn Trung-Trắc làm Chúa. Bà bèn kéo quân đánh Tô-Định.— Từ vế 1589 đến vế 1716).

(14) **Di-thần** : bầy tôi mọi-rợ.

(15) **Phương trở** : ngắn-trở.

(16) **Dùng** : lấy.

(17) **Nghịch thiên** : chống với nhà vua.

(18) **Phen-lè** : bắt chước.

(19) **Lộ Tháo... hai kiều** : về nầy chắc có chữ sai. Về âm-luật hai âm tìm và kiều cùng một thanh, thành khò-dot. Nghĩa về nầy là : mày bắt chước giặc Tào-Tháo đi đón bắt hai gái vợ Lưu-Bị. Hãy để ý đến sự dùng điền lối thời, vì Tào-Tháo sống sau đời Hán.

Định bèn ra đứng quân-trung,	1717
Thấy hai tướng gái dã xông đến kề.	
Dong-nhan dien-mao phuong-phi,	
Mê với (20) Lãng-uyên, khác gì Hằng-nga	1720
Miệng cười hờn-hở nở hoa,	
Da tựa trứng gà, má tựa phấn yên. (21)	
Chiến-bảo Thực-cầm vè in,	
Lưng deo đai ngọc, chân xuyên (23) hoa-hài.	
Trên đầu búi tóc, vén mai,	1725
Hoa cài tả hữu, tràm cài trước sau.	
Coi đường nguyệt giại đông-lâu,	
Động lòng Vương-Xán (24) thè-äu (25) khôn cầm.	
Định xem thấy mặt, ước thăm,	
Rắp toan bắt sống sinh-cầm (26) vè doanh.	1730
Nàng mắng Tô định tung-hoành :	
« Hiếp dân lấy của, đem binh hại người !	
« Chồng tớ quan-hệ gì người ?	
« Võ-cố nỡ hoài (27) phụ-đạo quan lang (28) ?	
« Tớ còn tiếc nghĩa tào-khang, (29)	1735

(20) Mê với : là hơn nhiều.

(21) Phấn yên : thứ phấn màu hồng để đán - bà dời mà, làm bắng một thứ cây gọi là yên-chi.

(22) Thực cầm : gấm dệt ở nước Thực, tức là ở Tứ-xuyên.

(23) Xuyên : xâu.

(24) Vương-Xán : nhà văn-hào và chính-trị-gia có tiếng đời Nguy (Tam-quốc), có lẽ là tinh hiếu sắc (?).

(25) Thè-äu : thật là.

(26) Sinh-cầm : bắt sống.

(27) Hoài : giết mất.

(28) Phụ - đạo quan lang : chém quan coi dân thượng-du, truyền từ đời cha đến đời con.

(29) Tào-khang : trồ vợ-chồng yêu kinh nhau khi giàu sang cũng như khi khốn-nhục.

« Vậy mà tớ phải kiểm phuong báo thù.

« Mày dù muốn vẹn-toàn khu, (30)

« Đâm đường về cứ (31) nước Ngô (32) nhà mày.

« Nhược (33) còn hạn-ngữ ở đây.

« Chẳng đầy bụng cá thì say dạ diều (34) ! 1740

« Quen thân tính-khi tự-kiêu,

« Nước nào thất-nghiệp (35) làm trêu chúa nhà ! »

(Đoạn sau, kể truyện Trung-Trắc giết Tô Định, và Mã Viện đem đại-quân sang trả thù. Nhưng kết cục Trung-Trắc sai sứ cầu hòa và khuyên Mã Viện không nên đưa mình vào cảnh Hán Tin bị Hán Cao-Tô ghen tài mà giết. Vì vậy Mã Viện rút quân về và dựng cột đồng để ghi biên giới).

(30) Toàn-khu : toàn thân.

(31) Cứ : đóng giữ.

(32) Ngô : trồ Trung-quốc. Chữ dùng trái thời, vì nước Ngô sau đời Trung mới có.

(33) Nhược : ví bắng.

(34) Bụng cá...dạ diều : tiếng rắn.

(35) Thất-nghiệp : kẻ ăn xin.

LỜI THUẬT
(LẦN ĐẦU)

Sách Quốc-sử diễn-ca là ông Lê Ngô-Cát, nguyên làm án-sát Cao-bằng, vâng lệnh soạn ra : (Ông người làng Hương-lang, huyện Chương-đức, tỉnh Hà-nội). Ông Phạm Xuân-Quế, hinh-bộ thị-lang, có nhuận-sắc. Cả-thầy có 1887 câu. Sách ấy tự-sự đủ và rõ. Không những người quê, trẻ con, dàn bà đọc hiểu, mà tuy là văn-thân, học-sĩ, ai cũng thích xem. Ấy vì sách chép việc nước ta, xem qua một lượt là đủ hết. Nhưng lời văn phiền-phức ; kẽ dọc phản-nản vì khó nhớ. Tôi không tự lượng sức mình (1) trộm lấy sách ấy mà cắt bớt đi và thêm vào chỗ thiếu, soạn thành 1027 câu. Lấy nguyên-tác chỉ hơn 300 câu (396 câu) (2), trong đó hoặc lấy cả hai vế, hoặc dời vài ba chữ, hoặc theo ý mà dời lời, hoặc sửa dọn mà dời văn, hoặc lấy vế lục ở câu này, vế bát ở câu kia mà hợp làm một câu. Trải hai năm mới xong thành sách. Tôi đã được quan án-sát Nam-dịnh Phan Đình-Thực và các quan khác (3) cùng nhuận-chỉnh thêm. So với các bản cũ thì gọn và lịch-sự hơn.

(1) Những câu in ngã ở tựa này, khác với lời thuật lần thứ hai 1873. Riêng câu này sẽ bị bỏ.

(2) Chứa ra : **một phần ba**.

(3) Nguyên viết văn dài sau dời ra **đại phương**.

Tôi toan viết tinh-tế lại để tiến trình, may chỉ được chấp nhận, thì cũng không phụ bề trên xem đọc. Nhân mặc việc quan bẽ-bộn, tôi lại bị tội, lòng muôn không loại được. Bên bờ hòn cát đi. Mùa xuân năm nay, tôi cáo bệnh về Hà-nội đem sách cho quan binh-chuẩn Đặng Huy-Trứ xem (4). Đặng-quân xem lấp làm thích, bèn giao cho hiệu Tri-trung-dường theo đó khắc. Bản khắc cũng do hiệu của Đặng-quân giữ, tôi không dám chuyển dùng một mình (5).

Đời vua ta chuộng văn, không bỏ những trước-thuật nhỏ ở biên-phương. Hoặc là có lúc đem tiến được. Vậy có thể đợi mong nhưng chưa dám chắc được. (6)

Bấy giờ là :

Tự-đức năm thứ 23, năm Canh ngọ (1870), đầu thu ngày tốt (7).

Cần thuật

Song quỳnh (nghĩa là huyện Quỳnh-lưu, làng Quỳnh-doi). Phạm Đinh-Toái, tự Thiếu-du.

Bản của Lê-quân 1887 câu.

Bản này bớt ra thêm vào thành 1027 câu.

Trong đó dùng nguyên-tác 396 câu.
đòi mới 631 câu.

Phàm vẽ nào dùng nguyên-tác, thi đầu vẽ có đánh dấu khuyên đẽ ghi.

Có quan song-nguyên hoàng-giáp Nguyễn Hữu-Lập (hiệu Nhu-phu), quan tổng-đốc Bình-Phú, tiến-sĩ Hoàng Văn-Tuyễn, quan hàn-lâm thị-độc, tiến-sĩ Lê Đinh-Diên (hiệu Cúc-linh) phê-bình.

(4) Đoạn này bị bỏ trong bản khắc năm 1873 — (5) Đoạn này lần sau đòi ra: Đã giao khắc bản nhưng giá cao. Sợ in và sợ mua có nhiều điều chưa tiện, cho nên tôi khắc lại đẽ cho mọi người dùng.— (6) Chưa ra: Chừng có thể mong đợi (7) Đòi ra: thứ 26 Quý-dậu mùa hè.

PHẦN THƯ NHẤT

THỜI-KỲ MỚI NƯỚC

(Từ thế-kỷ 29 đến thế-kỷ 2 trước Giê-su)

ĐOẠN THỨ NHẤT

NHÀ HỒNG BẰNG

(2879 — 258 *trước Giê-su*)

1. — Mở Đầu

Nghìn thu gặp hội thăng-bình, (1)
Sao Khuê (2) sáng về văn-minh (3) giữa trời.
Lan-dài (4) dừng bút thành-thơ,
Vâng đem quốc-ngữ diễn lời sứ xanh
Nam-giao (5) là cõi ly-minh, (6)
Thiên-thư định phận (7) rành-rành từ xưa.
Phé-hưng (8) đòi mấy cuộc cờ,
Thị-phi (9) chép đè đến giờ làm gương.

1—CHÚ THÍCH.— 1. **Nghìn thu**: nghìn năm. 2. **Thăng bình**: thái bình. 3. **Sao Khuê**: ngôi sao chủ về sự hưng-thịnh của văn-học. 4. **Lan-dài**: nơi chép sứ ngày xưa. 5. **Nam-giao**: cõi Nam. 6. **Ly-minh**: ánh-sáng của quê ly (quê Ly trở phương Nam, ý nói nước ta ở phương Nam). 7. **Thiên-thư định-phận**: đã định rõ phận trong sách trời. Xưa có câu thơ ý nói địa - phận nước ta định rõ trong sách trời, giặc ngoài đến xâm-chiếm rồi cũng sẽ bị đánh thua. 8. **Phé-hưng**: đòi nợ mất đòi kia lên. 9. **Thị-phi**: điều phải điều trái.

1.— **Lời giải**.— *Gặp lúc thái-bình, đem sứ nước nhà
diễn ra tiếng ta, ghi chép thịnh-suy và hay dở đè làm
gương.*

2. — Kinh dương-vương

Kết từ trời mờ viêm-bang, (1)
 Sơ đầu có họ Hồng-bàng mới ra, 10
 Cháu đời Viêm-de thứ ba,
 Nối dòng Hòa-đức (2) gọi là Đế-minh.
 Quan-phong (3) khi già Nam-hành,
 Hay dâu Mai-lĩnh (4) duyên sinh Lam-kiều, (5)
 Vụ-tiên vừa thuở đào yêu, (6)
 Xe loan nối gót, tơ điều kết duyên.
 Đồng thần sánh với người tiên,
 Tinh-anh nhóm lại, thánh-hiền nổi ra.
 Phong làm quân-trưởng (7) nước ta,
 Tên là Lộc-tục, hiệu là Kinh-dương. 20
 Hóa-cơ (8) dựng mối luân-thường.
 Động-dinh sớm kết với nàng Thần-long.
 Bến hoa úng vè lưu-hồng (9)
 Sinh con là hiệu Lạc-long trị-vi.

2. CHÚ THÍCH 1. **Viêm-bang**: nước ở xứ nóng, phương Nam thuộc hỏa, ý nói nước ta. 2 **Hòa-đức**: dòng dõi vua Thần-nông lấy lửa làm hiệu; Thần-nông, cũng còn gọi là Viêm-de, là một ông vua ở nước Tàu về đời thượng-cổ dạy dân cày cấy. 3. **Quan-phong**: di quan-sát (xem xét) phong-tục dân. 4. **Mai-lĩnh**: tên ngọn núi ở phương Nam nước Tàu giữa tỉnh Giang-tây và Quảng-dông. 5. **Lam-kiều**: Bùi-Hàng gấp liền là Văn-Anh & Lam-kiều, nên sau dùng chữ Lam-kiều để chỉ duyên tốt của vợ chồng. 6. **Đào yêu**: quả đào sắp chín, chỉ con gái đến tuổi lấy chồng. 7. **Quân-trưởng**: vua. 8. **Hóa-cơ**: nền móng cho phong-hỏa. 9. **Lưu-hồng**: cầu vồng trời. Xưa có người dân bà nắm mo thấy cầu vồng trời ở bến sông Hoa, sau đẽ ra con làm vua. Ý nói diêm lanh sắp đẽ con quý.

2. Lời giải! — Cháu ba đời vua Viêm-de bên Tàu (thế kỷ 29 trước Giê-su), tên là Đế-minh di tuần phương Nam lấy Vụ tiên, sinh ra Lộc-Tục. Lộc-Tục được phong làm

3. — Lạc-long-quân và Âu-cơ

Lạc-long lai sinh Âu-ky.
 Trăm trai diêm ứng hùng bì (1) là dương.
 Noãn-bão (2) dù chuyên hoang-dường,
 Vì xem huyền-diêu (3) sinh Thương khác gì?
 Đến diều tan-hop cung kỳ,
 Há vì thủy hòa sinh-ly như lời, 30
 Chia con sự cung lai đời,
 Qui son, qui hải khác người biệt-ly.
 Lạc-long về chốn Nam-thủy, (4)
 Âu-cơ (5) sang nèo Ba-vì Tân-viên.
 Chủ-trương chọn một con hiền,
 Sứa-sang việc nước nối lên ngôi rồng.

vua nước ta lấy hiệu là Kinh-dương-vương, Kinh-dương-vương lấy Thần-long sinh ra Lạc-long-quân.

3. CHÚ THÍCH — 1. **Hùng-bì**: các giống gấu: nấm mộng thấy con gấu là diêm đẽ con trai. 2. **Noãn-bão**: học trứng. Tục truyền bà Âu-cơ đẽ ra trăm học trứng sau nở ra trăm con trai. 3. **Huyền-diêu**: tên một thứ chim lông đen, tức là chim yến. Bà lồ nhà Thương bèn Tân nắn mõ nồi trùm chim huyền-diêu sau con cháu làm vua. 4. **Nam-thủy**: miền Nam, tức là miền bắc. 5. **Cơ**: cũng còn đọc là **kỵ** cũng là hiền-lịch-sự trả đũa-bà.

3. Lời giải! — Tục truyền vua Lạc-long-quân lấy Âu-cơ đẽ ra một trăm trứng nở ra một trăm con trai. Một hôm, Lạc-long-quân bảo Âu-cơ: « ta vốn dòng rồng nàng vốn dòng tiên, nước lúa vốn không hợp ». Rồi chia năm mươi con theo mẹ về núi, năm mươi con theo cha xuống mạn bắc, đẽ con cả làm vua. Đầu là vua Hùng-vương. Các con ở núi sinh ra dân thương-du, các con ở đồng-bằng sinh ra dân miền xuôi.

4. — HÙNG-VƯƠNG VÀ NƯỚC VĂN-LANG

HÙNG-VƯƠNG ĐÔ Ở CHÂU PHONG. (1)
 Ấy nơi BACH-HẠC (2) hợp dòng Thao-giang. (3)
 Đặt tên là nước Văn-lang,
 Chia mười lăm bộ, bǎn-chương (4) cung liền. 40
 Phong-châu, Phúc-lộc, Chu-diên,
 Nhận trong địa-chí về miền Sơn-tây ;
 Định-yên, Hà-nội đổi thay,
 Ấy chau Giao-chi xưa nay còn truyền.
 Tân-hưng là cõi Hưng, Tuyên,
 Vũ-ninh tỉnh Bắc, Dương-tuyễn tỉnh Đông ;
 Thái, Cao hai tỉnh hồn-dồng,
 Ấy là Vũ-dịnh tiếp cùng biên-manh ; (5)
 Hoài-hoan; Nghệ; Cửu-châu; Thanh ;
 Việt-thường là cõi Trị, Bình trung-châu, 50

4. CHÚ-THÍCH.—1. **Châu Phong** : gồm một phần tỉnh Sơn-Tây
 Vĩnh-yên và Phú-thọ bây giờ. 2. **Bach-hạc**: tên một làng trên sông
 Hồng-hà mé đông Việt-trì bây giờ. 3. **Thao-giang**: quãng sông Hồng
 hả chảy qua Việt-trì. 4. **Bản-chương**: Bản đồ. 5. **Biên-manh**: dân
 rợ & áp biên-thủy.

4. LỜI GIẢI. HÙNG-VƯƠNG ĐÔ Ở CHÂU PHONG đặt tên nước là Văn-lang và chia nước ra làm mươi lăm bộ, trong đó có bộ nay còn tên mà không biết đích là ở đâu.

Vua quan đều theo lệ cha truyền con nối mà gọi cùng tên ; vua là HÙNG-VƯƠNG, quan văn là Lạc-hầu, tướng võ là Lạc-tướng, quan nhỏ là Bồ-chính, con vua là Quan.lang, con gái vua là Mị-nương.

4. **BÌNH-LƯ ẨN.** Đây là thuyết cũ, có phần hợp với chế độ quan-lang ở vùng Hòa-bình ; Phú-thọ. Một sử-gia Pháp đã nghĩ rằng HÙNG-VƯƠNG thật ra là Lạc-vương vì trong các chữ Lạc, có chữ rất gần tự-dạng chữ HÙNG. Sử-gia ta cũng có kẽ cho đó là Lạc-HÙNG-VƯƠNG.

Làng là Lục-hải thượng-du
 Xa khơi Ninh-hải thuộc vào Quảng-yên.
 Bình-văn, Cửu-đức (6) còn tên,
 Mà trong cương-giới sơn xuyên chưa tường.
 Trước sau đều gọi HÙNG-VƯƠNG,
 Vua thường nối hiệu, quan thường nối tên.
 Lạc-hầu là tướng điền-nguyễn, (7)
 Vũ là Lạc-tướng giữ quyền quân-cơ ;
 Đặt quan Bồ-chính hữu-tư,
 Chức-danh một bực, dâng-uy (8) một loài. 60

5. — GIAO-THIỆP VỚI TRUNG-HOA

Vừa khi phong-khi sơ-khai,
 Trinh-nguyễn (1) xây dã gấp đồi Đế-Nghiêu. (2)
 Bình-dương nhật nguyệt rạng kiêu, (3)
 Tâm lòng qui, hoặc cung đều hướng-dương. (4)
 Thần-quy (5) đem tiến Đào-dường, (6)

6. **Cửu-đức** : nay là Hà-Tĩnh. 7. **Điền-nguyễn** : coi việc cal-trị.

8. **Dâng-uy** : thủ bực và quyền hành.

5. CHÚ-THÍCH.—1. **Trinh-nguyễn** : ý nói đồi thál-bình. 2 **Đế-Nghiêu** : vua nước Tần về thời thượng-cổ, đóng đô ở Bình-dương, có tiếng là một ông vua có đức lớn. 3. **Nhật nguyệt rạng kiêu (cao)** : uy tín của vua Nghiêu sáng cao như mặt trăng mặt trời. 4. **Hướng-dương** : quay về mặt trời, đức của vua Nghiêu sáng cao khiến cho dân các nơi đều quay về, như cây qui và cây hoắc là hai thứ cây xoay hòa theo mặt trời. 5. **Thần-quy** : thủ rùa quý, xưa cho là thiêng. 6. **Đào-dường** : họ vua Nghiêu.

5. LỜI GIẢI. — **Đồi vua Đế-Nghiêu bên Tần**, HÙNG-VƯƠNG đem tiến con rùa thần.

Dân ta sống vè nghĩa chài lười hay bị giỗng giảo làm hại. HÙNG-VƯƠNG bảo dân vè vào người ; loài thủng-quái (cá sấu) trong thủng cung loài không làm hại nữa. Từ đấy có tục vè minh.

Bắc Nam từ ấy giao-bang là dầu.
Man-dân (7) ở chốn thương-lưu, (8)
Lấy nghề chài lưới làm điều trị-sinh,
Thánh-nhân soi xét vật-tinh,
Đem loài thủy-quái (10) vẽ minh thô-nhân. 70
Từ sau tục mồi văn-thân, (11)
Lợi dân dã dãy, hại dân cung-trù.
Dõi truyền một mối xa-thư, (12)
Nước non dầm-ấm, mây mưa thái-binhh.
Vừa dời ngang với Chu Thành, (13)
Bốn phương biền lặng, trời thanh một mầu.
Thứ thăm Trung-quốc thè nào,
Lại đem bạch-trĩ dâng vào Chu-vương.
Ba trùng dịch-lộ chura tường, (14)
Ban xe ti-ngo (15) chỉ đường Nam-quy. 80

Bài nhả Chu bên Tầu (năm 1019 trước G. s.), Hùng-vương sai người đem dâng chim bạch-trĩ ; lúc về nhà Chu cho xe có kim chỉ-nam để biết đường về nước.

7. **Man-dân** : dân chưa được văn-minh, người Tầu ngày xưa dùng chữ này để chỉ các dân sống ở phía nam Trung-quốc. 8. **Thương-lưu** : nơi gần nguồn sông, tức là miền núi. 9. **Trị-sinh** : nuôi sống. 10. **Thủy-quái** : con quái vật ở dưới nước như con thuồng-luồng, con gi Cá vân... 11. **Văn-thân** : vẽ minh. 12. **Xa-thư** : xe và sách ; xe còng một khoảng cách giữa hai bánh, sách còng một thứ chữ, chỉ đời thống-nhất, mọi nơi theo đều một chép-lộ. 13. **Chu Thành** : vua Thành-vương nhà Chu (thế-kỷ thứ 11 trước Giê-su). 14. **Ba trùng dịch lộ** : đường đi hiểm trắc. Xem nghĩa chính xác câu này trong bài Tựa, trang 5-9. **Xe ti-ngo** : Tí thuộc phương bắc. Ngó thuộc phương nam ; xe ti-ngo là xe có kim chỉ-nam một đầu quay về Bắc một đầu quay về Nam. 16. **Nam-quy** : đi về phương nam.

5. **BÌNH-LUÂN**. Theo sự khảo-sát ngày nay, Giao-chỉ nghĩa là vùng đất có cá sấu. Dân Việt là dân thờ cá sấu. Sự vẽ hình sấu vào minh có lẽ cũng do đó mà ra.

6. Chuyện Phù-Dồng Thiên-vương

Sáu đời Hùng vận vừa suy,
Vũ-ninh có giặc mới di cầu tài.
Làng Phù-dồng có một người,
Sinh ra chẳng nói, chẳng cười tro-tro.
Những ngờ oan trái bao giờ.
Nào hay thần-tướng đợi chờ phong-vân. (1)
Nghe vua cầu tướng ra quân,
Thoắt ngòi, thoắt nói muôn phần khích-ngang. (2)
Lời thưa mẹ, dạ cần-vương. (3)
Lấy trung làm hiếu một đường phản-minh. 90
Sứ về tâu trước thiên-dinh,
Gươm vàng, ngựa sắt đê binh tiến vào.
Trận mây theo ngọn cờ dào,
Ra uy sấm sét, nứa chiều giặc tan.
Áo nhung cởi lại Linh-san, (4)
Thoắt dà thoắt nợ trần-hoàn lên tiên.
Miếu-dinh còn dấu cố-viên, (5)

5. **CHÚ-THÍCH** — 1. **Phong-vân** : gió mây ; dịp tốt để thi-thố tài đức. 2. **Khích-ngang** : khảng-khai. 3. **Cần-vương** : đánh giặc giúp vua. 4. **Linh-san** : núi Sóc-sơn, cũng có tên Vệ-linh-sơn, nay thuộc tỉnh Phúc-yên. 5. **Cố-viên** : vườn ờ cũ, tức là làng Phù-dồng tỉnh Bắc-ninh. Nay còn đèn thờ ở đấy, gọi là đèn Đồng.

6. **Lời giải**. — *Bài Hùng-vương thứ sáu, trong nước có giặc, vua sai sứ đi cầu người tài.*

Bấy giờ ở làng Phù-dồng, nay thuộc tỉnh Bắc-ninh, có nhà sinh một con trai đã ba tuổi mà không biết nói. Nghe sứ đi rao, người con trai bỗng nói được, xin với mẹ cho đi đánh giặc, và bà với sứ-giả về tâu với vua đúc cho một con ngựa sắt và một thanh gươm vàng. Rồi người ấy nhảy lên ngựa cầm gươm ra đánh một ngày giặc tan. Đến núi Linh-san (nay là Sóc-sơn) người ấy cởi áo bỏ lại rồi biến mất. Nay còn đèn thờ ở làng Phù-dồng.

Chẳng hay chuyện cũ lưu-truyền có không ?

7. — Chuyện Sơn-tinh và Thủy-tinh

Lại nghe trong thủa Lạc-Hùng (1)

Mị-châu có à tu-phong (2) khác thường,

Gần xa nức tiếng cung-trang. (3)

Thừa-long (4) ai kẽ đồng-sàng (5) sánh vai ?

Bồng đâu vừa thấy hai người,

Một Sơn-tinh với mọi loài Thủy-tinh,

Cầu hôn đều gởi tấc thành, (6)

Hùng-vương mới phán sự tình một hai.

Sinh nghi (7) ước kịp ngày mai,

Ai mau chán trước, định lời hứa-anh. (8)

Trống lầu vừa mới tan canh,

Kiệu-hoa đã thấy Sơn-tinh chực ngoài.

Ước sao lại cứ như lời,

Xe loan trầm cỗ đưa người nghi-gia (9)

100

110

7. CHÚ-THÍCH. — 1. **Lạc-Hùng** : Vua Hùng-vương dòng Lạc. 2. **Tu-phong** : sắc đẹp. 3 **Cung-trang** : Vẻ đẹp của đàn bà & trong cung. 4. **Thừa-long** : cưới rồng, như câu « đẹp duyên cưới rồng » nghĩa là lấy chồng. 5. **Đồng-sàng** : giường kê về phía đông, chỉ người rể. 6. **Tắc-thành** : tắm lồng thành. 7. **Sinh-nghi** : đón lễ cưới. 8. **Hứa-anh** : nhận gả con gái cho. 9. **Nghi-gia** : đưa con gái về nhà chồng.

7. **Lời giải**. — Vua Hùng-vương thứ 18 có người con gái đẹp là Mị-châu. Sơn-tinh và Thủy-tinh cùng đến xin cưới làm vợ. Vua bảo ngày hôm sau ai đem đồ lễ đến trước thì vua gả cho. Sơn-tinh đến trước lấy được Mị-châu đưa về núi.

Thủy-tinh nỗi giận làm ra mưa gió và dâng nước lên đánh. Sơn-tinh cũng hòa phép làm ra sấm chớp đánh lại.

Ngày nay mỗi năm về mùa hạ, nước ở triền sông Nhị-hà lại lên to. Dân quê cho đó là do Thủy-tinh đánh ghen mà sinh ra.

Cung đàn tiếng địch xa-xa,

Vui vẻ nou Tân, oán ra bè Tân.

Thủy-tinh lỡ bước chậm chân,

Đừng-dùng nỗi giận, đem ăn làm thù.

Mưa tuôn gió thổi mịt-mù,

Ào-ào rừng nọ, ú-u núi kia,

Sơn thần hóa phép cưng ghê,

Lưới giăng dòng Nhị, phen che ngàn Đoài (10) 120

Núi cao sông cung còn dài,

Năm năm báo oán, đời đời đánh ghen.

8. — Chuyện Chử-Dồng-tử và Tiên-dung

Bồ-di (1) còn chuyện trich-liên, (2)

Có người họ Chử ở miền Khoái-châu.

Ra vào nương-náu hà-châu. (3)

Phong-trần dã trại mấy thâu (4) cùng người.

Tiên-dung gấp buồ di chơi,

10. **Dòng Nhị, ngàn Đoài** : dòng Nhị là sông Nhị-hà hay sông Hùng-hà, ngàn Đoài là núi thuộc tỉnh Đoài, tức là núi Tân-viên ở tỉnh Sơn-tây.

8. — CHÚ-THÍCH. — 1. **Bồ-di** : thêm vào chỗ thiếu. 2. **Trich-liên** : người tiên ở trên trời có lỗi phải đây xuống trần. 3. **Hà-châu** : bãi cát ở sông. 4. **Mấy thâu** : mấy thu, tức là mấy năm : ý nói Chử-dồng-tử vốn vẫn nghèo-khổ vất-vả.

9. — **Lời-giải** : Con gái vua Hùng-vương là Tiên-dung đi chơi thuyền, đến Chử-gia-khâu, sai đò thuyền, và vây màn đê tắm. Chử-dồng-tử nhà rất nghèo. Hai cha con chỉ có một cái khổ chung. Cha mặc khổ thì con phải ở trường, cho nên phải trốn dưới đồng cát. Tiên-dung tắm, nước làm trôi cát, bèn thấy Chử-dồng-tử lộ hình. Cho là duyên trời, Tiên-dung liền kết làm vợ chồng và làm nhà ở trên bờ sông.

Gió đưa Đằng-các (5), buồm xuôi Nhị-hà.
 Chữ-đồng ăn chốn bình-sa, (6)
 Biết đâu gấp-gỡ lại là túc-duyên. (7) 130
 Thừa-lương (8) nàng mới dừng thuyền,
 Vậy màn tắm mát kề liền bên sông.
 Người thục-nữ, kẽ tiên dồng,
 Tình cờ ai biết vợ chồng duyên ưa.
 Giận con ra thói mây mưa,
 Hùng-vương truyền lệnh thuyền đưa hắt về.
 Non sông đã trót lời thề,
 Hai người một phút hóa về Bồng-châu. (9)
 Đông-an, Da-trach đâu đâu,
 Khỏi hương nghi-ngút truyền sau muôn đời. 140

9. — Hết đời Hồng-Bàng

Bè đâu biến đổi cơ trời,
 Mà so Hồng-Lac lâu dài ai hơn ?
 Kẽ vua mười tám đời truyền,
 Hai ngàn năm lê vũng bến khôn lay.
 Một dòng phu-dạo (1) xưa nay,
 Trước ngang Đường-dế (2) sau tầy Noãn-vương, (3)

*Vua nồi gián sai người đi bắt. Bồng-nhiên nửa đêm
 mưa bão to ; hai người và cửa nhà đều bay lên giờ.
 Người sau gọi bấy là Tự-nhiên và dầm là Da-trach (trước
 thuộc huyện Đông-an nay thuộc phủ Khoái-châu tỉnh
 Hưng-yên).*

5. Đằng-các : gác vua Đằng, chỉ sếp may mầu thành vợ chồng. Tích này dùng dày rát ayn, nhất là vì Khoái-châu xưa cũng là Đằng-châu. 6. Bình-sa : hãi cát. 7. Túc-duyên : duyên từ kiếp trước. 8. Thừa-lương : hồng mắt. 9. Bồng-châu : cõi tiên.

9. CHÚ-THÍCH.— 1. Phu-dạo : cha truyền con nối. Đường : vua Nghiêu họ Đào-đường bên Tầu. 3. Noãn-vương : vua Noãn-vương nhà Chu bên Tầu (thế-kỷ thứ 4 và 3 trước Giê-su).

9. Lời giải. — Nhà Hồng-Bàng truyền được mười tám đời, cộng 2.622 năm, tức là bắt đầu từ đời vua Nghiêu bên Tầu đến đời vua Chu Noãn-vương bên Tầu thi hết (từ 2879 đến 258 tr. G. s).

9. BÌNH-LUẬN. Chép rằng có 18 đời Hùng, thì mỗi đời gần 150 năm. Như thế thi chắc sai. Những chuyện chép vào khoảng này không chính-xác. Ta chỉ nên tin đại-cương mà thôi. Còn chi tiết thi chắc đời sau bịa ra.

ĐOAN THỦ HAI

NHÀ THỰC

(258-207 trước Giê-su)

1.— Thần Kim-quy giúp vua Thục

Thục từ dứt nước Văn-lang
Đổi tên Âu-lạc, mới sang Loa-thành.

Phong-khế là đất Vũ-ninh, (1)
Xây thới lại lở, công-trình biết bao
Thục-vương thành-ý khẩn cầu,
Bỗng đâu giang-sứ (2) hiện vào kim-quy. (3)
Hóa ra thưa nói cung kỵ,
Lại tướng con-cớ bởi vì yêu tình.
Lại hay phù phép cung linh,
Vào rừng sát qui, đào thành trừ hung.
Thành xây nửa tháng mà xong.

Thục-vương cảm tạ tấm lòng hiệu-linh. (4)
Lại bàn đến sự chiến-tranh,
Vuốt thiêng dè lại tạ-tinh quân-vương.
Dẫn sau làm mây Linh-quang. (5)

150

160

1. CHÚ-THÍCH.— 1. Vũ-ninh: nay còn vết tích Loa thành ở Làng Cổ-loa huyện Đông-anh tỉnh Phúc-yên. 2. Giang-sứ: thần sông. 3. Kim-quy: rùa vàng. 4. Hiệu - linh: giúp một cách mầu-nhiệm. 5. Linh-quang: tên cái nõ.

1. Lời giải.— Nhà Thục lên thay nhà Hồng-Bàng, đổi tên nước là Âu-lạc và đóng đô ở Loa-thành.

Ché ra thần-nõ, dự phòng việc quân.

2.— Trung-quốc đánh Âu-Lạc

Bấy giờ gặp hội cường-Tần,
Tâm ăn lá Bắc, toan lấn cành Nam.
Châu-cơ (1) muôn nặng túi tham,
Đồ-Thư, Sứ-Lộc sai làm hai chi.
Lĩnh-nam mẩy chốn biên-thùy,
Quế-lâm, Tượng-quận thu về bản-chương.
Đặt ra úy, lính (2) rõ-ràng,
Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ-gìn.
Hai người thống-thuộc dã quen,
Long-xuyên, Nam-hải (3) đổi bên lấn dần.

170

Vua Thục xây thành mãi không được. Có thần Kim-quy hiện lên giúp vua trù yếu-quái xây xong thành. Lúc từ giã vua, thần lại biểu một cái vuốt để làm cái lõi nõ phòng khi có giặc đến thi bắn.

2. CHÚ-THÍCH.— 1. Châu-cơ: hai thứ ngọc. Tàu cho là Âu-lạc nhiều thứ ngọc đó nên tìm cách sáp-nhập Âu-lạc vào nước Tàu. 2. Úy, lính: úy là chức quan võ cầm quân dẹp giặc; lính là chức quan văn coi việc cai-trị. 3. Long-xuyên, Nam-hải: tên đất thuộc tỉnh Quảng-đông nước Tàu; Nhâm-Hiệu và Triệu-Đà chia hai ngả lấn sang Âu-lạc.

2.— Lời giải.— Bấy giờ bên Tàu vua Tân-Thủy-Hoàng thấy miền Nam nhiều châu ngọc liền sai Đồ-Thư và Sứ-Lộc đem quân chiếm Lĩnh-Nam, đột quân huyễn, rồi lại sai Nhâm-Hiệu và Triệu-Đà cai-trị Nam-Hải và Long-xuyên để tìm cách lấn dần Âu-lạc.

Nhâm-Hiệu và Triệu-Đà chia hai đường thủy-bộ kéo sang ta đến Tiên-du (thuộc Bắc-Ninh) và Đông-Tân (gần Hà-nội). Nhờ có nõ thần Thục-Vương đánh tan giặc.

Sau Nhâm-Hiệu ốm chết, Triệu-Đà xin hòa và phản biến-giới.

Chia nhau thủy bộ hai quân,
Tiên-du ruồi ngựa, Đông-tân (4) đỗ thuyền.
Thục-vương có nô thần truyền,
Muôn quân buông một lượt tên còn gì?
Nhâm-Hiệu mắc bệnh trở về,
Triệu-Đà lại khiến sứ đi xin hòa.
Bình-giang (5) rạch nứa sơn-hà,
Bắc là Triệu-úy, Nam là Thục-vương.

180

3 — Trọng-Thủy và Mị-Châu.

Mặt ngoài hai nước phân cương, (1)
Mà trong Triệu là mượn đường thông-gia,
Nghĩ rằng : Nam Bắc một nhà ;
Nào hay hôn-cầu (2) lại ra khẩu-thù. (3)
Thục-cơ (4) tên gọi Mị-Châu.
Gả cho Trọng-Thủy, con đầu Triệu-vương.
Trăm năm đã tạc đá vàng,

4 **Tiên-du, Đông-tân** : Tiên-du thuộc Bắc Ninh. Đông-tân trên sông Nhị-hà thuộc Hà-nội. 5. **Bình-giang** : nay là sông Thương thuộc tỉnh Bắc-giang.

3. CHÚ-THÍCH.— 1. **Phân-cương** : chia bờ cõi. 2. **Hôn-cầu** : kết làm vợ chồng. 3. **Khẩu-thù** : thù giặc. 4. **Thục-cơ** : con gái vua Thục.

8 **Lời giải**.— Triệu-Đà hỏi con gái Thục-vương là Mị-Châu cho con giao cả là Trọng-Thủy.

Thục-vương gả. Trọng-Thủy ở gửi rề, lập mưu bảo vợ cho xem cái nô thần rồi thừa cơ đánh dỗi lấy cái vuốt Kim-quy.

Trọng-Thủy lấy cớ thăm cha trở về Tàu. Trước khi từ biệt còn hẹn cùng vợ rằng mai sau nếu hai nước có đánh nhau, Mị-Châu chạy đi đâu thì cứ rắc lồng ngỗng cho chồng biết lối theo tìm.

Ai ngờ thế-tử (5) ra dâng phu áo.
Tóc tơ tó hết xa gần.
Thừa cơ đem máy nô thần dỗi đi,
Tinh-thần (6) giả tiếng Bắc-qui. 190
Định-ninh dặn hết mọi bề thủy-chung.
Rằng : « Khi dỗi nước tranh-hùng,
« Kẻ Tần người Việt (7) tương phùng (8) đâu đây ?
« Trùng-lai (9) dù họa có ngày,
« Nga-mao (10) xin nhận dấu này thấy nhau »
Can lời, thẳng ruồi vỏ câu, (11)
Quần bao liễu oán, hoa sầu nỗi xa.

4 — Triệu-Đà diệt Thục

Giáp-binh sắp sẵn từ nhà,
Về cùng Triệu-úy, kéo ra ải Tần, 200
An-dương cây có nô thần.

5. **Thế-tử** : con đê nối dõi. Nguyên là Thục-vương không trai, đã lập Trọng-thủy làm thế-tử, có bản chép là 17-tử, con rể. 6. **Tinh-thần** : về thăm cha mẹ. 7. **Kẻ Tần, người Việt** : mỗi người ở một nơi xa nhau. Ngày xưa nước Tần ở phía bắc mà nước Việt thì ở phía Nam nước Tàu. 7. **Tương-phùng** : gặp nhau. 8. **Trùng-lai** : lợt về gặp nhau. 10. **Nga-mao** : lồng con ngỗng. 11. **Vỏ câu** : chén ngựa ; chỉ sự đi xa.

4. **Lời giải** — Triệu-Đà đã sùa-soạn sẵn kéo quân sang đánh. Thục-vương tin rằng vẫn còn có nô thần, không để phòng bị đánh thua.

Vua đeo Mị-châu lên sau ngựa mà chạy. Mị-châu rắc lồng ngỗng, như trước đã hẹn với Trọng-Thủy; quân Triệu cứ theo đằng mà đuổi.

Thần Kim-quy hiện lên bảo vua là giặc ngồi sau lưng, vua chém Mị-châu rồi nhảy xuống bề tứ tử.

Nhà Thục làm vua được một đời, năm nươi năm (257-270 tr, G. s).

Vi-kỳ (1) còn hãi ham phần vui chơi,
Triệu-quân ruồi đến tận nơi.
Máy thiêng đã mất, thế người cũng suy.
Vội vàng đến lúc lưu-li,
Còn đem ái-nữ dề-huề sau yên.
Nga-mao vẫn cứ lời nguyền,
Đè cho quân Triệu theo liền bóng tinh. (2)
Kim-quí đâu lại hiện linh ;
Mời hay giặc ở bên mình không xa, 210
Bấy giờ Thục-chúa tỉnh ra,
Dứt tinh, phó lưỡi Thái-a (3) cho nàng.
Bè Nam đến bước cùng đường,
Văn-tê (4) theo ngọn suối vàng cho xuôi.
Tỉnh ra nước Thục một đời,
Ở ngõi vừa được năm mươi năm tròn.
Nghe thần rồi lại tin con,
Cơ-mưu chẳng nhiệm (5), thôi còn trách ai ?

ĐOẠN THỨ BA

NHÀ TRIỆU

(207 — 111 trước Giê-su)

1.— Triệu Vũ-vương thần-phục nhà Hán

Triệu-vương thay nối ngôi trời,
Định đô cử-hiêm (1) đóng ngoài Phiên-ngu, (2) 220
Loạn Tần gấp lúc Ngư-hồ, (3).
Trời nam riêng mở du-đồ một phương.
Rồng Lưu bay cõi Phiếm-dương, (4)
Mời sai Lục-Giả đem sang ăn phù. (5)
Cõi nam lại cử phong cho,
Biên-thủy gìn-giữ cơ-dõ vững an;
Gặp khi gà Lữ gáy càn, (6)
Chia dôi Hán Việt lại toan sinh lòng.
Vì ai cầm chợ ngăn sông,
Đè cho dứt nẽo quan-thông (7) dôi nhà, 230

1. CHÚ-THÍCH — 1. **Cử-hiêm** : giữ chỗ hiêm yếu — 2. **Phiên-ngu** : nay là Quảng-châu thuộc tỉnh Quảng-dông nước Tàu. Nước ta bấy giờ gồm cả Lưỡng Quảng, nên đóng đô ở Phiên-Ngu. — 3. **Ngư Hồ** : tên bọn giặc nổi lên đánh nhà Tần (bên Tàu) hồi ấy. — 4. **Phiếm-Dương** : Hán Cao-tô, họ Lưu, lên ngôi làm vua nước Tàu ở Phiếm-dương — 5. **An-phù** : bằng và đấu ăn để phong chức. — 6. **Gà Lữ gáy càn** : Lữ-hàn cướp quyền sau khi Hán Cao-tô chết; đời xưa coi việc đàn bà nắm chính quyền, cũng như gà mái gáy, là một việc lạ không hay — 7. **Quan-thông** : giao-thiệp buôn-bán ở biên-thủy hai nước.

4. CHÚ-THÍCH. — **Vi-kỳ** : cờ vây. 2. **Bóng tinh** : bóng cờ vua.
3. **Thái-a** : thứ girom qui — 4. **Văn-tê** : súng tê có văn. Tục-truyền thứ súng ấy có thể rẽ nước được — 5. **Nhiệm** : hiều-thấu.

Thân-chinh (8) hối tội Tràng-sa (9)
 Mân, Âu (10) muôn dặm mở ra một lần.
 Hán-văn (11) lấy đức mục-lân, (12)
 Sắc sai Lục-giả cựu-thần lại sang.
 Ti-thư (13) một bức chiếu vàng,
 Ngỏ diều ân-y, kề đường thủy-chung.
 Triệu-vương nghe cũng bỗng lòng.
 Mới dâng ta-biều (14) một phong vào chầu.
 Ngoài tuy giữ lẽ chư-hầu.
 Trong theo hiệu đế (15) làm đầu nước ta. 240
 Trăm hai mươi tuổi mới già,
 Tính năm nguy.vị (16) kề già bảy mươi.

8. **Thân-chinh**: Chính thân vua đem quân đi đánh giặc — 9.
Tràng-sa: một quận ở nước Tàu, ở tỉnh Hồ-nam hối xưa là một nước chư-hầu nhà Hán. — 10. **Mân, Âu**: tỉnh Phúc-kien và tỉnh Chiết Giang bên Tàu. — 11. **Hán-văn**: Văn-Vương nhà Hán, nối ngôi Lữ-hậu. — 12. **Mục-lân**: hòa với các nước láng giềng. — 13. **Ti-thư**: thư có dấu nhà vua. — 14. **Ta-biều**: tờ xin lỗi. — 15. **Hiệu đế**: xưng là Hoàng đế — 16. **Nguy.vị**: làm vua.

1. **Lời giải**. — Triệu-dà sáp nháp nước Âu-lạc vào quận Nam-hải lập thành nước Nam-việt, đóng đô ở Phiêng-nu và nhân lúc bên Tàu có loạn tự xưng làm vua (năm 207 tr. G. s.) Đó là Triệu-Vũ-vương.

Khi Lưu-Bang đã thống nhất được nước Tàu và lập ra nhà Hán, liền sai Lục-giả sang phong cho Vũ-vương (196 tr. G. s.).

Lưu-Bang (tức là Hán.Cao-tông) chết; Lữ-hậu chiếm quyền ở Tàu, rồi cầm không cho người Hán buôn bán đồ kim-kղ với Nam-việt. Triệu-Vũ-vương nghĩ cho Tràng-sa-vương xui Lữ-hậu nên đem quân đánh quận Tràng-sa (tỉnh Hồ-nam nước Tàu).

Lữ-hậu mất, Hán-Văn-đế lên ngôi, lại sai Lục-giả sang sứ, lấy lời lẽ mà dụ Triệu-Vũ-vương. Vũ-vương lại qui phục nhà Hán, nhưng ở trong nước vẫn xưng là Vũ-đế,

2.— Triệu-Văn-vương và Triệu-Minh-vương

Văn-vương vừa nổi nghiệp đời,
 Lửa binh đâu lại động ngoài biên-cương.
 Phong thu tâu với Hán-hoàng,
 Nghĩa-thanh (1) sớm đã giục đường cất quân.
 Vương-Khôi vắng lính trưởng-thần,
 Ái-lang quét sạch bụi trần một phuông.
 Hán-dinh có chiếu han sang.
 Sai con Triệu lại theo đường cổng-nghi. (2) 250
 Xe rồng phút hổng mây che,
 Minh-vương ở Hán lai về nỗi ngô.
 Bơm già hổng rầm hoa-thai, (3)
 Vợ là Cù-thị vốn người Hàm-dan
 Khuynh-thanh (4) quen thói hồng-nhan,
 Dã chuyên sủng-ái (5) lai toan tranh-hành. (6)
 Dâng thư xin với Hán-dinh,
 Lập con thế-tử, (7) phong minh cung-phi.

2. **CHÚ-THÍCH**. — **Nghĩa-thanh**: lấy tiếng vì việc nghĩa. — 2. **Cổng-nghi**: Đem lễ ai cúng — 3. **Hoa-thai**: cái mầm sinh ra họa — 4. **Khuynh-thanh**: đê thành; ý nói người con gái đẹp làm cho người ta mê đến nỗi mất thành mất nước — 5. **Sủng-ái**: yêu chuộng — 6. **Tranh-hành**: tranh quyền — 7. **Thế-tử**: con vua chọn để nối ngôi.

2. **Lời giải** : Triệu-Văn-vương lên ngôi được hai năm thì có giặc Mân-Việt vào quấy rối biên-thủy. Văn-vương cầu cứu nhà Hán. Hán sai Vương-Khôi đem quân dẹp xong, rồi gọi Văn-vương sang chầu. Văn-vương sai Thái-tử là Anh-Tề đi thay.

Anh-tề ở mười năm ở bên Hán, đến khi Văn-vương mất thì về nối ngôi, lấy hiệu là Minh-vương (125 tr. G.s.).

Vợ là Cù-thị, người Hán, cũng theo về. Được vua yêu chuộng, Cù-thị xin cho con mình làm thế-tử.

3. — Cù-thị xin nhập Hán.

Ai-vương thơ-ấu nỗi vì,
Mẹ là Cù-hậu, nhiều bè riêng tây. 260
 Cầu phong (1) đã rắp những ngày,
Ngoài thông Bắc-sứ (2) trong gầy lè-giai. (3)
 Khéo dâu dắc-diu là đời,
Sứ là Thiếu-Quý vẫn người tình-nhân.
 Hoa tàn lại bén hơi xuân,
Giao-hoan dôi mặt, hòa-thân một lòng.
 Nghĩ rằng : về Hán là xong,
Tinh riêng phải mượn phép công mới già.
 Làm thư gửi sứ dưa qua ;
Mẹ con đã sầm sira ra sang chầu. 270

4. — Lữ-Gia phá mưu Cù-Thị.

Lữ-Gia là tướng ở đầu.
 Đem lời can giáp bày mưu xa gần.
 Một hai ngăn đón hành-trần : (1)
 « Đề cho Triệu-bích (2) về Tần sao nén »

3. CHÚ-THÍCH — 1. **Cầu phong** : xin vua Hán phong cho Ai-vương lên nối ngôi — 2. **Bắc-sứ** : sứ giả của Tàu — 3. **Gầy lè-giai** : gãy ra bước dưa đến cái họa.

3. **Lời giải**. — Minh-vương mất, Ai-vương lên ngôi, còn ít tuổi. Nhà Hán sai An-quốc Thiếu-qui sang sứ. Thiếu-qui là nhân-tinh cũ của Cù-thị, mẹ Ai-vương. Cù-thị và Thiếu-qui tư-thông và bàn tính với nhau xui Ai-vương sang chầu nhà Hán và dâng Nam-Việt cho nhà Hán (113 tr.G.s.)

4. **Lời giải** — Lữ-Gia là tể-tướng Nam-Việt, can ngắn, Cù-thị ỷ thế sứ nhà Hán, mời Lữ-gia đến dự yến, định giết đi. Lữ-gia biết mưu trốn thoát rồi họp một ít tướng-sĩ đem quân vây thành,

Nàng Cù đã quyết một bên.
 Lại toan mượn lấy sứ-quyền (3) ra tay.
 Tiệc vui chén cúc giờ say,
 Mắt dưa cao thấp, giáo lay dùng-dâng.
 Đang khi hoan-yến (4) nửa chừng,
 Lữ-Gia biết ý ngập-ngừng bước ra, 280
 Chia quân cầm-lữ (5) về nhà,
 Tiềm-mưu (6) mới họp năm ba đại-thần.
 Đòi bèn hiềm-khích thêm phần
 Mụ Cù yếu sức, sứ-thần non gan.

5. — Hán đánh Nam-Việt.

Vũ-thư (1) đặt đến Nam-quan,
 Hán sai binh-mã hai ngàn kéo sang
 Lữ-Gia truyền-hịch bốn phương :
 Nỗi Hưng thợ dại, nỗi nàng dâm-ô ; (2)
 Tình riêng chim Việt ngựa Hồ, (3)
 Chuyên vẫn báu ngọc các đồ sạch không.
 Rắp toan bán nước làm công.
 Quên ơn thủa trước, không lòng mai sau. (4) 290

4. CHÚ-THÍCH. — 1. **Hành-trần** : đi ra vào nơi cát bụi, tiếng trống vua bỏ cung-diện mà đi — 2. **Triệu-bích** : ngọc-bích của nước Triệu; đời Chiến quốc Lan-Turing-Như người nước Triệu (bên Tàu) tìm cách không cho nước Tần lấy ngọc-bích của nước Triệu. Đây tác-giả cố-ý dùng chữ « Triệu » cho đất lời — 3. **Sứ-quyền** : oai quyền của sứ-giả nhà Hán 4. **Hieran-yến** : Tiệc vui — 5. **Quân cầm-lữ** : đội quân canh nơi cung-diện vua ở — 6. **Tiềm-mưu** : mưu ngầm.

5. CHÚ-THÍCH. — 1. **Vũ-thư** : thư vội. Bỏi xưa cầm lồng vào tờ hịch để các nơi biết hiệu mà đưa cho nhanh 2. **Hưng, nàng** : Hưng là tên Triệu Ai-Vương ; nàng là Cù-thị — 3. **Chim Việt ngựa Hồ** : người ta nhớ quê cũ, cũng như chim nước Việt thi làm tơ ở cảnh phương Nam, ngựa nước Hồ thấy gió Bắc thi kêu ; Cù-thị là người Hán nên muốn quay về Hán. Đề ý đến sự dụng-công dùng các diên có chữ Triệu (Triệu-bích), chữ Việt.

Cũng tuồng Lữ-Trí (5) khác đâu,
Chồi non chẳng bẽ, rẽ sâu khó đào.
Quan-binhh một trận đỗ vào,
Lửa nào tiếc ngọc, nắng nào tiếc hoa.

6. — Nhà Triệu mất

Vệ-Dương lên nối nghiệp nhà,
Trong là quốc nạn, ngoài là địch-nhân. 300
Hai nghìn giết sạch Hán-quân,
Đem cờ sứ-liết (1) dè gần ái-quan.
Ta-tử giả tiếng nói van,
Mấy nơi yếu-hại (2) sai quan dề-phòng
Bỗng đâu Hán lại tiếp sang,
Một kỳ tịnh-tiễn, năm đường giáp-công. (3)
Trong thành một ngọn lửa thông,
Chiêu-hàng ngoài mạc, (4) hội-dồng các dinh.
Chạy ra lại gặp truy-binhh, (5)
Vệ-vương, Lữ-tướng buộc mình cửa hiên. (6)

4. Ơn trước lòng sau : không nhớ đến tờ tiên nhà Triệu mà cũng không dè ý đến cơ nghiệp nhà Triệu về sau. — **5. Lữ-Trí :** tên riêng Lữ-hậu cướp ngôi nhà Hán (bên Tứu).

5. Lời giải — Tin đưa về Hán-triều, vua Hán liền sai hai ngàn quân sang đánh Nam-Việt. Lữ-Gia truyền hịch kề tội ám-mưu của Cù-thị, đem quân vào thành giết Cù-thị, Ai-vương và sứ nhà Hán, rồi tôn thái-tử Kiến-đức lên làm vua, hiệu là Vệ-Dương-vương (112 tr. Giết-su).

6. CHÚ-TÍCH — 1. Cờ sứ - tiết : cờ tiết của sứ nhà Hán. Lữ-gia đem giả lại nhà Hán. — **2. Yếu-hại :** nơi hiểm yếu. — **3. Năm đường giáp-công :** một lần cùng tiến năm đao quân sang đánh — **4. Ngoài-mạc :** ngoài trường túc là nơi trường sỹ đóng. — **5. Truy-binhh :** quân đuổi theo. — **6. Buộc mình cửa hiên :** bị bắt giải về doanh-tuong Hán đóng.

Kê từ Triệu-lịch kỷ-niên, (7)
Năm ngoài chín chục, ngôi truyền năm vua. 310
Trách ai gây việc tranh đua,
Vẫn dài vận nước, được thua cơ trời.

7. Triệu-lịch kỷ-niên : đời nhà Triệu lên làm vua.

6. Lời giải — Lữ-gia đánh tan hai nghìn quân Hán
đem cờ của sứ nhà Hán đến cửa quan xin giả và tạ lỗi.
Trong khi ấy thì vẫn dề-phòng các nơi hiềm-yếu.

Hán chia năm ngả kéo quân sang đánh, đổi thành và
dụ quân-sĩ Nam - Việt đầu hàng Vệ-Dương-vương và Lữ-Gia bị bắt rồi bị hại (112 tr. G. s.)

6. Phê-bình. Đoạn sứ nhà Triệu, các việc chép chắc đúng nhiều. Bắc-sử còn có nhiều tài-liệu về « Ủy Đà », và các địa-dư-chí của Trung-quốc hay kề « Mộ Ủy Đà » là một cõi-tiền ở Quảng-châu. Nhưng ta chớ quên rằng Triệu Đà là tướng Tần theo Hán sau khi Tần mất. Tuy đã lập nước riêng, nhưng đó có phải là nước ta không. Các sứ-gia xưa nay đã có lẽ bàn không nên kề nhà Triệu là một quốc-triều, và chỉ cao là một kẽ ngoại-xâm. Nhưng nếu ta bỏ qua tính-cáu « hiền-liêng » của chữ Triệu-đại, và chỉ coi nó là một tư liệu lịch-sử, thi tách nhà Triệu ra ngoài thời-kỷ Bắc - thuộc cũ; phải, và cũng như sự-ja Trung - quốc nhận nhà Nguyễn, nhà Thành là một triều-đại Trung-quốc.

PHẦN THỨ HAI

THỜI-KỲ CHỐNG BẮC-THUỘC

(Từ thế-kỷ 2 trước G.s. đến thế-kỷ 10 sau Giê-su)

ĐOẠN THỨ TƯ

NHÀ HÁN VÀ HAI BÀ TRƯNG (111 tr. G. s. — 43 s. G. s.)

1.— Chính sách nhà Tây-Hán

Giao-châu mới thuộc nước người,
Ấy về Tây-Hán là đời Nguyên-phong (1)
Bản-dồ vào sách hổn-dồng, (2)
Đất chia chín quận, (3) quan phong thủ-thần (4)

1.—**CHỦ-THÍCH — Nguyên-phong** : Niên-hiệu Hán Vũ-đế (111 tr. G. s) 2. **Hỗn-dồng** : hợp vào làm một với đất Hán — 3. **Chín quận** : nước Nam-Việt chia làm chín quận, hai quận nay thuộc tỉnh Quảng - đông (Nam-hải, Hợp-phố), hai quận nay thuộc tỉnh Quảng-tây (Thương-ngô, Bột-lâm), hai quận nay thuộc tỉnh Hải-nam (Châu-nhai, Đạm-nhĩ), chỉ có ba quận nay thuộc địa-phận nước ta là quận **Giao-chỉ** (trung-châu Bắc-kỳ), **Cửu-chân** (Thanh-hóa) và **Nhật-nam** (Nghệ-An và Hà-Tĩnh) — 4. **Thủ-thần** : ở mỗi quận có quan Thá-thú coi việc cai-trị, trên đầu cả chín quận có Thủ-sứ.

1.—**Lời giải**.— Nhà Hán chia Nam-Việt ra làm chín quận, đặt quan cai-trị. Thứ - sirs đầu tiên là Thạch-Dái. Đến thế-kỷ thứ nhất, có Tích-Quang, thái-thú quận Giao-chỉ, dạy dân Nam - Việt theo lề nghẽa của người Hán ; và Nhâm Diên, thái-thú quận Cửu-chân, khuyến-khích việc canh-nông, dạy dân làm ruộng thay nghề chài lưới săn bắn, lại giúp tiễn cho người nghèo đê lập gia-thất.

Đầu sai Thạch-Đài trị dân,
Cầm quyền tiết-việt (5) giữ phu phong-cương, (6)
Tuần-tuyên (7) mới có Tích Quang,
Dạy dân lẽ-nghĩa theo đường hoa-phong, (8) 320
Nhâm-Diên khuyên việc canh-nông,
Đồi nghe ngư-liệp (9) về trong khuê-diễn, (10)
Sinh-nghi (11) lại giúp bông tiền,
Khiến người bần-khổ thỏa nguyễn thất-gia.
Văn-phong (13) nhức dấy gần xa,
Tự hai hiền-thú (14) ấy là khai-tiên (15)
Luân-hồi (16) trăm cõi dư niên,
Trải qua Đông-Hán thừa-tuyên mấy người ?

2 Hai bà Trưng dựng nền Độc-lập

Đường-ca (1) lâu dã vắng lời.
Đến như Tô Định là người chí-hung.
Bà Trưng quê ở châu Phong (2)
Giận người tham-bạo thù chđng chđng quên.
Chị em nặng một lời nguyễn.
Phất cờ nương-tử (3) thay quyền tướng-quân,
Ngàn Tây (4) nỗi áng phong-trần, (5)
Âm-âm binh-mã xuống gần Long-biên. (6)
Hồng-quần (7) nhẹ bức chinh-yên, (8)
Đuổi ngay Tô-Định dẹp tan biên-thành. (9)

5 **Tiết-việt**: cờ và búa (đè chém) làm tiêu-biểu cho quyền-hành —
6. **Phong-cương**: biên-giới ; chỉ chín quan ở biên - giới miền Nam nước Tàu — 7. **Tuần-tuyên**: quan thay mặt vua (Hán) — 8. **Hoa-phong**: phong-tục Trung-hoa — 9. **Ngư-liệp**: chài lưới và săn bắn — 10. **Khuê-diễn**: Ruộng đê cầy cấy — 11. **Sinh-nghi**: đđ lẽ cưới vợ — 12. **Thất-gia**: lấy vợ lấy chồng — 13. **Văn-phong**: phong-tục hay đẹp — 14. **Hiền-thú**: thái-thú tốt — 15. **Khai-tiên**: mở-dẫu. — 16. **Luân-hồi**: ngày tháng xoay vần.

2. CHÚ-THÍCH — 1. **Đường-ca** bài hát dân khen quan tốt —
2. **Châu-phong**: nay ở tỉnh Vĩnh-yên — 3. **Nương-tử**: người con gái.

Đô-ký (10) đóng cõi Mè-Linh, (11)
Lĩnh-nam (12) riêng một triều-định nước ta. 340
Ba thu gánh vác sơn-hà.
Một là báo-phục, hai là bá-vương.
Uy-thanh động đến Bắc-phương,
Hán sai Mã-Viện lên đường tiến-công.
Hồ Tây (13) đưa sức vâng-vùng,
Nữ-nhi chống với anh hùng được nao ?
Cẩm-khé (14) đến lúc hiềm-nghèo,
Chị em thất-thể cũng liều với sông.
Phục-Ba mới dựng cột đồng,
Ai-quan truyền dấu biên-công cõi ngoài. 350
Trung-vương vắng mặt còn ai ?
Đi về thay đổi mặc người Hán-quan.

4. **Ngân - tây**: núi rừng phuong tây, tức là Sơn - tây (đất Chân Phong thuộc tỉnh Sơn-tây cũ) — 5. **Phong-trần**: giò bụi ; ý nói : quân mã kéo đi. — 6. **Long-biên**: trại-sở Giao-châu ở vùng Thuận-thành ; sách ta thường chép lầm : ở Hà-nội — 7. **Hồng-quần**: dân bà (xưa miệt quan đỗ). — 8. **Chinh-yên**: cái yên ngựa, cưỡi để đánh giặc. — 9. **Biên-thành**: thành ở biên-giới. — 10. **Đô-ký**: Thủ-dó. — 11. **Mè-linh**: nay là làng Hạ-lôi, phủ Yên-lăng, tỉnh Phúc-yên — 12. **Lĩnh-nam**: phianam núi Ngũ-lĩnh (ở phía bắc Quảng-tây). — 13. **Hồ-tây**: nay ở phía bắc Hà-nội. 14. **Cẩm-khé**: nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên.

2. **Lời giải**. — Đầu thế-kỷ thứ nhất, thái-thú quan Giao-chỉ là Tô Định, là người tàn-ác, lòng dân oán giận. Tô Định giết Thi-Sách là chồng bà Trưng-Trắc. Bà Trưng-Trắc liền cùng em là Trưng-Nhi nồi lên đem quân đánh Tô Định. Tô Định chạy lẩn, hai bà chiếm Long-biên và 64 thành nữa, rồi xưng làm vua, đóng đô ở Mè-linh (làng Hạ-Lôi, tỉnh Phúc-yên bây giờ).

Được ba năm, Nhà Hán sai Mã-Viện là một người tướng giỏi và lão-luyện đem quân sang đánh.

Hai bên đánh nhau ở Hồ Tây (Hà-nội) mấy lần, quân hai bà không địch nổi, phải rút về Cẩm-Khé (Vĩnh-yên,

phủ Vĩnh-tường). Mã-Việt lại tiến đánh Cẩm-khê. Quân hai bà tan-vỡ. Hai bà chạy đến xã Hát-môn (tỉnh Sơn-tây) thì gieo mình xuống sông Hát-giang mà tự-tử. Hát-giang là chỗ sông Đáy tiếp vào sông Hồng-hà. Bấy giờ là mồng 6 tháng 2 năm qui-mão (tức là 43 s. G. s.). Từ đấy nước ta lại thuộc vào nhà Hán.

Trước khi rút quân về, Mã-Việt sai dựng một cột đồng ở biên-giới Giaq-chỉ để ghi võ-công của mình. Bấy giờ không biết cột đồng ở đâu. Các sách Tầu và ta đều nói ở vùng Lạng-sơn, chắc lầm. Có thuyết nói ở gần Đèo Ngang, phía nam Hà-tĩnh, trên đảo con ở Vũng chúa. Đó là giới-hạn nước Hán, vì nước Hán gồm cả Giao-chỉ.

2. — Phê-bình : Chuyện hai bà Trưng có thật chắc chắn. Các sử nhà Hán còn chép rõ. Chỉ có chỗ còn nghi là các địa-diểm như hồ Lặng-bạc (chưa chắc là hồ Tây) và chỗ dựng cột đồng. Trong thần phả hoặc ngoại-sử.

ĐOẠN THỦ NĂM

GIAO-CHÂU TRONG THỜI BẮC-THUỘC (43—544 sau Giê-su)

1 — Chính sách nhà Đông-Hán

Trái Minh, Chương đến Hiếu, An, (1)
Tuần-lương (2) dã it, tham-tàn thiếu dâu.

Mời từ Thuận-dế (3) về sau,
Đặt quan thứ-sử thuộc vào chức-phương. (4)

Kia như Phàn-Diễn, Giả-Xương,
Chu-Ngu, Lưu-Tảo dung-thường (5) kè chi,

Trương-Kiều thành-tín phủ-tuy, (6)
Chúc-Lương uy-đức, man-di (7) cũng gần,

Hạ-Phương án-trach (8) ngầm nhuần,
Một châu tiết-việt (9) hai lần thừa-tuyên. (10)

1. CHÚ-THÍCH.— 1. Minh, Chương, Hiếu, An, tên vua nhà Đông-Hán từ năm 58 đến 125 s.G.s. — 2. Tuần-lương : quan tốt —
3. Thuận-dế : vua nhà Hán (126 - 141) — 4. Chức phương : chức thuộc về địa phương khác với chức quan ở nội-địa Trung-quốc —
5. Dung-thường : tầm thường — 6 Thành-tín phủ-tuy : lấy lòng thành và đức tin mà vỗ-về an-ủi dân — 7. Man di : dân Mán chưa mồ-mang. Chúc-Lương lấy uy-tín mà thần-phục được dân Mán —
8. Án-trach : Hạ phương lấy ơn mà dụ giặc — 9. và 10. Tiết-việt, thừa-tuyên : X. câu 181 và 319.

1 Lời giải — Sau khi bà Trưng mất, quan cai-trị nhà Hán tốt thì ít mà tham-tàn thì nhiều,

2.— LÝ-TIỀN, LÝ-CẨM làm quan nhà Hán

Tuần-lương (1) lại có Mạnh-Kiên.
 Khúc ca Giả-phủ (2) vang miền trung-châu.
 Ba năm thăng-trạc (3) về chầu,
 Thủ-quan Lý-Tiền mới đầu Nam-nhân,
 Sớ kêu : « Ai chẳng vương-thần, (4)
 Sĩ-dồ (5) chi dè xa gần khác nhau ? »
 Tinh-tử (6) động đến thần-lưu, (7)
 Chiếu cho công-sĩ (8) bồ chầu huyện ngoài.
 Lý-Cẩm chầu-chực điện-dài,
 Nhân khi Nguyên-dân kêu lời xa-xôi.

370

*Dến đời Thuận-đế nhà Hán trở đi mới đặt lại Thủ-sử.
 Khi Phàn Diên, Giả-xương, Chu-Ngu và Lưu-Tảo cai-trị tàn ác, thì dân nỗi lên nhiều phen.*

Sau Hán cử Trương-Kiền, Chúc-Lương sang thi phủ du được dân Tượng-lâm và Cửu-Chân. Dân quận Nhật-nam nỗi lên thi Hạ-Phương hai lần sang hiếu-du được.

2.CHỦ-THÍCH.— 1. **Tuần-lương** : quan tốt. 2. **Giả-phủ** : bấy giờ dân cầm-ân-đức của Giả-Mạnh-Kiên làm bài hát để ca tụng gọi là ca « cha già ». 3. **Thăng-trạc** : lén chức. 4. **Vương-thần** : bồ tát nhà vua (Hán). 5. **Sĩ-dồ** : đường làm quan. 6. **Tinh-tử** : lời nói tự trong lòng. 7. **Thần-lưu** : mǔ của vua ; trỗ vua nhà Hán.

2. **Lời giải.** — Giả - Mạnh - Kiên làm thủ sủ, biết thương người và liêm-chinh khiêm dân cảm-phục. Khi về Tàu, lại đe-cùn Lý-Tiền là người Giao-chỉ lên thay.

Lý-Tiền xin cho người Giao-chỉ cũng được bồ làm quan như người Trung-quốc. Vua Hán chỉ cho những người đó « hiếu-liêm » hay « mậu-tái » được bồ trong xứ mình mà thôi.

Sau có người Giao-chỉ là Lý-Cẩm làm lính hầu vua Hán nhân ngày Tết khóc và kêu xin thảm-thiết vua Hán mới cho hai người Giao-chỉ (một người đỗ hiếu-liêm và một người đỗ mậu-tái) làm quan ở Trung-quốc.

Rằng : « Sao phù-tái (8) hép-hội ?
 Gió mưa dè một cõi ngoài Viêm-phương ». (9)
 Tấm-thành (10) cũng thấu quan-vương,
 Trung-châu (11) lại mời bồ sang hai người.
 Nước Nam mấy kẻ nhân-tài,
 Mọi người Hán chen vai từ rày.

3.— Họ SĨ tự-chủ

Lửa lò Viêm-Hán (1) gần bay,
 Thể chia chân vạc (2), nào hay cơ trời. 380

7. **Công-sĩ** : học-trò thi đỗ. 8. **Phù-tái** : ơn vua che chở. 9. **Viêm-phương** : chỉ nước ta. Xích Viêm - bang cầu 9-10. **Tấm-thành** : tấm lòng thành. 11. **Trung-châu** : chỉ Trung-quốc ; người nước ta sang làm quan ở Tàu từ Lý-Cẩm ; trước đây, từ Lý-Tiền chỉ được bồ ở nước ta mà thôi.

3. **CHỦ-THÍCH**.— 1. **Viêm-Hán** : nhà Hán lấy hiệu hỏa (lửa) ; ý cầu nỗi nhà Hán đến lúc suy. 2. **Chân vạc** : vạc có ba chân ; nhà Hán sụp, nước Tàu chia ra làm ba nước (Tam-quốc).

8. **Lời giải.** — Đầu thế kỷ thứ ba, nhà Hán suy, nước Tàu chia ra làm ba nước (Tam-quốc) (220-265) ; vùng biển cương giặc-dã. Thái-thù quận Giao-chỉ bấy giờ là Sĩ-Nhiếp cùng với anh em chia giữ các nơi mới được yên.

Sĩ-Nhiếp cai-trị có phép-tắc, khuếch-trương đạo Nho. Đổi với Tàu, thi trước theo Hán, đến sau Hán suy thi triều-cống nhà Ngô.

Sĩ-Nhiếp ở Giao-chỉ được 40 năm (187-226). Khi mất con là Sĩ-Huy lật xưng làm Thái-thú và tuyêt-giao với nhà Ngô (bên Tàu). Nhà Ngô sai tướng đem quân sang dụ hàng rồi giết đi. Từ đấy nhà Ngô cử người làm Thủ-sử coi cả Giao-châu và Quảng-châu.

3. **phê-bình**. Trước đã chép nhà Triệu là một quốc-triều thi này cũng có thể cho họ Sĩ là một quốc-triều chẳng ! Có lẽ cũng vì lẽ ấy mà đời sau, vua ta trọng đạo Nho, nhân đó phong Sĩ-Nhiếp làm Sĩ-vương.

Tranh nhau ba nước ba nơi,
Cầm quyền sinh-sát mặc người phong-cương.
Nho-lưu (3) lại có Sĩ-vương,
Khởi nguồn Thủ-Tứ. (4) mở đường lẽ-văn.
Phong-tiêu (5) rất mực thủ-thần,
Sánh vai Đậu-Mục (6), chen chân Triệu-Đà.
Sĩ-Huy nổi giữ trước nhà,
Dứt đường thông-hiếu (7), gây ra cừu-thù.
Cửu hiên phút bỗng hệt-tù, (8)
Tiết-mao (9) lại thuộc về Ngô từ rày.

390

4.— Bà Triệu-Âu đánh Ngô

Binh qua trại bấy nhiêu ngày,
Mời sai Lục-Dận sang thay phiền-thần. (1)
Anh-hùng chán mặt phong-trần,
Nữ-nhi lại cũng có lần cung-dao, (2)
Cửu-chân (3) có ả Triệu-kiều,
Vũ dài ba thước tài cao muôn người.
Gặp con thảo-muội (4), cơ trời,

3. **Nho-lưu**: dòng dõi nhà Nho.—4. **Thủ-Tứ**: sông Thủ và sông Tứ ở tỉnh Sơn-Đông (hèn Tần) là nơi Khổng-tử mở trường dạy học; chỉ nguồn gốc đạo Khổng (đạo Nho).—5. **Phong-tiêu**: (có bản viết là phong-lưu) thanh cao tao nhã. — 6. **Đậu-Mục**: quan nhà Hán, nhân dịp Hán suy, xưng tự-chủ, đến khi nhà Hán trùng-hưng lại theo về Hán. Ý nói: Sĩ-Nhiếp, theo gương Đậu-Mục và Triệu-Đà ngày trước, xưng tự-chủ.—7. **Thông-hiếu**: giao-thiệp hòa-hảo. Sĩ-Huy đoạn-tuyệt với nhà Ngô nên sinh ra chiến-tranh.—8. **Hết-tù**: bị bắt giam trói. **Cửu hiên**: xem về 308.—9. **Tiết-mao**: cờ làm tiễn-biển cho quyền binh.

4. CHỦ-THÍCH — 1. **Phiền-thần**: quan cai-trị cõi ngoài — 2. **Cung-dao**: chỉ sự đánh giặc — 3. **Cửu-chân**: vùng Thanh-hóa. Bà Triệu-Âu quê ở Thanh-hóa (phủ Nông-Cống). **Triệu-kiều**: con gái trê họ Triệu, còn **Triệu-Âu**: nghĩa là bà già họ Triệu, hay là « mụ Triệu » — 4. **Thảo-muội**: mò-mịt rối loạn.

Đem thân bồ-liêu (5) theo loài bồng-tang (6).

Bầu voi phất ngọn cờ vàng,

Sơn-thôn (7) mấy cõi chiến-trường xông-phá. 400

Chóng gai một cuộc quan-hà, (8)

Dù khì chiến-tử (9) còn là hiền-linh. (10)

5. — Ngõ-Tấn tranh nhau Giao-châu

Từ giờ Ngô lại tung-hoành.

5. **Bồ-liêu**: loài liêu ở chỗ ẩn, lá chóng tàn; xưa dùng để chỉ người dàn-hà — 6. **Bồng-tang**: cỏ bồng và gỗ dầu ngày xưa dùng làm tên vú cung cho trẻ con; chỉ việc chiến-trận. — 7. **Sơn-thôn**: rừng núi và đồng quê — 8. **Quan-hà**: cùa quan và sông, cũng như giang-san (sông núi chỉ đất nước) — 9. **Chiến-tử**: đánh trận mà chết — 10. **Hiền-linh**: tục truyền bà Triệu-Âu chết rồi hiền-thánh ở xã Bồ-diên (nay là Phù-diên, huyện Mỹ-hoa, tỉnh Thanh-hóa) là nơi bày giờ còn có đền thờ. Mộ ở trên núi phía Tây xã này.

4. **Lời giải**. — Năm 248, thủ-sứ Giao-châu Lục-Dận là người tàn-ác.

Bà Triệu-Âu, quê ở quận Cửu-chân (nay là phủ Nông-cống tỉnh Thanh-hóa) khởi binh đánh quan quân nhà Ngô.

Nhưng vì binh ít, đánh nhau được năm sáu tháng thì bà thua. Chạy đến xã Bồ-diên (nay là Phù-diên huyện Mỹ-hoa) thì bà lỵ-tù. Năm ấy bà mới 23 tuổi.

Tục truyền bà có tài thao-lược và can-dam, vũ dài ba thước, khi ra trận bà cưỡi voi và mặc áo giáp vàng, xung là « Nhụy-Kiều tướng-quân ».

5. **Lời giải**. — Nhà Ngô lại phân chia Quảng-châu với Giao-châu. Thủ-sứ trước là Tôn-Tư, sau là Đặng-Tuân đều là người tham-ác. Bộ-thuộc là Lữ-Hưng nổi lên giết Đặng-Tuân.

Gửi thê-ký thứ ba, bên Tàu, Ngô và Tấn tranh nhau; cả hai bên cùng cử người sang đánh lầy Giao-châu.

Sau nhà Ngô cử Đào-Hoàng làm thủ-sứ là người có đức. Khi Ngô mất, Đào-Hoàng hàng Tấn nên vẫn giữ được nguyên-chức.

Đặt làm Giao, Quảng-hai thành mới phân.
 Tôn-Tư rồi lại Đặng-Tuân,
 Lũ-Hưng, Dương-Túc mấy lần đổi thay.
 Đặng-Nguyên, Lưu-Tuần đưa tay,
 Kê Ngô, người Tấn những ngày phân-tranh.
 Đào-Hoàng nổi tiếng sú-tinh, (1)
 Tân-xương, Cửu-dức, Vũ-bình (2) lại chia. 410
 Mười năm chuyên mặt phiêu-ly, (3)
 Ủy gia bốn cõi, An-thùy (4) một châu.
 Khi đi, dân dã nguyên-lưu, (5)
 Khi già (6), thương khóc khác nào tử-thân. (7)

6.— Chính-sách nhà Tấn

Ngô-công nổi dậy phượng-trần, (1)
 Hai mươi năm lê nhán-tuần (2) cũng yên.
 Dân-tinh cảm-kết dã bền,
 Tước nhà Cố-Bật lại truyền Cố-Tham.
 Dân-tinh khi đã chẳng kham,
 Dẫu là Cố-Thợ muốn làm ai nghe. 420
 Quận-phủ (3) lại thuộc Đào-Uy,
 Rời ra Đào-Thục, Đào-Tuy kế-truyền.
 Bốn đời tiết-việt (4) cầm quyền,
 Phiên-bình (5) muôn dặm, trung hiền một mòn. (6)

5. CHÚ-THÍCH — 1. **Sú-tinh** : Cờ sú-giả, Đào-Hoàng lấy danh nghĩa vua nhà Ngô chiêu-du dân — 2. **Tân-xương**, **Cửu-dức**, **Vũ-bình** tên riêng : Tân-xương nay là Sơn-tây, Vĩnh-yên ; Cửu-dức nay là Hà-tĩnh ; Vũ-bình nay là Hưng-yên. — 3. **Phiên-ly** : rào giậu : Đào-Hoàng cai-trị cõi ngoài để giữ yên bờ-cõi cho Trung-quốc. — 4. **Thùy** : rủ xuống : An-thùy là reo-rắc an-huệ cho dân — 5. **Nguyên-lưu** : xin giữ ở lại — 6. **Giá** : chết. — 7. **Tử-thân** : cha mẹ hiền.

6. CHÚ-THÍCH — 1. **Phượng-trần** : bụi thơm, chỉ cái uy-tín của Đào-Hoàng còn dư lại — 2. **Nhân-tuần** : noi theo nếp cũ — 3. **Quận-phủ** : ẩn-tin của quan đầu quận.

Tham-tàn những lũ Vương-Ôn,
 Bình-quà nối gót, nước non nhuộm tràn. (7)
 Tân sai đỗ-đốc tướng-quản,
 Sĩ-Hành là kẻ danh-thần chức cao,
 Dẹp yên rồi lại về trào,
 Uy-danh nào kém họ Đào thuở xưa. 430
 Nguyễn-Phu tài-trí có thừa,
 Phá nǎm mươi lũy tảo-trù (8) giặc Man.

7.— Họ Đỗ ba đời làm thứ-sứ

Châu-diên lại có thò-quan, (1)
 Đỗ-công tên Viện dẹp đoàn Cửu-chân.
 Tướng-môn nổi tiếng phiêu-thần, (2)
 Con là Tuệ-Độ thêm phần uy-danh.
 Bồng riềng tám-cấp cung-manh, (3)
 Cơm rau áo vải như hình kẽ que.
 Dâm-tử (4) cầm thói ngu-mè,
 Dựng nhà học-hiệu giảng bề minh-luân, (5) 440

4. **Tiết-việt** : cờ tiết và lựoi hùa, biểu hiệu của quyền binh —
 5. **Phiên-bình** : cái phên giậu và cái bình-phong, trồ kẽ coi giữ biên-thùy. — 6. **Mòn** : nhả. — 7. **Trần** : bụi ; cái bụi chỉ sự làm than khô-sở. — 8. **Tảo-trù** : quét sạch.

6. **Lời giải**. — Nhà Tấn làm vua ở Tầu từ 265 đến 420, lần lượt cử Ngô-Ngạn và Cố-Bi thay Đào-Hoàng làm thứ-sứ Giao-châu. Sau em Cố-Bi là Cố-Tham lại được cử thay anh. Cố-Tham mất, em là Cố-Thợ muốn kế chánh, nhưng người trong chánh không thuận nên sinh ra loạn.

Sau con cháu Đào-Hoàng lại ra làm thứ-sứ.

Họ Đào thối, gấp lùi tham tàn như Vương-Ôn, lại có giặc. Tân phải sai tướng là Đào-Sĩ-Hành tức Đào-Khản (cha thi-sỹ Đào-Tiềm) sang dẹp. Sau đó lại có giặc Lâm-Áp, thứ-sứ Giao-châu là Nguyễn-Phu đem quân đánh phá được 50 đồn lũy (353).

Ân - uy ra khắp xa gần,
Cửa thành đêm mở, giò xuân một trời.
Hoàng-Văn phù-nữ (6) cung tài,
Một nhà kế-tập ba đời tuần-lương. (7)

8.—Giao-châu loạn

Đến triều Lưu-Tống hùng-vương, (1)
Hòa-Chi, Nguyên-Cán sai sang hội-dồng.
Buổi Dương-Mai, giết Phù-Long,
Khải-ca (2) một khúc tấu-công (3) vè trào.
Giò thu cuồn bức chinh-bảo, (4)
Y-thường (5) một gánh, qui-thiều (6) nhẹ không, 450
Từ khi vắng kẻ chiết-xung, (7)
Tràng-Nhân, Lưu-Mục tranh hùng mấy phen.
Pháp-Thừa cũng chức tuần-tuyên, (8)
Những chấn việc sách đê quyền lại-ty. (9)
Dưới màn có Phục-Đăng-Chi,
Cướp quyền chau-mục lộng uy triều-dinh.

7.—CHỦ - CHÍCH — 1. **Thổ-quan**: quan-sinh-trưởng ở trong xứ — 2. **Phiên-thần**: quan cai-trị cõi ngoài — 3. **Tán-cấp cùng-manh**: chia ra rồi đem phân-phát cho kẻ nghèo — 4. **Dâm-tử**: đèn thắp những thần dâm-dục — 5. **Minh-luân**: sáng tố luân thường, đạo làm người — 6. **Phù-nữ**: phù là vỗ về dân, ngữ là ngăn ngừa giặc cướp. — **Tuần-lương**: quan tốt.

7.—**Lời giải** — Năm 399, vua Lâm-Áp lại đem quân sang quấy nhiễu quận Cửu-chân và Nhật-nam. Đỗ-Viện là thủ-sứ Giao-châu đánh tan.

Con Đỗ-Viện là Đỗ-Trí-Tuệ nối cha làm thủ-sứ, người cẩn-kiệm, nhân-lit, trị dân có đức, mồ-mang sự học-hành, cẩm sự mè-lin.

Con Trí-tuệ là Đỗ-Hoàng-Văn cũng là người có tài đức.

8.—CHỦ - CHÍCH.—1. **Hùng-vương**: dựng nghiệp làm vua (bên Tầu) — 2. **Khải-ca**: bài hát thắng trận — 3. **Tấu-công**: đem tin thắng trận tâu về vua — 4. **Chinh-bảo**: áo mặc đi đánh trận.

Tề suy, Nguyên Khải tung-hoành,
Hồng-phiên (10) chiếm giữ cõi thành (11) một phuong.
Bắc-triều đã thuộc về Lương,
Lại sai Lý Thốc chiêu hàng náo xa. 460
Giao-châu một giải son-hà,
Ai-châu lai nới đặt ra từ rầy.

5.. **Y thường**: quấn áo — 6. **Qui-thiều**: xe trỗ về: ý nói lúc quay xe trỗ về chỉ có quấn áo của mình, không tơ-hào một tý gì của dân — 7. **Chiết-xung**: tái đánh giặc — 8. **Tuần-tuyên**: X. câu 319.—9. **Lại-ty**: lẻ làm dưới quyền quan — 10. **Hùng-phiên**: quan cai-trị cõi ngoài mình — 11. **Cõi-thanh**: thành đứng một mình chống với nhau. Ý nói Lý-Khai chiếm giữ một phuong chống Lương.

8.. **Lời giải**. — Từ 420 đến 588, nước Tầu chia ra làm Nam-triều và Bắc-triều. Nam-triều lần-lượt có nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương và nhà Trần kế-tiếp nhau làm vua. Giao-châu thuộc về Nam-triều.

Dưới thời nhà Tống, tướng Tống là Hòa-Chi và Tôn Xác hiện là Nguyên Cán giết được tướng Lâm-Áp là Phù Long và đuổi được vua Lâm-Áp là Phạm-Dương-Mại hồi ấy lại vào quấy rối Giao-châu (133). Khi rút quân về, không tơ-hào gì của dân.

Cũng dưới thời nhà Tống có người Giao-châu là Lý-Tràng-Nhân nổi tên chống lại Lưu-Mục và Lưu-Bột là thủ-sứ của nhà Tống, cát sang, nhưng sau Tràng-Nhân cũng hàng Tống.

Đến đời Tề, thủ-sứ là Phòng Pháp-Thừa chỉ châm đọc sách, bô-thuộc lộng quyền. Tề phải giao quyền cho Phục-Đăng-Chi.

Tề suy, Lý-Nguyên-Khai là thủ-sứ của Tề chống cự lại nhà Lương, nhưng Khai bị trưởng-lại là Lý Thốc giết. Lương phong cho Lý Thốc làm thủ-sứ Giao-châu.

8. **BÌNH-LUẬN**.— Trong đoạn thứ năm này, các chuyện thủ-sứ cai-trị Giao-châu đều chép theo các sử Tầu. Ngoài chuyện Triệu-Âu, các chuyện chép khô-khan. Thực là một tập bì-vọng, chờ không thi-vị.

ĐOẠN THÚ SÁU

NHÀ TIỀN-LÝ
(544 — 603)

1.— Lý-Nam-dé dựng nền Độc-lập

Kè từ Ngô-Tấn lại đây,
Hai trăm mươi bốn năm chầy cát-phân. (1)
Cỏ-cây chan-chứa bụi tràn,
Thái-binh mới có Lý-Phần hưng-vương. (2)
Vốn xưa nhập-sĩ (3) nước Lương,
Binh-quá (4) gấp lúc phân-nhương (5) lại về.
Cứu dân đã quyết lời thề,
Văn-thần, vũ-tướng ứng kỵ đều ra. 470
Tiêu-Tư nghe gió (6) chạy xa.
Đông-tây muôn dặm quan-hà (7) quét thanh,
Vạn-xuân mới đặt quốc-danh, (8)
Cải-nguyên (9) Thiên-đức, đổi-thành Long-biên,
Lịch-dồ (10) vừa mới kỷ-niên, (11)
Hưng-vương khi-tượng cũng nên một đời.

1 — CHỦ-THÍCH.— 1. **Cát-phân**: cát và chia. — 2. **Hưng-vương**: lập nghiệp làm vua. — 3. **Nhập-sĩ**: ở nước người vào làm quan ở Tùy. — 4. **Binh-quá**: chiến-tranh. — 5. **Phân-nhương**: rối loạn. 6. **Nghé gió**: nghe tin. — 7. **Quan-hà**: đất nước. — 8. **Quốc-danh**: tên nước. — 9. **Cải-nguyên**: đổi niên-hiệu (là Thiên-đức). — 10. **Lịch-dồ**: lịch ghi đời vua. — 11. **Kỷ-niên**: ghi năm trong một triều vua.

Quân Lương đâu đã đến ngoài,
Bá-Tiên là tướng deo bài chuyên-chinh (12)
Cùng nhau mấy trận giao-binh,
Thất cơ Tô-lịch, Gia-ninh đổi đường. 480
Thu quân vào ở Tân-xuong,
Để cho Quang-Phuc chống Lương mất ngoài.
Mới hay « nhật phụ mộc lai, » (13)
Sấm-văn trước đã an-bài những khi.

2.— Triệu-Quang-Phuc phá Lương

Bấy giờ Triệu mới thừa ky, (1)
Cứ dầm Dã-trach, liệu bè tấn-công.
Lý-vương phút trở xe rồng, (2)

12. **Bài chuyên chinh**: ẩn hiện làm tướng đi đánh dẹp — 13. **Nhật phụ mộc lai**: nhật, phụ, mộc, ba chữ ghép lại thành chữ Trần, ý nói họ (Trần Trần-bú-Tiên tướng Lương) đến, dùng như lời sấm truyền.

1. **Lời giải**.— Lý-Phần (cũng còn đọc là Lý-Bón hay Lý-Bí) quê ở huyện Thái-binh (nay thuộc tỉnh Sơn-tây) đã làm quan với nhà Lương. Hồi ấy Giao-châu ngoài thì có giặc Lâm-Ấp trong thi có quan Tầu tham bạo. Lý-Phần khởi binh đánh đuổi Tiêu-Tư là thủ-sử nhà Lương, rồi tự xưng làm vua lấy hiệu là Nam-Việt-dé, đóng đô ở Long-biên (X. cầu 336) đặt tên nước là Vạn-Xuân và lấy niên-hiệu là Thiên-đức (544).

Nhà Lương (Tầu) sai tướng là Trần-bú-Tiên sang đánh Lý-Bón bị thua ở Tô-lịch (Hà-nội) và ở Gia-ninh (nay là phủ Yên-lãng, Phúc-yên) phải rút quân về Tân Xương (nay thuộc Vĩnh-yên). Sau lại bị thua, liền rút quân về động Khuất-Liêu (tỉnh Phú-Thọ) và giao cho tướng là Triệu-quang-Phuc giữ binh quyền để chống giặc ở mạn trung châu (546).

2. **CHỦ-THÍCH**.— 1. **Thừa ky**: thừa cơ, nhảy dịp. — 2. **Trở xe rồng**: Lý-Nam-Dé chết.

Triệu-Quang-Phục mới chuyễn lòng kinh-doanh.
 Hirsong nguyễn (3) trời cũng chứng-minh.
 Rồng vàng trao vuốt giắt vành đầu mâu. 490
 Từ khi long-trảo (4) đeo đầu.
 Hồ hùng thêm mạnh quân nào dám đương.
 Bá-Tiên đã trở về Lương.
 Dương-Sân còn ở chiến-trường tranh đua.
 Một cơn gió bέ chồi khô. (5)
 Ái-lang (6) dứt dấu ngựa Hồ vào ra.
 Bốn phương phảng-lặng can-quá. (7)
 Theo nền-nếp cũ, lại ra Long-thành.

3.— Lý-Phật - Tử đánh Triệu-Quang-Phục

Lý xưa còn có một cảnh,

3. **Hương nguyễn** : thấp hương khẩn. Tục truyền Chử Đặng-Tử hiện ra cho Triệu-Quang-Phục một cái vuốt rồng để cầm vào mủ đầu mâu (mũ tướng đội ra trận) — 4. **Long - trảo** : vuốt rồng
 5. **Chồi khô** : ý nói quân Lương bây giờ đã kiệt quệ như cái cành khô — 6. **Ái-lang** : khói đốt ở cửa thành để báo có giặc đến. Ý nói bấy giờ Triệu-Quang-Phục dẹp xong giặc Lương — 7. **Can qua** : chiến-tranh.

2. **Lời giải.** — Triệu-Quang-Phục quê ở Châu-diên (phủ Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-yên) là tướng của Lý-Nam-Đé. Thấy thế quân Tàu mạnh ông rất quan về Dạ-trạch (phủ Khoái-châu, Hưng-yên) là nơi đồng lầy nhiều cỏ. Rồi ngày thi ăn đêm lại đem quân ra đánh quân Lương.

Tục truyền Chử-đồng-Tử có hiện lên và cho Triệu-Quang-Phục một cái vuốt thần để cầm vào mủ thi đánh đâu cũng được.

Sau Trần-Bá-Tiên có việc trở về Tàu, đế tướng là Dương-Sân ở lại, Triệu-Quang-Phục liền thừa cơ quét sạch quân Lương và lấy lại thành Long-biên (X. câu 336).

Năm 548, Lý-Nam-đé mất, Triệu-Quang-Phục liền xưng làm vua, lấy hiệu là Triệu-Việt-vương (548-571).

Tên là Thiên-Bảo náu mình Ai-Lao. 500
 Chiêu binh lên ở Động-dào,
 Họ là Phật-Tử cũng vào hội-minh. (1)
 Bào-lang lại đổi quốc-danh, (2)
 Cũng toan thu-phục cựu-kinh (3) của nhà.
 Cảnh dâu mây tõa bóng tà, (4)
 Bấy giờ Phật-Tử mới ra nỗi giòng.
 Rừng xanh gió phất cờ hồng,
 Đề binh kéo xuống bên sông tung hoành,
 Triệu-vương giáp trận Thái-binhh,
 Lý thua rồi mới thu binh xin hòa.
 Triệu về Long-dỗ Nhị-hà,
 Lý về Hạ-mỗ, ấy là Ô-diên. (5)
 Hai nhà lại kết nhân-duyên,
 Nhã-lang sánh với gái hiền Cảo-nương.
 Có người : Hêng, Hát họ Trương.
 Võ-biển nhưng cũng biết đường cơ-mưu.
 Rằng : « Xưa Trọng-Thủy, Mỵ-Châu,
 Hôn-nhân là già, khẩu-thù là chán. (6)
 Mảnh gương vãng-sự (7) còn gần,
 Lại toan dắc mối Châu-Trần sao nên ? » 520
 Trăng già sao nõi xe duyên ?
 Đề cho Hậu-Lý gày nền nội-công. (8)
 Tình con rẽ, nghĩa vợ chồng,
 Tin nhau ai biết ra lòng lừa nhau.
 Lân-la mới ngờ tình-dầu,
 Nhã-lang trộm lấy dâu-mâu đổi liền.

3. **CHÚ-THÍCH.** — 1. **Hội-minh** : kết hợp với nhau — 2. **Quốc-danh** : tên nước — 3. **Cựu-kinh** : kinh-dō cũ — 4. **Bóng tà** : cả câu là buổi chiều, ý nói Lý-Thiên-Bảo chết — **Long-dỗ, Ô-diên** : Long-dỗ là Long-biên (Xem. câu 336) ; Ô-diên thuộc tỉnh Phúc-yên ngày nay — 6. **Khẩu-thù** : thù giặc ; sự thật vẫn là thù, còn việc vợ chồng chỉ là già — 7. **Vãng-sự** : việc đã qua, chuyện xưa.

Trở về giả chước vẫn yên,
Giáp-binh đâu đã băng mền kéo sang.
Triệu-vương đến bước vội-vàng.
Tình riêng còn chưa dứt đường cho qua. 530
Đem con chạy đến Đại-nha,
Than thân bách-chiến (9) phải ra đường cùng !

4.— Lý-Phật-Tử hàng Tùy

Từ nay Phật-Tử xung hùng,
Hiệu là Nam-dế nối dòng Lý-vương.
Phong-châu mới mở triều-dường, (1)
Ô-diên, Long-đồ giữ-giàng hai kinh.

8. **Nội-công** : người trong nhà làm phản — 9. **Bách-chiến** : một trăm trận, trả người tướng giỏi đã quen đánh trận.

3. Lời giải.— Khi Lý-Nam-dế rút lui về Khuất-liêu thì có một người anh là Lý-Thiên-Bảo bị quân Lương đuổi chạy sang Lào. Một người họ là Lý-Phật-Tử cũng chạy theo sang Thiên-Bảo đóng quân ở động Da-năng (Lào) và xưng làm vua, đặt tên nước là Đào-lang.

Năm 555, Thiên-Bảo mất, Lý-Phật-Tử lên thay rồi kéo quân về đánh Triệu-Quang-Phục, nhưng bị thua phải xin hòa.

Triệu-Quang-Phục băng lòng chia đất cho hòa, sau lại nhận lời gả con gái là Cảo-nương cho con trai Phật-Tử là Nhã-lang.

Tướng của Triệu-Quang-Phục là Trương-Hồng và Trương-Hát can cũng không được.

Sau Nhã-lang lây trộm vuốt thần rồi lấy cờ về thăm nhà bảo Lý-Phật-Tử đem quân đánh.

Triệu Việt-vương thua chạy đến cửa bờ Đại-Nha (nay thuộc Nam-định) thì tự-tử.

Bình phán... Trong đoạn này có chuyện hoang-dường phỏng theo chuyện Trọng-Thủy, Mị-Châu.

Các sử-gia lại còn ngờ rằng có chuyện Triệu-Quang-Phục.

Tùy sai đại-tướng tòng-binh,
Lưu-Phương là chức quản-hành (2) Giao-châu.
Đô-long một trận giáp nhau,
Xin hàng Lý phải sang chầu Tấn-dương. (3) 540
Tử giờ lại thuộc Bắc-phương,
Mấy năm Tùy loạn rồi Đường (4) mới ra.

1. CHÚ-THÍCH.— 1. **Triều-dường** : cung điện nơi vua họp các quan. — 2. **Quản-hành** : chức cai-trị, điều-khắc mọi việc — 3. **Tấn-dương** : kinh-đô nhà Tùy (tỉnh Sơn-Tây, phía Bắc nước Tàu). — 4. **Đường** : nhà Đường lên làm vua tiếp nhà Tùy ở bên Tàu.

4. Lời giải.— Lý-Phật-Tử xung đế (Hậu-Lý-Nam-dế), đóng đô ở Phong-châu (Bạch-hạc, Vĩnh-yên) và sai tướng giữ Long-biên và Ô-diên.

Năm 602, nhà Tùy đã thống-nhất xong nước Tàu, liền sai Lưu-Phương đem quân 27 doanh sang đánh nước ta.

Bị thua ở Đô-long (không rõ bấy giờ ở đâu) Phật-Tử sợ không địch nổi, liền xin hàng và sang hầu ở kinh-đô nhà Tùy (602).

DOAN THỦ BÂY

NỀN ĐÔ-HỘ CỦA NHÀ ĐƯỜNG
(603 — 905)

1. — An-nam đô-hộ-phủ

Quan Tùy lại lại có Khâu-Hòn,
Đem dâng đô-tịch (1) nước ta về Đường.
An-nam lại mới canh-trương, (2)
Đặt Đô-hộ-phủ theo đường Trung-hoa,
Mười hai châu lại chia ra :
Giao, Phong, Lục, Ái, Chi, Nga, Diên, Tràng.
Vũ-an, Phúc-lộc, Hoan, Thang. (2)
Cơ-mi (4) các bộ man-hoang ở ngoài.

550

1.—CHÚ-THÍCH.— 1. **Đô-tịch** : đô là địa đồ, tịch là sở định—
2. **Canh-trương** : thay đổi.— **Giao... Thang**: Giao-châu nay thuộc Hà-nội, Hưng-yên, Bắc-ninh, Phong-châu nay thuộc Sơn-tây, Vĩnh-yên, Lục-châu nay thuộc Moncay và đất Quảng-dông (Tàu), Ái-châu là Thanh-hóa, Hoan-châu là phía nam Nghệ-An và Hà-tĩnh, Chi-châu nay thuộc Hưng-hóa, Vũ-Nga-châu nay thuộc Thái-nghuyên, Diên-châu nay thuộc phần Bắc Nghệ-an. Tràng-châu nay là Ninh-bình, Thang-châu nay thuộc Tuyêng-quang, Phúc-lộc-châu nay thuộc Sơn-tây, Vũ-an-châu hình như thuộc Quảng-yên.— 4. **Cơ-mi** : ràng buộc, băng uy-thể chứ không trục-trị. Bây trỏ những miền thượng du ngoài 12 châu kia.

1. **Lời giải**.— Nhà Đường đổi tên Giao-châu ra An-nam ; đặt đô-hộ-phủ để trông nom việc cai-trị, và chia nước ta ra làm mười hai châu.

2.— Mai-Thúc-Loan khởi-nghĩa

Quan Đường lâm kẽ tham-tài,
Binh dân hàn oán, (1) trong ngoài hợp mưu.
Mai-Thúc-Loan ở Hoan-châu,
Quân ba mươi vạn ruồi vào ải xa.
Hiệu cờ Hắc-dé (2) mở ra,
Công toan quét dẹp sơn-hà một phương.
Đường sni Tư-Húc tiếp sang,
Hợp cùng Sở-Khách hai dâng giáp-công,
Vận dời còn chừa hanh-thông. (3)
Nước non dè giàn anh - hùng nghìn thu.

560

3.— Giặc Đồ-Bà

Trấn-nam lại đổi tên châu,
Một dời canh-cải (1) trước sau mấy kỳ.
Xa khơi ngoài chốn biên-thủy,
Đồ-bà (2) giặc mọi dưa bèle phản-tranh.
Bá-Nghi hợp với Chính-Bình,
Dẹp đoàn tiều-khấu (3) xây thành Đại-la, (4)

2. CHÚ-THÍCH.— 1. **Hàn-oán**: ngầm oán— 2. **Hiệu cờ Hắc-dé**: hiệu cờ đế Mai-Hắc-tổ ; Mai-Thúc-Loan người đền nêra tục xưng là Mai-Hắc-dé.— 3. **Hanh-thông** : May-mắn dẽ-dàng.

2. **Lời giải**.— Quan nhà Đường tham-lan, dân-gian oán-hận, Mai.Thúc-Loan, người huyện Thiên-lộc (nay là huyện Can-lộc tỉnh Hà-tĩnh, liền chiêu-mộ những người nghĩa dũng đánh quân Đường, chiếm Hoan-châu (nay thuộc tỉnh Nghệ-an), xưng là Mai-Hắc-dé (722).

Nhà Đường sai Dương-Tư-Húc hợp binh với Quang-Sở-Khách đánh Mai-Hắc-dé, Mai-Hắc-dé thua, đem quân về núi Bôn-Son (huyện Nam-dân tỉnh Nghệ-an) thì mất.

3.—CHÚ-THÍCH.— 1. **Canh-cải** : thay đổi — 2. **Đồ-bà** : tên riêng một nước ở các đảo ngoài bèle, gồm bán đảo Ma-la-ca (Mã-lai).

4.— Phùng-Hưng khởi nghĩa

Xiết bao phủ trọng, chính hà, (1)
 Sinh-dân sầu khóc ai là xót chăng ?
 Đường-lâm mới có Phùng-Hưng
 Đã tài kiêu-dũng, lại lừng phủ-hào.
 Cõi Tây (1) nỗi việc cung-dao
 Đô-quân (2) tôn hiệu, Tân-Thao (3) hiệp-tinh.
 Đem quân thằng đến vây thành,
 Đại-la thế bức, Chính-Bình hồn tiêu.
 Nhân phủ-trị (4) mở ngõi triều,
 Phong-châu một giải nhiếp-diều (5) mấy niên.
 Đế-hương (6) phút trổ xe biền, (7)
 Đại-vương Bố-Cái tiếng truyền muôn thu.
 Phùng-An con nỗi thơ ngu,
 Nghe quan nhu-viễn (8) bầy mưu hàng Đường. 580

3. **Tiều-khau** : giặc nhỏ — 4. **Đại-La** : nay còn vết-tích ở
 phía Tây-bắc Hà-nội.

3.— Lời giải.— Nhà Đường đồi An-nam đỗ-hộ-phủ
 ra Trấn-nam đỗ-hộ-phủ.

Năm 767, giặc Đồ-bà ở bờ vào cướp phả. Quan nhà
 Đường là Trương-Bá-Nghi và Cao-Chinh-Binh dẹp xong
 thì sai xây thành Đại-La để phòng giặc phủ-trị.

4. CHÚ-THÍCH.— 1. **Phủ trọng chính hà** : thuế nặng, chính sự
 khắc nghiệt — 2. **Đô-quân** : Phùng-Hưng tự xưng làm vua lấy
 hiệu là Đô-quân — 3. **Tân Thao** : núi Tân-Viên và sông Thao, chì
 tinh Sơn-Tây — 4. **Nhân phủ-trị** : thừa dịp dũng nỗi đỗ-hộ-phủ
 của nhà Đường — 5. **Nhiếp-diều** : giữ quyền cai-trị, dẫn đường
 cho dân — 6. **Đế-hương** : què vua, chỉ trời vì ngày xưa coi trời là
 Thượng-de — 7. **Xe biền** : xe của vua ; câu này ý nói Phùng-Hưng
 chết. — 8. **Nhu-viễn** : đỗ-danh kẽ phương xa ; quân nhà Đường
 đóng ở An-nam, Phùng-An nghe lời tướng nhà Đường xin hàng.

5. Chuyện Lý-Ông-Trọng

Kè từ đỗ-hộ Triệu-Xương,
 Thành-La xây lại vững-vàng hơn xưa,
 Thuyền chơi qua bến sông Tử, (1)
 Giặc nồng dâu bỗng tình-cờ lả sao.

4. Lời giải.— Năm 791, đỗ-hộ là Cao-Chinh-Binh bắt
 dân chịu suru thuế nặng, dân oán.

Ở quận Đường-lâm (nay thuộc huyện Phù-thọ tỉnh
 Sơn-tây) Phùng-Hưng khởi nghĩa, đánh phá phủ đỗ-hộ,
 Cao-Chinh-Binh lo sợ thành bệnh mà chết. Phùng-Hưng
 chiếm giữ các nơi, tự coi việc cai-trị, xưng là Đô-quân.

Được mấy tháng, Phùng-Hưng mất, Phùng-An lên
 nối nghiệp. Nhà Đường sai Triệu-Xương sang đỗ-hộ.
 Phùng-An sợ xin hàng Đường.

5. CHÚ-THÍCH. 1. **Sông Tử** : khúc sông Nhị-hà chảy qua
 huyện Tử-liêm, nay ở phía Tây-bắc Hà-nội.

5. Lời giải.— Triệu-Xương xây lại thành Đại-La.
 Xương nằm móng thấy Lý-Ông-Trọng cùng nhau nói
 truyện sách vở. Sau hồi rõ cẩn-nghiên, sai sửa-sang đèn
 thờ Ông-Trọng ở quê cũ (nay là làng Trèm ở phía Bắc tỉnh
 Hà-nội).

Lý-Ông-Trọng người đời vua Thục, sang thi đỗ làm
 quan với nhà Tần (bèp Tàu). Tân-Thủy-Hoàng (cuối thế-kỷ thứ ba tr. G-s) sai đi đánh Hung-nô ở bắc bến Tàu.
 Uy-thanh ông rất to, nên khi về Thục rồi, nhà Tần còn
 sai đúc tượng đặt ở cửa Hầm-duong (Tàu) để cho Hung-nô sợ.

5. **Phê-bình..** Chuyện Lý-Ông-Trọng thuộc về dã-sử. Đời Tần,
 người Trung-quốc chưa sang cai-trị nước ta. Nếu có chuyện
 người Văn-lang sang học ở Tàu, thi đó là một chuyện rất天然
 nhiên, và khó lòng tin là có.

Thấy người hai-trương dài cao,
Bản kinh, giảng truyện khác nào văn-nhân.
 Cùng nhau như gửi tâm-thần, (2)
Tỉnh ra mới rõ nguyên-căn tố-tưởng.
 Lý-Ông-Trọng ở Thụy-hương, (3)
Người đời vua Thục mà sang thi Tần, 590
 Hiếu-liêm (4) nhẹ bước thanh-vân,
Làm quan hiệu-úy (5) đem quân ngũ Hồ (6)
 Uy-danh dã khiếp Hung-nô,
Người về Nam-quốc, hình-dồ (7) Bắc-phương.
 Hàn-dương dũng trọng người vàng.
Uy-thừa còn giúp Tân-hoàng phục xa. (8)
 Hương-thôn cõi-miếu tú-là,
Tir nay tu-lý (9) mới là phong-quang.

6. Quan-lại nhà Đường.

Triệu-công tuỗi-tác về Đường,
Quý-Nguyên, Bùi-Thái tranh-quyền với nhau. 600
 Triều-dinh kén kẻ trị-châu,
Triệu-công vàng mện xe thiều, (1) lại sang.
 Bản-kiêu vừa nhận dấu sương, (2)
Bến hồng dã định, khôi lинг (3) cung tàn.
 Trương-Đan thay chức phiên-hàn, (4)

2. Gửi Tâm-thần : hai người ý hợp làm đầu. — **3. Thụy-hương :** tên riêng một làng (còn gọi là làng Trèm) phía bắc Hà-nội. — **4. Hiếu-liêm :** tên khoa thi hồi xưa (dời sau gọi là Cử-nhân). — **5. Hiệu-úy :** một chức tướng; võ. — **6. Ngũ-Hồ :** chúa rợ Hồ là một dân tộc ở Bắc nước Tàu, hồi ấy hay quấy nhiễu nước Tàu. Cũng còn gọi là Hung-nô. — **7. Hình-dồ :** tượng vẽ. — **8. Tân-hoàng phục xa :** vua Tân (hồi ấy là vua nước Tàu) hàng phục được các dân tộc ở xa ngoài biên giới Tàu. — **9. Tu-lý :** sira-cl.ura.

6. CHÚ-THÍCH. — **1. Xe thiều :** xe quan di. — **2. Bản kiêu dấu sương :** cầu gỗ, dấu chín in buổi sáng, ý nói Triệu Xương vừa sang thì giặc tan.

Tập nghẽ thủy-chiến, tạo thuyền đồng-móng. (5)
 Đại-la mới đắp lũy vòng.
Ái, Hoan thành cũ đều cùng tái-tu. (6)
 Quan tham ai chẳng oán-thù,
Kia như Tượng-Cô sur-dồ (7) bạn-ly. (8) 610
 Quan hiền ai chẳng úy uy, (9)
Kia như Mã-Tông man-di đầu hàng.
 Nguyễn-Gia đời phủ Tô-giang,
Đến năm Bảo-lịch đời sang Tống-bình.
 Giao-châu binh-mã tung-hoành,
Thăng-Triều dã dẹp, Dương-Thanh lại nồng.
 Kia ai tôn-trở chiết-xung, (10)
Mã-công tên Thực anh hùng kém chi.
 Tiết-thanh (11) cảm vật mới kỳ,
Dưới dòng Hợp-phố châu di cung vè.

620

3. Khói lang : X. câu 496 — **4. Phiên hàn :** phiên và cảnh circa. Ý nói chức quan trông nom việc ngoài biên-cương — **5. Đồng-móng :** thử thuyền thoi dài dũng vào việc chiến-tranh — **6. Tái tu :** sửa chữa lại vì quân Chiêm-thành đã phá — **7. Sur-dồ :** quân lính — **8. Bạn-ly :** chia rẽ và phản lại — **9. Úy uy :** sự uy. — **10. Tôn trở chiết xung :** mặng chén dẹp loạn. Vẫn có câu không ra khỏi khoảng cái chén mà dẹp được giặc. Ý nói người lấy tài-đức mà thu-phục được giặc — **11. Tiết-thanh :** khí tiết trong sạch.

6. Lời giải. — Trong sáu mươi năm đầu trong thế kỷ thứ chín, quan nhà Đường thay đổi nhau sang cai-trị, Trần-nam. Khi quan-lại liêm-chính thì dân tạm yên, nhưng phần nhiều quan-lại tham-tàn nên hoặc là dân nội loạn hoặc là chính quan-lại nhà Đường lại giết lẫn nhau để tranh quyền. Trần-nam ít khi được yên-đn.

Đối với ngoài, thì hồi ấy có giặc Nam-chieu (ở vùng Bắc Ai-lao và Tây tỉnh Vân-nam) thỉnh-thoảng lại sang quấy nhiễu. Quan nhà Đường phải đắp thành, tập luyện binh-linh. Năm 858, Vương-Thúc sang làm Kinh-lực-sú là người có tài và có đức nên trong ngoài tạm yên.

Kiểm-châu xa ruồi mǎ-dé, (12)
Hồng bay còn dấu tuyết-né (13) chưa mòn,
Nhưng-quan lại gấp Vũ-Hồn,
Thành-lâu (14) lửa cháy, dinh-dòn quân reo.
Đoàn-công vắng mệnh Đường-triều,
Trước xe phủ-du, giặc nào chẳng tan.
Thôi trung-thò lại ngoại-man, (15)
Châu-Nhai, Nguyễn-Hựu sai quan mấy lần.
Nho-môn có kẻ tướng-thần,
Họ Vương tên Thúc kinh-luân (16) gồm tài. 630
Thành-môn nghiêm-bị trong ngoài,
Trồng cây trúc-mộc, lập bài cung-đao.
Châu-dân (17) đều ngãm ân-cao, (18)
Chiêm-thanh, Chán-lạp cũng vào hiệu-cung. (19)

7.— Giặc Nam-Chiếu

Xe thiều (1) vừa trở về Đông,
Giặc Man thừa khích (2) ruồi giong cõi ngoài.
Vương-Khoan, Lý-Hộ phi-tài, (3)
Đường sai Thái-Lập lĩnh bài (4) Giao-châu.
Biên-thu mấy bức về tâu,
Kẻ xin lưu-thú (5), người cầu bãi binh. 640
Ghen công vi hoặc (6), Thái-Kinh,

12. Mǎ-dé : vết chân ngựa—**13. Hồng bay... tuyết-né :** chim hổng bay còn vết chân trên tuyết; người hay đi rìu còn tiếng hay để lại — **14. Thành-lâu :** lầu gác trong thành; Vũ-Hồn tham-nhũng, quân sĩ nô nức loạn đốt thành — **15. Trung-thò, ngoại-man :** giặc trong nước, giặc ở nước ngoài đến — **16. Kinh-luân :** tài chính-trí — **17. Châu-dân :** dân trong châu. — **18. Ân-cao :** ơn — **19. Hiệu-cung :** quý-thuận.

7.— CHÚ-THÍCH — 1. Xe thiều : xe quan đi ra nước ngoài. — **2. Thừa khích :** thừa chở hở, thừa lúc không phòng bị—**3 Phi-tài :** không có tài—**4. Lĩnh bài :** lĩnh chức cai-trị — **5. Lưu thú :** đóng quân lại để giữ — **6. Vì hoặc :** đánh lửa, làm lầm.

Thờ-ơ dè việc biên-tỉnh (7) mặc ai.
Tiếc thay muôn dặm thành dài,
Cô-quân (8) nên nỗi thiệt tài chiết-xung. (9)
Ngu-Hầu tiếp chiến bên sông.
Quyết liều một trận đều cùng quyên-sinh.
Vua Đường tuyên chỉ triệu-binh,
Bỏ hàm Đô-hộ, đặt hành Giao-châu. (10)
Trấn, đồn, cửa bờ, đâu đâu,
Tống-Nhung, Thừa-Huấn hợp nhau một đường. 650
Dùng-dâng nào giám tiễn sang.
Tám ngàn quân bỏ cương-tràng (11) sạch không.
Dổi tàu lại muôn cầu công,
Rồi ra sự phát đều cùng nghị lưu (12)

7. Biên - tỉnh : tinh-hình biên-giới — **8. Cô-quân :** quân cho-võ không có tiếp-viện — **9. Chiết xung :** dẹp giặc — **10. Hành :** lấy quan to kiêm chức nhỏ. Ý ta này là Đường giám sự quan-trọng của Giao-châu. — **11. Cương tràng :** nơi đánh nhau ở biên-giới — **12. Nghị lưu :** bị xù và kết án đi đầy.

7.— Lời giải.— Từ 860 đến 863. Nam-chiếu ba lần vào đánh cướp Trấn-nam.

Lần đầu Lý-Hộ quan nhà Đường bỏ chạy; Vương-Khoan sang, Nam-chiếu lại rút lui (860).

Lần thứ hai, nhà Đường sai Thái-Tập đem 3 vạn quân sang, Nam-chiếu lại rút lui (862). Thái-Tập xin đê quân lại giữ, Thái-Kinh (quan nhà Đường) sợ Thái-Tập được công to, xui vua Đường rút quân về.

Lần thứ ba, quân Nam-chiếu lại sang (863), Thái-Tập lật quân chống không nổi phải tự-tử. Tướng là Nguyễn-Duy-Đức và Ngu-Hầu liều đánh, sau cũng bị quân Nam-chiếu giết.

Nam-chiếu chiếm đô-hộ-phủ. Nhà Đường bỏ đô-hộ đặt lại là Giao-châu và đem phủ-trị về Hải-môn (thuộc châu Uất-lâm) bên Tần.

Hai tướng Đường là Tống-Nhung và Thừa-Huấn rụt-

8.— Cao-Biền dẹp Nam-Chiếu

Cao-Biền là tướng lạc-diêu, (1)
 Tài danh sớm đã dự vào gián-trí. (2)
 Quản-phù (3) vâng lệnh chỉ-huy,
 Tiệp-thư (4) sai một tiều-ty về chầu.
 Gia quan (5) cho lính tiết-mao,
 Đặt quân Tĩnh-hải biên vào bắn-chương. 660
 Một châu hùng-cử xung vương,
 Thành La rộng mỏ, kim-thang (6) vững bền.
 Tuần-hành (7) trải khắp sơn-xuyên (8),
 Đào Thiên-uy-cảng (9) thông thuyền vãng lai.
 Chín năm khép mở ra tài,
 Thành-trí truyền dấu, miếu dài ghi công.
 Rồi khi trở ngựa Hán-trung, (10)
 Cao-Tầm là cháu nối dòng xung phiên. (11)
 Họ Tăng tên Cồn cũng hiền,
 Giao-châu di-ký (12) còn truyền một chương. 670

rè không giám sang, bị Nam-chiếu đánh tan ở Ung-châu,
 Thùa-Huấn tâu đổi về triều là thắng trận; ~~nhu~~ việc phát
 giác, bị xú tội đi đày.

8.—CHÚ-THÍCH.— 1. **Lạc-diêu**: bắn rơi chim diêu. Tục truyền
 khi Cao-Biền còn trẻ thấy hai con chim (thứ chim vợ to) bay qua;
 Biền gõ cung bắn một phát trúng cả hai rơi xuống. Vì thế nên
 thời ấy gọi Biền là "Lạc-diêu thị-ngự" — 2. **Gián-trí**: được vua
 biết đến — 3. **Quản-phù**: dấu hiệu làm tướng — 4. **Tiệp-thư**:
 thư báo thắng trận — 5. **Gia-quan**: thăng chức. — 6. **Kim-thang**:
 thành vàng, hào nồng; chỉ sự kiên-cố, hiềm trồ — 7. **Tuần-hành**:
 đi khắp nơi để xem xét — 8. **Sơn-xuyên**: núi sông — 9. **Thiên-uy-cảng**: một cửa bắc thuộc tỉnh Quảng-dông (Tầu) — 10. **Hán-trung**: tỉnh Tứ-xuyên, ở nước Tầu — 11. **Xung phiên**: làm quan
 ở biên-thủy (chỉ Giao-châu hồi ấy) — 12. **Giao-châu-ký**: tên bộ
 sách của Tăng-Cồn soạn.

8. Lời giải.— Năm 865, Đường sai một tướng tài là Cao-Biền sang đánh Nam-Chiếu. Biền thắng trận nhưng trong triều nhà Đường có kẻ dèm-phạ là Biền không chịu đánh giặc. Nhưng Biền đã sai người về trước tâu rõ lính trạng, nên vua Đường lại thăng trật cho Biền và lại cho cầm quân đánh Nam-chiếu.

Cao-Biền lấy lại được La-thanh, dẹp xong giặc Nam-chiếu (866). Nhà Đường đổi Trần-nam ra lù quận Tĩnh-hải, và phong Cao-Biền làm Tiết-đô-sứ. Biền xây thêm thành Đại-La, đi thăm các nơi và sai cho đào cảng Thiên-Uy.

Năm 875, vua Đường sai Cao-Biền đi làm Tiết-đô-sứ ở Tứ-xuyên (Tầu), cháu họ Biền là Tầm lên thay ở Tĩnh-Hải. Sau nữa thì có Tăng-Cồn cũng là người hiền. Có soạn sách « Giao-châu-ký ».

PHẦN THỨ BA

THỜI-KỲ XÂY DỰNG ĐỘC-LẬP VÀ THỐNG-NHẤT

(Thời-kỳ thứ mười)

DOẠN THỨ TÁM

NHÀ NGÔ

(906 — 907)

1.— Họ Khúc dãy nghiệp

Ba trăm năm lê Tùy, Đường.
Lại trong Ngũ-quý (1) tang thương (2) cõng dài,
Hồng-châu (3) Khúc-Hạo hùng tài,
Gặp đời thúc-quý (4) toan bài bá-vương.
Cõi nhà hùng-cử nam-phương.
Cung-cầu một lê, Hán Lương hai lòng. (5)
Qui-mô cõng rắp hồn-dồng. (6)
Điền-tô, đinh-ngạch (7) đều cùng định nêu.
Thừa-gia vừa được tái-truyền, (8)
Bởi cầu Lương-tiết hóa nên Hán-tù (9) 680
Đương-Đinh-Nghệ lại báo-thù. (10)

1. CHÚ-THÍCH.— 1. **Ngũ-quý** : năm họ chia nhau làm vua ở Tàu, trong khoảng nửa trên thế kỷ thứ 10 — 2. **Tang thương** : thay đổi — 3. **Hồng-châu** : thuộc tỉnh Hải-Dương — 4. **Thúc-quý** : cuối đời, ý nói hết đời Đường bên Tàu — 5. **Cung cầu** : Hai thứ ngọc quý. **Hán-Lương hai lòng**. Khúc-Hạo thông-hiếu với nhà Nam-Hán bên Tàu, sau con là Khúc-Thừa Mỹ lại thần-phục nhà Lương bên Tàu — 6. **Hồn - đồng** : hợp lẩn, nói theo khuôn mẫu của Trung-quốc — 7. **Điền-tô, đinh-ngạch** : thuế ruộng, số định — 8. **Tái - truyền** : truyền một lần nữa. Khúc-Thừa Mỹ nối chức Khúc-Hạo — 9. **Lương - tiết, Hán-tù** : tiết-dộ sứ của nhà Lương, tù-nhân của nhà Hán — 10. Cũng còn chép là Dương-Đien-Nghệ. Hai chữ Diên và Đinh tự dạng gần nhau.

Buổi người Hán, lĩnh châu-phủ (10) vừa xong.

Nghĩa-nhi (1) gấp đưa gian-hùng,

Kiều-Công-Tiện lai nở lòng sao nêu.

2. Ngô-Quyền phá quân Nam-Hán

Dương-công xưa có rề hiền,

Đường-lâm hào-hữu (1) tên Quyền họ Ngô.

Vì thầy, quyết chí phục-thù,

Nghĩa-binh từ cõi Ái-châu (2) kéo vào.

0. **Châu phù**: ấn tín để cai-trị châu quận — 11. **Nghĩa-nhi**:
on nuôi.

1. **Lời giải**. — Năm 907 nhà Đường mất ngôi, nước
tồn loạn : nhà hậu Đường, Hậu-Lương, Hậu-Tần, Hậu-
Hán, Hậu-Chu tranh nhau làm vua, trong khoảng hơn 50
năm. Đó là đời Ngũ-quý hay Ngũ-dai.

Trước khi mất ngôi, nhà Đường đã mất hết uy quyền.
Khúc-Thừa-Dụ ở Hồng-châu (Hải-Dương) được lòng dân
đến lên làm Tiết-đô-sứ (906). Nhà Đường suy-nhược đánh
thận vây.

Năm sau, Thừa-Dụ mất, con là Khúc-Hạo lên thay
tam Tiết-đô-sứ, giao-thiệp khéo cả với nhà Hán và Lương
bên Tàu, sú-a-sang thuê mướn.

Mười năm sau (917) Khúc-Hạo mất, truyền nghiệp cho
con là Khúc-Thừa-Mỹ. Thừa-Mỹ nhận phong của nhà
Lương mà không thắn-phục nhà Nam-Hán, nên năm 923
đã quan Hán đánh thua và bắt. Nhà Hán đặt quan cai-
trị Giao-châu (923).

Năm 931, tướng của Khúc-Hạo là Dương-Đinh-Nghệ
(có nơi chép là Diên-Nghệ) mở quân đánh đuổi quân Nam-
Hán, rồi xưng làm Tiết-đô-sứ. Được 6 năm, Dương-Đinh-
Nghệ bị con nuôi là Kiều-Công-Tiện giết chết (938).

2.—CHỦ TRÍCH — 1. **Hào-hữu**: dòng dõi đàn anh — 2. **Ái-
châu**: Thanh-hóa.

Hán sai thái-tử Hoằng-Thao,

Đem quân ứng-viện loan vào giúp công.

Bạch-dâng một trận giao-phong.

Hoằng-Thao lạc via, Kiều-công nộp đầu.

Quân-thân (3) đã chính cương-trù, (4)

Giang-sơn rầy có vương-hầu chủ-trương.

Về Loa-thành (5) mới dâng-quang (6),

Quan-danh cải-dịnh, triều-chương đặt bảy (7).

3.— Dương Tam-Kha tiếm ngôi

Nền vương vừa mới dựng xây,

Tiếc cho hưởng nước chưa đầy sáu năm.

3. **Quân-thân**: vua và cha — 4. **Chính cương-trù**: gác lại được
giường-mỗi, ý nói đã bảo thủ được cho vua và cho bố vợ theo
chinh-nghĩa — 5. **Loa-thành**: thành Cồ-loa thuộc huyện Đông
Anh, Phúc-yên ngày nay — 6. **Dâng-quang**: lên ngôi vua — 7.
Quan-danh... đặt bảy: đổi lại tên gọi và chức tước các quan,
đặt ra nghi-lễ trong triều-dịnh.

2. **Lời giải**. — Còn rề Dương - Đinh - Nghệ là Ngô-
Quyền, người làng Đường-lâm (huyện Phúc-thọ, tỉnh Sơn-
tây). Nghe tin Dương-Đinh-Nghệ bị giết, Ngô-Quyền liền
kéo quân từ Ái-châu (Thanh-hóa về bão thù).

Kiều-Công-Tiện cho người sang cầu-cứu nhà Nam-
Hán (Tàu). Hán sai thái-tử Hoằng-Thao đem quân sang
đánh nước ta.

Năm 938, Ngô-Quyền giết Kiều-Công-Tiện xong rồi
đem quân ra đón đánh quân Hán ở sông Bạch-dâng
(thuộc tỉnh Quảng-yên bây giờ). Quân Hán thua to, thái-
tử Hoằng-Thao bị ta bắt và giết. Vua Hán đi sau, nghe
tin sợ liền rút lui.

Ngô-Quyền xưng làm vua (939) đóng đô ở Cồ-loa
(huyện Đông-anh, Phúc-yên), xếp đặt mọi việc trong nước

Đến cơn loạn-mệnh (1) nên nhầm,
Cản Long-tuyền (2) đè trao cầm tay ai ? 700
Tam-Kha là đứa gian-hồi (3),
Lấy bê thích-lý (4) chịu lời thác-cô (5).
Cành dương đè lấn chồi ngô (6).
Binh-vương tiếm-hiệu (7), quốc-đô (8) tranh-quyền.

4.-- Nhà Ngõ phục-hưng

Ngô-vương vốn có con hiền,
Trưởng là Xương-Ngập nối truyền thế-gia.

3.— CHÚ THÍCH.— 1. **Loạn-mệnh** : lời trối khỉ đã mê sảng —
2. **Long-tuyền** : tên một thứ gươm, làm tiêu-biểu cho quyền-binh
trong nước — 3. **Gian-hồi** : gian-trá — 4. **Thích-lý** : họ ngoại —
5. **Thác-cô** : gửi-gắp con mồ-côi — 6. **Dương, ngô** : Tên cây
dương thuộc loài liễu, ngô là ngô-đồng. Đầu tác-giả (Lê Ngô-Cát)
dùng đè trỗ họ Dương và họ Ngô — 7. **Tiệm-hiệu** : cướp ngôi làm
vua — 8. **Quốc-đô** : kinh-đô của nước.

3. **Lời giải**.— *Chưa đầy sáu năm, Ngô-Quyền mất* (944). *Trước khi mất, Ngô-Quyền ủy thác cho em vợ là* Dương-Tam-Kha *giúp đỡ con là Ngô-Xương-Ngập*.

Dương-Tam-Kha cướp ngôi của cháu, tự xưng là Bình-vương *(945-950)*.

4. **Lời giải**.— *Ngô-Xương-Ngập trốn thoát, chạy về ẩn* ở nhà Phạm-Linh-Công ở Trà-hương, *còn con thứ* Ngô-Quyền *là Ngô-Xương-Văn thì* Dương-Tam-Kha *nhận làm* con nuôi.

Nhân dịp Tam-Kha sai đi đánh giặc ở Thái-binh *(Sơn-tây), Xương-Văn quay quần lại bắt được Tam-Kha, nhưng* nghĩ tình cậu cháu không giết, chỉ giáng xuống làm Trương-dương-công.

Xương-Văn mời anh về cùng làm vua : Xương-Văn xưng là Nam-Tán-vương, còn Xương-Ngập xưng là Thiên-Sách-vương.

Trà-hương (1) lánh dấu yên-hà, (2)
Hộ-trì (3) lại gặp tôi là Phạm-công.
Xương-Văn em thứ con dồng,
Nương minh phủ-duর়ঙ (4), cam lòng kinh-doanh. 710
Nhân khi ra đánh Thái-binh (5),
Vén tay tâ-dân (6), vè thành tập-công.
Khoan hinh (7) rồi lại giáng phong. (8)
Tư-tinh, công-nghĩa thủy chung lưỡng tuyền.
Yên vui lại nhớ anh hiền,
Rước tim Xương-Ngập chung quyền quốc-gia.
Chi-lan (9) xum-hop một nhà.
Anh xưng Thiên-sách, em là Tấn-vương.
Cùng nhau đều hưởng giàu sang,
Dù khi chêch-lệch biên-tường (10) cũng nguội, 720
Bốn năm Thiên-sách vừa rồi,
Tấn-vương rầy mới chuyen ngôi một mình,

Có khi Xương-Ngập muốn chuyen-quyền, Xương-Văn
cũng nhường nhijn. Được bốn năm, Xương-Ngập chết,
Xương-Văn làm vua một mình (954).

Nhưng bấy giờ thế-lực nhà Ngô đã yếu, giặc đã nỗi
lên nhiều. Nam-Tán-vương đi đánh giặc ở Thái-binh, bị
tên chết (965). Nhà Ngô làm vua được 29 năm.

4.— CHÚ THÍCH.— 1. **Trà hương** : tên cũ một huyện nay thuộc
tỉnh Hải-dương phủ Nam-sách — 2. **Yên-hà** : khói mây, chỉ sự
ẩn trốn — 3. **Hộ-trì** : che-chở giúp đỡ — 4. **Phủ-duর়ঙ** : nuôi-
nắng. Tam-Kha nuôi Xương-Văn làm con — 5. **Thái-binh** : tên một
xã nay thuộc Sơn-Tây — 6. **Tâ-dân** : tay áo bên trái ; xưa thường
nhà Hán đi đánh giặc, hỏi quân sĩ ai theo nhà Hán thì vén tay áo
bên trái ; quân sĩ đều vén tay áo bên trái ; ý nói quân sĩ theo Ngô
đánh Dương-Tam-Kha — 7. **Tập-công** : đánh úp — 8. **Khoan hinh** :
tha tội — 9. **Giáng phong** : giáng chức; Xương-Văn nghĩ tình Tam-
Kha đã nuôi nấng mình không giết mà chỉ giáng xuống làm
Trương-dương-công — 9. **Chi-lan** : anh em thân như cỏ chi, cỏ
lan — 10. **Biên-tường** : anh em trong nhà.

Sinh tài (11) lại hiếu việc binh, (12)
 Thao-giang (13) đã tĩnh, Thái-binhlại vây.
 Trận tiền một mũi tên bay,
 Khinh thân vàng ngọc, trách này bởtai?
 Tiếc thay chưa được lâu dài,
 Mười lăm năm mới hai đời đến đây.

Tử nhà kho Quán Ven Đường

ĐOẠN THỦ CHÍN

NHÀ ĐỊNH VÀ NHÀ TIỀN-LÊ (967 — 1009)

1.— Thập-nhị sứ-quân

Nghịệp Ngô rầy có ai thay?
 Đua nhau lại, phó mặc tay quần-hùng. (1) 730
 Tiên-du riêng một đè-phong, (2)
 Nguyễn-Công Thủ-Tiệp cứ vùng Nguyệt-Thiên (3)
 Đường-lâm riêng một sơn-xuyên,
 Ngô-Công Nhật-Khánh cứ miền Tân-Thao. (4)
 Tây-phù-liệt (5) có Nguyễn-Siêu,
 Ngô-Xương-Xí giữ Bình-kiều (6) một phương.
 Tế-giang (7) này có Lữ-Đường,
 Nguyễn-Khoan hùng cứ Vĩnh-tường (8) phải chăng?

1.— CHÚ THÍCH — 1. **Quần hùng**: lũ người có tri-dũng. —
 2. **Đè-phong**: bờ cõi — 3. **Nguyệt Thiên**: sông Nguyệt-đức và
 sông Thiện-đức thuộc tỉnh Bắc-Ninh — 4. **Tân-Thao**: sông Thao
 núi Tân thuộc tỉnh Sơn-Tây. — 5. **Tây phù-liệt**: tên làng thuộc
 huyện Thanh-trì Hà-đông. — 6. **Bình-kiều**: nay chưa rõ ở đâu. —
 7. **Tế-giang**: nay thuộc huyện Văn-giang tỉnh Bắc-ninh. — 8. **Vĩnh-
 tường**: thuộc Vĩnh-yên.

11. **Sinh tài**: cây tài — 12. **Hiếu việc binh**: thích chiến-tranh —
 13. **Thao-giang**: sông Thao thuộc Hưng-Hóa bây giờ. Xương-Văn
 dẹp được loạn ở đây; nhưng bị tên chết trong khi đi đánh xã
 Thái-binhlai.

Phạm-Phòng-Át giữ châu Đăk, (9)
 Kiều-Tam-Chẽ giữ ngài rừng châu Phong. (10) 740
 Đỗ-Giang kia Đỗ-Cảnh-Công ;
 Kiều-công tên Thuận ở trong Hồi-hồ. (11)
 Kiến ong Siêu-loại (12) tranh đua,
 Lý-Khuê một cõi tri-khu (13) dầu lòng.
 Kinh-nghệ (14) Bố-hải (15) vẫy-vùng,
 Trần-công tên Lâm xưng hùng một nơi.
 Phân-tranh hội ấy nực cười !
 Mười hai quan sứ mỗi người mỗi phương.

2.— Đinh-Bộ-Linh hợp nhất quốc-gia

Xây vẫn trong cuộc tang-thương. (1)
 Trái bao phân-loạn (2) mới sang trị-bình. (3) 750
 Cõi ông Bộ-Linh họ Đinh,
 Con quan thứ-sứ ở thành Hoa-lư.

9. — Châu-đăk : xã Đăk-châu, Khoái-châu, Hưng-yên. — 10.
Châu-phong : huyện Bạch-hạc tỉnh Vĩnh-yên. — 11. **Hồi-hồ :** nay thuộc tỉnh Sơn-tây (xã Cầm-khê). — 12. **Siêu-loại :** nay là phủ Thuận-thành tỉnh Bắc-ninh. — 13. **Tri-khu :** giang ruồi vẫy-vùng. — 14. **Kinh-nghệ :** cá voi đực và cái chỉ người có sức mạnh. — 15. **Bố-hải :** thuộc huyện Vũ-tiền tỉnh Thái-binh.

1. Lời giải. — Từ khi Dương-Tam-Kha tiếm vị, trong nước loạn lạc, mỗi vùng có một người chiếm-cứ, xung đột-lập, gọi là sứ-quân. Hậu-Ngô-Vương đánh dẹp không xong.

Sau khi Nam Tấn-vương mất, nhà Ngô lại càng suy-nhược : con Thiên-Sách-vương kế-vị, cũng chỉ còn giữ được một vùng như các sứ-quân khác.

Bấy giờ có mười hai sứ-quân đánh lẫn nhau, làm cho dân-gian khổ sở (945 — 967).

2. CHỦ THÍCH. — 1. **Tang-thương :** dầu bẽ tức là thay đổi ngược đi ngược lại.

Khác thường từ thuở còn thơ,
 Rủ đoàn mục-thú (4) mở cờ bông lau.
 Dập-diu kè trước người sau,
 Trần-ai (5) để thấy vương-hầu uy-dung. (6)
 Một mai vè với Trần-công,
 Hiệu xưng Van-thắng, anh-hùng ai qua.
 Bốn phương thu lại một nhà,
 Mười hai sứ-tướng (7) đều là quê thanh (8) 760

3.— Chính sách nhà Định

Trường-yên đầu dựng đô-thành. (1)
 Cải-nguyên (2) là hiệu Thái-bình từ đây.
 Nghìn năm cơ-tự (3) mới xây,
 Lên ngôi hoàng-dế đặt bầy trăm quan.

2. Phân-loạn : rối loạn — 3. **Trị-bình :** yên-đn — 4. **Mục-thú :** trâu bò — 5. **Trần-ai :** cát bụi, chỉ héc còn khò-sở hàn-vi — 6. **Vương-hầu uy-dung :** oai và dáng của bậc vua chúa — 7. **Sứ-tướng :** sứ-quân — 8. **Quết thanh :** quyết sạch.

2.— Lời giải. — **Đinh-Bộ-Linh** người Hoa-lư (Ninh-binh) là con **Đinh-Công-Trù** trước làm thứ-sứ châu Hoan, về đời Dương-Đinh-Nghệ và Ngô-Quyền. Mồ-côi cha sớm, Bộ-Linh ở với mẹ, chơi với trâu bò thường bắt chùng lấy bông lau làm cờ, bầy trận đánh nhau.

Lớn lên, Bộ-Linh đến nương nhờ Trần-Lâm tức là Trần-Minh-công sứ-quân ở Bố-hải-khẩu (thuộc tỉnh Thái-binh bấy giờ.)

Trần-Lâm giao binh-quyền cho. Khi Trần-Lâm mất Bộ-Linh đem quân về đóng ở Hoa-lư, rồi từ đấy đi đánh dẹp các sứ-quân khác, đánh đâu được đấy, nên người ta gọi là **Vạn-thắng-vương**.

3.— CHỦ THÍCH. — 1. **Trường-yên... đô thành :** kinh-dô đóng ở Trường-yên (Hoa-lư) — 2. **Cải-nguyên :** đổi niêm-hiệu — 3. **Cơ-tự :** nền, mói.

Có đường-bệ (4) có y-quan, (5)
Đảng-uy có biệt, (6) giao-ban (7) có thường.
Tổng phong Giao-chỉ quân-vương.
Cha con đều chịu sủng-chương (8) một ngày.
Hồng-Bàng dè mối (9) đến nay,
Kè trong chính-thống (10) từ đây là đầu. 770
Tiếc không học-vấn công-phu,
Chuyện xưa ít biết, lo sau vung đường.
Già-tăng (11) cũng dự quan sang.
Bắc, Điền, Cơ, Tú (12) đều phuường vũ-nhân.
Nội-dinh năm vị nữ-quân, (13)

4. Đường-bệ : cung điện — 5. Y-quan : mũ áo riêng cho mỗi phàm — 6. Đảng-uy : thứ-bậc và quyền-hành — 7. Giao-ban : thứ-bậc và hàng lối — 8. Sủng-chương : ơn vua ban; vua nhà Tổng phong Vạn-thắng-vương làm Giao-chỉ quân-vương và Đinh Liễn làm Tiết-đô-sứ cùng một lúc — 9. Dè-mối : đặt ra mối lập nước — 10. Chính-thống : dòng chính. — 11. Già-tăng : người tu đạo Phật, sư-ni — 12. Bắc, Điền, Cơ, Tú: Nguyễn-Bắc, Đinh-Điền, Lưu-Cơ, Trịnh-Tú, đều là võ-tướng của vua Đinh — 13. Nữ-quân : vua bà, hoàng-hậu.

3.— **Lời giải.** — Năm 968, Vạn-thắng-vương xưng là Đinh-Tiên-Hoàng-dé đặt tên nước là Đại-Cồ-Việt, lấy niên hiệu là Thái-binh và đóng đô ở Hoa-lư (Trường-yên).

Đinh-Tiên-Hoàng-dé đặt luật-lệ, định phàm-trật các quan, xây cung-diện.

Nhà Tổng phong cho Đinh-Tiên-Hoàng làm Giao-chỉ quân-vương và con là Liễn làm Tỉnh-Hải Tiết-đô sứ (972).

Hồi ấy, ở triều-định, đạo Nho chưa được thịnh: sự làm quan, các tướng đều il học, vua đặt năm ngôi hoàng-hậu ngang nhan, con cả là Liễn trước đã được phong làm thái-tử, sau lại đổi sang cho con thứ là Hạng-Lang, hình-phai thi ác-nghiệt. Tác-giả bài ca là nhà Nho, cho đây là những điều đáng chê cả.

Nặng tinh kiêm-ái, (14) quên phầu di-mưu. (15)
Đã phong Đinh-Liễn con đầu,
Hang-Lang là thứ nhẽ nào đổi thay?
Pháp-hình cũng lạ xưa nay,
Hùm nuôi trong cùi, vạc bày ngoài sân. 780

4.— Nhà Đinh mất ngôi.

Chơi-bời gần lũ tiêu-nhản,
Rượu hoa ngọt giuong, đèn xuân (1) mê lòng.
Trung-môn (2) thưa hờ dè phòng,
Đè cho Đỗ-Thích gian-hùng nỡ tay.
Nỗi sau Thiếu-dế thơ ngày,
Lê-Hoàn tiếp-chinh (3) từ rầy dọc ngang.
Tiếm-xung (4) là Phó-quốc-vương,
Ra vào cùng ả họ Dương chung-tinh.
Bắc, Điền vi nước liều minh,
Trách sao Cự-Lang (5) tán-thành mưu-gian 790

14. Kiêm-ái : yêu đương nhiều đàn-bà — 15. Di-mưu : lo cách để giữ co-nghiệp để lại cho con cháu.
4.— CHÚ-THÍCH.— 1. Đồn-xuân : cung điện có nhiều con gái đep — 2. Trung-môn : hai lần cửa; chỉ chỗ thăm-nghiêm.— 3. Tiếp chinh : nhận quyền-binh để cai-trị thay vua — 4. Tiếm-xung : tụy-xung, mà không có vua phong tước. — 5. Cự-Lang : họ Phạm, vào đảng với Lê-Hoàn.

4.— **Lời giải.** — Năm 979, Đinh-Tiên-Hoàng và con là Liễn bị Đỗ-Thích thưa lúc say rượu mà giết chết.

Đỗ-Thích bị làm tội và triều thần tôn Đinh-Tuyễn là con thứ Đinh Tiên-Hoàng lên làm vua, bấy giờ mới có sáu tuổi.

Quyền-binh đều ô trong tay Thập-dạo tướng-quân là Lê-Hoàn. Lê-Hoàn lại tư-thông với bà Dương thái-hậu.

Bọn đại-thần Đinh-Điền, Nguyễn-Bắc nỗi lên đánh Lê-Hoàn, nhưng đều bị giết. Còn bọn Phạm-Cự-Lang thì lại đồng-mưu với Lê-Hoàn.

5.— Lê-Hoàn phá quân Tống

Chợt nghe binh báo Nam-quan, (1)
Cùng nhau phù-lập Lê-Hoàn làm vương.

Trước mành, vàng lệnh nàng Dương,
Trong cung đã thấy áo vàng đưa ra,
Trường-yên đổi mặt sơn-hà,
Đại-Hành tri-lược thực là cũng ghê !

Vạc Đinh đã trở sang Lê,
Nàng Dương chấn gối cũng về hậu-cung.
Nguy-nga ngồi bạc, cột đồng,
Cung-dài trang-sức buông lòng xa-hoang,
Tự mình đã trái luân-thường,
Lấy chi rủ mối, dựng giường, (3) về sau.

800

5.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Nam-quan**: ải thuộc tỉnh Lạng-Sơn, phần biên-giới nước Tầu và nước ta — 2. **Phù-lập**: giúp mà lập nên. — 3. **Rủ mối dựng giường**: đặt phép lắc cho người theo.

5. **Lời giải**.— Vua nhà Tống nghe tin Đinh-Tiên-Hoàng mất, liền sai tướng là Hầu-Nhân-Bảo đem quân sang đánh nước ta, Tướng ta trước khi di chổng-cự với Tầu lấy cờ vua Đinh còn nhỏ tuổi suy-tòn Lê-Hoàn lên làm vua. Dương-thái-hậu thấy quân-sĩ thuận-tình, liền sai người đem áo long-còn (áo dành cho vua mặc) khoác lên người Lê-Hoàn. Đó là Đại-Hành hoảng-dě.

Lê-Hoàn lấy hiệu là Thiên-phúc (980), rồi đem quân đánh tan quân nhà Tống và giết tướng nhà Tống ở Chi-lăng, thuộc Ôn-châu, Lạng-sơn (981). Sau nhà Tống phải chịu phong cho Lê-Đại-Hành làm Tiết độ sứ, rồi sau lại phong làm Giao-chỉ-quận-vương (993).

Ở trong nước thi Đại-Hành xây cung-diện và dẹp yên các nơi. Trị-vì được 24 năm thì mất (1005).

6.— Nhà Lê thất-chính

Đoàn con đánh, thứ (1) tranh nhau,
Đè cho cốt-nhục thành cừu (2) bởi ai ?

Trung-tông vừa mới nỗi đời,
Cầm-dinh (3) thoát đã có người sinh-hung, (4)

Ngoa triều (5) thí-nghịch (6) hôn-dung, (7)
Trong mè tìu-sắc, ngoài nồng hình-danh, (8)

Đao-sơn, kiếm-thu (9) dày thành,
Thủy-lao (10) bào-lạc (11) ngực-hình gờm thay. 810

Bốn năm sầu oán đã đầy,
Vừa tuần Lê rùng đến ngày Lý sinh.

6.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Đích thủ**: con cǎ, con thử — **Cốt nhục thành cừu**: Anh em xương thịt mà thành ra thù-nghịch — 3. **Cầm dinh**: nơi vua ở — 4. **Sinh-hung**: làm điều dữ. — 5. **Ngoa triều**: nằm ở triều ; Long Đinh dâm-dâng quá-dộ, mắc bệnh, khi ra triều phải nằm, nên sốt gọi là Ngoa-triều — 6. **Thí nghịch**: giết vua. — 7. **Hôn-dung**: ngu hèn — 8. **Nồng hình-danh**: nói tiếng vi luật-lệ ác-nghiệt — 9. **Đao sơn, kiếm thu**: dao xếp thành núi, gươm dựng thành rừng, đè chém giết dân — 10. **Thủy-lao**: nhà mìn tẩy dưới nước — 11. **Bào-lạc**: vạc đầu đun sôi để bỏ tội nhân.

6. **Lời giải**.— Lê-Đại-Hành mất, các con đánh nhau để tranh ngôi, Lê Trung Tông làm vua được ba ngày thì bị em là Long-Đinh giết (1005).

Long-Đinh lên kế-vì lá người bạo-ngực và dâm-dục. Long-Đinh thích chém giết, đặt ra những hình-phạt quái ác. Vì ham mê chơi mắc bệnh, nên không ngồi được, đến buổi chầu cứ nằm, nên tục gọi là Ngoa-triều.

Ngoa-triều làm vua được bốn năm thì mất (1009). Con cǎ bé, dính thần tôn Lý-Công-Uân lên làm vua, Nhà Tiền-Lê hết.

THỜI-KỲ PHÁT-TRIỂN

(Từ thế-kỷ 11 đến đầu thế-kỷ 19)

PHẦN THỨ TƯ

ĐOẠN THỨ MƯỜI

NHÃ LÝ
(1010 — 1225)

1.— Lý-Thái-Tồ

Bắc-giang (1) trời mờ thánh-minh, (2)
Lý-Công tên Uần nhân-tinh dời-suy. (3)
Lê-triều làm chức chỉ-huy,
Lũ Đào-Cam.Mộc ứng kỵ (4) phù-lên.
Đầu năm cải-hiệu (5) Thuận-thiên,
Thăng-long mới đổi đặt tên kinh-thành,
Định ra thuế-lệ phân-minh,
Túc-xa, quân-giáp (6) quân-danh cung-tường. 820
Hỗn-đồng (7) một mỗi phong-cương. (8)
Hai mươi bốn lộ các đường mới chia. (9)
Cử long sấm dậy binh-uy, (10)

1.— CHỦ-THỊCH.— 1. Bắc-giang : tên cũ chỉ Kinh-bắc trong
cố-tỉnh Bắc-ninh bây giờ — 2. Thánh-minh : vua sáng-suốt — 3.
Nhân-tinh dời-suy : lòng người quý mến mà tôn-lên — 4. Ứng-
kỵ : hợp-lúc — 5. Cải-hiệu : đổi tên năm — 6. Túc-xa quân
giáp : Lý-Thái-Tồ đặt ra quân-giáp là Túc-xa, mỗi quân chia ra
nhì-riệu giáp, mỗi giáp giao cho một người quản-linh — 7. Hỗn-
đồng : hợp-làm-một — 8. Phong-cương : bờ-cõi — 9. Lộ : Lý-
Thái-Tồ chia nước làm 24 lộ (cũng như tỉnh ngày nay). — 10. Bình-

Diễn-châu (11) gió động tinh-kỳ thân-chinh. (12)
 Biện-loan (13) gấp lúc hối-minh, (14)
 Hương-nguyễn (15) cảm cách, sóng kinh (16) cũng êm.
 Bốn phương trong tri, ngoài nghiêm,
 Chiêm-thành, Chân-lạp xa dem cung-cầu. (17)
 Ngựa man sang tiến Bắc-triều,
 Tống-hoàng ban-thưởng quan-bào (18) thêm vinh. 830
 Vì hay đạo học tinh-minh, (19)
 Đế-vương sự-nghiệp nước minh ai hơn?
 Có sao tin-hoặc (20) dì-doan,
 Say vui đạo Phật lưu-tiên cảnh chùa?
 Đề cho dân-lục tranh đua,
 Ni-cô (21) nỗi gót, tăng-đồ (22) chen-vai.

uy : uy-thể của quân.— 11. **Diễn-châu** : thuộc Nghệ-an bảy giờ —
 12. **Tinh-kỳ thân-chinh** : cờ vua chính thân đi đánh giặc—
 13. **Biện-loan** : tên riêng một cửa bắc thuộc tỉnh Thanh-hóa —
 14. **Hối-minh** : sầm tối — 15. **Hương nguyễn** : hương dốt đì cầu-nguyễn — 16. **Sóng kinh** : sóng to — 17. **Cung-cầu** : công hiến tỏ sự thần phục — 18. **Quan-bào** : quan là mũ, bào là áo, dành riêng cho vua và các quan to — 19. **Đạo học tinh-minh** : sáng suốt về việc học — 20. **Tin-hoặc** : lầm tin — 21. **Ni-cô** : sư nữ —
 22. **Tăng-đồ** : sư, người tu đạo Phật.

1.— **Lời giải.** — Lý-Công-Uân người làng Cồ-pháp, nay là làng Định-bảng, phủ Từ-sơn tỉnh Bắc-ninh. Giữ chức Điện-tiền-chí-huy-sứ dưới triều Lê. Khi Lê-Ngô-trieu mất, bọn Đào-Cam-Mộc tôn lên làm vua. Đó là Lý-Thái-Tồ. Thái-Tồ đời niên-hiệu là Thuận-thiên, đời kinh-đô từ Hoa-lư về Đại-La, đời tên thành ra là Thăng-long (nay là tỉnh Hà-nội) (1010) Thái-Tồ lại đặt lệ-luat về thuế-khoa, chia nước ra làm 24 lô để cai-trị và tò-chức quản-dội. Thái-Tồ !ep giặc ở đất Cử-long (thuộc tỉnh Thanh-hóa) và ở Diễn-châu (thuộc Nghệ-an).

Tục-truyền khi về cửa Biện-loan (nay thuộc phủ Tân-gia Thanh-hóa) thì trời đất u-ám, nỗi sóng gió.. Thái-Tồ

Bởi vì sinh cửa Như-lai, (23)
 Tiêu-son (24) từ thuở anh-hài (25) mới ra.
 Sóng tinh chim nồi ái-hà, (26)
 Chín ngôi hoàng-hậu, phép nhà cũng sai. 840
 Tự minh đã dựng lê-giai, (27)
 Khiến nên con cái, thêm bài tương-tranh. (28)

2.— Lý-Thái-Tông bình Nùng phục Chiêm

Thái-Tông nối nghiệp thủ-thành, (1)
 Anh em lại rắp đua giành ngôi cao.
 Cùng nhau bình-mã săn vào.
 Cầm-thành (2) bỗng ch襍 xôn-xao chiến-trường.

thấp hương cầu-khàn thì sóng gió lại im. Những chuyện, hoang-đường như thế, về thời Lý, rất nhiều.

Sau Thái-Tồ lại đánh dẹp giặc Hạc-xác từ Văn-nam kéo tới vùng Kim-hoa-bộ (nay thuộc huyện Kim-anh, tỉnh Phúc-yên).

Bên sai dem ngựa mán sang cống nhà Tống (bên Tàu). Vua Tống nhận. Chiêm-thành và Chân-lạp đều sang triều cống nước ta.

Lý-Thái-Tồ lúc nhỏ được nhà sư ở chùa Tiêu-Son (Bắc-Ninh) là Lý-Khánh-Văn nuôi dạy, nên khi lên ngôi, hết sức khuyến-kích đạo Phật và tin-dùng các người di tu. Trong nội-cung. Thái-Tồ đặt chín ngôi Hoàng-hậu, vì vậy gây ra sự anh em tranh-giành nhau về sau.

Thái-Tồ làm vua từ 1010 đến 1028.

23. **Cửa Như-lai** : chùa. Tục truyền Lý-Thái-tồ lúc bé được nhà sư nuôi dạy — 24. **Tiêu-son** : chùa Tiêu-son nay thuộc tỉnh Bắc-ninh — 25. **Anh-hài** : trẻ con nhỏ — 26. **Ái-hà** : sóng yêu, chỉ sự ham mê đàn bà — 27. **Lê-giai** : bậc thang đưa đến tai-vạ — 28. **Tương-tranh** : tranh cướp lấn nhau.

2 — CHÚ-THÍCH. — 1. **Thủ-thành** : giữ lấy công cuộc đã gây dựng xong ; tức là Thái-tông nối nghiệp nhà Lý, làm vua — 2. **Cầm**

Trận-tiền giết Vũ-đức-vương,
Đông-chinh, Đức-thánh tìm đường chạy xa.
Khoan-hình (3) lại xuống chiếu tha,
Thân-phiên (4) đã định, nước nhà mới yên. 850
Ban hình-luat, canh tich-diễn, (5)
Mở đờ nhất-thống (6) cầm quyền tú-chinh. (7)
Mìng xem « Phiên Phúc, Nùng bình », (8)
Huy-xung (9) có chữ rành rành biểu tiên. (10)
Vẫn dài là số tự-nhiên,
Tung kinh cầu thọ (11) khéo nên chuyện cười.

thanh : nơi vua ở — 3. **Khoan hinh** : tha làm tội — 4. **Thân-phiên** : gả con gái cho các tù-trưởng miền Trung-du và Thượng-du. — 5. **Tich-dien** : ruộng dành cho vua hàng năm ra cày để làm phép, để tò rỗng vua chủ-trọng đến việc canh-nông — 6. **Mở đờ nhất thống** : mở bản-dồ hợp-nhất cả nước — 7. **Tú-chinh** : di đánh dẹp bốn phương. — 8. « **Phiên-phuc Nùng bình** » : « các nước láng giềng đều thản-phục, giặc Nùng dẹp yên ». Bốn chữ trên đây do các quan dâng vua Lý-Thái Tông để tân-dương võ-công của vua, sau khi đã thắng Chiêm-thành ở phương Nam và dẹp yên giặc Nùng & Cao-bằng. — 9. **Huy-xung** : lời khen — 10. **Bieu-tien** : giấy đe viết biểu (lệnh của vua) — 11. **Cầu thọ** : cầu đe sống lâu. Tác-giả ché vua Lý-Thái-tông mê-tìn tung kinh đe mong sống lâu.

2.— **Lời giải** — Lý-Thái-tông vừa mất, các hoàng-tử Võ-đức-vương, Đông-chinh-vương và Đức-thánh-vương đem quân vây thành đe tranh ngôi với Thái-tử Phật-Mã (tức là Lý-Thái-tông).

Tướng-quân là Lê-Phung-Hiều cầm quân giết Võ-đức-vương và đánh đuổi Đông-chinh-vương và Đức-thánh-vương. Sau, hai người này xin hàng. Thái-tông tha tội và cất đăt phong cho.

Thái-tông định lại hình-luat (1042), đặt lê nghinh-xuân cày ruộng-tich-diễn.

Năm 1039, Thái-tông đánh tan giặc Nùng ở vùng Quảng-nguyên (Cao-bằng), bắt giết chúa Nùng là Nùng-

8.— Lý-Thánh-Tông, một ông vua nhân-dũng

Thánh-tông văn-học hơn đời,
Binh Chiêm, đánh Tống, dù tài kinh-luân.
Khuyến nông chăm việc cần-dân, (1)
Chiếu-chẩn thương kẻ tú-nhân lạnh-lùng, 860
Thánh-hiền tố tượng học-cung, (2)
Đặt khoa bác-sĩ, tru-dung (3) đại-thần,
Ấn riêng mura-móc dươm-nhuần,
Đã tiền lại lúa ăn-cần dường-liêm. (4)
Hồ tây vui thủ Dâm-dàm, (5)
Nữ dem của nước xây làm cung tiên.
Chuông Sùng-khánh, (6) tháp Báo-thiên, (7)
Phật vàng đúc tượng, say thiền (8) lạ sao !

Tồn-Phúc. Năm 1044, vua lại thân-chinh đi đánh Chiêm-thanh hồi ấy hay vào quấy-nhiều ở vùng bắc. Thái-tông tiến binh đến thủ-dô Chiêm là Phật-thệ (ở mười cây số phía bắc thành Bình-dịnh ngày nay) Vua Chiêm là Sạ-Đầu bị bộ-hạ giết rồi dem đầu ra xin hàng.

Thái-tông làm vua từ 1028 đến 1044.

3.— CHÚ-THÍCH. — 1. **Cần cần** : săn sóc đến dân — 2. **Học-cung** : văn-miếu, đền thờ Khổng-tử — 3. **Ưu-dung** : trọng dãi — 4. **Dưỡng-liêm** : khuyến-khích, trau giồi sự liêm-khiết — 5. **Dâm-dàm** nay là Tây-hồ. — 6. **Sùng-khánh** : tên riêng một ngôi chùa ở gần hồ Hoàn-kiếm Hà-nội — 7. **Báo-thiên** : tên riêng một cái tháp ở chùa Sùng-khánh — 8. **Say-thiền** : say mê đạo Phật.

3. **Lời giải** — Lý-Thánh-tông đài tên nước là Đại-Việt, Thái-tông là một ông vua vừa nhân vừa dũng.

Ở ngoài thi mò-mang bờ cõi, đánh Chiêm-thanh và bắt vua Chiêm là Chế-Củ. Chế-Củ xin dâng ba châu đe thuộc tội đã vào quấy-nhiều biên-thùy phía nam nước ta (1069). Đó là những châu Địa-lý, Ma-linh và Bố-chinh nay thuộc tỉnh Quảng-binh và Quảng-Trị. Về phía Bắc, bấy giờ, nước ta chưa có chiến-tranh lớn với nhà Tống bên Tàu

4.—Bà Ỷ-Lan nhiếp chánh

Nhân-tông tuối chưa là bao,
Ngoài ra triều-yết, (1) trong vào giảng-minh, (2) 870
Thụ-di (3) có Lý-Đạo-Thành,
Ỷ-Lan hoàng-hậu buông mành (4) giúp nên.
Mở khoa bác-học cầu hiền, (5)
Ba thăng một mầu, thuế diền nhẹ thay !
Có khi xem gặt xem cày,
Lòng châm diều-dâ (6) một ngày mấy tao. (7)
Mưa ăn ngấm khắp dời-dào.
Chuộc người bần-nữ (8) gả vào quan-phu. (9)

nhung đã có nhiều sự xích-mích ở biên-thùy. Nên vua Lý-Thánh-tông sai binh-sĩ tới trại Cồ-vạn và trại Nhữ-hồng ở Tàu đánh phá rồi lại rút về.

Ở trong nước, Thánh-tông khuyến-khích việc canh nông, săn-sóc đến đời sống của dân ; thương kẽ tù-tội, về mùa rét sai phái chăn chiêu cho họ ; mở khoa thi, lập nhà văn-miếu, dúc tượng thờ Khổng-tử để khuyến-khích việc học ; đối với các quan thì trọng-dâi khuyến-khích đức liêm-chính.

Thánh-tông lại khởi các cuộc công-tác to như xây cung Dâm-dâm, dúc chuông Sùng-Khánh, dựng tháp Bảo-thiên.

Thánh-tông làm vua 17 năm thi mất (1054-1072).

4.—CHÚ-THÍCH.— 1. **Triều-yết**: ngự triều đê xét việc nước—
2. **Giảng minh**: học-hành — 3. **Thụ-di**: nhận lời di-chúc của vua trước — 4. **Buông-mành**: dời xra đàn-bà ngồi sau bức mành đê châm nom việc nước — 5. **Cầu-hiền**: tìm người giỏi, mở khoa thi chọn người giỏi ra giúp nước — 6. **Điền-dâ**: ruộng đất nhà quê công-việc đồng-ting — 7. **Máy tao**: mấy lần — **Bần-nữ**: con gái nhà nghèo — 8. **Quan-phu**: đàn ông góa vợ.

4.—**Lời giải**— Lý-Nhân-tông lên ngôi mới bảy tuổi, Mè là Nguyên-phi Ỷ-lan nhiếp-chánh, có Thái-sư là Lý-

5.—Lý-Thường-Kiệt bại Chiêm phá Tống

Thân-chinh (1) xe ngựa tri-khu, (2)
Phá Sa-động (3) bắt man-tù Nguy-Phang. (4) 880
Chiêm-thanh nộp đất xin hàng,
Ba châu qui-phu (5) một đường thanh-di. (6)
Tống-binh xâm-nhiều (7) biên-thùy,
Tướng-quân Thường-Kiệt dựng cờ Bắc-chinh (8)
Bên sông Nhữ-nguyệt (9) trú-dinh, (10)
Giang-sơn đường có thằn-linh hộ-trì. (11)
Miếu-tiền (12) phảng-phất ngâm thi,
Nhữ phân địa-thể, như tri thiên-binh. (13)

Đạo-Thành phò-tá. Năm 1075, mở khoa thi tam-trường chọn người học giỏi ra làm quan. Bà Ỷ-Lan săn-sóc đến công việc của dân quê, định lại thuế ruộng, đê ý đến việc cày-cấy. Hồi ấy, người nghèo còn theo tục bán mình cho nhà giàu. Ỷ-Lan bỏ tiền kho ra chuộc những con gái nhà nghèo đê gả cho đàn ông góa vợ, khiến cho họ cũng lập được gia-dinh.

5.—CHÚ-THÍCH.— 1. **Thân-chinh**: tự vua mang quân đi đánh giặc ; chỉ vua Lý-Nhân-Tông.— 2. **Tri-khu**: rong ruổi — 3. **Sa-động**: tên riêng một động (chỗ ở trong núi) nay thuộc Hòa-binh — 4. **Man-tù Nguy-Phang**: tù-trưởng người thò móm tên là Nguy-phang — 5. **Qui-phu**: theo về (nước ta). Ba châu Địa-ly, Ma-linh và Bố-chinh đã do người Chiêm nhượng cho Lý-Thánh-tông từ 1069. Bấy giờ Lý-Thường-Kiệt vào ba châu ấy tuần-du đê củng-cố miền nam trước khi quân Tống kéo tới nước ta — 6. **Thanh-dâ**: quét sạch êm-dềm — 7. **Xâm-nhiều**: vào quấy rối — 8. **Bắc-chinh**: đánh giặc ở phía Bắc (danh Tàu) — 9. **Nhữ-nguyệt**: tên riêng khứ sông Cầu chảy qua xã Nhữ-nguyệt (nay thuộc huyện Yên-Phong, tỉnh Bắc-ninh) — 10. **Trú-dinh**: đóng đồn quân — 11. **Hộ-trì**: giúp đỡ — 12. **Miếu-tiền**: trước cửa đền — 13. **Tri thiên-binh**: rong-ruổi quân nhà trời. Tục truyền rằng khi đóng quân ở trên bờ sông Nhữ-nguyệt đê chống với quân nhà Tống (Tàu), Lý-Thường-Kiệt đang đêm nghe thấy trong đền thờ Trương-Hát (xem câu 515-516) có tiếng ngâm thơ : « Nam-quốc sơn-hà nam-dê cư, Tiết-

Bấy giờ Tống mới hứa-kinh, (14)
 Giảng-hòa lại trả mầy thành cõi-cương. (15) 890
 Lại còn hối-hận một chương : (16)
 « Tham voi Giao-chi, mất vàng Quảng-nguyên. »
 Năm mươi năm lẻ lâu bền,
 Vũ-công văn-đức rạng truyền sử xanh,

nhiên định-phận tại thiên-thư. Như hả nghịch-lỗ lại xâm-phạm. Nhữ
 đắng-hành-kham thà bại-hư » (nghĩa là : đất nước Nam thi vua nước
 Nam ở, phần đất đã định rõ-ràng trong sách trời. Cớ sao giặc kia
 lại đến xâm-phạm, chúng bay rỗi phải chịu thua). Quân sĩ biết có
 bài-thơ ấy đều nức lòng đánh giặc ; sau quân Tống thua — 14. **Hứa-
 kinh** : hoảng sợ — 15. **Cõi-cương** : biên-thủy cũ.— 16. **Một chương** :
 một bài thơ. Người Tống lúc rút lui có làm bài thơ tiếc của cải ở
 nước ta.

5. — **Lời giải.** — Lý-Nhân-tông có Lý-Thường-Kiệt
 giúp.

Bấy giờ nhà Tống (bên Tầu) có Vương-An-Thạch làm
 tề-tướng, sára-soạn xâm-chiếm nước ta.

Năm 1075, Lý-Thường-Kiệt tấn-công sang Tầu trước,
 vây Khâm-châu và Liêm-châu (thuộc tỉnh Quảng-Đông)
 và Ung-châu (thuộc tỉnh Quảng-Tây) phá các cǎn-cứ của
 địch, rồi rút lui về nước ta.

Xong, Thường-Kiệt lại đem quân đánh Chiêm-thành
 về bǎn-dò ba châu mà vua Chiêm đã nhượng cho Lý-
 Nhân-tông trước (1069) rồi cho người sang ở.

Cuối năm 1076, quân Tống tiến sang nước ta đánh trả
 thù. Lý-Thường-Kiệt đánh chẹn ở sông Nhữ-nguyệt. Hai
 bên giữ nhau mãi. Sau quân Tống không tiến được phải
 rút lui, chỉ còn chiếm giữ Quảng-nguyên và mấy châu nứa
 thuộc tỉnh Cao-bằng và Lạng-sơn.

Năm 1079, Lý-Nhân-tông lại dùng ngoại-giao mà lấy
 về nốt những châu ấy.

Tác-giả bài ca ché vua Lý-Nhân-tông đã để mẹ là bà
 Ý-Lan, vì ghen mà ép bà Thường-dương thái-hậu họ

Thượng-dương sao nở bạc tinh,
 Đề bà Dương-hậu một mình ngâm oan.
 Kia Lê-Văn-Thịnh mưu gian,
 Thương chi quái-hồ (17) mà khoan lười hình ! (18)
 Phật-tử như quả chứng-minh, (19)
 Chuông chùa Diên-hựu (20) đã thành phúc-cai (21) 900
 Cớ sao chi thứ (22) nỗi đời,
 Trữ quán (23) lại thác (24) vào người hóa-duyên ? (25)

6.—Lý-Thần-Tông khuyễn-khích việc nông

Thần-tông sinh cửa Sùng-hiền,
 Đầu hang thi-giải (1) còn truyền Sái-son.
 Thực nông nhuộm vẻ chi-lan (2)
 Thông-minh học vấn kiêm toàn cả hai,

Dương và 72 người cung-nữ phải chết theo vua Lý-Thánh-tông ; đã tha cho thủ-khoa Lê-Văn-Thịnh tội phản-nghịch và đã quá mê đạo Phật.

Lý-Nhân-tông làm vua được 56 năm ; lúc chết (1127) không có con, nên con hoảng-đẹ Sùng-hiền-hầu lên nối ngôi.

(Muốn biết rõ võ-công oanh-liệt của Lý-Thường-Kiệt và sự ngoại-giao triều Lý, xin xem quyển Lý-Thường-Kiệt của Hoàng Xuân-Hãn, do nhà Sông-Nhị xuất bản 1949).

17. **Quái-hồ** : con hổ tàn ác — 18. **Khoan lười hình** : tha cho khôi vòng pháp luật. Ý nói Lê-Văn-Thịnh làm phản mà sau Lý-Nhân-tông tha tội cho — 19. **Chứng minh** : soi thấu — 20. **Diên-hựu** : tên riêng chì chúa Một-cột nay còn ở Hà-nội — 21. **Phúc-cai** : mầm phúc. — 22. **Chi thứ** : nganh họ thứ. Lý-Nhân-tông không có con phải lấy con người em là Sùng-hiền-hầu làm thái-tử — 23. **Trữ-quán** : thái-tử, con vua có quyền kế-vị khi vua mất — 24. **Thác** : giao cho. — 25. **Hóa-duyên** : hóa làm kiếp khác. Theo tục truyền thi sư Tứ-Đạo Hạnh hóa xác đầu thai làm con Sùng-hiền-hầu rồi sau lén làm vua là Lý-Thần-tông.

6.—CHÚ-THÍCH.— 1. **Thi giải** : thoát xác — 2. **Chi-lan** : tên

Năm đầu vừa mới lên ngôi,
Giảng cầu trước đã mở bài kinh-diễn (3)
Qui nồng (4) cho linh canh phiên,
Rộng ân lại trả quan-diễn (5) cho dân.

910

7.— Đỗ-Anh-Vũ lộng quyền

Anh-tông còn thủa xung-nhân, (1)
Đỗ-Anh-Vũ lấy ngoại-thân (2) lộng hành. (3)
Ra vào trong trường, ngoài mành,
Cùng Lê-thái-hậu có tình riêng chung.
Tống-giam đã bắt vào trong,
Mà Lê-hậu lại còn lòng deo-dai.
Rượu cơm vẫn cứ đưa mời,
Vàng cho ngục-tốt (4) liệu bài thoát ra.
Nghị-dồ (5) rồi lại được tha,
Đề đoàn Vũ-Đái đều là thác oan.

920

hai thủ cổ quý, chỉ người thanh-nhã — 3. **Kinh-diễn** : chiếu vua
ngồi để nghe giảng học — 4. **Qui nồng** : quay về làm ruộng —
5. **Quan-diễn** : ruộng công của nhà nước, nguyên là ruộng của dân
do nhà nước đã tịch-ký trước.

6.— Lời giải.— Theo dí-doan thời bấy giờ thi Lý-
Thần-tông vốn là sứ Từ-Đạo-Hạnh hóa xác mà sinh ra.

Thần-tông vừa trọng việc học-hành vừa khuyễn-
khích việc canh-nông; cho phép quân lính đổi phiên về
làm ruộng, và trả lại dân những ruộng đất trước đã bị
tịch-ký.

Thần-tông làm vua được 10 năm (1128-1138).

7.— CHÚ - THÍCH. — 1. **Xung-nhân** : người còn trẻ dại —
2. **Ngoại-thân** : họ ngoại — 3. **Lộng-hành** : lạm quyền làm điều
trái phép — 4. **Ngục-tốt** : quân coi nhà giam — 5. **Nghị-dồ** : bị
xử tội đồ (đi đày).

7.— Lời giải.— Lý-Anh-tông lên làm vua, mới có ba
tuổi. Lê thái-hậu nhiếp-chính, tư-thông với Đỗ-Anh-Vũ
nên Anh-Vũ lộng-quyền.

Bọn Vũ-Đái, Nguyễn-Dương, Nguyễn-Quốc, và Dương-

8.— Tài kinh-quốc của Tô-Hiển-Thành

Rồi ra vắng mặt quyền-gian, (1)
Hiển-Thành hết sức cẩn-toàn (2) mới nén.
Khi triều Tống, khi sinh Nguyên, (3)
Một niềm cung-thuận (4) đổi bên được lòng.
An-nam Tống mới cải-phong, (5)
Quốc-danh (6) từ ấy rang dòng viêm-phương. (7)
Thành Nam mở chốn võ-tràng, (8)
Tập-tành cung ngựa phò-trương tinh-kỳ. (9)
Uy-thanh rầm đến biên-thủy,
Chiêm-thành Nguру-hống man-di củng bình. 930
Tuần-du (10) dã tò dân-tinh,
Sơn-xuyên (11) trải khắp địa-hình (12) gần xa.
Trù-quân (13) vì một nết tà, (14)
Đổi sang Long-Cán còn là ấu-niên. (15)
Thác-Cô (16) nhờ có tội hiền,
Dẫu người hối-chúc (17) mà quyền chẳng sai.
Cao-lòng ba tuổi nỗi đời,
Hiển-thành cư-nhiếp (18) trong ngoài đều yên.

Tự-Minh định trừ Anh-Vũ nhưng không xong, đều bị đày
hay bị giết.

8.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Quyền-gian** : kẻ gian-ác cầm quyền, chỉ
Đỗ-Anh-Vũ — 2. **Cẩn-toàn** : trông nom gánh vác mọi việc — 3. **Triều
Tống, sinh Nguyên** : sai người vào chầu nhà Tống, đem lễ vật
mừng nhà Nguyên. Bấy giờ bên Tầu, nhà Nguyên đánh nhà Tống
để lên làm vua — 4. **Cung-thuận** : kính cần mẫn theo, thản-phục —
5. **Cải-phong** : đổi tên nước mà phong — 6. **Quốc-danh** : tên
nước. — 7. **Viêm-phương** : X câu 9 — 8. **Võ-tràng** : trường dạy
võ, trường quân-sư — 9. **Tinh-kỳ** : cờ — 10. **Tuần-du** : vua đi xem
xét các nơi — 11. **Sơn-xuyên** : núi sông — 12. **Địa-hình** : hình thế
đất. — 13. **Trù quân** : thái-tử đã được chọn sẵn để sau nối ngôi,
chỉ Long-Sưởng sau bị truất-quyền — 14. **Nết tà** : nết xấu — 15. **Ấu
niên** : tuổi trẻ — 16. **Thác-cô** : giao con mồ-côi cho, để trông nom.
17. **Hối-chúc** : dùt lót để cầu xin : chỉ bà Chiêu-linh thái-hậu đem
vàng bạc đút lót để Tô-Hiển-Thành lập Long Sưởng làm vua. —
18. **Cư-nhiếp** : đứng giữ quyền chính khi vua còn nhỏ tuổi. —

Đi-lưu (19) còn muôn tiễn hiền, (20)
Đem Trần-Trung-Tá thay quyền tán-tương. (21) 940

9.—Lý-Cao-Tồ thất-chính.

Tiếc không dùng kẻ trung-tương, (1)

19. **Đi-lưu**: lúc chết còn trỗi lại — 20. **Tiễn hiền**: cử, giới thiệu người có tài có đức để vua dùng — 21. **Tán-tương**: giúp đỡ (vua) để trị nước.

8. **Lời giải**. — Sau khi Anh-Vũ mất, mọi việc đều do Tô-Hiến-Thành đảm-đương.

Đối ngoại thì Tô-Hiến-Thành khéo giao-thiệp cả với Tống và Nguyên là hai họ bấy giờ đương tranh nhau nước Tầu. Vua Tống đổi phong nho Anh-tông là An-Nam quốc vương (1164). Trước đây thì Tầu vẫn phong cho vua ta là Giao-Chì hay An-Nam quản-vương, tuy rằng Lý-Thánh-tông đã đổi tên nước là Đại-Việt.

Trong nước thì Tô-Hiến-Thành khuyến-kích việc tập luyện quân sự và mở-mang sự học-hành. Ông dẹp giặc Thân Lợi (vùng Thái-Nguyên), giặc Ngưu-Hồng (vùng Phú-thọ), giặc Hữu-Lượng (vùng Quảng-nguyên), và đánh nước Ai-Lao. Uy-thanh lừng-lẫy.

Vua Anh-tông di xem-xét các nơi và sai về địa-dò nước ta (1171-1172).

Khi Anh-tông mất (1176) giao cho Hiến-thành phò-tá Cao-tông bấy giờ mới có ba tuổi.

Bà Chiêu-linh-Thái-hậu sai người đút-lót để xin lập lại Thái-tử Long-Suốt trước đã bị Anh-tông truất vì có tội. Hiến-thành không nghe.

Khi Hiến-thành sắp mất (1179) lại đe-cù Trần-Trung-Tá là người giỏi và trung để giúp Lý-Cao-tông. Nhưng sau khi ông mất, Thái-hậu và triều-thần lại dùng người khác.

Tô-Hiến-Thành là người thao-lược mà lại trung-chính, nên đời sau ví ông với Gia-Cát-Lượng đời Tam-Quốc bên Tầu.

9.—CHÚ THÍCH — 1. **Trung-tương**: Trung-tín và giỏi tốt —

Cao-tông hoàng-tùng (2) mọi đường ai can ?
Đầu xe quanh khắp giang-san,
Chinh-hình lối tiết. (3) du-quan quá thường (4)
Lại thêm thô-mộc cung-tường, (5)
Mua quan bán nguc nhiều đường riêng tày.

Nhạc Chiêm (6) rầu-rĩ khéo bầy.
Những là tai-biển từ này hiện ra.
Trâu dâu lên ngọt am-la, (7)

Thước dâu làm tò gốc nhà Kinh-thiên. (8) 950
Bốn phương trộm cướp nồi lên,
Quân Chiêm, người Tống xâm-biên (9) mấy kỳ.
Vui chơi nào có biết gì,
Thờ-ơ phó chuyen-an-nguy mặc trời.

10.—Quách-Boe chiêm kinh-thành.

Quyền-cương (1) ngày một đài dời,

2. **Hoàng-tùng**: chơi-bời càn-dở, không kiềm-chế — 3. **Chinh-hình lối tiết**: pháp-luật sai cũ mực thẳng — 4. **Du-quan quá thường**: đi chơi quá lệ-thường — 5. **Thô mộc cung-tường**: xây dựng cung điện — 6. **Nhạc-Chiêm**: âm nhạc của người Chiêm-thành (ở phía Nam nước ta hồi ấy, đang suy) — 7. **Am-la**: cây muỗm (xoài). Tục truyền hồi ấy, có contrâu trèo lên cây muỗm (ở Thanh-Hoa), ta coi đây là điềm gở — 8. **Kinh-thiên**: tên một cái lầu vua Lý sai xây. Lúc sập xong có con chim thước đến làm tổ, theo điều cũ đây là điềm gở người ngoài vào chiếm nhà mình. — 9. **Xâm-biên**: đánh chiếm biên giới.

9.—**Lời giải**. — Cao-Tông, khi lớn lên cầm quyền không có người tài giỏi trung-trực can ngăn, nên làm nhiều điều không hay: di dong chơi khắp trong nước, pháp luật không giữ đúng mực cho người tuân theo, vor-vết của dân, làm nhiều việc nhũng-lạm, tiêu nhiều thứ xa xỉ, đem âm-nhạc vong-quốc của Chiêm về nước.

Bấy giờ người thô mán ở phía nam Trung-quốc và người Chiêm vào quấy-nhiều nước ta luôn, mà vua quan cũng không đe ý.

10. **CHÚ THÍCH — 1. Quyền-cương**: đầu mối quyền-hành,

Phạm-du đã phản lại với về kinh,
Bình-Di là kẻ trung-thành,
Nghe dèm mà nô gia-hình (2) có sao ?
Bởi ai gây việc oan-cửu,
Đề cho Quách-Bốc sấn vào kim-giai. (3)
Xe loan lánh chạy ra ngoài,
Hoàng-thân đế-thích (4) mỗi người một phương.

11. — Họ Trần giúp vua Lý.

Trù-quân đi đến Thiên-trường.
Tinh-cờ lại gặp một nường tiều-thư.
Con nhà Trần-Lý công ngư. (2)
Lưới chài nhưng cũng phong-tư (3) khác thường.
Trăng già đưa mối tơ vương,
Mời hay con tạo mở đường di-duyên. (4)

cũng như nền móng của quyền-binh — 2. **Gia-hình** : trí tội — 3. **Kim-giai** : thềm vàng, chỉ nơi vua ở. — 4. **Hoàng-thân đế-thích** : họ nội họ ngoại của vua.

10. Lời giải.— Trong nước giặc cướp như ong.

Năm 1208, ở Nghệ-an, Phạm-Du làm phản. Cao-Tông sai Pham-Binh-Di đánh dẹp, Pham-Du sai người về kinh-thanh lấy vàng bạc đút lót, nên Du được tha mà Bình-Di lại bị bắt giam.

Tướng của Bình-Di là Quách-Bốc đem quân phá thành vào cứu Bình-Di. Cao-tông vội giết Bình-Di rồi cùng thái-tử Sầm chạy trốn. Bốc mai-lắng cho chủ tướng rồi lén hoàng tử Thầm lên làm vua.

11.— CHÚ THÍCH — 1. **Trù-quân** : Con vua được chọn sẵn để sau nỗi ngai — 2. **Công-ngư** : làm nghề đánh cá, nghề chài lưới — 3. **Phong-tư** : sắc đẹp — 4. **Di-duyên** : cầu thân với nhà quyền quý — 5. **Thích lợ** : họ ngoại — 6. **Tiếm-giai** : bậc thang để bước đến chỗ tranh quyền vua — 7. **Hải-ấp** : tên làng ở vùng bờ thuộc huyện Hưng-nhân.

Họ Trần từ ấy nồi lên.
Kết bè thich-lý, (5) dựng nền tiếm-giai. (6) 970
Trần-Tự-Khánh ở phương ngoài,
Đem quân Hải-ấp (7) vào nơi đô thành.

12. — Lý Huệ-Tông phát diên.

Huệ-tông gấp bước gấp-ghen,

Nhé ăn mầu-hậu, (1) nặng tình phu-nhân. (2)
Lạng-châu xe dã Bắc-tuần, (3)
Nửa đêm riêng với nàng Trần lên di.

11. Lời giải.— Thái-tử Sầm chạy về Hải-ấp làng Lưu-gia (nay là làng Lưu-xá, huyện Hưng-nhân, Thái-bình). Gặp con gái Trần-Lý có nhan-sắc liền lấy làm vợ.

Trần-Lý, nguyên người ở làng Túc-mặc (huyện Mật-độc, Nam-dịnh), làm nghề đánh cá, vẫn có nhiều người theo phục.

Anh em họ Trần mợ quản về kinh dẹp loạn, rồi lên Qui-hoa (thuộc Phú-thọ) đón vua Cao-tông. Cao-tông cho đón thái-tử Sầm về kinh còn Trần-thị thì ở lại Lưu-gia.

Một năm sau (1210), Cao-tông chết. Thái-tử Sầm lên làm vua, tức là Huệ-tông.

Huệ-tông phong Trần-thị làm nguyên-phu, cho đón về cung và phong cho anh Trần-thị là Trần-Tự-Khánh làm Chương-thanh-hầu.

12.— CHỦ THÍCH. — 1. **Mẫu-hậu** : mẹ vua — 2. **Phu-nhân** : vợ, chỉ con gái họ Trần — 3. **Bắc-tuần** : Vua đi về phương Bắc.—

12. Lời giải.— Năm 1213 Thái-hậu làm khõ-nhục Trần-thị, ở trong cung. Trần-Tự-Khánh mang quân về xin rước vua đi.

Huệ-tông nghỉ Tự-Khánh làm phản liền cùng Thái-hậu trốn lên Lạng-châu (Lạng-sơn).

Thái-hậu lại cùng ghét Trần-thị, xui Huệ-tông bỏ. Huệ-tông không nghe; lại sợ Trần-thị bị đầu độc, nên

Gặp quân Tự-khánh rước về,
Đương cơn giỗ bụi (4) bốn bề chưa êm.
Huệ-tông cuồng-tật (5) lại thêm.
Khi ngày đứng múa khi đêm nằm dài. 980
Xuất-giai lại muốn tu trai, (6)
Ngôi-thiêng (7) phó-thác cho người đào thơ. (8)
« Đẳng-sơn (9) bóng nhát (10) dã mờ,
Hai trăm mươi sáu Lý-cơ (11) còn gì ?

18.— Lý Chiêu-Hoàng nhường ngôi cho chồng

Chiêu-hoàng là phận nǚ-nhi,
Phấn son gánh việc gian-nguy được nào !

bữa ăn thứ gì Huệ-tông cũng ăn trước, còn một nǚa mới
cho Trần-thị ăn.

Sau cùng, Thái-hậu làm quả, Huệ-tông liền cùng
Trần-thị lẩn trốn đi. Tự-Khánh đem quân rước về cung.

Huệ-tông phong Trần-thị làm Hoàng-hậu, Tự-Khánh
làm Phụ-chính và anh Tự-Khánh là Trần-Thùa làm
nội-thị phán-thủ.

Huệ-tông có bệnh điên, lại thường uống rượu say ngủ
cả ngày, mọi việc đều do Tự-Khánh quyết đoán.

Cuối 1224 Huệ-tông vào tu ở chùa Chân-giáo, vì
không có con trai nên truyền ngôi cho con gái út bấy giờ
mới 7 tuổi, là Chiêu-thánh công-chúa tên là Phật-Kim.
Đó là Lý-Chiêu-Hoàng.

4. **Giỗ bụi** : phong trần, giặc giã trong nước — 5. **cuồng-tật** :
bệnh điên. — 6. **Xuất-giai, tu trai** : đi tu ăn chay — 7. **Ngôi thiêng** : ngôi vua — 8. **Đào-tho** : con gái nhỏ — 9. **Đẳng-sơn** :
lên núi, mặt trời gác về buỗi chiều, cliffs cao dã tần. Nguyên có
câu sám « Ánh mặt nhật đẳng sơn », nghĩa đen là mặt trời gác
núi thì tối. Nghĩakin là đến đời vua tên Sám (chữ nhât, trên,
chữ sám dưới) thì đời Lý hết — 10. **Bóng nhát** : bóng mặt
trời — 11. **Lý-cơ** : cơ nghiệp nhà Lý.

Xây vần cơ-tạo (1) khéo sao ?
Bỗng xui Trần-Cảnh hiện vào hầu trong.
Người yêu-diệu, kẻ thư phong. (2)
Bén hơi rơm lửa, động lòng mưa mây, (3) 990
Vây nước chầu, vắt khăn tay,
Khi đêm đạp bóng, khi ngày ngồi chung. (4)
Hoa đào đã dạn gió đông.
Vua tôi phản đẹp, vợ chồng duyên may.
Chiếu rồng ban xuống năm mây, (5)
Mừng rằng nǚ-chúa ngày nay có chồng.

13.— CHÚ THÍCH — 1. **Cơ-tạo** : tạo-hoa xoay vần như cái
máy số trời đã định trước — 2. **Yêu-diệu, tư-phong** : nói người
con gái đẹp và người con gái thanh-nhã — 3. **Rơm lửa, mây
mưa** : rơm gần lửa thi sao cung cháy. Mưa mây là trai gái yêu
nhau. — 4. **Vây nước chầu... ngồi chung** : những trò chơi đùa
của trẻ con Trần-Thủ-Độ cố ý nói rằng đấy là triệu chứng Chiêu-
hoàng yêu say Trần-Cảnh và nhường nước cho — 5. **Chiếu rồng
năm mây** : tờ chiếu của nhà vua có vẽ mây năm mầu.

18. **Lời giải**.— Chiêu-Hoàng làm vua, nhưng quyền-
binh đều trong tay Trần-Thủ-Độ là em họ Thái-Hậu.

Thủ-Độ cho cháu là Trần-Cảnh vào hầu trong cung.
Chiêu-Hoàng chơi đùa với Trần-Cảnh. Thủ-Độ liềnvin
cơ ấy đóng cửa thành, rồi truyền lệnh rằng Chiêu-Hoàng
đã lấy Trần-Cảnh. Sau lại bắt Chiêu-Hoàng nhường ngôi
cho chồng (1225).

Nhà Lý làm vua được 216 năm, truyền ngôi được
8 đời.

ĐOÀN MƯỜI MỘT

NHÀ TRẦN

THỜI - KỲ THỊNH
(1226 — 1340)

1.— Những việc cải cách đầu tiên

Đông-A (1) tóm mặt vùng hồng, (2)
Thái-tông cải hiệu Kiến-trung rõ-ràng.
Trần-Thùa (3) là Thái thượng-hoàng,
Chuyên quyền thính-doán, (4) gồm đường
kinh-luân. (5) 1000

Soạn làm thông chế lỗ-văn, (6)
Thuế diền đã định, số dân cũng tường.
Tương-thần (7) mới đặt bình-chương. (8)
Huyện châu sai kẻ khoa-trường (9) trị dân.
Bạ-dầu (10) thi kẻ lai-nhân.
Hiệu-quân Tứ-thánh, Tứ-thần (11) mới chia.
Hà-phòng (12) rày mới có đê,

1.— CHỦ THÍCH.— **Đông-A**: Chữ đồng bên cạnh chữ A. là chữ Trần — 2. **Vũng hồng**: mặt trời : câu này nghĩa là nhà Trần lên làm vua — 3. **Trần-Thùa**: anh Trần-Tự-Khánh, bố đẻ ra Trần-Canh — 4. **Thính-doán**: xét và quyết định — 5. **Kinh-luân**: gõ mồi rồi, tài chính-trị — **Thông-chế lỗ văn**: lệ-luật đặt cho mọi người theo — 7. **Tương thần**: quan đứng đầu trong triều, tức là tể-tướt — 8. **Bình-chương**: chức coi cả văn lâm vú — 9. **Khoa-trường**: thi đỗ — 10. **Bạ-dầu**: thi từ-hàn để lựa lấy người giữ sô-sách — 11. **Tứ-thánh, Tứ-thần**: tên riêng hồi ấy dùng để chỉ các đội quân túc-vệ — 12. **Hà-phòng**: phòng giữ nước sông.

NHÀ TRẦN

Trăm quan áo mạo, dù xe thèm tướng.

Việc ngoài đánh dẹp bốn phương,
Phó cho Thủ-dộ chuyên đường tri dân.

1010

2.— Văn-học và võ-công

Thượng-hoàng phút đã từ-trần,
Thái-tông tuổi mới đến tuần mười hai.
Cao-minh đã có tư trời, (1)
Lại thêm Thủ-dộ vẽ vời khôn-ngoan.
Sùng-văn, (2) tô tượng Khồng, Nhan, (3)
Dựng nhà Quốc-học, (4) đặt quan Giám-thần. (5)
Bảy-năm một hội thanh-văn, (6)
Anh-tài náo-nức dần dần mới ra.
Trạng-nguyễn, bảng-nhồn, thám-hoa,
Kê kinh, người trai (7) cũng là tài danh

1020

1. **Lời giải**.— Trần-Canh lên ngôi, tức là Trần-Thái-tông, cải niên-hiệu là Kiến-trung (1225).

Thái-tông mới 8 tuổi, quyền-binh đều ở trong tay Thái-thượng-hoàng, là Trần-Thùa.

Nhà Trần thi-hành nhiều việc cải-cách quan-trọng: định lại hình-luật (1224); định thuế ruộng, thuế thân; đặt phầm-trật: áo mũ cho các quan; lấy kẻ có học để coi việc cai-trị; thi chọn các thuộc viên để giữ sô-sách; tề-chức lại binh-linh; đắp đê để ngăn nước sông (1224).

Còn việc đánh dẹp thì bấy giờ giao cho Trần-Thùa. Thủ-Bộ đánh giặc Mường ở Quốc-oai (Sơn-tây), Đoàn-Thượng ở Đường-hảo và Nguyễn-Nộn ở Bắc-giang. Năm 1228 thì dẹp yên cả.

2. — CHỦ THÍCH — 1. **Tư trời**: thông-minh trời cho sẵn — 2. **Sùng văn**: chuộng văn-học. — 3. **Khổng Nhan**: Khổng-Khâu và Nhan-Hồi là tổ đạo Nho và học-trò giỏi nhất của Khổng-Tử — 4. **Quốc-học**: trường vua mở để giảng dạy Nho-học — 5. **Giám thần**: quan coi việc học — 6. **Hội-thanh-văn**: dịp thi đỗ để tiến-thân — 7. **Kinh, trại**: người kính là người trung-chân Bắc-

139

Lại thi thái-học (8) chư-sinh,
Lại thi tam-giáo (5) chia rành ba khoa.
Thân-chinh trồ ngọn thiên-quá, (10)
Chiêm nam, Nguyên bắc đều là dẹp tan.

8.—Phong-tục đời Trần

Vì ai, đạt gánh giang-san ?
Mà dem cổ chúa (1) gia oan nỡ nào !

kỷ gần Kinh-dò : còn từ Thanh-hóa vào Nam, là người trai — 8. **Thái-học** : tốt-nghịp & trường Quốc-học, ngang với thi tiến-sĩ — 9. **Tam-giáo** : ba đạo là đạo Khổng, đạo Thích (Phật), và đạo Lão 10. — **Thiên-quá** : ngọn giáo của thiên-tử (của vua).

2. Lời giải.— Trần-Thù-Độ, Trần-Thủ-Độ nghiệp chinh.

Ở trong thi Thủ-Độ khuyễn-khích việc học : tō-tượng Khổng-tử dựng quốc-học-viện để giảng tú thư ngũ-kinh. Năm 1232 mở khoa thi Thái-học-sinh (gần như tiến-sĩ) lần đầu.

Tuy vậy, sự học khoa chuyên về đạo Nho mà thôi còn có thi tam-giáo, trong đó đạo Phật và đạo Lão cũng được đặt ngang hàng với đạo Nho.

Tác-giả bài ca, theo Nho-học đã quá chủ-trọng đến việc mỗ-mang văn-học mà chỉ nói lướt qua những võ-công oanh-liệt thời Trần-Thái-tông.

Năm 1252, Thái-tông thăng Chiêm-thanh.

Năm 1257, quân Nguyên (Mông-cồ) từ Vân-nam (Tầu) kéo xuống Thăng-long, chiêm dô-thanh và lâm cỏ nhân-dân. Thái-tông phải chạy về mạn Đông-an (thuộc Hưng-yên). Sau nhờ có tài thao-lược Trần-Quốc-Tuấn và chí cương-quyết của Trần-Thủ-Độ nên mới đánh đuổi được Mông-cồ lần ấy là lần đầu.

3. CHỦ-THÍCH. — 1. **Cố-chúa** : vua cũ, chí Lý-Huệ-tông bị

Chiêu-hoàng duyên trước làm sao ?
Gả đi bán lại, (2) coi vào khó nghe !
Phép nhà chẳng sửa buồng the,
Vợ anh sao nỡ dem về hậu-cung (3) 1030
Bởi ai đầu mở hôn-phong, (4)
Khiến ném một dạo khuê-phòng (5) then riêng !
Thuần-bôn (6) dong thói ngừa-nghiêng,
Họ-duong lấy lắn nào kiêng sơ gi.
Thiên-Thành công-chúa vu-quy, (7)
Sao Trần Quốc-Tuấn cướp di cho dành ?
Sinh-nghi (8) dem tiễn thiên-dinh (9)
Thuy-bà (10) lăng-lưu, Trung-Thành ngàn-ngo :
Dị-doan (11) mè-hoặc khôn chừa,
Chùa tō phật-tượng, đình thờ Thích-ca. 1040

Trần-Thủ-Độ bức tử ở chùa Chân-giáo — 2. **Gả đi bán lại** : Lý-Chiêu-Hoàng sau bị đem gả cho Lê-Phụ-Trần — 3. **Hậu-cung** : Thủ-Độ đem vợ Trần Liễu (là anh ruột vua Thái-tông) vào cung ép gả cho Thái-tông, vì bà này đã có thai, còn Lý-Chiêu-Hoàng lấy chồng 12 năm không có con thi bị giáng xuống làm công-chúa — 4. **Hôn-phong** : thói hồn loạn trong đạo vợ chồng — 5. **Khuê-phòng** : phòng đàn-bà ở — 6. **Thuần-bôn** : tên một bài thơ cõi chè sú loạn-luân — 7. **Vu-quy** : con gái về nhà chồng — 8. **Sinh-nghi** : đờ lě để xin cưới. — 9. **Thiên-dinh** : sân nhà vua — 10. **Thuy-bà** : tên riêng bà chị của Thiên-Thành công-chúa. Thiên-Thành công-chúa là em vua, đã nhận lời gả cho Trung-Thành-vương. Sau Thuy-bà đem lě vật xin vua gả cho Trần Quốc-Tuấn (là cháu gọi Thiên-Thành bằng cô) Thái-tông nhận gả —

8. Lời giải.— Trong khi ca kẽ nhiều chuyện tố rằng nhà Trần trong họ lấy lắn nhau ; đời sau cho thế là loạn-luân.

Một phần cũng vì Trần-Thủ-Độ là một người gian-hùng, không ngại gì mà không làm miễn là xẩy vướng được cõ-nghịp nhà Trần.

Nhưng ta cũng không nên quên rằng hồi ấy phong-tục có lẽ khác với phong-tục thế-kỷ 19 nhiều.

Tin lời phong-thủy khi tà, (12)
Đào sông đục núi cũng là nhọc thay !
Lẽ đâu yến-âm quá say,
Đội mo (13) rót rượu, dan tay vui cười.
Ba mươi năm chán cuộn đời,
Truyền cho con nối, ra ngoài Bắc-cung.

4.—Đức-dộ và chánh-trị của Trần-Thánh-tông

Thánh-tông hiếu-hữu (1) một dòng,
Sớm hôm chầu chực, mát nồng (2) thánh-thơi.
Anh em đậm cả gối dài, (3)
Sân trong yến-lạc, (4) cõi ngoài ấm-phong. (5) 1050
Một thiên truyền thu phép lòng, (6)
Di-mưu (7) cho kẻ nổi dòng ngày sau.

Vua quan đời Trần còn tin theo đạo Phật nhiều, cũng
như đời Lý. Đạo Nho chưa chiếm được địa-vị độc tôn.
Phong-tục cũng còn chất-phác, dẫu-dị.
Trong triều vua quan thân-mật, họ p nhau uống rượu
say rồi dan tay mà hát. Sự phân-biệt tôn-ti khe-khắt của
Nho-học chưa thấy rõ-ràng.

11. **Dị-doan** : tin nhảm — 12. **Phong-thủy khi tà** : Địa-lý, thuộc
đối-trá xem đất để mồ-mả — 13. **Đội mo** : đội mo lên đầu để
chuốc rượu.

4.—CHÚ THÍCH.— 1. **Hiếu-hữu** : có hiếu với cha mẹ, thuận hòa
với anh em.— 2. **Mát nồng** : săn sóc đến sự rét nồng của cha mẹ.—
3. **Nêm cả gối dài** : anh em nắm chung, thân-yêu nhau — 4. **Yến-**
lạc : vui vẻ ăn uống — 5. **Ấm-phong** : cho các hoàng tôn (con
của anh hay em vua) được tập trước — 6. **Truyền-thy phép-**
lòng : dạy bảo con nhỡ vào lòng — 7. **Di mưu** : dè sách-lược lừa

4. **Lời giải**.— Năm 1258, Trần-Thái-tông truyền ngôi
cho con và làm Thái-thượng-hoàng, theo lục-lệ nhà Trần.
Trần-Thánh-tông, làm vua từ 1258 đến 1278, là một
ông vua có đức mà chăm lo việc nước.

Văn-nhỏ khuya sớm giảng-cần,
Kẻ tu sù-ky, (8) người chầu kinh-diên. (9)
Bè ngoài nghiêm việc phòng-biên, (10)
Kén quân đoàn-luyện (11) tập thuyền Cửu-sa. (12)

5.—Trần-Hưng-Đạo phá Mông-Cờ

Trao-truyền theo lối phép nhả,
Nhân-tông hùng-lực (2) lại là tài hơn,
Rợ Nguyên qnen thói tham-tàn,
Quân năm mươi vạn, những toan tranh-hành, 1060
Sắc sai Hưng-Đạo tổng binh, (3)
Với Trần-Quang-Khai các dinh tiễn vào.
Chương-dương một trận phong-dảo, (4)
Kia ai cướp giáo, ra vào có công ?
Hàm-quan một trận ruồi giòng,
Kia ai bắt giặc, uy-phong (5) còn truyền ?

Thánh-tông có hiếu với cha mẹ, thuận-hòa với anh
em, săn-sóc đến sự huấn-luyện con cháu.

Ở trong thi khuyễn-khích việc học, sai soạn bộ sù-ky
đầu tiên của nước ta (Lê-Văn-Hưu làm xong quyền Đại-
Việt-Sử năm 1272).

Để phòng ngoại-xâm thì săn-sóc việc canh-phòng
biên-cương, tập-luyện bộ-binhh và thủy-binhh.
cho con cháu — 8. **Tu sù-ky** : soạn sách sù, Lê-Văn-Hưu, đỗ
bảng-nhân, làm quyền sứ đầu tiên của nước ta xong năm 1272 —
9. **Kinh diên** : chiếu vua ngồi nghe giảng đạo Nho — 10. **Phòng**
bình : phòng giữ biên-thủy — 11. **Đoàn luyện** : tên riêng đoàn
quân đời Trần — 12. **Cửu-sa** : tên riêng một bãi cát.

5.—CHÚ THÍCH.— 1. **Trao-truyền** : nhường ngôi cho con
ngay lúc còn sống, dè làm Thái-thượng-hoàng, theo lệ nhà Trần —
2. **Hùng-lực** : mạnh-mẽ và nhiều mưu-lực — 3. **Tổng-binhh** :
làm tướng trong nom và điều-khiển tất cả quân-dội — **Phong**-
dảo : giò và sóng, trận đánh dữ-dội — 5. **Uy-phong** : oai tiếng —

Giặc Nguyên còn muôn báo dồn, (6)
 Mượn đường hộ-tống (7) binh thuyền lại sang.
 Bạch-dâng một cõi chiến-tràng,
 Xương bày tráng đất, máu màng dỗ sông. 1070

6. Báo-dồn : trả thù — **7. Hộ-tống :** đi theo để che chở. Khi quân Nguyên sang lần thứ nhất có tôn-thất là Trần-Ích-Tắc ra hàng, rồi theo về Tàu. Lần thứ hai, khi quân Nguyên kéo sang

5.—Lời giải. — Năm 1257, quân Mông-cồ đã có lần từ Vân-nam định kéo xuống định chiếm nước ta, nhưng không được, đã phải rút về Tàu.

Đến đời Trần-Nhân-tông (1270 — 1293) thì Mông-cồ đã thôn-tinh xong hẳn nước Tàu, vua Mông-cồ đã diệt xong nhà Tống và lên làm vua nước Tàu; tức là nhà Nguyên.

Năm 1284, vua Nguyên tìm cõi trách Trần-Nhân-tông không sang châu, rồi cử hai đạo binh sang đánh nước ta. Một đạo tiên từ Lạng-sơn xuống Thăng-long, một đạo đi đường thủy đến Chiêm-thanh, rồi đánh từ Nghệ-an lên phía Bắc.

Lúc đầu thế giặc mạnh, vua Trần phải bỏ Thăng-long mà rút lui về Thanh-hóa.

Tướng ta là Trần-Binh-Trọng bị bắt, nhưng thà chịu chết, chả không hàng giặc.

Sau nhỡ có chí cương-quyết và tài cầm quân của Hưng-đạo-vương Trần Quốc-Tuấn, quân ta lại thắng.

Trần-Nhật-Duật phá quân Nguyên ở bến Hảm-tử (thuộc tỉnh Hưng-yên). Trần-Quang-Khai thắng ở bến Chương-dương trên sông Nhị (trong huyện Thương-phúc tỉnh Hà Đông) và lấy lại được Thăng-long.

Tướng Nguyên là Toa-Đô bị ta giết ở Tây-kết (thuộc Hưng-yên).

Quân Nguyên tan vỡ phải rút lui (giữa năm 1285).

Mùa xuân năm 1287, quân Nguyên lấy cõi là đưa Trần-Ích-Tắc về làm vua An-nam, lại kéo sang đánh báo thù.

Trần Hưng-Đao dã anh-hùng,
 Mà Trần-Nhật-Duật kè công cũng nhiều.
 Hoài-Văn (8) tuồi trẻ trí cao,
 Cõi đe sáu chữ quyết vào lập công.
 Trần-Binh-Trọng cũng là trung,
 Đành làm Nam-quỷ, không lòng Bắc-vương. (9)
 Khuyên-ưng (10) còn nghĩa đá vàng, (11)
 Yết-Kiều, Dã-Tượng hai chàng cũng ghê !
 Má trong ngọc-diệp kim-chí, (12)
 Lũ Trần-Ích-Tắc sao di dầu hàng ? 1080

Lúc đầu quân Nguyên cũng lại kéo tới sát Thăng-long.
 Nhưng lần sau, lương-thực của giặc bị tướng ta là Trần-Khánh-Dư cướp ở Vân-dồn (đảo Vân-hải tỉnh Quảng-yên).

Đại quân giặc lại bị ta phá tan ở sông Bạch-dâng thuộc tỉnh Quảng-yên. Tại trận Bạch-dâng, nhiều tướng Nguyên, trong đó có Ô-mã-nhi, bị ta bắt sống (tháng ba năm Mậu-Tý, 1288).

Quân Nguyên rút về, lại bị ta chặn đánh ở mạn Lạng-sơn (ở Nội-bàng và núi Kỳ-cấp). Tháng mười năm Mậu-Tý (1288), Mông-cồ phải nhận hòa.

Trần-Nhân-tông nhường ngôi cho con năm 1293, và làm Thái-thượng-hoàng theo lệ nhà Trần, được 13 năm.
 đánh ta, họ giả dạng là đưa Trần-Ích-Tắc về làm vua — **8. Hoài-văn :** Hoài-Văn vương là trước của Trần-Quốc-Toản, bấy giờ mới có 16 tuồi, đã tự ý mõ quân đánh giặc và có làm một lá cờ đẽ sáu chữ : « Phá cương địch báo hoàng-đán » (nghĩa là phá giặc mạnh, báo ơn vua). — **9. Nam-quỷ Bắc-vương :** Trần-Binh-Trọng, tướng nhà Trần, bị quân Nguyên bắt sống. Tướng Nguyên dù hàng và hứa sẽ phong cho trước vương. Bình-Trọng trả lời : « Thà làm quỷ nước Nam, chả không thêm làm vương đất Bắc (nước Tàu) ». Sau khi bị giặc giết — **10 Khuyên-ưng :** con chó và con chim ưng là hai giống trung thành với chủ dùng đẽ di săn. Chỉ người nhà bè dưới, tận tâm được việc — **11 Nghĩa đá vàng :** lòng trung-thanh bền chặt — **12. Ngọc-diệp kim-chí :** lá ngọc cành

Nhân khi biến-cố (13) vội-vàng,
Kẻ trung người nịnh dối dàng tỏ ra,
Trùng-hưng (14) đem lại sơn-hà,
Đã hay thiên-tướng (15) cũng là tài sinh.
Nước nhà khi ấy thanh-bình, (16)
Truyền ngôi thái-tử, lánh minh Ngọa-vân. (17)

6. — Anh-tông và Minh-tông

Anh-Tông nối giữ nghiệp Trần,
Trong tu văn-đức, ngoài cần vũ-công.
Có châm (1) dè dạy Đóng-cung. (2)
Thủy-vân (3) có tập vui cùng bút nghiên. 1090
Vì không mến phật, say thiền, (4)
Cũng nên một đứng vua hiền Đóng-A. (5)

vàng, chỉ họ hàng nhà vua — 13. **Biến-cố**: thay đổi lớn, như
trường — 14. **Trùng-hưng**: xây dựng lại — 15. **Thiên-tướng**: tráng nhà trời — 16. **Thanh-bình**: thái-bình, đã hết giặc
đã — 17. **Ngọa-vân**: tên một cái chùa ở núi Yên-tử (Hải-dương).
— Vua Trần-Nhân-tông đến cuối đời ra tu ở đấy.

6. CHÚ-THÍCH.— 1. **Châm**: bài răn dạy — 2. **Đóng-cung**: con
vua có quyền kế-vị, thái-tử — 3. **Thủy-vân**: tên một tập thơ của
Trần-Nhân-tông — 4. **Thiền**: đạo Phật — 5. **Đóng-A**: nhà Trần,
Trần-Nhân-tông đến cuối đời ra tu ở đấy.

6. — **Lời giải**.— Hai vua Trần-Anh-tông (1293-1314)
và Trần-Minh-tông (1314-1329) đều là những vua tốt
chăm lo việc nước.

Về đời Minh-tông, vua quá tin kẻ nịnh thần là Trần-Khắc-Chung mà giết oan một người đã có công với nước
là Trần-Quốc-Chân bị nghi là lâm phản.

Đối ngoại, hồi ấy sự giao-thiệp với Tầu không có gì
đáng chú ý; nhưng về sau phía nam và phía Tây, người
Chiêm và người Ai-lao thỉnh thoảng lại vào quấy nhiễu.

Năm 1306, nhà Trần gả công-chúa Huyền-Trân cho
vua Chiêm là Chế-Mân, Chế-Mân dâng hai chầu Ô và Lý

Quyền-cần (6) rồi lại xuất-gia, (7)
Minh-tông kế-thống (8) cũng là hiền-vương. (9)
Mười lăm năm giữ phép thường,
Rạng nền nếp cũ, mở giường-mỗi sau.
Tiếc không biện-biệt (10) ngư-châu (11)
Đề cho tà-nịnh (12) ở đầu gai-ban. (13)
Khắc-Chung thêm dệt lời gian,
Quốc-Chân mặc phải tiếng oan thiệt minh. 1100

7. — Việc đánh dẹp về đời Hiển-tông.

Hiển-tông làm mây lung-linh, (1)
Nghiêm xem tinh-dộ vận-hành (2) không sai.
Thạch-dê (3) mới dắp đường dài,
Nước sông thuận lối về ngoài biền Đông.
Thừa binh (4) lại hiếu vũ-công, (5)
Đà-giang xa-mã, (6) Naim-nhung linh-kỳ (7)

(sau đổi là Thuận-châu và Hóa-châu). Chưa được một
năm. Chế-Mân mất, Anh-tông lại cho đón Huyền-Trân
về nước.

Năm 1311, Anh-tông đánh Chiêm-thành; năm 1318,
Minh-tông lại đánh một lần nữa.

Dưới triều Anh-tông, tướng Phạm-Ngũ-Lão còn đánh
dẹp Ai-lao vào quấy rối ở vùng Thanh-hóa và Nghệ-an.
chữ Đóng hêu chữ A là chữ Trần — 6. **Quyền-cần**: châm chỉ hết
sức nên mỏi mệt — 7. **Xuất-gia**: di tu — 8. **Kế-thống**: nối dòng
nhà vua — 9. **Hiền-vương**: vua tốt — 10. **Biện-biệt**: phân biệt —
11. **Ngư-châu**: mất cả vú hạt chén, thứ giả thứ thật, thứ hèn
thứ quý. — 12. **Tà-nịnh**: gian-tà và xu-nịnh. — 13. **Gai-ban**: thứ
bèc các quan.

7. CHÚ-THÍCH.— 1. **Mây lung-linh**: tên thứ mây đo vị-trí
của các sao — 2. **Tinh-dộ vận-hành**: sự xoay chuyển của sao —
3. **Thạch-dê**: đè bằng đá — 4. **Thừa-binhh**: hướng sự thái-bình —
5. **Hiếu vũ-công**: ham việc chiến tranh — 6. **Xa-mã**: xe

Cô-quăng (8) mẩy kẽ truy-tùy, (9)
Nhữ-Hài, Chiêu-Nghĩa đều về thủy-cung (10)
Kiểm-châu có đá kỷ công, (11)
Oán dày vè triện, (12) sầu đồng ngắn rieu. (13) 1110

ngựa, quân đội di trận — 7. **Tinh-ký** : cờ quân di trận — 8. **Cô-quăng** : chân tay, bì 臂 thân — 9. **Truy-tùy** : chạy theo, ý nói các tướng gióng-ruồi theo vua di đánh giặc — 10. **Về thủy-cung** : chết đuối — 11. **Kỷ-công** : ghi chép công trạng — 12. **Vè triện** : nét chữ khắc ở bia — 13. **Ngắn rieu** : ngắn rieu bám vào bia. Câu này ý nói dân oán giận về việc chinh-chiến nhiều.

7. Lời giải. — Trần-Hiển-tông (1329—1341) lên ngôi mới có 10 tuổi. Minh-tông làm Thái-thượng-hoàng trong nom mọi việc.

Về đời Hiển-tông, nhà vua chăm-chú đến việc thiền-văn, đắp thêm đè đè giữ khôi lụt.

Việc đánh dẹp hồi ấy nhiều. Năm 1329, Thái-thượng-hoàng phải thán-chinh giặc Nguu-hồng ở mạn Đà-giang.

Năm 1334, lại di đánh Ai-lao bấy giờ sang quấy nhiễu ở vùng Thanh-hoa. Quân Ai-lao bỏ chạy ở Kiểm-châu (thuộc huyện Tương-dương, Nghệ-an). Thượng-hoàng sai Nguyễn-Trung-Ngạn làm bài bia khắc trên núi để ghi công. Bia ấy nay còn.

Năm sau Ai-lao lại vào cướp ở ấp Nam-nhung (thuộc Tương-dương—Nghệ-an) Thượng-hoàng lại phải di đánh.

Trong các cuộc đánh dẹp, ta cũng bị thiệt hại : tướng ta là hầu Chiêu-Nghĩa bị chết đuối ở Đà-giang, và Đoàn-Nhữ-Hài bị chết đuối ở Nam-nhung.

DOẠN MƯỜI HAI

NHÀ TRẦN

THỜI - KỲ SUY
(1341 — 1400)

1.— Nhà Trần bắt đầu suy

Du-lòng em lai thừa-diên, (1)
Ngôi thay anh cả, quyền theo Thượng-hoàng.
Thượng-thư (2) mới đặt tinh-dường, (3)
Đè-hình (4) chuyên-vận (5) chức thường có tên.
Khuyển-nông sai sứ dồn-diền, (6)
Vân-dồn đặt trấn tra (7) thuyền khách-nhàn. (8)
Khu-tào (9) thống-lĩnh cầm-quản, (10)
Phong-doàn (11) lại mới kén dồn các dô.

1. — CHÚ-THỊCH. — **Thừa-diêu** : nối ngôi vua — 2. **Thượng-thư** : chức quan đứng đầu hành-chánh — 3. **Tinh-dường** : chức quan đứng đầu một hộ — 4. **Đè-hình** : chức quan coi việc hình-án — 5. **Chuyên-vận** : chức quan coi việc hộ và chuyên chở lương thảo — 6. **Khuyển-nông, dồn-diền** : khuyển-nông là chức quan coi việc canh-nông, dồn-diền là nơi lính phà vỡ đất hoang. Nhà Trần đặt chức Khuyển-nông để phụ-trách việc dùng binh-lính phá vỡ đất hoang — 7. **Tra** : kiêm-soát — 8. **Khách-nhân** : người ngoại-quốc — 9. **Khu-tào** : ti (sở) coi việc quản — 10. **Thống-lĩnh, cầm-quản** : cái quản quản canh giữ nơi vua ở — 11. **Phong-doàn** : tên riêng do-quản có trách-nhiệm nã bắt trộm cướp ; do-quản ấy chia ra từng « dô ».

Uy-thanh xa động biển-ngu. (12)	
Chiêm-thành Chế-Mộ dâng đỡ thò-nghi (13)	1120
Mong nhớ đưa lối về quê,	
Hay đâu gặp gió trờ về luồng công. (14)	
Thượng-hoàng đã vắng mặt trong,	
Nào ai kiêng sợ mà lòng chẳng di ? (15)	
Đền Song-quê, ao Thanh-trì,	
Muông-chim hoa-cỏ thiêú gì trò chơi!	
Trong cung cờ bạc chơi bời,	
Tiệc vui chuốc chén, trân cười leo dây!	
Đạo thường chẳng cần phòng-vi, (16)	
Chị em chung-chạ loạn bè đại-luân.	1130

12. **Biển-ngu** : (góc) biển-thủy — 13. **Thò-nghi** : sắn-vật riêng của đất nước (Chiêm) — 14. **Luồng công** : phí mát công — 15. **Chẳng di** : chẳng thay đổi — 16. **Cần phòng vi** : cần là thận trọng, kiêng dè, phòng-vi là phòng-dân-bà ở. Khi còn là thái-tử, Dụ-tông bị đâm ở Hồi-tây, có thầy thuốc tên là Trâu-Canh cứu sống, nhưng sau bị bệnh. Canh hảo ăn gan trẻ con và loạn-luân mới khỏi.

1. — **Lời giải.** — Hiếu-tông chết mới có 23 tuổi không có con. Em lên ngôi tức Dụ-tông (1341-1369).

Từ 1341 đến 1357, Dụ-tông tuy làm vua nhưng quyền hành đều ở Thái-thượng-hoàng Minh-lông. Có nhiều việc sửa sang về cai-trị và binh-đội; đất bỏ hoang được khai-khẩn; nhà vua lại đặt quan trấn-thủ ở Vạn-đồn (nay là đảo Vạn-hải, thuộc Quảng-yên) để xem xét thuyền bè các nước qua lại.

Về ngoại-giao, Chiêm-thành vẫn triều cống nước ta. Năm 1352, thái-tử Chiêm là Chế-Mộ bị anh rể tranh mất ngôi, chạy sang cầu cứu nước ta. Năm sau (1353) nhà Trần c-io quân đưa Chế-Mộ về nước. Nhưng quân ta đến Cồ-lüyü (thuộc Quảng-Ngãi) bị giỗ ngược, lại quay về. Chế-Mộ sau buồn-rầu mà chết. Có chỗ chép quân ta bị Chiêm-thành đánh thua ở Cồ-lüyü.

2. — Dương-Nhật-Lẽ tiếm-vị

Truyền ngôi con dura tru-nhân, (1)	
Đè Dương-Nhật-Lẽ tiếm trân dụng lén.	
Thói nhà bài-hước (2) dã quen,	
Tiếng hòa nhịp phách, hát chen cung dàn.	
Hiển-tử dã phái hàm-oan, (3)	
Trân-công mưu hở thân-tàn (4) cũng thương !	
Nghệ-tông dòng-dõi thiên-hoàng, (5)	
Đà-giang lánh dấu, liệu đường khuất-thân, (6)	
Tiềm mưu (7) với kẻ tôn-thần, (8)	
Đem về xã-tắc nhà Trần thủa xưa.	1140

Từ năm 1358 trờ đi, Thượng-hoàng Minh-lông mất, Dụ-tông chơi bài đậm-dặng : sai xây đền Song-quê, dào ao Thanh-trì, nuôi giống thú lợ, trồng các thứ hoa cỏ hiếm, họp người cờ bạc, bầy trò leo giày mùa rồi trong cung ; lại tư thông với cả em gái. Những người danh nho, như Chu-Văn-An, can ngăn không được, đều bỏ quan về nhà.

Nhà Trần bắt đầu suy từ đây.

2. **CHÚ - THÍCH.** — 1. **Ưu-nhân** : con hát, người làm trò — 2. **Bài-hước** : phuơng chèo — 3. **Hiển-tử, hàm oan** : Hiển-tử, tên riêng bà Hoàng-thái-hậu (mẹ vua Trần) bị Dương-Nhật-Lẽ giết, hàm oan là ngậm oan (bị giết oan) — 4. **Trân-công, thân-tàn** : Trân-công là Trần-Nguyễn-Trác khởi binh đánh Nhật-Lẽ nhưng bị thua và bị giết, thân-tàn là chết — 5. **Thiên-hoàng** : dòng vua — 6. **Khuất-thân** : khuất là co lại (nhịn nhục), thân là duỗi ra (cương-quyết) ý nói mềm-mỏng, khéo-léo, tùy cơ mà liệu nên cương (cứng) hay nén nhu (mềm) — 7. **Tiềm-mưu** : mưu ngầm — 8. **Tôn-**

2. **Lời giải.** — Dụ-tông mất không có con (1369). Bà Hoàng-thái-hậu nhất định lập Dương-Nhật-Lẽ lên ngôi.

Nhật-Lẽ là con một người hát bài, được một hoàng-thân nhện là con nên chỉ quen thói hát xướng chơi bài. Sau Nhật-Lẽ giết Hoàng-thái-hậu và Trần-Nguyễn-Trác là người muốn đánh Nhật-Lẽ.

Yêu-phân (9) dành dã tảo-trù, (10)
Cũng là nỗi một mối thùa lại sau.

8.— Chiêm-thành xâm-nhiều.

Tiếc sao một bức ưng-nhu, (1)
Đông-A (2) từ ấy co-dồ mới suy.
Giàu phèn trống-trại biền-thùy,
Giặc Chiêm: gióng-rudi đô-kỳ (3) xôn-xao.
Quý-Lý cho dự khu-tào, (4)
Báu-thiêng (5) lại dè gian-hảo (6) khai-du (7)
Duệ-tông hăm-hở phục-thù,
Đánh Chiêm nào quản tri-khu (8) dặm trường. 1150
Khinh minh vào động Ky-mang,
Tinh-kỳ (9) tan-tác gió sương mịt-mù.

Năm 1370, con thứ ba vua Minh-tông, vẫn ăn nau ở mạn Đá-giang, ám mưu với các tôn-thất, đem quân giết được Nhật-Lê và lây lại được ngôi vua. Đó là Trần-Nghệ-tông (1370-1372).

thần: bồ tát có họ với vua. — 9. **Yêu-phân**: khí yêu quái. Chỉ việc Nhật-Lê tiếm-vị. — 10. **Tảo-trù**: quét sạch.

3. CHÚ-THÍCH.— 1. **Ưu-nhu**: nhu-nhược — 2. **Đông-A**: chư Đông bên cạnh chữ A, là chư Trần — 3. **Đô-kỳ**: kinh-dô (Thăng-long) — 4. **Khu-tào**: tòa coi việc quân — 5. **Báu-thiêng**: ngôi vua — 6. **Gian-hảo**: gian-là — 7. **Khai-du**: dòm ngó — 8. **Tri-khu**: gióng rudi — 9. **Tinh-kỳ**: cờ (của quân ra trận) — 10. **Em**: tác giả làm Phé-dé là con Duệ-tông — 11. **Hồn-ngu**: ngu muội.

8.— **Lời giải**— Vào nửa sau thế-kỷ 14, trong khi nhà Trần suy-nhược thì ở Chiêm-thành có Ché-Bồng-Nga là một ông vua anh-hùng lập-chí luyện-lập quân-sĩ để đánh nước ta.

Về đời Duệ-tông quân ta đã hai lần tiến sang Chiêm mà đều phải rút lui (1353 đem Ché-Mộ về, và 1367).

Từ 1368, Chiêm sai sứ sang đòi Hôa-châu, rồi năm 1870, kéo quân sang đánh Thăng-long, Nghệ-tông phải

Em là Phé-dé hồn-ngu, (11)
Chôn tiền giấu cùa như đồ trẻ chơi.

4.— Lê - Quý-Lý phế-lập.

Quý-Lý quyền lấn trong ngoài (1)
Buông lời sám-gián (2) quên bài tôn-thân. (3)
Truyền vời phế-dé vào sân,
Lụa dào một tấm hè trần kết-oan.
Thuận-tông tuổi mọn tài hèn,
Ngồi không mà dè chính-quyền mặc ai.

1160

chạy. Quản Chiêm vào thành cướp phá, rồi bắt dân-bà con gái lấy của-cải mà rút về.

Duệ-tông lên ngôi (1374-1377) sửa-soạn đánh báo thù. Năm 1377, đem đại-binh tiến vào cửa Thị-nại (Qui-nhơn) đánh đồn Thạch-kiên và động Ky-mang rồi vây Đồ-bà (gần thành Bình-dịnh bây giờ) là kinh-dô của Chiêm. Nhưng Duệ-tông bị phục-binh của Ché-Bồng-Nga giết, và quân ta bị thiệt hại gần hết.

Con Duệ-tông là Nghiễn lên làm vua (1377) nhưng nước ta đã quá suy-nhược.

Từ 1377 đến 1388, quân Chiêm vào cướp phá Thăng-long ba lần và nhiều lần vào quấy-nhiều vùng Thanh-hóa, Nghệ-an.

Vua Đé-Nghiễn (Trần Phé-dé) sợ giặc phải đem của di chôn!

Năm 1389, Ché-Bồng-Nga lại đem quân đánh Thanh-hóa và sang năm sau (1399) đem quân tiến đến sông Luộc (thuộc tỉnh Hưng-Yên). Bồng-Nga bị trúng đạn chết ở đấy. Quân Chiêm phải rút về. Từ đây ta mới hết lo về mặt Nam-thùy.

4.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Quyền lấn trong ngoài**: chiêm dần hết cả quyền ở trong triều và ở các địa-phương — 2. **Sám gián**: đem pha dè ly-gián vua với mọi người — 3. **Tôn-thân**: tinh thần

Phải chăng bởi tại mưu người,
Mà diêm trẫm-triệu (4) cơ trời la sao !
Thượng-hoàng một giặc chiêm-bao,
« Bạch-kê, xích-chủy » (5) ứng vào câu thơ.
Loạn-trung (6) đã hiện từ giờ,
Mà đồ tú-phụ (7) ai ngờ vê ra !
Chim con đem gởi ác (8) già,
Chắc đâu phó-thác (9) hẳn là đặc-nhân ! (10)

thích với nhà vua — 4. **Trẫm-triệu** : diêm ứng trước — 5. **Bạch-kê, xích-chủy** : vua Nghệ-tông nằm mơ thấy câu thơ trong cõi nói & trong khoảng bụi có con khỉ mõm đỏ (xích chảy hẫu) lâm-lե lên lầu Bạch-kê. Xích-chủy-hầu ẩn chí Quỷ-Ly, Bạch-kê (ké tức là năm Dậu tuổi vua Nghệ-tông). Câu thơ ấy báo trước Quỷ-Ly sẽ chiếm vị của vua Nghệ-tông — 6. **Loạn-trung** : triệu-chứng loạn — 7. **Đồ tú-phụ** : bức vẽ bốn người bầy-tôi có công giúp vua nhà (Chu Công giúp Thành-Vương, Hoắc Quang giúp Thiếu-Đế, Khổng-Minh giúp vua cuối nhà Hán, Tô-Hiến-Thành giúp Lý-Cao-tông). Vua Nghệ-tông cho Quỷ-Ly bức vẽ ấy để ngỏ ý tin Quỷ-Ly sẽ sáp phu Trần-Thuận-tông. Như vậy tỏ rằng Nghệ-tông u-mê, không khác gì đem gà con gởi qua già — 8. **Ác** : con quạ — 9. **Phó-thác** : gởi gấp. — 10. **Đặc-nhân** : người xứng đáng, đáng chọn.

4.— **Lời giải.**— Lê-Quỷ-Ly, vốn là họ Hồ ở huyện Quỳnh-lưu (Nghệ-an) vì có ông tồ làm con nuôi họ Lê ở vùng Thanh-Hóa, nên đổi ra họ Lê.

Quỷ-Ly có hai người có lấy Minh-tông, một người đẻ ra Duệ-tông, một người đẻ ra Nghệ-tông. Nên Quỷ-Ly được Nghệ-tông tin dùng suốt trong thời kỳ Nghệ-tông làm vua và làm Thái-thượng-hoàng, trải qua bốn đời vua (1370-1394).

Quỷ-Ly dèm pha đe gác bỏ hết người trung-thành với vua, đặt tay chân của mình vào các chỗ có quyền hành, xui Nghệ-tông & truất Đế-Nghiễn là người muốn chống với Quỷ-Ly ; rồi ép Đế-Nghiễn tự-tử.

Tuy vậy trước khi chết, Nghệ-tông vẫn còn giao cho Quỷ-Ly làm phụ-chính cho Trần-Thuận-tông (1388-1298).

ĐOẠN MƯỜI BA

NHÀ HỒ VÀ GIẶC MINH (1400 — 1418)

1.— Nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần.

Quỷ-Ly gầm-ghé vac Trần. (1)
Quyết dời kẽ-chợ (2) về gần An-lôn. 1170
Đã xui truyền vị cho con,
Ngọc-Thanh lại kết oan-hồn một giây.
Gặp khi Thiếu-dế tha-ngày,
Khát-Chân, Trần Hằng đêm ngày hợp-mưu.
Hội-minh (3) vừa mới lên lầu,
Ba trăm đồ-dâng cùng nhau hiệp-tinh.
Dùng-dâng chưa kịp cất binh,
Hở cơ một phút tan-tành như tro.
Quỷ-Ly mới đổi họ Hồ,
Quốc-danh là hiệu Đại-Ngu chương-hoàng. (4) 1180

1.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Vạc Trần**: cơ-nghiệp (làm vua) của nhà Trần — 2. **Kẽ-chợ**: kinh-dô — 3. **Hội-minh**: họp bàn với nhau. — 4. **Chương-hoàng**: rực-rỡ, khoe-khoang. — 5. **Quốc-quân**: vua của nước (Nam).

1.— **Lời giải.**— Sau khi Thái-thượng-hoàng Nghệ-tông mất (1394), Quỷ-Ly mưu việc cướp ngôi nhà Trần. Bắt Thuận-tông dời đô vào thành Tây-dô (đóng An-lôn nay huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa), ép Thuận-tông nhường ngôi cho con mới có 3 tuổi, rồi lại sai thắt cổ Thuận-tông ở cung Ngọc-thanh là nơi Thuận-tông đã ra ở lần đầu tu tiên (huyện Vĩnh-lộc).

Truyền ngôi con cả Hán-Thượng.
Tự xưng là Thái-thượng-hoàng ở trong.
Sai người dâng biếu cầu-phong,
Đổi Minh xin dè nỗi lòng quốc-quân. (5)

2.— QUÂN MINH DIỆT NHÀ HỒ.

Nguyễn-Khang giả tiếng họ Trần,
Sang Minh xin lấy viện-quân đưa về.
Chi-lăng nghe động cõi-bè, (1)
Lý-Bản, Mộc-Thạnh trở cờ (2) tới nơi.
Quân Minh nhân thế (3) duỗi dài,
Nhị Hồ mới chạy ra ngoài phương xa.

1190

Núi Cao-vọng, bến Kỳ-la,
Đường cùng phải bắt cũng là trời xui !

Quý-Ly làm phụ-chính cho Trần-Thiếu-đế. Triều-thần có người như Trần-Nguyễn-Hăng, Trần-Khát-Chân định trừ Quý-Ly; nhưng việc lộ, hơn 300 người bị giết.

Năm 1400, Quý-Ly bỏ Thiếu-đế, tự xưng làm vua đồi lại là họ Hồ và đặt tên nước là Đại-Ngu, vì họ Hồ là dòng dõi nhà Ngu (bên Tầu).

Chưa được một năm, Quý-Ly nhường ngôi cho con là Hồ-Hán-Thượng và làm Thái-thượng-hoàng, sai sứ nói dối là con cháu nhà Trần không còn ai, đe xin nhà Minh phong cho Hán-Thượng làm An-nam quốc-vương.

Nhà Hồ làm vua được có bảy năm (1400—1407). Nhưng trong nước có sáu-sang nhiều việc: chuẩn bị quân lính, định lại thuế khóa, thi-cử v.v... Lại có công đánh Chiêm-thanh, mở thêm bờ cõi vừa tới Chiêm-dông (thuộc Quảng-nam) và Cồ-lũy (thuộc Quảng-Ngãi) (1402—1403).

2.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Cõi-bè**: trống trận — 2. **Trò cờ**: chỉ cờ đe mang quân tới — 3. **Nhân thế**: thừa cơ thắng-thé. — 4. **Tiếm-vị**: cướp ngôi vua (nhà Trần) — 5. **Ô danh**: tiếng xấu.

Tôn-vinh kè được mấy hơi,
Sáu năm tiếm-vị, (1) muôn đời ô-danh (5)

3.— TRẦN-GIẢN-ĐỊNH CHỐNG MINH

Quý-Ly tội ác đã dành,
Rồi ra lại gặp người Minh hung-tàn.
Chia phủ, huyện, đặt quân-quan,
Cỏ cây đều phải lầm-than hội này
Đông Trần chưa dứt một dây,
Triệu-Cơ còn rắp ra tay dồ-hồi. (1) 1200
Lại phù Giản-Định lên ngôi,
Cánh-Chân, Hăng-Tất vua tối hiệp-tinh.
Mở cờ đánh với quân Minh,
Phá đồn Cồ-lộng, dốt thành Bồ-cô.
Vì hay nhân thế tràng-khu, (2)
May ra khôi-phục cơ-dồ cũng nên.
Trùng-hưng cơ-tự (3) chưa bền,

2.— LỜI GIẢI.— Năm 1404, có Nguyễn-Khang, sau đổi tên là Trần-Thiêm-Bình tự xưng là con vua Nghệ-tông trốn sang Tàu, kề rõ sự tiếm-nghịch của Quý-Ly và xin nhà Minh giúp. Nhà Minh bấy giờ thế đã mạnh và dò xét nước Nam đã kỹ, bèn mượn tiếng giúp nhà Trần diệt nhà Hồ, mà kéo quân sang.

Năm 1406, Quý-Ly chặn đánh quân Minh ở Chi-lăng, bắt được Trần-Thiêm-Bình mà giết đi.

Quân Minh liền chia hai đường từ Vạn-nam và từ Quảng-tây đánh xuống. Quân nhà Hồ thua.

Quý-Ly chạy vào đến cửa Kỳ-la (thuộc huyện Kỳ-anh, Hà-Tĩnh) thì bị quân Minh bắt, con cháu thì bị bắt ở núi Cao-vọng, cũng thuộc huyện Kỳ-anh (1407), rồi bị giải về Tầu.

3.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Dồ-hồi**: mưu sự khôi-phục (nhà Trần) — 2. **Nhân thế tràng khu**: nhân lúc thắng mà đánh đuổi luôn nữa. — 3. **Trùng hưng cơ tự**: xây dựng lại nền móng (nghiệp nhà

Bỗng không dem kẽ tướng hiền (4) giết di,
Cho nên hào-kết bạn-ly, (5)
Cánh vây không có, còn gì mà mong ?

1210

4.— Trần-Trùng-Quang chống Minh.

Tướng-môn (1) lại có con đồng,
Đặng-Dung, Cảnh-Dị mới cùng hợp mưu.
Một hai quyết-chí đồng-cửu (2)
Cùng đem binh-sĩ ruồi vào Chi-la.
Lại tìm đồng-dối Trần-gia,
Tôn-phù (3) Quý-Khoáng, ấy là Trùng-Quang.
Đem binh vào phủ Thiên-tràng,
Đón vua Giản-Định về đàng Nghệ-an.

(Trần) — 4. **Tướng hiền** : tướng trung và giỏi ; chỉ Đặng-Tất và Nguyễn-Cảnh-Chân — 5. **Bạn-ly** : phản lia ; ý nói ai cũng chán nản không muốn giúp nữa.

3.— Lời giải. — Nhà Minh diệt Hồ-xong, liền chia nước ta ra thành phủ, huyện, và đặt quan cai-trị ; dụ con cháu nhà Trần ra mà giết di, lấy lợi mua chuộc hay bắt những người tài-giỏi mà đưa về Tàu.

Bấy giờ có Trần Triệu-Cơ tôn con cháu nhà Trần là Giản-Định - vương lên làm vua (1407 - 1409) và cất quân đánh giặc Minh.

Nhờ có những tướng-tài như Đặng-Tất, Nguyễn-Cảnh-Chân và được dân ủng-hộ, vua Giản-Định phá được quân Minh ở bến Bồ-cô, thuộc huyện Phong-doanh, và đuổi đến thành Cố-lộng thuộc huyện Ý-yên, tỉnh Nam-dịnh.

Nhưng vua Giản-Định không biết thừa thế đánh ra tới Đông-dô (Thăng-long). Sau lại nghe lời đem pha, giết Đặng-Tất và Cảnh-Chân, khiến cho lòng người chán-nản.

4.— CHÚ-TÍCH — 1. **Tướng-môn**: đồng đội nhà tướng; Đặng-Dung là con Đặng-Tất; Cảnh-Dị là con Cảnh-Chân. — 2. **Đồng-cửu**: cùng theo đuổi một mối thù (giặc Minh) — 3. **Tôn-phù**: tôn lên làm vua mà giúp đỡ — 4. **Tế**: chạy đều bốn chân, cũng còn gọi là chạy nước kiệu (nói về ngựa).

Cùng nhau gánh việc gian-nan,
Hạ-hồng tể (4) ngựa, Bình-than dỗ-thuyền. 1220
Quân Minh cố giữ thành bắc,
Bỗng đâu Trương-Phu băng miền lội sang.

5.— Quân Minh chiếm toàn cõi Đại-Việt

Từ khi Giản-Định đầu hàng,
Nghệ-an đất cũ Trùng-Quang lại về.
Quân Minh chiếm giữ Bắc-kỳ, (1)
Vua Trần lánh ở Nam-thùy (2) một nơi.
Đặng-Dung, Cảnh-Dị mấy người,
Thế cùng dù có tướng tài cũng thua.
Trước sau mười bốn đời vua,
Một trăm tam chục xuân-thu (3) chửa chảy.

1230

4.— Lời giải. — Con Đặng-Tất là Đặng-Dung và con Cảnh-Chân là Cảnh-Dị liền quay binh về Chi-La (tức là huyện La-sơn, Hà-ninh), tôn cháu vua Nghệ-tông là Quý-Khoáng lên làm vua, lấy hiệu là Trùng-quang.

Quý-Khoáng tôn vua Giản-Định, bấy giờ đương chống Minh ở phủ Thiên-trường (Nam-dịnh), lên làm Thái-thượng-hoàng ; rồi chia nhau chống với quân Minh. Giản-Định đóng ở Hạ-hồng (Ninh-giang) còn Quý-Khoáng đóng ở bến Bình-than (thuộc huyện Gia-bình, Bắc-ninh).

Nhà Minh sai Trương-Phu đem quân sang tiếp-viện.
5—**CHÚ-TÍCH** — 1. **Bắc-kỳ** : miền bắc — 2. **Nam-thùy** : biên-thùy phía Nam (nước ta) hồi ấy là Hóa-châu. — 3. **Xuân-thu** : năm.

5.— Lời giải. — Quân Trương-Phu đánh đuổi và bắt Giản-Định ở vùng Nho-quan.

Quý-Khoáng giữ Bình-than không nổi, phải rút về Nghệ-an. Sau bị đánh và thiêu lương-thực, lại phải bỏ Nghệ-an chạy vào Hóa-châu (1413).

Quân Minh tiến đánh, bắt được, giải về Tàu. Quý-Khoáng và các tướng Đặng-Dung, Nguyễn-Cảnh-Dị và Nguyễn-Sửu đều tự-tử ở giữa đường

Loạn-cơ (4) bởi tự ai gây ?
 Quý-Lý tiếm-thiết (5) tội dây muôn đời.
 Chẳng quà lịch đồi, số đời, (6)
 Xui ra cho đứa gian-hồi (7) nhuốm tay.

6.— Chính-sách nhà Minh

Cốc-lăng (1) trời khéo đồi thay,
 Giận riêng bờ cõi từ nầy thuộc Minh.
 Người trí-thức, kẻ tài danh,
 Nam-sơn đảo-dộn, (2) Bắc-dinh cầu lưu, (3)
 Thuế tờ, thuế thóc tham cầu, (4)
 Mỏ vàng mỏ bạc, trung-thâu (5) cũng nhiều ; 1240
 Săn bạch-tượng, (6) hái hò-tiêu,
 Mỏ châu, (7) cẩm muối, lâm diều hại dân.

4. **Loạn-cơ**: gốc của sự loạn-lạc — 5. **Tiệm-thiết** : cướp ngôi vua — 6. **Lịch đồi, số đời**: thời-thế và số-phận thay đổi — 7. **Gian-hồi**: gian tà.

6.—CHÚ-THÍCH— 1. **Cốc-lăng** : hang và gò, lúc xuống lúc lên, ý nói sự biến đổi — 2. **Nam-sơn đảo lộn** : trốn tránh ở rừng núi nước Nam — 3 **Bắc-dinh cầu-lưu** : cầm giữ ở triều đình nhà Minh (bên Tàu) — 4. **Tham-cầu** : đồi một cách tham lam quá đáng — 5. **Trung-thâu** (thu) : cưỡng ép phải nộp — 6. **Bạch-tượng** : voi trắng — 7. **Châu** : châu ngọc.

6.—**Lời giải**.— Nhà Trần mất rồi, nước ta bị nhà Minh cai-trị một cách tàn ác.

Người tài-giỏi bị dụ-dỗ ra làm quan rồi bị đưa về giữ ở Kim-lăng (Nam-kinh ở Tàu); còn người nào muốn sống thì phải ăn-trốn ở nơi rừng núi.

Nhà Minh lại đặt ra nhiều thứ thuế nặng (thuế tờ, thuế thóc); bắt dân đi khai mỏ vàng, mỏ bạc vào rừng lấy hò-tiêu, săn voi trắng, hoặc là lặn xuống biển để mò ngọc trai. Lại cấm dân nấu muối.

Dân-gian bấy giờ khổ-sở và oán-giận vô-cùng.

Đó là cơ-hội thuận-liện cho cuộc khởi-nghĩa của vua Lê-Thái-tồ.

DOAN MUỜI BỐN

Nhà hậu Lê
 THỜI-KỲ THỐNG-NHẤT
 (1410 — 1526)

1.— Lê thái-tồ phá giặc Minh

Mời hay cơ-tạo (1) xoay vần,
 Có khi bĩ-cực đến tuần thái-lai (2).
 Thiếu chi hào-kiệt trong đời,
 Non xanh nước bạc có người kinh-luân. (3)
 Lương-giang (4) trời mở chân-nhân, (5)
 Vua Lê Thái-tồ ứng tuần (6) mới ra.
 Lam-sơn khởi-nghĩa từ nhà,
 Phong-trần (7) lâm lúc kè đà gian-nguy. 1250
 Lạc-xuyên đầu giết Mã-Kỳ,
 Nghệ, Thanh một giải thu về bàn-chương. (8)
 chia quân kinh-lực (9) mọi đường,
 Hai kinh đã định, bốn phương cung bình.

1.—CHÚ-THÍCH— 1. **Cơ-tạo** : máy tạo-hóa — 2. **Bĩ-cực thái-lai** : khổ-khổ hết, rồi may-mắn lại đến — 3. **Kinh-luân** : gõ mối rõ, tài chính-trị — 4. **Lương-giang** : tên cũ của huyện Thuy-nguyên thuộc tỉnh Thanh-hoa — 5. **Chân-nhân** : người xứng đáng (làm vua) — 6. **Üng-tuần** : hợp lực — 7. **Phong-trần** : gió bụi, chỉ lực khô-sở gian-nan — 8. **Bàn-chương** : bàn-dò — 9. **Kinh**.

Vương-Thông bền giữ cõi-thành. (10)
Viện-binh (11) hai đạo Bắc-dinh tiếp sang.
Trời nam dã có chủ-trương,
Mà cơ chế-thắng (13) miếu-dường (14) cũng tinh.
Chi-lăng các đạo phục-binh,
Liễu-Thắng, Mộc-Thạnh liều minh nèo xa. 1260
Vương-Thông thế túng cầu-hòa,
Quyền phong (15) Trần-Cao gọi là Quốc-vương.
Ngôi thiêng (16) sao xứng tài thường.
Trần-công trâm-sát (16) đè nhường long-phi (18)

Lược: đánh dẹp — 10. **Cõi-thành:** thành đứng tro-trọi (bị vây) —
11. **Viện-binh:** binh đến cứu — 12. **Chủ-trương:** trống nom
xếp đặt — 13. **Cơ chế-thắng:** cơ hội chiếm lấy phần thắng lợi —
14. **Miếu-dường:** chỗ thờ và chỗ làm việc của nhà vua; ý nói
người giúp việc ở Triều đình — 15. **Quyền-phong:** phong tạm —
16. **Ngôi thiêng:** địa vị cao - quý (ngôi vua) — 17. **Trâm-sát:**
uống thuốc độc tự-tử — 18. **Long-phi:** rồng bay, vua lên ngôi.

1.— **Lời giải.** — Lê-Lợi sau lên ngôi là Lê-Thái-tô, người làng Lam-sơn, huyện Thụy-nghuyên, phủ Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa. Không chịu ra làm quan với nhà Minh, ở trong núi đè sùa-soạn đánh quân Minh.

Năm 1418, Lê-Lợi xung là Bình-định-vương và khôi-nghĩa ở núi Lam-sơn, đánh được tướng nhà Minh là Mã-Ký ở Lạc-thủy (thuộc huyện Cầm-thủy, phủ Quảng-hóa, Thanh-hóa). Nhưng sau thế yếu lại bị thua.

Từ 1418 đến 1423, vương bị nhiều lúc gian-nan, nguy-khổn, nhưng không nản lòng.

Năm 1424, vương đánh lấy Nghệ-an, rồi một mặt thi cho ra vây Tây-dô (Thanh-hóa) và một mặt sai tướng đánh vào Thanh-hóa.

Năm 1426, vương tiến binh ra Bắc, phá tan quân Minh ở Tuy-dông (thuộc huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-dông gần Ngã-ba Thá) rồi vây Đông-dô (Hà-nội).

2.— **Nhà Lê kiển-quốc**
Thuận-thiên niêm-hiệu cải-dẽ, (1)
Non sông mới thuộc về Lê từ rày,
Quan-danh, quân-hiệu (2) mới thay,
Bản-dẽ đổi lại huyện này, phủ kia.
Dựng nhà học, mở khoa thi,
Triều-nghi, (3) quốc-luật (4) một kỳ giảng-tu. (5) 1270
Mười năm khai-sáng cơ-dẽ, (6)
Sáu năm binh-trị (7) qui mô (8) cũng tưởng.

Năm 1427, nhà Minh sai bọn Liễu-Thắng, Mộc-Thạnh đem 10 vạn quân sang cứu Vương-Thông bị vây ở Đông-dô. Bình-định-vương phục-binh ở ải Chi-lăng (Lang-sơn giáp Lang-giang) giết Liễu-Thắng và phá tan viễn binh của giặc. Vương-Thông phải xin hòa.

Lúc đầu, muôn có cuộc giảng-hòa đê-dàng, mượn cơ là lập lại nhà Trần, vương đê cho nhà Minh phong cho Trần-Cao (có nơi đọc là Cảo) làm vua. Nhưng Trần-Cao biết không ai theo mình bèn trốn vào châu Ngọc-ma (phủ Trần-ninh) và sau bị bắt về và uống thuốc độc tự-tử.

Bình-định-vương lên ngôi, giữ tên nước là Đại-Việt (1428).

2.— **CHÚ-THÍCH.** — 1. **Niêm-hiệu cải-dẽ:** đổi tên năm trong đời vua — 2. **Quan-danh, quân-hiệu:** tên các chức vinh võ — 3. **Triều-nghi:** nghi lễ trong các lễ & triều-dinh — 4. **Quốc-luật:** lệ-luật của nước — 5. **Một kỳ giảng-tu:** định rõ ràng và sửa sang lại một lượt — 6. **Khai-sáng cơ-dẽ:** mở-mang cơ nghiệp — 7. **Binh-trị:** cao-trị được thái-bin — 8. **Qui-mô:** khuôn mẫu

2.— **Lời giải.** — Vua Lê-Thái-tô, đặt niên hiệu là Thuận-thiên, làm vua được sáu năm (1428-1433) thọ 49 tuổi.

Vua Thái-tông kế-vị (1434-1442). Bi qua huyện Chi-Linh thấy người hầu của ông Nguyễn-Trãi, là Thị-Lộ có nhan-sắc, liền bắt theo hầu. Đến huyện Gia-dịnh (bây giờ là Gia-binh, Bắc-ninh) thì chết. Triều-dinh đỗ tội cho Thị-Lộ giết vua rồi giết cả ba họ ông Nguyễn-Trãi.

Thái-tông rồng mờ khoa-trường, (9)
 Lập bia tiền-sĩ trọng đường tư-văn. (10)
 Chín năm noi nghiệp cơ-cần, (11)
 Viễn-di (12) mến đức, cường-thần (13) sợ uy.
 Tuổi xanh hoang-tùng (14) nhiều bẽ,
 Vườn xuân lâm lúc say-mê vì tình.
 Đông-tuần (15) về đến Bắc-ninh,
 Riêng cùng Thị-Lộ quên mình bởi ai ? 1280
 Nhân-tông tuổi mới lên hai,
 Quyền trong mẫu-hậu, (16) chính ngoài thần-công. (17)
 Mười năm một hội đại-dồng, (18)
 Văn-mô (19) rạng trước, vũ-công (20) phục ngoài.

Lê-Nhân-tông (1443-1459) lên ngôi mới có 2 tuổi, nên quyền-bính ở trong tay bà Hoàng-thái-hậu.

Trong ba đời vua kè trên đây, nhất là trong sáu năm vua Thái-tồ trị-vi, đã có nhiều cuộc cải-cách quan-trọng : đặt ra phép quân-diễn (bốn năm lại chia lại ruộng đất công cho dân) ; định tên và chức-vị hàng văn-võ ; đặt lệ luật mới, phỏng theo hình-luật nhà Đường (bên Tàu) ; chia nước đế đặt nền cai-trị. Việc học-hành được khuyến khích nhiều ; năm 1442, Thái-tông sai khắc tên những người đỗ Tiến-sĩ vào bia bầy ở nhà văn-miếu.

Bối ngoại, thì về đời Nhân-tông quân ta đánh Chiêm-thanh bấy giờ hay vào quấy-nhiều ở Hòa-châu. Quân ta lấy được Cố-lũy (Quảng-nam) và kinh-dô Chiêm là Đồ-bàn (gần thành Bình-dịnh) bắt được vua Chiêm là Bl-cai (1446).

9. Khoa-trường : nơi thi cử — 10. Tư-văn : học hành — 11. Cơ-cần : khó nhọc, chăm chỉ — 12. Viễn-di : rợ mọi ở xa — 13. Cường-thần : bệ tôi nắm nhiều quyền. Chỉ Lê-Sát làm phụ-chính và lộng quyền khi Thái-tông còn bé sau bị Thái-tông giết — 14. Hoang-tùng : chơi bời không gìn-giữ — 15. Đông-tuần : đi xem xét về phương đông. — 16. Mẫu-hậu : mẹ vua — 17. Thần-công : bệ tôi giữ chức to — 18. Đại-dồng : thái bình thuận hòa khắp mọi nơi — 19. Văn-mô rạng trước : Theo khuôn phép cai-trị làm rạng

Danh Chiêm-thanh, cắt Bi-cai, Đồ-bàn, Cố-lũy các nơi hưởng tiễn, (21)

3.— Lê-Nghi-Dân cướp ngôi.

Diên-ninh (1) vừa độ trung-niên, (2)
 Nhân-tông tuổi cả mới lên ngực trào. (3)
 Nghi-Dân cốt nhục (4) nỡ nào,
 Tiềm-mưu (2) đêm bắc thang vào nội-cung (6) 1290
 Mẹ con đương thủa giặc nồng,
 Hồn tiên liều với gian-hùng một tay.
 Nghi-Dân chuyên tiếm (7) từ đây,
 Lương-tâm đã dứt, ác-cai (8) lại nồng. (9)
 Đinh-thần nghị tội truất-phong, (10)
 Rước Gia-vương, ngực đền rồng cải-nguyễn.

4.— Thời-kỳ toàn-thịnh : Lê-Thánh-tông

Thánh-tông cải-cách thần-tiên, (1)

tổ công-đức của các vua trước — 20. Vũ-công phục ngoài : sự thắng lợi của hàng võ làm cho nước ngoài phục — 21. Hướng tiễn : quay về dâng trước, thẳng tiến.

3.— CHÚ-THÍCH — 1. Diên-ninh : niên-hiệu của Lê Nhân-tông từ 1454-1459 — 2. Trung-niên : đến tuổi cầm lấy chính-quyền chỉ vi vua Nhân-tông — 3. Ngực-trào : nói vua ra triều (trào) để bắn việc nước — 4. Cốt-nhục : xương thịt, anh em — 5. Tiềm-mưu : mưu ngầm — 6. Nội-cung : nơi vua ở — 7. Chuyên-tiếm : cướp giữ lấy quyền một mình — 8. Ác-cai : mầm ác — 9. Nồng : nhiều, ý nói khi đã lên làm vua. Nghi-Dân lại càng chém giết, làm nhiều điều ác — 10. Nghi-tội truất-phong : xử tội và tước hết chức-tước.

3. Lời giải.— Năm 1459, Nhân-tông bị Nghi-Dân là một người anh khác mẹ, nứa đêm vào thành giết chết cùng với Hoàng-thái-hậu.

Năm tháng sau, các cận-thần nhà Lê họp nhau giết Nghi-Dân, nghịch đảng, và tôn con thứ tư Thái-tông là Gia-vương lên ngôi (1460). Đó là Lê-Thánh-tông.

Lai thêm kinh thánh truyện hiền (2) gia-công,
Quốc-âm, Đường-luat (4) tinh-thông.
Thiên-văn, toán-pháp, binh-nhung (5) cũng thường. 1300
Tài cao-mại, (6) đức thù-thường. (7)
Kiến-văn dã rộng, thi-trương (8) cũng già.
Ba năm lại mở một khoa,
Tân-hung dài-tị (9) theo nhà Thành-Châu,
Nhạc-âm, lỗ-chế (10) giảng cầu,
Quan-danh, phuc-sắc (11) theo trào (triều) Đại-Minh.
Mở Quảng-nam, đặt Trần-ninh.
Đè-phong (12) muôn dặm uy-linh ai bi.

4 — CHỦ-THÍCH — 1. Cốt-cách thần-tiên : bản chất quý hóa sinh ra đã có nhiều đức-tính và thông-minh — 2. Kinh - thánh truyện hiền: kinh truyện, sách của đạo Nho — 3. Gia - công: gắng sức — 4. Quốc-âm Đường-luat : thơ quốc-âm, và thơ chữ Hán, làm theo luật nhà Đường (thơ tám câu mỗi câu bảy chữ) — 5. Bình nhung : thuật chiến-tranh — 6. Tài cao mại : tài cao-siêu — 7. Đức thù thường : đức khác thường — 8. Thi-trương : thi hành; câu này nghĩa là vua Thánh-tông biết đã nhiều mà lại giỏi trong việc thực-hành những điều minh-biết. — 9. Tân-hung dài-tị : tân-hung là thi ốc-các xứ (thi hương-công) dài-tị là khoa thi cao đẽ tuyển chọn (thi hội). Dưới nhà Chu (bên Tần và thời Thượng cổ), ba năm lại có một lần chọn người giỏi dâng lên vua — 10. Nhạc-âm, lỗ-chế : âm-nhạc và lỗ-nghi là những thứ đạo Khổng chủ trọng đặc - biệt — 11. Quan-danh phuc-sắc : danh-vị các quan và mẫu áo riêng cho mỗi cấp — 12. Đè phong : bờ-cõi đất.

4.— Lời giải.— Lê-Thánh-tông (1460 — 1497) là một ông vua có tư-chất thông-minh mà lại chăm học-lập; biết nhiều mà lại giỏi thực-hành. Chín năm đầu lấy niên-hiệu là Quang-thuận; từ 1470 thì đổi niên-hiệu là Hồng-đắc.

Dưới triều Lê-Thánh-tông về mọi phương-diện, nước ta tiến đến mức trình độ cao từ trước chưa bao giờ tới.

Việc học-hành được khuyến-kích; các khoa-thi được mở ra để chọn nhân-tài; nhà Bi-thu được đặt ra để chia sách vở; văn-chương bằng quốc-âm được trau dồi, mà

Kỳ công (13) núi có Đá-bia,
Thi-văn các tập Thần-khuê (14) còn truyền. 1310
Thừa-diêu (15) lại có con hiền,
Hiển-tông nhân-thứ (16) rạng nền tiền-huy. (17)

5.— Nhà Lê bắt đầu suy.
Túc-tông số lẻ (1) vận suy,
Đè cho Uy-Mục thứ chi (2) nối đời.

chinh vua Lê-Thánh-tông cũng còn để lại nhiều bài thơ;
vua sai Ngô-Si-Liên làm bộ Đại-Việt-Sử-ký (gồm 15 quyển).

Về phương-diện cai-trị, thì Thánh-tông đặt ra quan-chế và lỗ-nghi theo như nhà Minh (bên Tần). Thuế-khoa được sửa đổi, việc canh-nông được săn-sóc. Luật lệ được tu-soạn (nay còn lại bộ luật Hồng-đắc vẫn quen gọi là luật nhà Lê).

Thánh-tông lại chú trọng đến việc võ-bị.

Năm 1470, đem quân vào phá kinh-thành Chiêm, và bắt vua Chiêm bấy-giờ hay vào cướp phá ở Hóa-châu. Thành-tông lấy đất Đồ-bàn, Đại-Chiem và Cồ-lüyü của Chiêm-thanh, lập ra đạo Quảng-nam.

Năm 1479, đánh bại xứ Lào-qua (Thượng-Lào nay là Luang Prabang), tiến quân đến giáp-giới Diên-diện. Sau lại đánh họ Cầm ở đất Bồn-nam và đặt thêm ra phủ Trần-ninh.

Thanh-thế nước ta bấy giờ lừng-lẫy.

Sau Thánh-tông, Lê Hiển-tông (1497-1504) cũng là một ông vua tốt, săn-sóc đến dân quê, chăm-chú đến việc canh-nông và lấy đức-độ, nhân-tử mà đối-dãi với mọi người.

đại — 13. Kỳ-công : ghi công — 14. Thần-khuê : tên riêng cuốn sách do Lê-Thánh-tông soạn. — 15. Thừa-diêu : nối ngôi vua — 16. Nhân thứ : nhân tử và khoan dung — 17. Tiền huy : sự vể-vang của đời trước.

5.— CHỦ-THÍCH.— 1. Số lẻ : dịch chữ cơ-sở dùng để chỉ ngôi vua — 2. Thủ-chi : ngành thứ, chi họ dưới — 3. Ngoại thích : họ

Đêm ngày tết-sắc vui chơi,
Tin bè ngoài thích (3) hại người từ-thân. (4)
Văn-Lang xướng suất phủ-quân. (5)
Thần-phù (6) nỗi áng phong-trần một phuong.
Giản-Tu cùng phái ngan-hoàng. (7)
Vào Thanh hợp với Văn-Lang kết thề. 1320
Đen, binh vây bức đô-kỳ,
Quỷ-vương khuất mặt, quyền về Tru-vương. (8)
Lại càng đậm-ngược kiêu-hoang.
Trăm gian, nghìn-nóc, cung-tường xa-hoa.
Lại càng bá-cửu (9) họ nhà.
Cành vàng lá-ngọc (10) đều là diệu-linh, (11)

ngoại — 4. **Tứ-thân**: bà mẹ; chỉ bà Trường-lạc thái-hậu bị Uy-mục giết — 5. **Xướng-suất phủ quân**: hô-hào và đốc-suất (cầm đầu) quân ba phủ ở Thanh-hoa (là phủ Hà-trung phủ Thiệu-hoa và phủ Tĩnh-gia) — 6. **Thần-phù**: tên riêng đất, nay thuộc huyện Yên-mô, tỉnh Ninh-bình — 7. **Ngân-hoàng**: dòng dõi nhà vua — 8. **Quỷ-vương, Tru-vương**: vua quỷ, vua lợn hai tên thời ấy xúi Tầu dùng đè chǐ Uy-Mục và Tương-Dực một người thi tàn ác, một người thi đậm-dục — 9. **Bá-cửu**: bá-cột đeo-vót — 10. **Cành vàng, lá-ngọc**: họ hàng nhà vua — 11. **Điều-linh**: tàn ác khô-sở.

5. — **Lời giải.** — *Túc-tông kế-vị* được sáu tháng thì chết (1504). Ngành khác được tôn lên làm vua, tức là Lê Uy-Mục (1505-1509).

Uy-Mục say đậm tết-sắc, nghe người họ ngoại mà giết bà Thái-hoàng-thái-hậu. Em bà Thái-hậu liền đem quân Ba-phủ, phà-lập Giản-lu-công ở Thần-phù (là anh em con cháu con bác với Uy-Mục) lên làm vua, rồi đem quân về giết Uy-Mục.

Giản tu-công lên ngôi, tức là vua Lê - Tương - Dực (1510- 1516).

Tương-Dực chơi bài xa-xì, phung-phi liền của dân để làm cung-diện, chém giết cả họ hàng. Lòng người ta oán, giặc-dã nỗi lên khắp mọi nơi.

6.— Loạn Trần-Cảo và Trịnh Duy-Sản

Phương ngoài Trần-Cảo lóng-binh, (1)
Mà trong Duy-Sản mồng tinh bạn-quân. (2)
Đem binh vào cửa Bắc-thôn, (3)
Bích-câu (4) một phút mông tròn (5) hỏi ai. 1330
Giồng (6) Lê khi đã đòi trả,
Mặc tay Duy-Sản đặt người cao-trương (7)
Đã tôn con Mục-ý-vương,
Lại mưu phu-lập (8) Chiêu-hoàng (9) cờ sao ?
Thị thành vira lúc xôn-xao,
Lại đưa xa giá (10) ruồi vào cõi Tây, (11)
Lòng trời khứ-tật (12) mé bay,
Giết Duy-Sản lại mượn tay giặc Trần.

6.— **CHÚ-THÍCH.** — **Lóng-binh**: cết quân nỗi loạn — 2. **Mồng tinh bạn quân**: nảy ra lòng phản vua — 3. **Bắc-thôn**: tên riêng, chỉ cửa bắc cung vua ở — 4. **Bích-câu**: tên riêng một làng ở Hà-nội — 5. **Mông tròn**: chịu cát bụi (nói vua đã phải chạy ra ngoài cung điện tức là mất ngôi) — 6. **Giồng**: giường mồi, nền móng — 7. **Chú-trương**: đứng đầu (chỉ vua) — 8. **Phu-lập**: giúp mà tôn lên làm vua — 9. **Chiêu-hoàng**: Vua Chiêu-tông — 10. **Xa-giá**: xe vua đi — 11. **Cõi Tây**: Tây-dô (Thanh-Hoa) — 12. **Khứ-tật**: trừ cái hại.

6.— **Lời giải.** — *Dười thời Lê-Tương - Dực* (1510-1516), giặc-dã như ong. Có giặc Trần-Cảo là to nhất, Trần-Cảo khởi loạn ở Hải-dương rồi đem quân uy-hiếp kinh-thành.

Bấy giờ trong triều, Tương-Dực vẫn hoang chơi, lại đánh Trịnh-Duy-Sản là một tướng có công di đánh giặc.

Duy-Sản liền đem quân vào cung giết Tương-Dực, tôn con Mục-ý-vương làm vua (tức là Lê-Quang-Trị), rồi mấy hôm sau lại giết đi mà lập Lê-Chiêu-tông. Bấy giờ kinh-thành đã bị tàn-phá. Duy-Sản đem Chiêu-tông chạy về Tây-kinh (Thanh-hoa).

Trần-Cảo vào kinh-thành, tự xưng làm vua, sau

Tướng tài còn có Trần-Chân,
Nguyệt-giang (13) chống với giặc Trần mấy phen 1340
Ngụy Trần (14) vào cứ Đỗng-Nguyên, (15)
Truyền ngôi con cả, cải nguyên Tuyênh-hòa,
Cao đầu vào cửa Thích-già,
Y-quí (16) nương bóng Di-dà độ-thần.

7.— Chính-quyền tan-rã.

Trời sinh ra hội phong-trần, (1)
Mạc Đăng-Dung lại cường-thần (2) nồi lên.
Trần-Chân tay giữ bình-quyền,
Trên ngòi thế cả, dưới ghen tài lành (3)
Tiếc thay có tướng can-thành, (4)
Tin sầm (5) mà nỗi dứt tình chẳng tha. 1350
Vì ai gây nỗi oan-gia, (6)
Bè cho Nguyễn-Kinh lại ra bảo thủ.
Kinh-sư (7) khôi lửa mịt-mù.
Xe loan (8) ra cõi Bảo-châu (9) ty-trần. (10)

quân nhà Lê ra thi lại rút về Lạng-nghuyên (tức Đỗng-nghuyên) Duy-Sản đuổi theo bị Trần-Cảo giết.

Nhưng nhở có Trần-Chân chống nhau với Trần-Cảo ở sông Nguyệt-đức. Sau Trần-Cảo bị đánh thua, liền nhường quyền cho con mà di tu.

13. **Nguyệt-giang**: sông Nguyệt-đức, nay là sông Cầu—14. **Ngụy-Trần**: giặc Trần-Cảo — 15. **Cứ Đỗng-nghuyên**: chiếm đóng ở Đỗng-nghuyên (còn lẽ là Lạng-Sơn) — 16. **Y-quí**: di tu.

7.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Hội phong-trần**: thời - buổi loạn-lạc — 2. **Cường thần**: bè tôi nắm hết quyền-của vua — 3. **Ngòi thế cả, ghen tài lành**: trên thi vua nghi ngờ vì nắm nhiều quyền, dưới thi nhiều người ghen-ghét vì có tài — 4. **Tướng can-thanh**: tướng giỏi như cái mộc và cái thành, để che đỡ cho vua (chỉ Trần-Chân) — 5. **Sầm**: đậm pha — 6. **Oan-gia**: oan-ức — 7. **Kinh-sư**: kinh-dô — 8. **Xe-loan**: xe vua đi — 9. **Bảo-châu**: tên đất thuộc huyện Từ-Liêm Hà-dông — 10. **Ty-trần**: lánh nện —

Nguyễn-Sư cũng dảng nghịch-thần, (11)
Nửa năm phù-lập hai lần quốc-vương. (12)
Ngàn Tây (13) một cõi chiến-trường,
Phó cho Mạc-súy (14) sửa-sang một mình.

8.— Mạc-Đặng-Dung chuyen-quyền

Đặng-Dung cây có công-danh,
Thuyền rồng, tán phượng (1) lộng hành (2) sự chi. 1361
Chiêu-tông gấp lúc hiềm-nghi, (3)
Nửa đêm lén bước chạy về Tây-phương. (4)
Đặng-Dung lập lại Cung-hoàng,
Hành-cung (5) tạm trú Hải-dương cõi ngoài.

11. **Nghịch-thần**: bè tôi làm phản.— 12. **Phù-lập quốc-vương**: giúp đỡ và tôn lên làm vua. Bọn Nguyễn-Sư lập Lê-Bảng làm vua, mà lại phế đi rồi lập Lê-Do. — 13. **Ngàn-tây**: tỉnh Sơn-tây — 14. **Mạc-súy**: tướng họ Mạc thống lĩnh quân đội (Mạc-Đặng-Dung). Nguyễn-Hoàng-Dụ, tướng nhà Lê, bị giặc giết rồi thi bình-quyền đều tập-trung vào tay một mình Mạc-Đặng-Dung.

7.— LỜI GIẢI.— *Lê - Chiêu - tông (1516-1527), nghe lời rỉm pha, nghĩ là Trần-Chân làm phản, vội vào thành mà giết đi.*

Tướng của Trần-Chân là bọn Nguyễn-Kinh nồi lên đánh phá kinh thành. Vua phải chạy về Bảo-châu (huyện Từ-Liêm). Lại có bọn Nguyễn-Sư thông với giặc làm phản.

Chiêu-Tông sai Nguyễn-Hoàng-Dụ và Mạc-Đặng-Dung đánh dẹp, Hoàng-Dụ bị giặc giết ở Sơn-tây; nên bình quyền vào tay Đặng-Dung cả. Sau Đặng-Dung dẹp được Nguyễn-Sư và Nguyễn-Kinh.

8.— CHÚ THÍCH.— 1. **Thuyền rồng tán phượng**: thuyền làm theo kiểu con rồng, tán có thêu con phượng là những thứ dành riêng cho vua dùng — 2. **Lộng-hành**: lộng quyền, làm việc ra ngoài phạm vi quyền hạn của mình — 3. **Hiềm-nghi**: ngờ vực — 4. **Tây-phương**: nèo Sơn-Tây. — 5. **Hành-cung**: cung vua dựng ở đoc đường.— 6. **Kinh-dô**: kinh-dô: — 7. **Thiền-chiếu**:

Xe loan về đến kinh-dài, (6)
 Sản-sàng thiền-chiến (7) ép bài sách-phong. (8)
 Họa-tâm (9) từ ấy càng nồng (10)
 Lương-châu (11) Tây-nội (12) cam lòng cho dang.

chiếu nhường ngôi — 8. **Sách-phong** : phong chửng-tước, lời phong thường khắc vào tấm vàng, bạc, đồng và đóng thành sách — 9. **Họa-tâm** : lòng làm điều ác — 10. **Nồng** : mạnh, bồng-bột — 11. **Lương-châu** : châu Lương-chánh thuộc Thanh-hóa — 12. **Tây-nội** : Tây-cung ở trong thành vua ở.

8.— *Lời giải.— Mạc-Dặng-Dung cậy có công đánh dẹp, lộng-quyền và dùng nghi-vệ của nhà vua.*

Chiêu-tông nghi Dặng-Dung muốn cướp ngôi, nura đêm trốn về Sơn-tây để định đem binh đánh Mạc.

Dặng-Dung liền lập em vua lên ngôi, là Cung-hoàng (1521), rồi đem Cung-hoàng về tạm trú ở vùng Gia-phúc (nay là Gia-lộc) tỉnh Hải-dương.

Năm 1524, Dặng-Dung đuổi theo Chiêu-tông đến Thanh-hóa, bắt đem về kinh-dô giết đi.

Năm 1527, Dặng-Dung sai viết sẵn tờ chiếu nhường ngôi cho họ Mạc và ép Cung-hoàng ký.

Cung-hoàng và bà Hoàng-thái-hậu bị ép phải tự-tử ở Tây-nội.

ĐOẠN MUỜI LÂM

NHÀ MẠC (1527 — 1592)

1.— Ngoại-giao và nội-chính của Mạc-Dặng-Dung

Mạc rầy rõ mặt tiếm-cường. (1)
 Thăng-long truyền nước, Nghi-dương(2) dựng nhà, 1370
 Dỗ người lấy vẻ vinh-hoa,
 Nhưng lòng trung-nghĩa ai mà sá theo. (3)
 Cầu phong sai sứ Bắc-triều,
 Dặng vàng, nộp đất nhiều điều dối Minh.
 Lê-thần (4) có kẻ trung-trinh,
 Trịnh-Ngung sang đến Bắc-dinh (5) tỏ kêu.
 Minh tham lẽ hậu của nhiều,
 Phụ tình trung-nghĩa, quên điều thị-phi. (6)
 Dặng-Dung thỏa chước gian-khi, (7)
 Tuổi cao rồi lại truyền về Dặng-Doanh.

1380

1.— CHÚ-THÍCH — 1. **Tiệm-cường** : cường - thần (bè tôi lộng quyền) cướp ngôi vua — 2. **Nghi-dương** : tên cũ một huyện thuộc tỉnh Kiến-an. Sau khi cướp ngôi, Dặng-Dung sai xây cung điện ở quê làng, là làng Cồ trai, huyện Nghi-dương — 3. **Sá theo** : thèm theo — 4. **Lê-thần** : bè tôi nhà Lê : chỉ Trịnh-Ngung và Trịnh-Ngang — 5. **Bắc-dinh** : triều-dinh nhà Minh bên Tàu — 6. **Thị-**

Mã giang (8) đầu xướng nghĩa-thanh, (9)
Gần xa đâu chẳng nức tinh cẩn-vương. (10)

Được thua mấy trận chiến-trường.

Nghìn-thu tiết-nghĩa đá vàng lưu-danh. (11)

2. — Nguyễn-Kim khởi-nghĩa phù Lê.

Cành Lê có độ tái-vinh, (1)

Xui nén tà-mệnh (2) trời sinh thánh-hiền.

Đức vua Triệu-tồ (3) ta lên,

phi : điều phải điều trái.— 7. **Chư-c-gian khí** : mưu mô nghịch đổi — 8. **Mã giang** : sông Mã (Thanh-hóa) — 9. **Nghĩa-thanh** : tiếng làm việc chính-nghĩa (giúp vua Lê diệt Mạc) — 10. **Cần vương** : giúp vua — 11. **Lưu danh** : để tiếng hay lại đời sau.

1.— **Lời giải.**— Mạc Đăng-Dung cướp ngôi nhà Lê đặt niên-hiệu là Minh-đức (1527), sai dựng cung-diện ở làng Cồ-trại huyện Nghi-dương (nay thuộc tỉnh Kiên-An).

Mạc-Đặng-Dung sai sứ sang nói đổi nhà Minh (Tâu) rằng nhà Lê đã hết, đe cầu phong. Bề tôi cũ nhà Lê là Trịnh-Ngung và Trịnh-Ngang tố-giác việc thoán-đoạt của Đăng-Dung. Nhưng bấy giờ, Mạc đem tiền của đút lót nhà Minh; vua Mạc lại tự trói mình, quỳ ở cửa Nam-quan xin chịu tội, đem trinh sô định, sô diễn và cát đất sâu động ở cạnh chòi Khâm dâng nhà Minh. Nhà Minh làm ngơ đi, mà phong cho Đăng-Dung một tước quan nhà Minh.

Trong nước, Đăng-Dung lấy lợi mà dụ-dỗ mọi người. Nhưng không ai phục. Nhiều bề tôi cũ nhà Lê nỗi lên chống Mạc, trong đó đáng chú ý nhất là Lê-Ý khởi-nghĩa ở vùng sông Mã (Thanh-hóa), đánh nhà Mạc được mấy trận, nhưng rồi sau lại bị thua.

Làm vua được ba năm, Đăng-Dung bắt chước lệ nhà Trần, truyền ngôi cho con là Mạc-Đặng-Doanh, còn mình làm Thái-thượng-g-hoàng (1530).

2.— **CHÚ THÍCH.**— 1. **Độ tái-vinh** : hời tưối tốt lại — 2. **Tà-mệnh** : giúp vua — 3. **Triệu-tồ** : Nguyễn-Kim (dời sau nhà Nguyễn truy tôn là Triệu-Tồ hoàng-đế). Bài ca làm dưới triều Nguyễn,

Cất quân phủ-nghĩa (4) giúp nền trung-hưng. (5)

Sầm-châu (6) ý thế nguồn rừng.

Mười năm khai-thác (7) mấy tùng nứo non, 1390

Dù khi đinh-lộ (8) suy mòn,

Cương-trù (9) chưa nát vẫn còn tôn Lê.

Trang-tông lưu-lạc tim vè,

Chia binh Thủy dâ, mở cờ Ai-lao.

Lôi-dương một trận binh giao, (10)

Phá tan nghịch đảng (11) tiến vào Nghệ-an

Cỏ hoa mừng rước xe loan,

Thở-hào ứng nghĩa (12) dân-gian nức lòng,

Tây-dô (13) quét sạch bụi hồng, (14)

Dặm-trảng (15) thẳng trở ngon dòng trảng-khu (16) 1400

nên tác giả kiêng tên húy và mỗi khi nói đến nhà Nguyễn thi tôn kính, còn nói đến những người đối-lập với nhà Nguyễn thi mat-sát nhiều lời bất-công — 4. **Phù nghĩa** : giúp việc nghĩa — 5. **Trung hung** : khởi phục, gagy dựng lại (nhà Lê) — 6. **Sầm-châu** : tên đất ở Ai-lao, phía tây tỉnh Thanh-hóa, nay là Sầm-nửa — 7. **Khai thác** : mở mang — 8. **Đinh lộ** : ngôi vua — 9. **Cương-trù** : giềng mồi, ném móng — 10. **Binh-giao** : quân hai bên đánh nhau — 11. **Nghịch đảng** : đảng làm phản (chỉ nhà Mạc) — 12. **Thở-hào ứng nghĩa** : những người có uy-tin ở từng nơi, nghe tiếng chính nghĩa, đều hưởng-ứng ra theo — 13. **Tây-dô** : Thành Hô, ở huyện Vĩnh-lộc, thuộc Thanh-hóa — 14. **Bụi hồng** : hồng-trần, cát bụi, chỉ sự giặc dã, lầm - than — 15. **Dặm-trảng** : đường xa — 16. **Ngọn đồng**

2.— **Lời giải.**— Con Nguyễn-Hoàng-Dụ là Nguyễn-Kim, trước làm quan nhà Lê, trốn sang Ai-lao ở đất Sầm-châu (cũng còn đọc là Cầm-châu), tìm con cháu nhà Lê để lo việc khởi-phục. Sau tìm được con út Lê-Chieu-tông là Lê-Duy-Ninh, tôn làm vua; tức là Lê-Trang-tông (1532).

Trang-tông và Nguyễn-Kim, nương-náu mười năm, ở Sầm-châu để chiêu-lập quân-si.

Năm 1540, Nguyễn-Kim khởi binh ở Ai-lao tiến đánh quân Mạc ở Lôi-dương (thuộc Thanh-hóa), rồi chiếm lấy

Hẹn ngày vào tời Đông-dô, (17)
 Một hai thu-phuc cờ-dồ (18) thủa xưa.
 Độc sao hàng-tướng (19) tiến dưa !
 Trước dinh Ngũ-trưởng (20) bỗng mờ tướng-tinh.

8. — Trịnh-Kiểm tiến quân ra Bắc.

Tiếc thay công-nghiệp thùy-thành, (1)
 Đề cho Trịnh-Kiểm thay minh thống quân (2)
 Sáu năm vừa hội hanh-truân, (3)
 Đinh-hồ (4) đâu đã đến tuần mây che.
 Trung-tông nhờ cây dư-uy, (5)
 Mạc-thần (6) mấy kẽ cũng về hiệu-trung. (7) 1410
 Biện-dinh (8) quân mạnh, tướng hùng,
 Bốn phương hào kiệt nức lòng y-quang. (9)

Thanh-hóa và Nghệ-An. Dân-gian và hảo-kiết các nơi đều theo Lê-Trung-tông (1542).

Năm 1543, Nguyễn-Kim định ra đánh Đông-dô (Thăng-long). Nhưng quân ra tời Yên-mô (Ninh-bình) thì một hàng tướng nhà Mạc, là Dương-Chấp-Nhất tiến quá dưa có thuốc độc, ông ăn phải mà chết (1544).

Binh-quyền đều giao lại cho con rể Nguyễn-Kim là Trịnh-Kiểm.

trảng khu : *ngọn đồng* là giáo nhọn, *trảng khu* là đuôi dài ; nói nhân lúc thắng-thế đánh mạnh mà tiến lên — 17. **Đông-dô** : Thăng-long (Hà-nội) — 18. **Thu-phục cờ-dồ** : lấy lại cờ-nghiệp (của nhà Lê) — 19. **Hàng-tướng** : tướng đã đầu hàng : chỉ Dương-Chấp-Nhất, tướng nhà Mạc, đã hàng nhà Lê khi quân Nguyễn-Kim ra đến Yên-mô — 20. **Ngũ-trưởng** : tên riêng đất ở Tàu nơi Gia-Cát-Lượng Khổng-Minh chết. Ý nói Nguyễn-Kim chết.

3.—CHÚ-THÍCH — 1. **Thùy-thành** : sập nén — 2. **Thống quân** : điều khiển quân đội, giữ binh-quyền — 3. **Hanh-truân** : qua hội rủi đến hội may — 4. **Đinh-hồ** : nơi vua Hoàng-đế (vua Tàu về thời thượng cổ) mất : ý nói Trung-tông chết — 5. **Dư uy** : cài uy còn lại (của đời trước) — 6. **Mạc-thần** : quan nhà Mạc — 7. **Hiệu**

Đông-kinh (10) trỗi ngọn việt vàng, (11)
 Phúc-Nguyên Mạc-chúa (12) chạy sang Kim-thành.
 Thần-phù thuyền-giã (13) lênh-dênh,
 Lại còn Kinh-Điền deo tình quấy trêu.
 Quan-binh (14) theo ngọn thủy-triều,
 Duyên-giang (15) một trận, nước bèo chảy tan.
 Anh-tông nối nghiệp gian-nan,
 Tây-dô một giải giang-san cõi nhà. 1420
 Mạc vào xâm-nhiều Thanh-hoa,
 Thái-sư Trịnh-Kiểm lại ra tiêu-binh. (16)

Trung : hàng theo chính-nghĩa — 8. **Biện-dinh** : dinh họ Trịnh & làng Biện-thượng. — 9. **Y quang** : theo ánh sáng từt là theo chính nghĩa) phủ Lê diệt Mạc — 10. **Đông-kinh** : hay Đông-dô, tên hời ấy đề chỉ thành Thăng-long (Hà-nội) — 11. **Việt** : cái búa, dấu hiệu của tướng — 12. **Phúc-Nguyên, Mạc chúa** : vua nhà Mạc là Phúc-Nguyên trị vì từ 1546 đến 1551 — 13. **Giã** : thuyền mà hòn đảo — 14. **Quan-binh** : quân đội nhà vua — 15. **Duyên-giang** : theo bờ sông — 16. **Tiêu-binh** : dẹp giặc.

3.—LỜI GIẢI.— Trịnh-Kiểm rút quân về giữ thế thủ ở Thanh-hoa. Bấy giờ nước ta chia làm hai : từ Thanh-hoa vào Nam có vua Lê cai-trị, từ Sơn-nơm trở ra Bắc thì thuộc Mạc.

Từ 1546 đến 1570, hai bên đánh nhau non hai mươi lần mà không phân được thua. Năm 1559, Trịnh-Kiểm tiến quân ra Bắc, đánh gần đến Đông-dô (Hà-nội), vua Mạc là Phúc-Nguyên phải chạy ra Kim-thành (Hải-dương). Nhưng tướng nhà Mạc là Mạc-Kinh-Điền đem quân vào cửa bắc Thần-phù (thuộc Ninh-bình) đánh vào Thanh-hoa ; Trịnh-Kiểm lại phải bỏ xứ Bắc mà về giữ Tây-dô.

Dưới đời Lê-Anh-tông (kế-vì Lê-Trung-tông từ 1556) Mạc-Kinh-Điền vào Thanh-hoa, Trịnh-Kiểm phải đem quân ra giữ, nhưng rồi cũng không bên nào được hay thua hẳn.

4. — Nguyễn-Hoàng vào Hóa-Châu.

Hoa-châu có đất biên-thành, (1)
 Bốn bờ sơn-hải (2) trời dành kim-thang. (3)
 Trịnh-công tàu với Lê-hoàng, (4)
 Chọn người ra giữ một phương thành dài.
 Bản triều Thái-tồ (5) hùng-tài,
 Gióng cờ ra trấn cõi ngoài từ đây.
 Việt-mao (6) khi đã đến tay,
 Hoành-sơn (7) một giải mới gày cơ-dò.

1430

5. — Trịnh Mạc phản-tranh.

Mặt trong dành đã khôi lo,
 Trịnh-công chuyên ý (1) tri-khu (2) cõi ngoài.

4.— CHÚ - THÍCH. — 1. **Biên - thành** : thành ở biên-giới — 2. **Sơn-hải** : núi và bờ — 3. **Kim-thang** : thành vững như kim-khi, hào khô qua như dày nước sôi : chỉ nơi kiên-cố — 4. **Lê-hoàng** : vua Lê (Lê-Anh-tông) — 5. **Thái-tồ** : Nguyễn-Hoàng, con Nguyễn-Kim, sau triều Nguyễn suy-lon là Thái-tồ — 6. **Việt-mao** : búa và cờ mao, biểu hiệu của quyền-hành. — 7. **Hoành-sơn** : tức là dãy núi Đèo Ngang phân giới hạn Hà-tĩnh và Quảng-binh ngày nay. Tục truyền rằng Nguyễn-Hoàng trước khi đi Hóa-châu sai người đến hỏi ý-kien ông Nguyễn-Bình-Khiêm (tức Trạng-Trinh) Trạng-Trinh bảo : « Hoành-sơn nhất dài, vạn dại dung thân » (một giải Hoành-sơn, có thể yên thân được muôn đời).

4.— **Lời giải.** — Khi Nguyễn-Kim mất có đê lại hai người con trai là Nguyễn-Uông và Nguyễn-Hoàng. Nguyễn-Uông bị họ Trịnh kiém cờ mà giết chết. Nguyễn-Hoàng sợ mới nói với chị là Ngọc-Bảo (vợ Trịnh-Kiềm) xin với Trịnh-Kiềm vào ở phía Nam.

Năm 1559, Trịnh-Kiềm xin Lê-Anh-tông cho Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-hóa. Nhờ có lòng người theo phục và địa-thể hiềm trớ, Nguyễn-Hoàng khai thác Hóa-châu và đặt nền móng cho cơ-nghiệp nhà Nguyễn từ đây.

Quận Gia, quận Định (3) mấy người,
 Hưng, Tuyên binh-hop (4) các nơi thêm dầy.
 Mạc dần suy-yếu từ nay,
 Vận Lê xem đã đến ngày trùng-hanh. (5)
 Đem quân về giữ Tây-kinh,
 Bè Thanh lại lặng tẩm kinh (6) như không.
 Nhân khí Mậu-hop ấu-trùng, (7)
 Mở đường Phổ-cát, qua sông Bồ-dề. (8) 1440
 Mạc vào, quân lại rút về,
 Mạc lui, quân lại bốn bờ kéo ra.
 Tuyết-sương (9) trăm trận xông-pha,
 Trịnh-công vì nước cũng đà cần-lao. (10)

5.— CHÚ - THÍCH. — 1. **Chuyên-ý** : đề riêng tâm-trí vào một việc — 2. **Tri-khu** : giòng ruồi — 3. **Quận Gia, quận Định** : tên riêng hai tướng nhà Mạc — 4. **Binh-hop** : họp quân đội (theo hàng nhà Lê) — 5. **Trùng-hanh** : lại thịnh — 6. **Bè thanh, tẩm kinh** : Thanh-hóa yên giặc dã. (Tác giả cố ý dùng chữ Thanh với hai nghĩa : Thanh-hóa và trong trẻo — 7. **Ấu-trùng** : nhỏ tuổi — 8. **Phổ-cát, Bồ - đê** : Phổ-cát, tĩnh thuộc huyện Thách-thành, Thanh-hóa ; Bồ-dề nay là giặc Gia-lâm — 9. **Tuyết-sương** : chỉ sự vất-vả, cũng như cầm múa dài nắng — 10. **Cần-lao** : gắng công khổ nhọc cho nước.

5.— **Lời giải.** — Đã đây được Nguyễn-Hoàng vào Hóa-châu rồi, Trịnh-Kiềm mới chuyên chú đánh nhau với nhà Mạc.

Một lần, những tướng nhà Mạc là quận Gia (tên là Vũ-Vân-Mật) ở Tuyên-quang, và quận Định (tên là Đăng-Dịnh) ở Hưng-hóa theo hàng Lê, thanh-thế nhà Lê đã to. Lại một lần nữa, Trịnh-Kiềm đã đem quân từ Phổ-cát (Thanh-hóa) đánh ra đến bến Bồ-dề.

Nhưng cả hai lần, sắp thành-công, thì Trịnh-Kiềm lại phải rút về giữ Tây-dô (Thanh-hóa) vì có quân Mạc Kinh-Điện lên vào quấy rối Thanh-hóa. Quân Mạc rút về thì quân Trịnh lại kéo ra Bắc.

6. — Trịnh-Tùng chắp chính

Tuổi già vừa giải tiết-mao, (1)
 Con là Trịnh-Cối lại vào đồng-nhung. (2)
 Kiêu-hoang quen thói con dông,
 Binh quyền lại dè Trịnh-Tùng thay anh,
 Cối, Tùng một gốc đôi cành,
 Vinh-khổ (3) đã khác, ân-tình cũng khuê, (4) 1450
 Anh em mâu-thuẫn (5) hai bè,
 Thùa cơ Mạc lại kéo về nội-xâm. (6)
 Mạc lui, Tùng mới manh-tâm, (7)
 Ngoài trương thanh-thể, trong cầm quyền-cương.
 Lại mưu tàn-hai trung-lương, (8)
 Vàng đưa ngoài cửa, búa trương dưới mìn.
 Tạ-tình phu tẩm niềm-dan, (9)
 Đem Lê-Cáp-Đệ giết oan nỡ nào !
 Bằng không nỗi trận ba-dao, (10)
 Đè cho xa-giá (11) chạy vào Nghệ-an. 1460
 Giả-diền (12) vừa mới hối-loan, (13)
 Lôi-dương (14) đã nỗi tiếng oan giữa vời.
 Thế-tông con thứ nỗi đời,
 Trịnh-Tùng phủ-lập (15) cùng loài giả-danh. (16)

6. — CHÚ THÍCH. — 1. **Tiết - mao** : thứ cờ, biếu - hiệu cho quyền binh — 2. **Đồng - nhung** : giỗ bình quyền dè đánh dẹp — 3. **Vinh - khổ** : trại và héo, thịnh và suy — 4. **Khuê** : trái ngược — 5. **Mâu - thuẫn** : cái giáo và cái mộc ; nghĩa bóng là trái ngược — 6. **Nội - xâm** : vào đánh chiếm (Thanh-hóa) — 7. **Manh - tâm** : nghĩ cách làm điều trái — 8. **Trung - lương** : bờ tội trung-thành và tốt (của nhà Lê) — 9. **Niềm - dan** : lòng son ngay thẳng, lòng trung-thành. Lê-Cáp-Đệ đã giúp Trịnh-Tùng dè cướp quyền của Trịnh-Cối ; sau vì trung-thành với vua Lê mà bị Tùng giết — 10. **Bằng không ba - dão** : đất bằng nỗi sóng gió, nỗi thịnh lình có biến loạn — 11. **Xa - giá** : xe vua đi — 12. **Giả - diền** : ruộng trồng mía — 13. **Hối - loan** : vua quay trở về — 14. **Lôi - dương** : tên thuộc huyện (phủ Thọ-xuyên) Thanh-hóa — 15. **Phủ - lập** : giúp đỡ đặt lên làm vua — 16. **Giả - danh** : mượng tiếng giả dối.

7. — Trịnh-Tùng diệt Mạc

Cối ngoài giặc Mạc tung-hoàn-bé,
 Bắc-hà cát-cử (1) mấy thánh nhân-dân.
 Giáng uy (2) nhờ có lôi-thần, (3)
 Nhân khi Mậu-hợp đến tuần thiền-tru (4)
 Mạc-thần mấy kê vũ-phu,
 Sao mai lác-dác, lá thu rung-rời. (5) 1470
 Xuất binh (6) vừa gấp cơ trời, (7)
 Đường ghềnh len-lỏi ra ngoài Thiên-quan. (8)
 Tràng-khu (9) một lối duyên-san, (10)
 Huyện-châu gió lướt, Tràng-an (11) lứa nồng.

8. — Lời giải.— Năm 1570, Trịnh - Kiểm mất, trao quyền lại cho con cả là Trịnh-Cối, Cối là người chơi-bời không ai phục. Trịnh-Tùng là em, liền cướp quyền của anh.

Thùa cơ anh em Trịnh đánh nhau, Mạc-Kinh-Điền đem quân đánh Thanh-Hóa. Cối ra hàng.

Trịnh-Tùng cầm quân, cố giữ thế thủ. Mạc đánh không được, phải rút lui.

Bấy giờ mọi việc trong triều nhà Lê đều do Tùng quyết-doán. Tùng hống-hách, Lê - Anh - tông lo sợ, mưu cùng bọn Lê-Cáp-Đệ dè trừ họ Trịnh. Nhưng Tùng giết Cáp-Đệ trước. Anh-tông bỏ chạy vào Nghệ-an ; tướng của Tùng đuổi theo bắt vua trốn trong ruộng mía, đưa về đến Lôi-dương (thuộc Thanh-hóa) thì giết đi.

Tùng liền lập hoàng-tử Duy - Đàm lên ngôi. Đó là Lê - Thế - tông (1573-1599).

7. — CHÚ THÍCH. — 1. **Cát - cử** : cát chia mà chiếm-cử — 2. **Giáng - uy** : già oai — 3. **Lôi - thần** : thần sét ; Mạc-Mậu-Hợp bị sét đánh, thành bắn-thân bất-toại — 4. **Thiền - trú** : trời phạt — 5. **Sao - mai**, **lá - thu** : sao về buổi sáng, lá, về mùa thu ; chỉ cảnh đã gần tàn — 6. **Xuất - binh** : đem quân đi đánh giặc — 7. **Cơ - trời** : cơ hội do trời xếp đặt — 8. **Thiên - quan** : nay Nho quan, thuộc Ninh-binh — 9. **Tràng - khu** : đuôi dài — 10. **Duyên -**

Bồ thành, Mạc chạy qua sông,
Đuổi sang Phượng-nhơn (12) đường cung mơi thôi,
Kè từ Ngụy Mạc (13) tiếm ngõi,
Năm đời truyền kế (14) sáu mươi năm chầy.
Trần-ai (15) quét sạch từ rày,
Về kinh ban yến, tiệc bầy thường công. 1480

san : dọc theo núi — 11. **Tràng-an** : kinh đô (chỉ Đông-dô) —
12. **Phượng-nhơn** : tên riêng huyện, nay thuộc tỉnh Bắc-giang —
13. **Ngụy Mạc** : giặc Mạc (đối với Lê) — 14. **Truyền-kế** : đời nò
hết đời kia tiếp — 15. **Trần-ai** : cát bụi, chỉ sự loạn-lạc.

7.— Lời-Giải. — Từ năm 1573 đến 1583, Trịnh-Tùng
giữ thế-thủ. Quân-Mạc vào đánh nhiều lần không được.
Từ 1583, thế-lực đã mạnh, Trịnh-Tùng mới khởi thế
công ; nhưng đánh ra Sơn-nam rồi lại rút về.

Năm 1591, Tùng chia quân làm ba đạo do đường
Thiên-quan (Ninh-bình) và đường núi đánh ra Đông-dô.

Đi đến đâu các châu huyện đều hàng ; năm 1592 đến
Đông-dô, Tùy vây thành và phỏng hỏa. Mạc-Hậu-Hợp
phải chạy sang Thanh-khối (Bắc-ninh) rồi sau chạy đến
Phượng-nhơn thì bị bắt và bị giết (1592).

Nhà Mạc làm vua được năm đời và 65 năm.

ĐOẠN MƯỜI SÁU

LÊ TRUNG HƯNG
VUA LÊ CHỦA TRỊNH (I)
(1593 — 1729)

| 36

1.— Giao-thiệp buổi đầu với Trung-hoa

Mời sai sứ-giả cầu phong.
Nghe gièm, (1) Minh hãy còn lòng tin-nghi. (2)
Sai quan hội-kham (3) một kỳ,
Phong làm Đô-thống, co-mi (4) gọi là !
Phùng-Khoan (5) sứ-tiết (6) cũng già,
Biều-tử biện-chiết (7) thát dà thiết-minh. (8)
Mấy lời ôn-du (9) dinh-ninh,
Phong vương còn đợi biều-tinh (10) có ngày.

1 — **CHÚ-THÍCH** — 1. **Gièm** : lời gièm pha — 2. **Tin-nghi** : nứa
tin, nứa ngờ, phân-ván chưa rõ — 3. **Hội-kham** : họp để xét — 4.
Co-mi : ràng buộc — 5. **Phùng-Khoan** : Phùng-Khắc-Khoan (tục gọi
là Trạng-Bùng) là con cưng mẹ khác cha với Nguyễn - Bỉnh - Khiêm
(Trạng Trinh) — 6. **Sứ - Tiết** : cử của người đi sứ, tiêu-hiểu cho
người đứng đầu sứ-doàn — 7. **Biều - Chiết** : cãi lẽ ranh rọt — 8.
Thết-minh : khắc vào sét, lý sự cứng cỏi như «đóng đanh vào cột»

1.— Lời giải. — Sau khi đã lấy được Kinh-thành
(1592) Trịnh-Tùng sai sứ sang Tầu cầu phong cho vua Lê.

Nhà Minh sai quan đến cửa Nam-quan để xét việc ấy
Vua Lê tới hội-kiến. Lúc vè, Trịnh-Tùng cử Phùng-Khắc-
Khoan làm chánh-sứ đem lè sang Yên - kinh cống nhà
Minh để xin phong.

Khắc-Khoan biện-luận rất giỏi. Nhưng vua Minh cũng
thoái-thoác, chỉ phong cho vua Lê làm Đô-thống-sứ, hứa
rằng sau này sẽ phong vương (1596).

2. — Trịnh-Tùng xưng chúa.

Hồ lui, lang tới khéo thay !
Mạc kia vừa dẹp, Trịnh nầy lại lên. 1490
 Tùng xem cẩn-cứ dã bền,
Công-danh càng thịnh, uy-quyền càng cao.
 Rõ-ràng ngọc-sách, tinh-bao, (1)
 Gia-phong Nguyên-súy, (2) dự vào Sùng-chương (3)
 Bình-an lại tiến (4) trước vương,
 Gãy nên tiếm-thiết (5), mở đường khải-du. (6)
 Kinh-tông còn độ ấu-cô, (7)
 Đống-lương (8) ai kẻ xanh-phù vạc Lê ? (9)
 Triều-thần những lũ Bùi-Khuê,
 Lại tìm Mạc-nghiệt (10) theo về Kinh-Cung. 1500
 Nghi-dương (11) tro tắt lại nồng, (12)
 Thị-thành (13) nỗi áng bụi hồng (14) bởi ai ?
 Nhân khi già-ngự (15) ra ngoài,
 Thừa hir (16) Mạc lại vào nơi đô-thành.
 Quan-quân ra đánh lại bình,
 Thặng-dư (17) mời phát tự Thanh ngự về.

như khắc vào sắt — 9. **Ôn-dụ** : dỗ dành, ôn tồn — 10. **Biểu-tinh** :
 ban sắc đê nêu danh.
 2 — CHỦ THÍCH.— 1. **Ngọc-sách tinh-bao** : chiểu-ngọc, khen
 ngợi, vua ban chiểu phong trước và khen Trịnh-Tùng đã có công —
 2. **Nguyên-súy** : chức cầm đầu quân đội ; Trịnh-Tùng bắt vua Lê
 phong cho mình là « Đô nguyên súy Tông - Quốc - Chính » sau lại
 phong thêm là « Thượng-phụ Bình-an-vương » — 3. **Sùng-chương** :
 được vua tôn trọng — 4. **Tiến** : bước lên thêm — 5. **Tiếm-thiết** :
 cướp quyền-vị (nhà vua) — 6. **Khải-du** : ngấp nghé, dòm nom
 (ngôi vua) — 7. **Ấu-cô** : nhỏ tuổi mồ côi — 8. **Đống-lương** :
 cột và xà nhà, chỉ người làm cột trụ cho nước — 9. **Xanh-phù**
vạc Lê : chổng đỡ giữ gìn vạc (cơ-nghiệp làm vua) của nhà Lê —
 10. **Mạc-nghiệt** : con cháu nhà Mạc — 11. **Nghi-dương** : nay thuộc
 (Kiến-an), là quê-quán họ Mạc — 12. **Nồng** : bùng lên — 13. **Thị-thanh** : thành phố kinh - đô — 14. **Buội-hồng** : cát bụi mù

Chồng gai tuy sach moi bè,
 Má trong quyền cả chuyên về một tay.
 Bốn phương tai-biển dã đầy,
 Đầm khô, núi lở, cát bay mù trời (18) 1510
 Chẳng qua trăm sự tại người,
 Gãm cơ hưu-cữu (19) biết đời thịnh-suy.
 Súng dầu phục trước đường đi,
 Đề cho Trịnh-chúa lại nghi Lê-hoàng.
 Sinh con gấp đưa vô-lương, (20)
 Châu-liên (21) sao nỡ quên đường quân-thân ? (22)

hồng ; chỉ sự giặc-dã — 15. **Giá ngự ra ngoài** : vua di ra khỏi
 ngoài kinh-thàn — 16. **Thừa hir** : nhàn lúc chồng (vắng người đê-
 phòng) — 17. **Thặng-dư** : hay thừa dư, xe vua di — 18. **Đầm khô,**
núi lở : hời ấy tự nhiên núi Tân-viên lở, đầm Thịnh-liệt cạn, có
 mưa than, sao Tuệ mọc luồn ; ta coi đây là những điều không
 hay — 19. **Gãm cơ hưu-cữu** : suy-nghĩ về sự huyền-bí của điều
 lành điều dữ — 20. **Vô-lương** : không có lương-tâm, bất nhân —
 21. **Châu-liên** : liên-lụy — 22. **Quân-thân** : đạo hễ tối đối với vua
 (cũng như con đối với cha).

2. **Lời giải** — Năm 1599, đời vua Lê-Thế-tông, Trịnh-
 Tùng tự xưng làm « Đô nguyên - súy Tông quốc - chính,
 Thượng-phụ Bình-an-vương », định lệ cấp bông cho vua
 Lê thuế 1.000 xã và 5.000 lính để làm quân túc-vệ, còn
 quyền-binh đều ở tay họ Trịnh.

Năm 1599, vua Thế-tông mất, Kinh-tông lên kế-vị. Năm
 sau, bọn Bùi-văn-Khuê phù-lập con cháu nhà Mạc nồi
 loạn. Trịnh-Tùng phải đưa Kinh-tông chạy về Thanh-hoa.
 Sau lấy lại được Thăng-long, giết được loạn-dâng và đuổi
 được Mạc-Kinh-Cung, Trịnh-Tùng mới rước vua về kinh.

Con thứ Trịnh-Tùng là Trịnh-Xuân, vì ganh quyền
 với con trưởng là Trịnh-Tráng nên âm-mưu định hại
 Trịnh-Tùng. Việc không thành, liên-lụy đến Kinh-tông.
 Tùng bắt Kinh-tông phải thắt cổ chết (1619). Sau Trịnh-
 Xuân cũng bị giết.

3.—Trịnh-Tráng tăng quyền phủ chúa.

Thừa-gia (1) theo lối cường-thần,
Vua Lê, chúa Trịnh nhân-tuần (2) đã quen,
Thần-tông vừa mới cải-nguyễn,
Sách-phong Trịnh-Tráng đã ban từ giờ. 1520
Thành-dō quyển trọng hơn xưa,
Nhà Lê cũng một giải thừa mà thôi !
Nước nhà đang buỗi yên vui,
Xin vua xuống chiếu truyền ngôi nhẽ gì ?
Chẳng qua là da gian-khi, (3)
Làm cho rõ mặt phúc-uy (4) tự nhà.
Chân-tông tuổi mới mười ba,
Hưng-hồ quyền chúa, ngôi cha mặc lòng.
Quốc-vương (5) Minh mới cải-phong,
Bảy năm lịch-số (6) vừa chung (7) một đời 1530
Xoay quanh mới tỏ đạo trời,
Báu thiêng (8) đem lại cho người truyền gia (9)
Thần-tông thay giữ nghiệp nhà,
Thượng-hoàng lại đổi mặt ra tân-hoàng (10).
Thờ-ơ cờ đạo nhà vàng, (11)
Chinh-quyền phó mặc Trịnh-vương, biết gì.
Nhà Minh thuở ấy đã suy,
Muốn bình lại sắp nhở uy cường-thần.
Sắc phong chiếu-du An cần,
Phó-vương Trịnh lại thêm phần tôn-vinh. (12) 1540
Cá giàu sang, lớn quyền-hành,
Giang-sơn chung một, triều-dinh chia đôi.

3 — CHÚ THÍCH — 1. **Thừa-gia** : kế nghiệp nhà — 2. **Nhân-tuần** : lè thói cũ — 3. **Gian-khi** : gian tà giả-dối — 4. **Phúc-uy** : làm phúc hay già uy — 5. **Quốc-vương** : đến đời Chân-tông (1643) nhà Minh mới phong cho vua Lê làm An-nam quốc-vương — 6. **Lịch-số** : số năm ở ngôi vua — 7. **Chung** : xong, hết — 8. **Báu thiêng** : ngôi vua — 9. **Truyền-gia** : nối nghiệp trọng nhà —

4.—Trịnh-Tạc đánh Nguyễn và Mạc

Tiếm phong (1), Trịnh-Tac nỗi ngôi,
Tước vương minh lại tài-bồi (2) cho con.
Càn-cương (3) ngày một suy-mòn,
Cuộc đời chìm nổi, ai còn hiệu-trung, (4)
Bản-trieu mở dấu Kỳ-phong, (5)
Thánh-thần truyền dỗi một lòng tôn Lê.
Quyền-gian (6) giận Trịnh nhiều bể,
Sắc sai Chiêu, Thuận khắc-kỳ tiến-chinh. (7) 1550
Sáu năm rồi mới bãi-binhh,
Lũy dài còn dấu uy-linh đẽ truyền.

10. **Tân-hoàng** : vua mới — 11. **Cờ đạo nhà vàng** : cờ và cung-diện nhà vua — 12. **Tôn-vinh** : nhà Minh bấy giờ đã suy, muốn muộn binh nước ta để chống với nhà Thanh, liền phong cho Trịnh Tráng làm phó-vương, chúa Trịnh càng thêm uy-tín.

3. **Lời giải** — *Lê - Thần - tông lên ngôi năm 1619 ; năm 1623 Trịnh-Tráng thay Trịnh-Tùng giữ quyền chúa, xưng là Thanh-dō-vương.*

Trịnh-Tráng đánh con cháu nhà Mạc ở Cao-bằng (1625) và bắt đầu đánh chúa Nguyễn từ 1627.

Nhà Minh (bên Tầu), hồi ấy đã suy, muốn muộn binh nước ta để chống nhà Thanh nên phong vua Lê làm An-nam quốc-vương, rồi phong cho Trịnh-Tráng làm Phó-vương.

Uy-quyền của chúa Trịnh ngày một tăng. Năm 1643 Trịnh-Tráng bảo Thần-tông nhường ngôi cho con là Lê-Chân-tông ; sáu năm sau (1649) Chân-tông mất, Trịnh-Tráng lại đặt Thần-tông lên ngôi lần thứ hai 1649-1662.

4 — CHÚ THÍCH — 1. **Tiếm-phong** : không có phép vua mà tự phong — 2. **Tài-bồi** : vun đắp — 3. **Càn-cương** : đầu mối quyền-hành nhà vua — 4. **Hiệu-trung** : già súc giúp nhà vua — 5. **Kỳ-phong** : tên riêng đất ở Tầu, nơi vua Chu-Văn-Vương đấy nghiệp về đời thường cõi ; ý nói nhà Nguyễn đấy nghiệp (ở Thuận-hoa) —

Vạn Lê còn buỗi truân-chuyên, (8)
 Huyền-tông thơ ấu dè quyền Tây-vương.
 Đẳng-uy (9) đã biến lê-thường,
 Vào chầu không lạy, miếu-dường (10) có ai ?
 Thiên-nhan (11) lại muốn sánh vai,
 Giường ngòi dem đặt bên nơi ngự-tiền. (12)
 Dọc ngang dưới phủ trên đèn,
 Móng tinh cài-bộ (13) gày nền tranh-vương. (14) 1560
 Vũ-công lại muốn phán-dương, (15)
 Dem quân đánh Mạc lại sang Cao-binh.
 Mạc vào cầu-viện Yên-kinh, (16)
 Phong làm Đô-thống tung-hoành cõi xa.
 Bốn châu (17) riêng một sơn-hà,
 Danh tuy phu Hán, thực là thê Ngô. (18)
 Gia-tông vừa nỗi cơ-dồ,
 Xe loan đã giục tri-khu (19) ra ngoài.
 Phòng-biên (20) đã có tướng tài,
 Quân ta một trận, lũy dài phá tan, 1570
 Mã-dầu (21) đã trả quy-an, (22)
 Hà-trung Trịnh lại đặt quan lưu-dồn (23).

6. **Quyền-gian** : bồ tôi giàn nắm giữ quyền hành — 7. **Khắc kỵ**
Tiến-chinh : định ngày dem quân đi đánh — 8. **Truân-chuyên** :
 hoạn-nạn gian nan — 9. **Đẳng-uy** : thứ bậc, câu này nghĩa là vua
 tôi, trên dưới đảo ngược — 10. **Miếu-dường** : nơi thờ vua trước
 và nơi vua ngự ; triều đình — 11. **Thiên-nhan** : mặt vua — 12.
Ngự-tiền : nơi vua ngồi — 13. **Móng tinh cài-bộ** : rắp tâm đòn
 trước (đi trước đi sau), rắp tâm lật đồ ngồi vua — 14. **Tranh-
 vương** : tranh làm vua — 15. **Phán-dương** : làm cho nổi tiếng —
 16. **Cầu-viện Yên-kinh** : Yên-kinh là tên kinh-đô nhà Thanh tức
 là Bắc-kinh ; nhà Mạc bị đánh sang cầu cứu nhà Thanh (Tầu) —
 17. **Bốn châu** : nhà Thanh can-thiệp, nắn vua Lê và chúa Trịnh
 phải trả cho nhà Mạc bốn ch^ỗ : Cao-bằng : chầu Thạch-lâm, chầu
 Quảng-uyên, ch^ỗ : Lạng-lang và chầu Hạ-lang — 18. **Phụ Hán,**
 thê N^g — theo nhà Hán mà ở nương nhờ đất Ngô. Nhà Mạc dựa

5. — Trịnh-Căn và nhà Thanh.

Về nhà lập lại Trịnh-Côn (Căn),
 Nam-vương theo lối quyền-môn (1) một dòng.

vào thế nhà Thanh (Tầu) mà ở nước ta — 19. **Trì khu** : giòng
 ruồi — 20. **Phòng biên** : canh phòng biên-giới — 21. **Mã dầu** :
 đầu ngựa — 22. **Quy an** : yên ngựa quay trở về, ý nói đánh trận
 trở về — 23. **Lưu đòn** : đòn binh-dội ở lại đóng giữ.

4. **Lời giải**. — Năm 1655, chúa Nguyễn sai Thuận-
 nghĩa-hầu là Nguyễn-Hữu-Tiến và Chiêu-vũ-hầu là Nguyễn
 Hữu-Dật dem quân qua sông Linh-giang (nay là sông
 Gianh thuộc tỉnh Quảng-bình) ra đánh Trịnh.

Lần này hai bên đánh nhau tới sáu năm (1655-1661)
 Có khi quân Nguyễn đã lấy được 7 huyện ở phía nam
 Lam-giang (tức là sông Cả chảy qua Bên-thủy), sau lại
 phải rút lui về phía nam sông Gianh.

Việc chinh-chiến ấy trải qua đời chúa Trịnh-Tráng
 (1623-1657) đến chúa Trịnh-Tac (1657-1682).

Năm 1672, Trịnh-Tac lại cất đại quân vào đánh Nguyễn
 nhưng quân Nguyễn giữ vững lũy Trần-ninh (thuộc Quảng
 bình ở phía nam sông Gianh). Quân Trịnh phải rút lui
 chỉ để quân đóng lại ở xã Hà-trung (tục gọi là Cầu Doanh)
 ở phía nam Hà-lĩnh.

Từ đây cho tới đời Tây-sơn dâng nghiệp (1774). Trịnh
 và Nguyễn chỉ cầm giữ nhau ở sông Gianh mà không đánh
 nhau nữa.

Về phía Bắc, Trịnh-Tac đánh Mạc ở Cao-bằng (1667).
 Mạc-Kinh-Vũ chạy sang Tầu dùt lót nhà Thanh để bắt
 Trịnh trả cho bốn chầu ở Cao-bằng.

Ở trong nước, Trịnh-Tac đặt lê chúa sang chầu không
 phải lạy vua Lê và ngồi ngang hàng với vua.

Hồi ấy, sau vua Lê-Thản-tông, có vua Huyền-tông (1663-
 1671) vua Gia-tông, (1672-1675) và vua Hi-tông (1676-1705).

Đêm ngày bí-cács (2) thong-dong,
Vân-thần thay đổi vào trong chúc hầu.
Quốc-Trinh tham-tụng (3) ở đầu,
Bởi sao nên nỗi gây thù ưu-binh ? (4)
Hy-tông hoàng-dệ thay anh,
Ngôi không luồng giữ, quyền hành mặc ai ! 1580
Bấy lâu chiếm giữ cõi ngoài,
Hãy còn Mạc-nghiệt (5) mấy đời đến nay.
Di-thư (6) sang với Quảng-tây,
Một lần hội-tiểu (7) từ này chạy xa.
Quân Thanh xâm chiếm đất ta,
Vị-xuyên, Bảo-lạc, Nà-oa, Lộc-bình. (8)
Thỗ-quan lại có tư-tinh,
Tham vàng đem giời-kệ (9) chuyễn-di. (10)

5.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Quyền-môn** : dòng dõi nhà nhiều quyền thế — 2. **Bí-cács** : gác kin, nơi chứa sách — 3. **Tham-tụng** : chức quan cao nhất coi việc chính-trị (cũng như Tề-tướng đổi trước). — 4. **Ưu-binh** : tên riêng dùng để chỉ lính Thanh, Nghệ là lính thân-lin canh-gác cung vua và phủ chúa. Ưu-binh hay nhiều dân — 5. **Mạc-nghiệt** : con cháu họ Mạc — 6. **Di-thư** : đưa thư — 7. **Hội-tiểu** : họp nhau để đánh dẹp — 8. **Vị-xuyên...** **Lộc-bình** : tên đất ở Cao-bằng và Lạng-sơn thuộc nước ta nhưng bị nhà Thanh (Tầu) lấn dần — 9. **Giời-kệ** : mốc đá chia địa-địa — 10. **Chuyễn-di** : thay đổi. Quan nhà Lê ăn của đất nhà Thanh, đem đổi mốc di để nhà Thanh lấn mất bốn châu ở đất ta.

5.— **Lời giải**.— Trịnh-Cân (1582-1709) xưng là Nam-binh-vương, bắt các quan văn nhà Lê sang chầu bến phủ chúa để bàn việc chính-trị.

Quan tham-tụng Nguyễn-quốc-Trinh bàn giảm lương lính, bị quân Ưu-binh nỗi lên giết chết.

Mạc-Kin'-Vũ thông mưu với Ngô-Tam-Quế là người Tầu chống với nhà Thanh. Trịnh-Cân sai người tố-giác việc ấy với vua Thanh, rồi đem quân đánh Cao-bằng (1667). Họ Mạc chạy sang Tầu bị nhà Thanh bắt giao cho họ

6.— **Triều thần nhà Lê**.
Bên ngoài xâm-tước (1) nhiều bè,
Ở trong chinh-sự chinh-tề (2) được bao ? 1590
Lê gì hơn lê bang-giao, (3)
Mà cho quan thị (4) đứng vào đầu ban,
Thế mà những kẻ cư-quan, (5)
Cũng dành ngoảnh mặt cho toàn tôn-vinh. (6)
Tại triều mấy kẻ trâm-anh, (7)
Nguyễn-Đang, Đồng-Trach công-thanh (8) một đường,
Thế-Vinh tài học ưu-trường, (9)
Nguyễn-Hanh, Hà-Mục văn-chương cũng già.
Bởi ai thiên-hạ áu-ca, (10)
Chẳng quan tham-tụng (11) Văn-hà là chi ? 1600

Trịnh giết di. Nhà Mạc từ khi bỏ Thăng-long, giữ Cao-bằng được ba đời.

Về mặt bắc, nhà Thanh lấn mất của ta 15 động thuộc tỉnh Cao-bằng và Lạng-sơn.

6. CHÚ-THÍCH.— 1. **Xâm-tước** : lấn và cắt, nhà Thanh (Tầu) lấn đất nước ta — 2. **Chinh-tề** : sà sang, xếp đặt — 3. **Bang-giao** : giao - thiệp với nước ngoài — 4. **Quan-thị** : hoan - quan trước chỉ chuyên việc hầu hạ trong cung điện, vua chúa - nhà Trịnh tin dùng hoàn-quan, nên giao cả quyền chính-trị cho họ — 5. **Cư-quan** : tại chür, đương làm quan — 6. **Tôn-vinh** : danh giá, địa-vị — 7. **Trâm-anh** : cái trâm gài đầu và cái giái mũ, chỉ giòng giòi cao quý — 8. **Công thanh** : công-binh và thanh-liêm — 9. **Ưu-**

6.— **Lời giải**.— Ở trong triều, quan thị tham-dụ vào việc chính-trị. Các quan đều a-dua theo chúa Trịnh, để kiểm giàu sang, không ai nâng đỡ nhà Lê.

Trong hàng quan, có người công-binh thanh-liêm (như Nguyễn-Đang, Đồng-Trach), có người tài học xuất-chứng (như Lương-thé-Vinh, Nguyễn-Hanh, Hà-Mục). Có Nguyễn Nho-Quan người làng Văn-hà, làm tham-tụng tốt với dân; lại có bọn phu Lê-Hy làm cho thiên-hạ oán-giận.

Bởi ai thiên-hạ sầu-bi,
Chẳng quan tham-tung Lê-Hy hành-thần (12) ?
Tinh di nghĩ lại xa gần,
Nhiều phần vì Trịnh, ít phần vì Lê.
Mỗi giàu sang dã say mê,
Lấy ai chí-tru (13) làm bia trong đời !

7.—Những việc cải-cách về thời Trịnh-Cương

Du-tông nối ngôi trời,
Trịnh Cương chuyên chế (1) theo loài cõ-gia (2)
Luc-phiên (3) lại đặt tư-nha, (4)
Bao nhiêu tài-phú (5) đều là về tay. 1610
Các quan trấn-thủ mới thay,
Hưng Tuyên thống-hạt (6) từ rầy chia hai.
Vũ-thần (7) mỗi trấn một người,
Đề cho vững thế mặt ngoài phiên-ly. (8)
Lấy năm điều (9) khảo trấn.ti, (10)
Cứ trong diến-tối (11) mà suy hay hèn.
Thàm hình đặt viện phủ-tiền, (12)
Sai quan tra kiện thay quyền pháp-ti. (13)

trường: giỏi hơn người — 10. **Âu-ca**: hât khen, tán-tung — 11. **Tham-tung**: chức quan đứng đầu coi việc chính-trị (cũng như iết-tướng đời trước) — 12. **Hành-thần**: bẽ tội xu-nịnh — 13. **Chí-tru**: nêu cột.

7.—CHÚ-THÍCH. 1. **Chuyên-ché**: một mình định đoạt mọi việc, một mình nắm hết quyền — 2. **Cõ-gia**: nhà cũ, thói cũ trong nhà — 3. **Luc-phiên**, năm 1718, Trịnh-Cương đặt ra lục phiên (sáu tòa) ở bên phủ chúa để coi việc chính-trị cũng như lục bộ (sáu bộ) bên triều vua Lê, sáu bộ chỉ có danh mà quyền-hành thì mất đã từ lâu — 4. **Tư-nha**: sở quan riêng của nhà mình (của phủ chúa Trịnh) — 5. **Tài-phú**: của cải — 6. **Thống-hạt**: khu hạt để cai-trị — 7. **Vũ-thần**: quan võ — 8. **Phiên-ly**: phén giệu, chỉ các trấn ở ngoài che chở cho kinh-thành — 9. **Năm điều**: mấy năm chúa Trịnh iết khảo hạch các quan đầu trấn để phân-biệt người giỏi nêu thăng và người kém nêu giáng, việc khảo-hạch chuyên chủ về năm điều : 1. **Kiểm-ché** (tri-an). 2. **Đề-diều**. 3. **Khám-**

Vũ-khoa mới đặt phép thi,
Hồi đường thao-lược (14), thử nghẽ dao-cung. 1620
Ba trường phúc-thi (15) đã xong,
Đề danh tạo-sĩ (16) bằng rồng cung vinh.
Kén thêm tử-trấn binh-dinh, (17)
Vệ-quân mới đặt sáu dinh từ rầy.
Công-tư diến-thò (18) xưa nay,
Sai quân khám-dạc (19) san (20) tay dân cùng (21)
Tuần-hành (22) có sứ khuyến-nông.
Giữ-gìn đê-lộ, (23) xét trong dân-tinh.

pán (tra xét hình án).—4. **Cơ-sát**: (diều-tra về cai-trị) 5. **Thôi khoa** (thu thuế) — 10. **Trấn-ti**: tòa quan cai-trị các trấn (cũng như tinh bầy giờ) — 11. **Diến-tối**: diến là cuối cùng, tối là hon hết, xếp đặt theo thứ tự — 12. **Thảm hình phủ-tiền**: thảm hình là tra xét việc hình án : viện phủ-tiền là tòa đặt ở phủ chúa (Ngự-sử-dài). Chúa Trịnh ấn định phép xử kiện : các việc ở phủ huyện xử không xong thì đưa lên trấn xét lại, nếu lại không xong thì đến ban Giám-sát, nếu vẫn không xong thì Ngự-sử-dài xét lại. — 13. **Pháp-ti**: tòa coi việc hình-án. — 14. **Thao-lược**: tài dùng binh — 15. **Phúc-thi**: thi lại. Lệ thi vò nhà Trịnh đại-khai đầu thi thi võ-nghệ, sau hồi đến binh-thur đề xét học-lực, sau cùng hỏi phương-lực để xét tài-năng — 16. **Đề danh tạo-sĩ**: treo bắn tên người đậu khoa võ, gọi là tạo-sĩ sánh với tiến-sĩ bén van — 17. **Tử-trấn binh-dinh**: binh lấy ở bốn trấn, bọc quanh Thăng-long, cứ 5 xuất dinh lấy một người đi lính. Bốn trấn là : Sơn-nam, Kinh-Bắc, Hải-dương và Sơn-tây. Quân bốn trấn gọi là **nhất binh** chuyên giữ các trấn và hầu các quan. Còn quân túc-vệ gọi là **ưu binh**, đóng ở kinh-thành, thi kén ở ba phủ đất Thanh-hóa và bốn phủ đất Nghệ-an — 18. **Công-tư diến-thò**: ruộng đất tư, ruộng đất công vẫn chia cho dân — 19. **Khám-dạc**: tra xét và do — 20. **San**: chia — 21. **Dân-cùng**: dân nghèo — 22. **Tuần-hành**: đi dè xem xét — 23. **Đê-lộ**: đê và đường —

7.—**Lời giải**.—Trịnh-Cương làm chúa (1709 - 1729) tin dùng Nguyễn-Công-Hãng, sửa đổi nhiều việc trong nước.

Đặt bên phủ chúa sáu phiên (trong-dương với sáu bộ bên triều Lê), để coi việc chính-trị : đặt ở mỗi trấn một quan văn và quan võ ; đặt ra năm khoản để làm chuẩn-

Đem thư biện (24) với nhà Thanh,
Mở đồng, mở kẽm lại giành về ta. 1630
Lập bia trên Đô-chú-hà. (25)
Giới-cương (26) tự đó mới là phân-minh. (27)
Qui-mô cũng muôn sức bình, (28)
Mà lòng lăng-tiếm (29) tự mình ra chi?
Lập phủ-dường ở Cồ.bi, (30)
Toan đem kinh-quốc (31) dời về cố-huong (32)
Đông-cung (33) đã lập Duy-Tường.
Bỗng không lại dời Duy-Phường có sao?

thắng mà xét việc của các quan, đặt viện xét hình án ; mở khoa thi võ, thi văn, cải-tồ quân-đội ; đặc-diễn để chia công-diễn công-thò cho dân ; sai quan đi xem-xét để điều, đường-sá và dân-tình.

Dối với Tầu, thì điều-định lấy mở đồng (ở Tòng Tu-long) và mở kẽm ; đặt mốc ở sông Đô-chú (sau khi Pháp lấy Bắc-kỳ rồi phân-giới với quan nhà Thanh thì vùng đất này bị mất vào đất Ván-nam) để phân địa-giới.

*Phủ chúa lập ở Cồ.bi, thuộc huyện Gia-lâm, Bắc-ninh.
Vua Lê hời ấy là Dụ-tông (1706 - 1729).*

24. **Biện** : giao-bày lý-lẽ — 25. **Đô-chú-hà** : sông chảy qua xã Tu-long, châu Vị-xuyên, thuộc tỉnh Hà-giang, phân địa-giới nước ta và nước Tầu — 26. **Giới-cương** : đường biên giới. — 27. **Phân-minh** : rõ-ràng — 28. **Qui-mô**... **Sức-bình** : qui-mô là khuông-mẫu, sức-bình là tò-diễn sửa sang cho đẹp — 29. **Lăng-tiếm** : cướp quyền vua — 30. **Cồ.bi** : tên riêng lăng thuộc phủ Gia-lâm tỉnh Bắc-ninh ngày nay — 31. **Kinh-quốc** : kinh-đô — 32. **Cố-huong** : quê nhà Thái-phi, sinh ra Trịnh-Cương quê ở Như-quỳnh gần Cồ.bi — 33. **Đông-cung** : thái-tử, con vua có quyền nối-ngôi.

ĐOAN MUỜI BÀY

NHÀ LÊ SUY
VUA LÊ CHỦA TRỊNH (II)
(1729 — 1782)

1. — Chính-sách đổi-bại của Trịnh-Giang

Trịnh-Giang quen lối gian-hảo.
Truất ngôi Vĩnh-Khánh hăm vào tội-nhân. 1640
Thuần-tông đặt bỏ mấy lần,
Phúc-uy (1) mặc sức cường-thần mới ghê.
Ý-tông còn tuổi hài-dè (2)
Danh tuy chính-thống. (3) quyền về phó-vương.
Trịnh càng dám ngược kiêu-hoang,
Đêm ngày luống những tham đường vui chơi.
Đấu xe gióng-ruồi quanh trời,
Sứa-sang cảnh Phật, vã-với động tiễn.
Quỳnh-lâm, Hương-hải, Hồ-thiên, (4)
Cửa thiên-hạ chất cửa thiền (5) biết bao? 1650

1 — CHÚ-THÍCH. — 1. **Phúc-uy** : giáng phúc hay gia uy — 2. **Hài-dè** : trẻ con — 3. **Chính-thống** : nắm giữ quyền chính — 4. **Quỳnh-lâm, Hương-hải, Hồ-thiên** : tên riêng 3 ngôi chùa lớn : Quỳnh-lâm thuộc huyện Đông-triều (Hải-duong), Hương-hải thuộc Chi-linh (Hải-duong) và Hồ-thiên thuộc Bắc-ninh — 5. **Cửa thiền** :

Kho-tàng ngày một tiêu-hao, (6)
 Bán khoa, mua tước (7) tiền vào sáu cung (8)
 Phó-vương còn chửa cam lồng,
 Thượng-vương lại giả sắc rồng (9) nhà Thanh.
 Tôi trời kề đã quán-doanh, (10)
 Sao cho nghiệp-báo (11) đến minh mới thôi.
 Bỗng đâu một tiếng thiên-lôi, (12)
 Thất-kinh ngạc như người chứng diên.
 Ở hang lại gọi cung tiên,
 Đề đoàn nội-thụ (13) chuyên quyền lộng uy. (14) 1660

cửa Phật. — 6. **Tiêu-hao**: hao-mòn — 7. **Bán khoa mua tước**: từ đời Lê-Dụ-tông niên hiệu Bảo-thái (1720-1729) có lệ bắt người thi phải nộp tiền để làm trưởng và khoản dãi quan-trưởng. Từ 1750 trở đi ai nộp ba quan thi được vào thi không phải khảo-hạch. Từ chúa Trịnh-Giang có lệ nộp tiền để mua quan — 8. **Sáu cung**: tức là sáu phiên (xem về 1609) ở phủ chúa Trịnh làm An-nam quốc Thượng-vương. — 9. **Giả sắc rồng**: làm giả sắc nhà Thanh phong chúa Trịnh làm An-nam quốc Thượng-vương. — 10. **Quán-doanh**: đày dãy — 11. **Nghiệp báo**: vì trước làm điều ác mà sau bị trời trị tội. — 12. **Thiên-lôi**: sét — 13. **Nội-thụ**: quan-thị nội-giám — 14. **Lộng-uy**: lộng quyền.

1.— **Lời giải**.— Trịnh-Giang (1729-1740) bỏ Lê Duy-Phương (niên-hiệu Vĩnh-khánh), lập Thuần-tông (1732), là thái-tử trước đã bị Trịnh-Cương truất.

Năm 1735, Trịnh-Giang lại bỏ con vua Thuần-tông mà lập Ý-tông.

Trịnh-Giang hoang-dâm, xa-xỉ, phao-phí của kho để xây dựng chùa-chiền, đặt ra lệ bán chức tri-phủ, tri-huyện, và lệ ai nộp ba quan thi được iấy đồ sinh đồ (tú-tài).

Trịnh-Giang lại sai người làm giả sắc nhà Thanh phong minh làm Thượng-vương.

Sau Trịnh-Giang bị sét đánh, thưa khởi xong thi sợ sẩm-sét, phải đào hầm ở dưới đất để ở và gọi hầm là Động tiên. Bọn nội-giám là quận Bảo, quận Thực tranh nhau quyền trong triều đình.

2.— Sự loạn-lạc ở Bắc-hà.

Lòng người đâu chẳng ban-ly, (1)
 Éch kêu, ác họp (2) thiếu gì gần xa !
 Sơn-nam có giặc Ngân-già,
 Nguyễn-Cử, Nguyễn-Tuyền ấy là giặc Đông.
 Sơn-tây: nghịch Tế, nghịch Bồng; (3)
 Đông ngoài ba mặt, nhộn (4) trong bốn bề.
 Năm hang Trịnh có biết gì!
 Quận Bảo, quận Thực (5) đua bì tranh công.

3.— Trịnh-Doanh và Lê-Hiển-tông.

Phó-vương quen lối nhà dòng,
 Chẳng phò Trịnh-thị sao xong việc đời ? 1670
 Nguyễn-công Quí-Canh mấy người,
 Vào trong định sách (1) ra ngoài diệu binh.(2)
 Cùng nhau phù-lập Trịnh Doanh,
 Thái-vương Trịnh lại tôn anh làm vι.
 Sai quan kinh-lược bốn bề, (3)
 Khải-ca (4)mấy khúc dẫu về tấu-công. (5)

2.— **CHÚ-THÍCH**.— 1. **Bạn-ly**: phản-bạn và ly-tán — 2. **Éch kêu ác họp**: giặc cướp từ tung, ôn ào — 3. **Nghịch**: giặc, người làm phản — 4. **Nhộn**: rối loạn — **Quận Bảo, quận Thực**: tên riêng hai viên nội-giám lộng quyền hồi ấy. Đời bấy giờ các quan hoan thường phong trước quận-công.

2.— **Lời giải**.— Giặc-dã nô lèn như ong. Ở tỉnh Đông (Hải-dương) có Nguyễn-Tuyền, Nguyễn-Cử; ở Sơn-nam, làng Ngân-già, có bọn Vũ-Đinh-Dung; ở Sơn-tây có đồi Tế, đồi Bồng, đều mượn tiếng phu Lê rồi di cướp phá các phủ-huyện.

3.— **CHÚ-THÍCH**.— 1. **Định - sách**: định mưu-kế, kế-hoạch — 2. **Diệu binh**: dàn quân — 3. **Kinh-lược bốn bề**: đánh dẹp bốn phuơng, mọi nơi — 4. **Khải-ca**: hát thắng trận — 5. **Tấu-công**:

Cơ-mưu (6) Trịnh cũng gian-hùng,
Nghĩ minh chuyên-tiếm (7) át lòng ai tra.
Có Lê mới có đến giờ,
Phải cầu hiền-đức (8) để nhờ phúc-chung. (9) 1680
Kia người mắt phượng râu rồng,
Duy-Diêu vốn cũng là dòng thần-minh. (10)
Hạ-dài (11) khuất bóng tiền-tinh, (12)
Khuôn thiêng (13) còn dè một cảnh phúc-chí. (14)
Hay đâu cầu ứng (15) cũng kỳ.
Bỗng xui Trịnh-chúa tạm di ra ngoài.
Vũ-công một giấc hiên-mai,

tâu đã lập được công trạng — 6. Cơ-mưu: mưu ngầm — 7. Chuyên-tiếm: cướp lấy địa vị một mình — 8. Hiền-đức: người có tài có đức — 9. Phúc-chung: lộc tốt — 10. Dòng thần-minh: dòng dõi vua — 11. Hạ-dài: ngục giam — 12. Tiền-tinh: ngôi sao ứng vào ngôi thái-tử, chỉ Duy-Diêu khi còn bị giam — 13. Khuôn thiêng: trời 14. Phúc-chí: một cảnh phúc — 15. Cầu-ứng: xin và được.

8. — **Lời-giải.** — Nhân lúc quân Bảo và quân Thực
đi dẹp giặc vắng, bọn Nguyễn-Quý-Cảnh mưu với vua Lê
lập Trịnh-Doanh làm chúa (Minh - đỗ-vương 1740-1767)
rồi phong cho Trịnh-Giang làm Thái-thượng-vương.

Bọn hoạn quan phản-đổi đều bị Quý-Cảnh đem binh
đón đường giết.

Trịnh-Doanh sai người đi đánh dẹp: phá được bọn
Té Bồng, giặc Ngân-giá, bọn Nguyễn-Tuyễn, Nguyễn-Cử.

Nhưng muốn cho lòng dân được yên. Trịnh-Doanh
kén người có tài đức dè đặt lên làm vua. Duy-Diêu
nguyên bị Trịnh-Giang hạ ngục, vì chúa là Duy-Mật chống
Trịnh. Trịnh-Doanh bèn tha ra và giao cho Bình quận
công họ Vũ giữ. Vũ năm chiêm bao thấy có vua tới nhà.
Rạng ngày mai, Duy-Diêu tới. Vũ bèn mách với Trịnh-
Doanh. Năm 1740 Doanh bèn bắt vua Ý-tông nhường ngôi
cho Duy-Diêu, tức là Hiền-tông (1740-1786).

Mơ-màng đường thấy phong tài (16) đế-vương. (17)
Tinh-kỳ nhã-nhạc (18) là nhường,
Thái-bình nghi-vệ (19) rõ-ràng chẳng ngoa. 1690
Sáng mai vừa mới tỉnh ra,
Duy-Diêu xẩy đến chơi nhà là sao?
Thấy người mà nghiêm chiêm-bao,
Mới hay trầm-triệu (20) ứng vào tự-nhiên.
Nghe lời Trịnh mới phù-lên,
Hiền-tông từ ấy chịu truyền nối ngôi.

4.— Trịnh-Doanh và Trịnh-Sám dẹp loạn

Vân Lê đến lúc suy đồi,
Chắp tay rủ áo (1) lặng ngồi mặc ai.
Gặp khi nhiều việc chồng-gai,
Loạn trong Ba-phủ, giặc ngoài bốn phương (2) 1700
Văn-thần có kẻ phẫn-dương, (3)
Phạm-công Đinh-Trọng gồm đường lược-thao. (4)
Phao-sơn (5) trồ ngọn cờ dào,
Nguyễn-Cử đã phá, Nguyễn-Cầu cũng tan.
Nguyễn-Phương cử Độc-tôn-sơn, (6)
Tuyên, Hưng là đất, lâm-man (7) là nhà.
Trịnh-vương quyết-chí xông-pha,
Huyệt-sào (7) quét sạch, bình xa (8) mới về.

16. **Phong - tài:** hóng dáng — 17. **Đế vương:** vua — 18. **Tinh - kỲ nhã-nhạc:** cờ quạt, kèn trống — 19. **Thái - bình nghi vệ:** hình thức làm triều chứng cho sự hòa-bình yên-đà — 20. **Trầm triệu:** điểm ứng hiện ra từ trước.

4.— CHÚ THÍCH.— 1. **Chắp tay rủ áo:** ý nói vua ngồi không
không là gì — 2. **Ba phủ, bốn phương:** trong triều thì quân Ba
phủ (quân túc-vệ) kiêu căng hồn-hào, & ngoài thì giặc dã khắp mọi
nơi. 3. **Phẫn-dương:** hăng hái cố gắng. — 4. **Lược thao:** tài dùng
binh — 5. **Phao-sơn:** tên riêng núi thuộc Đông-triều (Hải-dương)
— 6. **Độc-tôn-sơn:** ở dãy núi Tam-đảo ở giữa Vĩnh-yên và Thái-
Nguyễn — 7. **Lâm-man:** rừng núi — 8. **Huyệt sào, bình xa:**

Quyền-gian kế-tập quen lè; (9)
Trịnh-Sâm lại cũng sinh nghề vũ-công. 1710
Mạnh-thiên (10) hang thăm núi cùng.
Hãy còn Hoàng-Chất lâm-tùng (11) ăn thản.
Sai Đoàn Nguyễn-Thục đem quân,
Cùng rừng (12) săn thú một lần mới thanh. (13)
Lại toan dẹp cõi Trần-ninh,
Chỉn e (14) địa thế, dân tình chưa quen.
Địa đồ ai khéo vẽ nên,
Thu ngoài man-canh (15) về bên khuyết-dinh. (16)
Gần xa đã tò tinh-hình,
Mời sai chư-tướng dè binh (17) đánh liền, 1720
Chiềng-quang (18) thành-lũy vững bền.

hayet sào: hang và tồ nơi giặc ăn náu, *binh.xa*: lính và xe, quân lính — 9. **Quyền glan... quen lè**: quen thói cha truyền con nối chiếm quyền vua — 10. **Mạnh-thiên**: tên riêng một động ở Hưng-hóa — 11. **Lâm-tùng**: rừng rậm — 12. **Cùng rừng**: cuối rừng — 13. **Thanh**: sạch — 14. **Chỉn e**: rất sợ — 15. **Man-canh**: đất nước của dân chưa khai hóa (chỉ xứ Ai-lao) — 16. **Khuyết-dinh**: nơi vua ở — 17. **Dè-binhh**: cầm quân. — 18. **Chiềng-quang**: tên làng ở

4.— *Lời giải*.— Về đời Lê-Hiền-tông (1740 — 1786) vận nhà Lê càng suy.

Ở kinh-thành thi quận Ba-phủ kiêu-hanh nồi lên cướp nhà tham-tùng Nguyễn-Cảnh.

Ở các nơi thi giặc-dã nhiều.

May nhờ có tướng giỏi là Phạm-Đinh-Trọng và Hoàng-Ngũ-Phúc, Trịnh-Doanh mới quét sạch được dư đảng của Nguyễn-Cử là Nguyễn-Hữu-Cầu, tức quận He và dư đảng của bọn Té, Bồng, là Nguyễn-Danh-Phương tức quận Hảo.

Quận Hảo chiếm cứ vùng Tuyên-quang, Hưng-hóa trong 10 năm trời (1740-1750), còn quận He thi vùng-vắng hết ở mạn bắc (Đồ-sơn, Vân-dòn) rồi ở Thị-cầu, sau cùng vào Nghệ-an (1743-1751).

Bồ-chông (19) núi cằn cỗi nên hiêm trời.
Biển đâu trúu-dịch (20) là đời !
Nửa đêm mở lũy cho người tiến sang.
Bởi mưu Ngũ-Phúc chiêu hàng (21)
Nguyễn-Thiều trong lai dem đàng nội-công. (22)
Vây nên Duy-Mật thế cùng,
Hỏa-viêm (23) một phút cô-dung (24) cũng liều.

5.— Trịnh-Sâm đánh chúa Nguyễn

Cây công Trịnh mới thêm kiêu,
Càng dầy đức-sắc, (1) càng nhiều ác-cai (2) 1730
Vu-oan nỡ đặt nên lời,
Đề cho thái-tử thiệt tài thông-minh.
Phúc-uy chuyén-tiếm (3) mệt mình.
Mạo giày dién-dảo, (4) nghĩa danh còn gi ?

Trịnh-Sâm (1767-1782) tiếp-tục công cuộc bình-định của Trịnh-Doanh.

Năm 1769, diệt được bọn Hoàng-Công-Chất làm loạn đã non ba mươi năm và bấy-giờ đương chiếm-cứ vùng Hưng-hóa.

Năm 1769, diệt được Lê-Duy-Mật là dòng dõi nhà Lê nòi lên từ 1738 và chiếm cứ vùng Trần-ninh. Duy-Mật giữ ở động Chiềng-quang. Nhưng tướng của Duy-Mật là Nguyễn-Thiều nghe lời Hoàng-Ngũ-Phúc dụ hàng, mở lũy Bồ-chông cho quân Trịnh vào. Duy-Mật cùng vợ con tự đốt cháy mà chết.

Trần-ninh — 19. **Bồ-chông**: tên núi ở Trần-ninh — 20. **Trữu dịch**: khuỷu tay và nách, nghĩa bóng là người thân-cậu — 21. **Chiêu-hàng**: gọi hay dụ địch ra hàng — 22. **Nội-công**: đánh ở trong (làm phản) — 23. **Hỏa viêt**: lửa nóng — 24. **Cô dung**: thành nhô đứng tro-trọi.

5.— CHÚ-THÍCH. — 1. **Đức-sắc**: vẻ mặt khoe-khoang kiêu-ngạo — 2. **Ác-cai**: mầm tội ác — 3. **Phúc-uy chuyén-tiếm**: một mình cướp lấy quyền tác phúc gia uy — 4. **Mạo giày dién-dảo**:

Thể mà vạc cả (5) duy-trì, (6).
 Bởi tiên-liệt-thánh (7) Nam-Kỳ nối ngôi.
 Nền danh-phận, đạo vua iỗi,
 Gian-hùng mất via đứng ngồi sao an.
 Bây-giờ có giặc Tây-san,
 Ở trong lại có Phúc-Loan (8) lộng-hành. (9) 1740
 Thùa cơ (10) Trịnh mới sai binh,
 Dưa thư vào trước kè tinh ngoại-thân. (11)
 Rằng : « Toan trừ dưa lộng-thần, (12)
 « Cùng nhau quét sạch bụi tràn cõi Tây. (13)

Lấy mủ làm giầy, lấy giầy làm mủ, ý là đảo ngược tông-ti — 5. **Vạc cả** : co-nghịệp nhà vua (Lê) — 6. **Duy-trì** : gầy lại — 7. **Tiên-liệt-thánh** : các tổ tiên (nhà Nguyễn) — 8. **Phúc-Loan** : Trương-Phúc-Loan là quyền thần ở triều chúa Đinh-vương Nguyễn-Phúc-Thùa (1765-1777), làm nhiều điều gian-ác, ai ai cũng oán giận — 9. **Lộng-hành** : lộng-quyền — 10. **Thùa-cơ** : nhân-dip — 11. **Ngoại-thân** : họ ngoại; vợ Trịnh-Kiêm tò họ Trịnh, là chị ruột Nguyễn-Hoàng (tò nhà Nguyễn) — 12. **Lộng-thần** : bồ tói lộng quyền, chỉ Trương Phúc-Loan — 13. **Cõi Tây** : Tây-san nơi anh em Nguyễn-Nhạc đấy

5. — Lời giải. — Trịnh-Sâm nắm giữ chính-quyền, vu cho thái-tử là Lê-Duy-Vi tư-thông với cung-nhân, rồi bắt giết đi.

Bây giờ, ở xứ Nam, chúa Nguyễn là Đinh-vương còn nhỏ tuổi. Trương-Phúc-Loan lộng-quyền, làm nhiều điều tàn-ác, dân gian oán-giận.

Ở ấp Tây-san thuộc Qui-nhơn (nay ở vùng An-Khe tỉnh Bình-dịnh), ba anh em Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ đấy binh đánh lại chúa Nguyễn.

Trịnh-Sâm biết rõ tình-hình xứ Nam, liền lấy cờ là giúp chúa Nguyễn trục Trương-Phúc-Loan và Tây-san, mà kéo quân vào Phú-xuân (kinh-đô của chúa Nguyễn).

Quân Trịnh đến làng Hò-xá (Quảng-trị) thì triều-thần nhà Nguyễn bắt Trương-Phúc-Loan đem nộp.

Quân Trịnh hẹn chúa Nguyễn hội-binl ở Phú-xuân để cùng đi đánh Tây-Sơn.

Lá cờ theo ngọn gió bay,
 Thùa hư (14) trực-dè (15) vào ngay nhà-Hồ.(16)
 Phúc-Loan đem lại hiến-phù, (17)
 Trịnh-binh (18) nhân thế tràng-khu (19) dưới thành.
 Đôi bên lập lũy phản-dinh,
 Trầm-than (20) mấy trận quan-binl (21) hiềm-nghèo. 1750
 Độ quân (22) nô bắc phù-kiều, (23)
 Thủy-hoa (24) phất-phới qua đèo Hải-vân.
 Quảng-nam đồn-trú lục-quân, (25)
 Trong Tây (26) ngoài Trịnh, xa gần với ai?
 Thuyền rồng vào bến Đồng-nai,
 Long-hung (27) côn đợi cơ trời (28) có khí.

Chúa Nguyễn biết mưu của Trịnh muốn chiếm Phú-xuân, bèn sai quân ra chặn ở bến Trầm-than (Quảng-diễn, tỉnh Thừa-thiên); nhưng quân Trịnh đánh tan rồi kéo thẳng vào Phú-xuân.

Chúa Nguyễn và triều-thần phải chạy; quân Trịnh qua Hải-vân vào đóng ở Quảng-nam. Bây giờ quân Tây-san ở Qui-nhơn lại đánh ra. Chúa Nguyễn bèn cùng cháu là Nguyễn-Phúc-Ánh, xuống thuyền chạy vào Gia-dịnh. binh đánh chúa Nguyễn — 14. **Thùa-hư** : nhân chở trống — 15. **Trực-dè** : thẳng tối — 16. **Nhà Hồ** : làng Hò-xá, tỉnh Quảng-trị — 17. **Hiến - phù** : bắt tù đem nộp, quân Trịnh vào đến Hò-xá (Quảng-trị) thì các quan nhà Nguyễn bắt Trương-Phúc-Loan đem nộp — 18. **Trịnh-binh** : quân nhà Trịnh — 19. **Nhân-thế tràng-khu** : thửa đất thẳng đuôi dài 20. **Trầm-than** : tên riêng hòn sòng ở huyện Quảng-diễn, tỉnh Thừa-thiên, quân Nguyễn giữ quân Trịnh ở đây nhưng sau bị tan-vỡ — 21. **Quan-binl** : quân nhà nước (chúa Nguyễn, tác-giả viết về triều Nguyễn, nên coi nhà Nguyễn là chính thống mà gọi tất cả những phái chống lại Nguyễn là ngụy (giặc) — 22. **Độ-quân** : đem quân qua sông — 23. **Phù-kiều** : cầu nồi, cầu phao dề qua sông — 24. **Thủy-hoa** : cờ tướng có cầm lóng chim thủy, quân Trịnh đuối chúa Nguyễn chạy vào Quảng-nam — 25. **Đồn-trú lục-quân** : đóng quân — 26. **Tây** : Tây-san (ở Qui-nhơn — 27. **Long-hung** : đấy lên nối ngôi vua — 28. **Cơ-trời** : cơ-hội, dịp của trời.

6.— Trịnh-Sâm hỏng mưu thoán-đoạt

Gió thu lần úa (1) cành Lê,
 Ác bay (2) chưa biết đỗ về nhà ai.
 Nguy Tây (3) gầm ghé mặc ngoài,
 Trịnh-Sâm trong lại sai người cầu-phong. 1760
 Vũ-Trần-Thiệu (4) kè là trung,
 Mặt tuy ứng-mệnh (5), nhưng lòng vẫn kiêu.
 Động-dinh (6) xa vượt bờ biển, (7)
 Trên trời dưới nước tẩm nguyễn (8) sạch trong.
 Biều-tiên (9) phó ngọn đuốc hỏng,
 Ngâm cười thề với chén nồng, (10) cho xuôi.
 Làm cho vỡ mặt gian-hồi, (11)
 Mà người chìm nỗi trong đời thận riêng.

6.— CHÚ-THÍCH. — 1. **Lần úa**: dần dần khô héo — 2. **Ác**: một thứ qua trong văn-thơ dùng để tiêu-biểu cho mặt trời: câu này nghĩa là ngôi chùa tên thiêng-hà chưa biết về ai. — 3. **Nguy Tây**: « giặc » Tây-sơn, lác-giả làm quen nhà Nguyễn nên gọi Tây-sơn là giặc — 4. **Vũ-Trần-Thiệu**: quan thị lang nhà Lê, Trịnh-Sâm cử sang sứ nhà Thanh — 5. **Ứng - mệnh**: theo lệnh (chúa Trịnh) — 6. **Động-dinh**: hòn Động-dinh ở khoảng giữa tỉnh Hồ-nam và Hồ-bắc nước Tần. Vũ-Trần-Thiệu sứ ta, đi qua đây để đến Yên-kinh (kinh-đô nhà Thanh) — 7. **Bờ biển**: thuyên do tiên hay người cao quý di — 8. **Tẩm - nguyễn**: tẩm lòng trung — 9. **Biều-tiên**: tờ biểu dâng vua Thanh — 10. **Chén nồng**: chén thuốc độc — 11. **Gian-hồi**: gian-tà.

6.— Lời giải. — Từ khi lây được đất Thuận-hoa, Trịnh-Sâm đặc-chú, có ý muốn cướp ngôi nhà Lê, bèn sai quan Thị-lang Vũ-Trần-Thiệu sang nói dối nhà Thanh rằng con cháu họ Lê không còn ai đáng làm vua; lại sai nội-giám đem tiền của đi theo để dứt lót xin phong Sâm làm vua.

Bên hồ Động-dinh (ở Tần), Vũ-Trần-Thiệu đem tờ biểu của chúa Trịnh dối dí, rồi uống thuốc độc mà chết.

7.— Đặng-Thị-Huệ lộng-quyền

Xoay vần hay có khuôn thiêng, (1)
 Càng già cỗi ác, càng nghiêng sóng tinh. 1770
 Tuyên-phi (2) là gái khuynh-thanh, (3)
 Đem bờ ân-ái chuyên vành phúc-uy. (4)
 Đêm ngày riêng một buồng the,
 Cướp quyền đích-trưởng (5) dựng bè đồng-mòng (6)
 Yêu-cơ (7) khi diễm (8) càng nồng.
 Khiến nên Trịnh-Khai sinh lòng âm-mưu.
 E khi sự thế đáo-dầu, (9)
 Ước cùng các trấn đều vào giúp công (10)
 Điện-thư (11) có đưa hẫu trong,
 Tin lòng nên mời ngõ cùng Ngô-Nhâm. (15) 1780
 Người sao chẳng chút lương-tâm!
 Khoa-danh (13) dã nhục, quan-trâm (14) cũng hoài !

7.— CHÚ-THÍCH. — 1. **Khuôn thiêng**: trời. — 2. **Tuyên-phi**: Đặng Thị-Huệ được chúa Trịnh phong là Tuyên-phi — 3. **Khuynh thành**: nghiêng thành, sắc đẹp của người con gái làm đỗ nước nghiêng thành — 4. **Phúc uy**: giáng phúc gia uy — 5. **Đích trưởng**: con trai trưởng của vợ cả (chỉ Trịnh-Khai) — 6. **Đồng-mòng**: trẻ dại — 7. **Yêu-cơ**: đàn bà trẻ và đẹp — 8. **Khi diễm**: hơi và ngon lịm, sức mạnh của sắc đẹp — 9. **Đáo dầu**: đến cùng — 10. **Giúp công**: Trịnh-Khai hẹn quân các trấn về giúp — 11. **Điện-thư**: thư ký, tên Hà-Nhu-Sơn hầu trong phủ Trịnh-Khai, đem việc âm mưu của Trịnh-Khai nói với thầy học là Ngô-Thi-Nhậm — 12. **tức Ngô-Thi-Nhậm**. Vì cả hai chữ Thi và Nhậm đều tên húy vua Tự-duc, cho nên tác-giả đổi ra Ngô-Nhậm. Thi-Nhậm ban với cha là Ngô-Thi-Sĩ. Thi-Sĩ can không được. Thi-Nhậm cứ tố-giác cho chúa Trịnh. Thi-Sĩ uống thuốc độc tự-tử — 13. **Khoa danh**: Ngô-Thi-Nhậm dỗ Tiến-sĩ, hồi ấy đương làm đốc-đồng — 14. **Quan-trâm**:

7.— Lời giải. — Trịnh-Sâm say đậm Tuyên-phi Đặng-Thị-Huệ, theo lời Tuyên-phi bỏ con trưởng là Trịnh-Khai mà lập Trịnh-Cán là con Tuyên-phi, làm Thế-tử.

Trịnh-Khai lo sợ liền ngầm mờ quan-sĩ và đưa mật thư hẹn với quan trấn thủ Sơn-tây và Kinh-bắc về giúp

Lòng riêng tham đắm mùi đời,
Phu tinh thầy tử (15), cãi lời phu-thân (16)
Quyết đem sự ấy cù-trần (17),
Làm cho Trịnh-Khai một lần chau-liên, (18)

ĐOẠN MUỜI TÁM

CUỐI BỜI NHÀ LÊ
VUA LÊ CHỦA TRỊNH (III)
(1783 — 1786)

1.— **Loạn kiêu-bin** ở kinh-thành

Sâm già , (1) Cán lại thiếu-niên (2)
Phó cho Hoàng-Bảo giúp nên sao dành ?
Tuyên-phi học thói buông mành, (3)
Trong dưa dưới mện (4) nhân-tinh đều nghi. 1790
Ở trong Khải mới thừa ky, (5)
Ngoài quân ba phủ (6) nhân khi lộng-hành (7)
Cùng nhau sáp-huyết hội-minh,(8)
Trống hối chưa dứt, các dinh đã vào.
Cửa thành binh-lửa xôn-xao,
Một con cỏ nội cá ao (9) còn gì !
Cán vong (10), Khải lại tiếm-vì, (11)

việc. Dưa hấu cận Trịnh-Khai, là Hà-Như-Sơn biết mưu, nói chuyện cho thầy học là Ngô-Thi-Niệm biết, Thi-Niệm đem việc tố-giác ; Trịnh-Sâm bắt giam Trịnh-Khai. Ngô-Thi-Sĩ là bố Thi-Niệm, ngăn không được con, uống thuốc độc tự-tử. mủ và tràm gai đầu, dông-dời nhà quan. — 15. **Thầy tử**: người hầu hạ, bè dưới, chỉ Hà-Như-Sơn là học trò của Thi-Niệm — 16. **Phu-thân**: cha, tức là Ngô Thi-Sĩ — 17. **Cù-trần**: dãi bày, tố-giác với chúa Trịnh-Sâm — 18. **Chau-liên**: liên-lụy.

1.— **CHÚ-THÍCH.**— 1. **Già**: chết — 2. **Thiếu niên**: trẻ tuổi — 3. **Buông mành**: ngày xưa dân bà cầm quyền ngồi dâng sau bức mành (rèm) để nghe các quan trình bầy công việc — 4. **Trong dưa dưới mện**: chưa già trong vườn dưa, sưa mủ dưới cành cây mện, chỉ sự làm người nghỉ có ý gian dối — 5. **Thừa ky**: thừa cơ nhân dịp — 6. **Quân ba phủ**: quân tuyển ở ba phủ thuộc Thanh-hóa và bốn phủ thuộc Nghệ-an, cũng còn gọi là *uu-bin*, chuyên đóng giặc ở kinh-thành — 7. **Lộng hành**: lộng quyền — 8. **Sáp-huyết hội-minh**: uống máu ăn thịt — 9. **Cỏ nội cá ao**: cỏ trong ruộng, cá trong ao, lúc tai nạn xảy ra, đều chết; ý nói Hoàng-Đình-Bảo và Thị-Huệ bị loạn-quân giết và truất — 10. **Vong**: chết —

Phủ-bin (12) từ ấy nhiều bẽ-tuyên-kiêu, (13)
Hung-hăng ngoài phố trong triều,
Phá nhà cướp của, dập-diu vào ra. 1800
Đầy đường những tiếng oán-ta, (14)
Văn-thần vỗ-tướng (15) đều là bó tay.

2 — Nguyễn-Huệ ra Bắc lần thứ nhất.

Tiến đòn nghe đến giặc Tây, (1)
Tiềm-mưu (2) còn rắp đợi ngày xuất-chinh. (3)
Có tên Nguyễn-Chinh tài-danh, (4)
Nhân khi tao-loạn (5) đem mình hàng Tây.
Cơ-quan mưu-lược vẽ bầy, (6),
Cam lòng nước cũ, mượn tay người ngoài.

11. **Tiềm-vị:** cướp lấy quyền-vị. — 12. **Phủ-bin:** quân ba-phủ —
13. **Tuyên-kiêu:** lô vé kiêu - ngạo — 14. **Oán-ta:** kêu oán —
15. **Văn-thần, vỗ-tướng:** quan văn-tướng vỗ.

1.— **Lời giải.** — Năm 1782, Trịnh-Sâm mất, giao cho
quận Huy là Hoàng-Đinh-Bảo lập Trịnh-Cán. Cán còn trẻ
mà lại ốm yếu. Đặng-Thị-Huệ cầm quyền-chinh. Ở ngoài
thì Hoàng-Đinh-Bảo làm phụ-chinh. Dân-tình không phục.
Trịnh-Khai thừa cơ hẹn với quân ba-phủ nội loạn.
Tên biến-lại là Nguyễn-Bằng cùng quân ba-phủ uổng mâu
ăn thè, rồi nghe hiệu trống má kéo đến vây thành, giết
quận Huy và truất Thị-Huệ và Cán. Cán ốm mà chết.

Quân ba-phủ lớn Trịnh-Khai lên làm chúa; Khai ban
thưởng cho chúng. Nhưng từ đấy quân ba-phủ lộng-quyền,
hop nhau di những nhiễu dân ở kinh-thành và cướp bóc
các làng. Dân ta-oán, các quan chỉ biết bó tay ngồi im.

2. **CHÚ-THÍCH.** — 1. **Giặc Tây:** Tây-sơn (nhà Nguyễn coi là giặc) —
2. **Tiềm-mưu:** mưu ngầm — 3. **Xuất-chinh:** đem quân đi đánh
(Bắc-hà) — 4. **Tài-danh:** có tiếng là tài. Hữu-Chỉnh theo Hoàng-
Đinh-Bảo đi đánh đẹp, đã nổi tiếng là người có tài cầm quân và
nhieu mưu-trí. 5. **Tao-loạn:** rối loạn: khi Hoàng-Đinh-Bảo bị quân
ba-phủ giết, Hữu-Chỉnh trốn vào theo Tây-sơn — 6. **Cơ-quan**

Tây-sơn biết tố một hai,
Chia quân thủy-bộ quyết bài (7) kéo ra. 1810
Ngọn cờ trồ lối (8) sơn-pha, (9)
Hải-vân đồn-trấn, đâu là chẳng tan?
Cánh buồm đè lớp cuồng-lan, (10)
Cát-dinh, Động-hải (11) quân-quan (12) chạy dài.
Nguy Tây (13) còn sợ mặt ngoài,
Rắp ngăn Tràng-lũy (14) tinh-bài phân-vương (15)
Khéo dẫu Chinh lại đưa đường,
Rắng: « Trong sự thế chi nhường cho ai? »

mưu-lược vỗ-bầy: bàn đặt ra tồ-chức này, bầy ra mưu kế kia —
7. Quết-bài: nhất định theo trước bài — **8. Trồ lối:** mở lối — **9. Sơn pha:** miền núi — **10. Cuồng-lan:** sóng dữ — **11. Cát-dinh, Động-hải:** Cát-dinh, tên riêng một đồn thuộc Quảng-trị. Động-hải, nay là
Đồng-hới, tỉnh-ly, tỉnh Quảng-binh — **12. Quân quan:** quân nhà
Trịnh (vua Lê) — **13. Tây:** Tây-sơn — **14. Tràng lũy:** tức là lũy
Thủy ở Quảng-binh — **15. Bài phân-vương:** chia đất làm vua.

2.— **Lời giải.** — Nguyễn-Nhạc ở phía Nam biết rõ
tình-hình ở Bắc-hà, đã có ý đem quân ra đánh. Lại nhân
dịp được Nguyễn-Hữu-Chỉnh, người Nghệ-an, trước đó
hương cống (cũng như cử-nhan) và theo giúp quân Huy
Hoàng-Đinh-Bảo nay vào hàng và bầy mưu-kế.

Nguyễn-Nhạc bèn sai em là Nguyễn-Huệ, rè là Võ-Văn-
Nhâm và Nguyễn-Hữu-Chỉnh đem quân ra lấy Thuận-
Hóa (1786).

Nguyễn-Huệ lấy xong Thuận-hóa, còn e-dè, muốn
đóng đồn ở lũy Trường-duc (thuộc Quảng-binh) để giữ.
Hữu-Chỉnh khuyên thưa-thể đánh ra Bắc. Nguyễn-Huệ
liền sai Chỉnh làm tiên-phong đem thủy-quân qua cửa Đại-
an và đánh vào đồn lương của quân Trịnh trên sông Vi-
hoàng (Nam Định). Ở kinh-thành, chúa Trịnh còn lùng
tung chua thu xếp xong, thì quân Tây-Sơn đã đóng ở Vi-
hoàng. Quân Tây-Sơn đội mũ lông, mặc áo đỏ, kéo đầy
đường đến cửa Luộc (tỉnh Hưng-Yên).

« Tướng-công uy nhức bên trời,
« Nay cơ phát trúc (16) hầm mười chặng xa. 1829
« Bấy lâu họ Trịnh gian-tà,
« Bình kiêu, dân oán át là bại vong. (17),
 Uy trời ai giám tranh-phong (18),
Hãy xin thừa thắng ruồi giòng cõi ngoài. »
 Phải chăng Huệ mới nghe lời,
Lại cho Nguyễn-Chinh, lĩnh bài tiên-phong.
 Lá buồm theo ngọn gió đồng,
Vượt qua cửa bờ vào sông Vị-Hoàng.
 Quân-dung (19), đâu mới lạ nhường !
Mão mao, áo đỏ chật đường kéo ra. 1830

3.— Chúa Trịnh-Khai bị bắt

Bụi hồng mờ-mịt kinh-hoa, (1)
Luc-môn, Thủy-ái (2) gần xa tan-tành.
 Quyết liều Trịnh mới thân-chinh, (3)
Tây-luồng (4) giáp trận quân minh đảo qua (5)

16. Cơ phá trúc : dịp đánh được giặc dễ dàng như chẽ cây tre —
17. Bại-vong : thua và mất — 18. Tranh-phong : đối chọi, đương đầu — 18. Quân-dung : đáng ăn mặc của quân lính.

3.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Bụi hồng, kinh-hoa** : *Bụi hồng* là cát bụi màu hồng, chỉ sự giặc dã, *kinh hoa* là kinh-dô (Thăng-long) — 2. **Lục-môn, Thủy-ái**: *Lục môn* (cửa Luộc) tên riêng sông chảy qua Tiên-lữ, Hưng-yên, *Thủy ái* là tên bắc sông ở huyện Thanh-trì, Hà-dông — 3. **Thân-chinh**: tự mình cầm quân đi đánh — 4. **Tây-luồng**: bến Tây-long trên sông Nhị-hà, ở bắc thành phố Hà-Nội (nay là thằng phố Tràng-tiền) — 5. **Đảo qua**: quay ngược giáo (không chịu đánh giặc) —

8. **Lời giải**.— Quân của Nguyễn-Huệ phá tan quân Trịnh ở Lục-môn (cửa Luộc, tỉnh Hưng-yên) ở bắc Thủy-ái (huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-dông) và ở Vạn-xuân (cũng thuộc Hà-dông) rồi kéo vào kinh-thành.

Trịnh-Khai cưỡi voi ra đốc quân ở bến Tây-luồng (thằng phố Tràng-Tiền Hà-nội), nhưng quân Trịnh quay

Nài voi (6) toan trở lại nhà,
Cờ Tây-sơn đã mở ra dãy thành.
 Qua Hạ-lôi (7) rắp (8) lánh minh.
Giữa đường gấp đứa phu tinh (9) bắt ra.

4.— Nguyễn-Huệ trả quyền Lê-Hiển-tông

Nguy Tây vốn kẻ hung-tà, (1)
Còn e người chốn Bắc-hà khó xong. 1840
 Phù Lê có biều mật-phong, (2)
Mặt ngoài trung-nghĩa, trong lòng gian-phi.
 Hiển-tông tuỗi tác đã suy, (3)
Nghe tin binh-biển (4) biết gì là đâu.
 Vừa khi Nguyễn-Huệ vào hầu,
Vấn-an (5) lại kè gót đầu (6) dinh-ninh.
 Rắng : « Nghe họ Trịnh cường-hoành, (7)
« Vậy đem quân nghĩa quét thanh bụi-trần.
 Chủ-trương mừng thấy đồng-quân. (8)

giáo không chịu đánh. Lúc quay về thành, thì quân Tây-sơn đã lấy mất thành.

Trịnh-Khai chạy về phía Bắc, qua sông Nhị-hà đến làng Hạ-lôi (thuộc phủ Yên-lãng, Phúc-yên) thì bị tên Nguyễn-Vấn-Tráng đánh lừa, bắt đem nộp Tây-sơn.

Giải về đến làng Nhật-chiêu (nay là Nhật-lân ở phía bắc Hồ-Tây) thì Trịnh-Khai tự-tử (1786).

6. **Nài voi** : dùng búa mà sai khiến voi — 7. **Hạ-lôi** : tên làng thuộc Yên-lãng (Phúc-Yên) trên tả - ngạn sông Nhị-hà — 8. **Rắp** : đánh, toan — 9. **Phu-tinh** : Nguyễn-Vấn-Tráng nghe lời thầy học nhận đầu Trịnh-Khai trong nhà, sau biết là chúa Trịnh, liền bắt đem nộp cho Tây-sơn để lấy thưởng.

4.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Hung-tà** : ác và gian — 2. **Phù - Lê...mật-phong** : Nguyễn - Huệ tâu mật với vua Hiển-tông rằng minh lấy danh nghĩa là giúp Lê diệt Trịnh — 3. **Suy** : yếu — 4. **Binh-biển** : chiến-tranh — 5. **Vấn-an** : hỏi thăm — 6. **Gót-dầu** : đầu đuôi — 7. **Cường-hoành** : ngang ngược —

« Thái-binh cây cỏ được nhuần (9) hơi mưa. » 1850
 Phúc lành chúc chửi cừu-như. (10)
 Của tin mẩy quyền đồ-thư (11) dâng vào,
 Bé rồng ban chiếu tinh-bao, (12)
 Gia phong Nguyễn-Huệ dương trào quốc-công. (13)
 Ngọc-Hân (14) vừa trạc đào hồng, (15)
 Ép duyên kim-cải (16) kết lòng sài-lang, (17)
 Dương cơn dòng bắc (18) ngòn ngang.
 Thực-hư (19) chưa tò, biền-thường ai (20) tin.

8. **Đông-quân**: mặt trời, chỉ vua — 9. **Nhuần**: thẩm thia. Ý nói vua Lê lấy lại chính-quyền thi dân gian và Nguyễn - Huệ được hưởng ơn mưa móc — 10. **Cửu-như**: trong Kinh-thi có bài chúc-tung của bè tôi dâng vua, trong có chín chửi như (hưởng phúc theo như núi, như gò, như đỉnh núi như nướu sông v.v.). Ý nói Nguyễn-Huệ lấy lẽ bầy tôi mà chúc vua Lê — 11. **Đồ-thư**: sổ sách kê số định (trai tráng) và số điện (ruộng đất) — 12. **Tinh bao**: khen ngợi — 13. **Đương trào Quốc-công**: trước Quốc-công trong triều-dinh (nhà Lê) bấy giờ — 14. **Ngọc-Hân**: tên riêng công-chúa, con gái vua Lê Hiền-tông — 15. **Trạc đào hồng**: độ quả đào vừa đỏ, tuổi con gái lấy chồng — 16. **Kim cải**: duyên vợ chồng — 17. **Sài lang**: chó sói tàn ác; tác-giả bài ca thiên về nhà Nguyễn, nên dùng những danh-từ quâ-dâng và bất-công để chỉ Tây-sơn — 18. **Đồng bắc**: giáo mạc; chỉ sự loạn-lạc — 19. **Thực-hư**: sự có và sự không —

4.— **Lời giải.**— Bấy giờ vua Lê Hiền-tông đương óm không giây đayc. Nguyễn-Huệ vào chầu, bày lê đem binh diệt Trịnh phò Lê, chứ không có ý dòm-ngoé ngôi vua.

Vua Lê mừng rõ, sai thiết triều. Nguyễn-Huệ dâng sổ định, sổ diễn. Hiền-tông ban khen, phong Nguyễn-Huệ làm Nguyễn-soái Uy-quốc-công và gả công-chúa Ngọc-Hân cho.

Chẳng bao lâu, Hiền-tông hấp-hối, cho gọi Nguyễn-Huệ vào cung để giao-phó công-việc. Nguyễn-Huệ giữ ý chờ-từ không đến.

Hiền-tông mất, cháu vua là Duy-Ký lên ngôi, đặt niên hiệu là Chiêu-thống (1787).

Hơi tan gần trở gót tiên,
 Lại với Nguyễn-Huệ gửi quyền quốc-gia. 1860
 Một hai xin trả về nhà,
 Bóng đèn, tiếng hú (21) giám là di-duyên. (22)

5. — QUÂN TÂY-SƠN RÚT VỀ NAM

Bảo-thành (1) kinh-lý (2) dã yên,
 Ngôi-cao phó lại cháu hiền thừa-gia. (3)
 Duy-Ký nối giữ nghiệp nhà.
 Cải nguyên Chiêu-thống mới là sơ-niên. (4)
 Huệ còn lưu ở Long-biên, (5)
 Anh là Nguyễn-Nhạc theo miền lại ra.
 Rước mời ngày tiếp đôi ba,
 Bé-tử (6), Nhạc mới lân-la tự-tình
 « Đất, dân dâu cũng triều-dinh, (7)
 Giao lân (8) rồi sẽ cất mình Nam-quí. (9) »
 Nửa đêm ám-hiệu cuồn kỵ (10)
 Bao nhiêu tài-hóa (11) chuyên về sạch không.
 Bỏ Nguyễn-Chính ở Thăng-long.

20. **Biến-thường**: việc bất-thường và việc thường — 21. **Bóng đèn**, **tiếng hú**: vua Tống-Thái-tồ (nước Tàu) trước khi chết gọi riêng em vào dặn bảo, mọi người lui ra xa, chỉ trông thấy bóng đèn và nghe thấy tiếng hú. Ý nói lúc vua hấp-hối, đổi-dâng việc nước — 22. **Đi - duyên**: cầu thân với nhau quyền-quy.

5. **CHỦ - THÍCH.**— 1. **Bảo - thành**: thành quí, kinh đô — 2. **Kinh-lý**: sùa trị — 3. **Thừa-gia**: nối nghiệp nhà. Hiền-tông mất, cháu là Duy-ký nối ngôi — 4. **Sơ-niên**: năm đầu (1787) — 5. **Long-biên**: trấn Thăng-long. Thực ra, Long-biên đời Đường ở Bắc-ninh — 6. **Bé-tử**: từ giã vua — 7. **Đất dâu... triều-dinh**: vua Chiêu-thống muốn nhường cho Nguyễn-Nhạc mấy quận để khao quân, Nhạc từ chối không nhận, nói rằng nếu là đất của họ Trịnh thì một tấc cũng không không để lại, nhưng mà đất của nhà Lê thì một tấc cũng không giám lấy — 8. **Giao-lân**: giao-thiệp giữa hai nước láng giềng — 9. **Nam-quí**: về Nam — 10. **Ám-hiệu cuồn kỵ**: ra hiệu ngầm đem quân về — 11. **Tài-hóa**: của cải —

Cũng toan cắt cánh mỏ lồng (12) với ai.

Về quê Chinh mới giả bài, (13)

Rắng vàng mặt-chỉ (14) hối-sai (15) đất nhà.

Mộ quân hương-dồng (16) đem ra,

Ngoài là chống giặc, trong là giữ kinh.

1880

6. — TRIỀU-DINH VUA LÊ-CHIỀU-THỐNG

Cựu-thần (1) mấy kẽ công-khanh, (2)
Thoái-hưu (3) dè việc miếu-dinh (4) mặc ai ?

12. **Cắt cánh mỏ lồng**: bỏ mặt mà không đe cho cách gì dè tự vệ
13. **Giả bài**: giả kế — 14. **Mặt chỉ**: lệnh bí mật của vua — 15. **Hối sai**: ủy nhiệm về, vua sai về làm việc gì — 16. **Hương đồng**: lính bộ trong hạng trai tráng vùng quê.

5.— **Lời giải**. — Năm đầu niên hiệu Chiêu-thống (1787), Nguyễn-Huệ đương đóng quân ở Thăng-long thì anh là Nguyễn-Nhạc, sợ em đi xa lâu sinh biến, liền cùng 500 dũng-sĩ đi suốt ngày đêm ra Bắc.

Vua Lê-Chiêu-thống sai người ra đón mời. Mấy hôm sau, vua lại sang phủ-đường làm lễ tương-kiến. Vua xin cắt đất đe khao quân Tây-sơn. Nguyễn-Nhạc từ-chối chỉ xin vua giữ tình giao-hiéu giữa Bắc và Nam.

Anh em Tây-sơn ghét Nguyễn-Huệ-Chinh là người giảo-quyết, nên mật truyền đêm 17 tháng 8, kéo quân về Nam, ý muốn dè người Bắc giết Nguyễn-Huệ-Chinh. Sáng hôm sau, Chinh thấy quân Tây-sơn đã về cả, hoảng sợ, bỏ cả đồ - đạc, xuống thuyền, chạy về Nghệ-an thì kịp quân Tây-sơn.

Nguyễn-Nhạc đánh cho Chinh ở lại với tướng Tây-sơn giữ đất Nghệ-an. Chinh nói dối là có mật-chỉ của vua Lê, di mộng quân-linh trong vùng.

6. **CHỦ-THÍCH**.— 1. **Cựu-thần**: bồ tát cũ — 2. **Công-khanh**: quan to trong triều — 3. **Thoái-hưu**: xin về nghỉ —

Tân-khoa (5) còn có một hai,
Bùi-Dương, Trần-Án cũng người trung-trinh.

Cùng nhau phung sắc triệu-binh, (6)

Thò-hào cù-tập (7) vào kinh hộ-tùy. (8)

Phản-ván tranh-lập (9) nhiều bể,

Kẻ phò Trịnh-Lê, người suy (10) Trịnh-Bồng.

Yến-dô lại cứ tập-phong, (11)

Những mưu phò Trịnh, quên lòng tôn Lê. 1890

Mậu-Xưng, Tích-Nhường kè chi,

Phùng-Cơ còn biết thị-phi (12) nhẽ thường,

Trách thay Trọng-Tế họ Dương,

Cũng trong khoa-bảng, (13) cùng phuругe dai-càn (14)

4. **Miếu-dinh**: nơi vua ở và thiết triều-dinh — 5. **Tân-khoa**: người mới thi đỗ — 6. **Phung - sắc triệu binh**: nhận lệnh vua đi bộ quân — 7. **Thò-hào cù-tập**: người có quyền thế ở các vùng hội họp — 8. **Hộ-tùy**: đi theo dè giúp đỡ (vua) — 9. **Tranh - lập**: tranh nhau dè phù-lập vua chúa — 10. **Suy**: tôn lên — 11. **Yến-dô - tập phong**: Trịnh-Bồng tự xưng là Yến-dô - vương dè nỗi nghiệp nhà Trịnh — 12. **Thị-phi**: điều phải, điều trái —

6.— **Lời giải**.— Khi quân Tây-sơn đã rút về Nam rồi, quyền binh ở trong tay vua Lê-Chiêu-thống. Nhưng Chiêu-thống là người nhu nhược. Các quan cũ nhà Lê lại xin về hưu cả, chỉ có mấy người mới đỗ Tiên-sĩ, như Trần-Danh-Án và Bùi Dương-Lịch giúp vua triều-tập những thò-hào về giữ kinh thành.

Trong triều bấy giờ, chỉ bàn cãi suông và chia bè đảng dè lập lại dòng dõi họ Trịnh. Sau Đinh-Tích-Nhường ép vua phải phong Trịnh-Bồng làm Yến-dô-vương.

Vua Lê không còn uy-lìn gì. Bề tôi cũ là Dương-Trọng Té xé sắc của vua, bắn với Trịnh-Bồng bỏ Chiêu-thống dè lập người khác rồi sai Nguyễn-Mậu-Nê đem quân vây thành, Hoàng-Phùng-Cơ sai người trèo thành ra mảng, lù Mâu Nê mới lui quân. (chữ Nê và chữ Xưng gần giống nhau nên trong văn diễn ca lầm).

Sao không biết nghĩa quân-thần (15)
 Bầy mưu phế-lập (16) sắp quân vây thành.
 Non sông còn mặt triều-dinh,
 Bạc đen (17) xem thấy nhân-tình mà ghê.

7. — Nguyễn - Hữu - Chính chuyên-quyền

Lê-hoàng (1) căm giận nhiều bồ,
 Mật-thư (2) sai sứ dura về Nghệ-an. 1900
 Chính xưa tuy già mưu-gian,(3)
 Được thu rầy mới nở gan anh-hùng.
 Hịch bay(4) đâu cũng nức lòng,
 Tứ-thành Tứ-dot (5) quân rồng (6) hơn muôn, (7)
 Dặm trường (8) thẳng ruồi chính-an (9)
 Nghệ, Thanh quét sạch mấy đoàn kiến ong, (10)

13. **Khoa-bảng** : người đỗ-dot — 14. **Đại-cân** : kẻ làm quan (sao dai đội mũ) — 15. **Quân-thần** : vua tôi — 16. **Phế-lập** : bỏ vua này lập vua khác — 17. **Bạc đen** : trắng đen, lòng người thay đổi, đương trắng hóa đen.

7 — CHÚ-THÍCH. — 1. **Lê-hoàng** : vua Lê - Chiêu - thống — 2. **Mật-thư** : thư riêng — 3. **Mưu-gian** : Hữu-Chính trước vẫn nói đổi có lệnh của vua Lê về mờ quân ở Nghệ-an — 4. **Hịch bay** : tờ hịch (lời tuyên-cáo của vua) đi nhanh như bay — 5. **Tứ-thành Tứ-dot** : Nguyễn-Hữu-Chính chia quân ra làm tam đội, bốn đội lấy tên là Thành, bốn đội lấy tên là Đột — 6. **Quân rồng** : quân lính tinh nhuệ — 7. **Muôn** : một vạn — 8. **Dặm-trường** : đường dài — 9. **Chính-an** : yên ngựa đi đánh giặc — 10. **Kiến ong** : giặc nhỏ, chỉ quân lính của Trịnh-Bồng trấn đất Nghệ-Thanh, bị quân Nguyễn Hữu-Chính đánh tan ngay.

7. **Lời giải**. — Vua Chiêu-thống tức giận, mệt sai người về Nghệ-an gọi Nguyễn-Hữu-Chính. Chính liền làm hịch truyền đi các nơi, mờ ngay được hơn vạn quân chia thành ba đội rồi tự mình đem ra Bắc.

Chính đánh tan quân của trấn-thủ Nghệ-an và Thanh-hóá. Trịnh-Bồng cùng Dương-Trọng-Tế trốn chạy sang vùng Kinh-bắc.

Yển-dô sức yếu thế cùng.
 Theo Dương Trọng-Tế qua vùng Bắc-ninh.
 Đại-quân tiến đến kinh-thành,
 Long-tân (11) ngự-duyết (12), đại-dinh (13) thường-công.
 Loan-thư (14) ban trước thềm rồng (15) 1910
 Cha phong Bằng-quận, con phong tước hầu. (16)
 Trăm quan ngồi thứ ở đầu,
 Cánh vây sum-hop, phủ-lầu (17) nghênh ngang.

Chính đem quân vào Đông-đô, mời vua ra duyệt.

Vua phong cho Chính chức Đại-tư - đồ Bằng-quận công, và con Chính tước hầu.

Chính đem vây cánh của mình đặt vào các nơi, nghênh-ngang phủ-lầu. Vua Chiêu-thống losor, dân gian ai cũng ghét Chính.

11. **Long-tân** : bến Tây long hay Tây luồng (thắng phố Tràng-Tiền bây giờ) ở Hà-nội — 12. **Ngự duyết** : vua duyệt binh — 13. **Đại-dinh** : sân lớn trong triều dinh — 14. **Loan-thư** : giấy có vẽ chim loan, chiếu nhà vua — 15. **Thềm rồng** : nơi vua thiết-triều — 16. **Bằng-quận, tước-hầu** : Nguyễn-Hữu-Chính được vua Lê phong làm Bằng-quận-công, con Chính được phong hầu — 17. **Phủ-lầu** : nhà gác dinh quan ở.

ĐOÀN MƯỜI CHÍN

NHÀ NGUYỄN TÂY-SƠN
(1787 — 1802)

1.— Quân Tây-sơn ra Bắc lần thứ hai

Bốn phương lại động khói lang, (1)
 Nguy-Tây (2) riêng mặt bá-vương một trời.
 Nhạc, Qui-Nhơn ; Lữ, Đèng-nai ;
 Quảng-nam Nguyễn-Huệ ; trong ngoài chia nhau,
 Nhân cơ lại dấy qua-mâu, (3)
 Văn-Nhâm vâng lệnh quân-phù (4) kéo ra. 1920
 Qua Nghệ-an, đến Thanh-hoa,
 Thủ-sơn (5) giáp trận Trịnh-hà (6) áp binh.
 Giặc ra đến đất Ninh-bình,
 Cảnh đem hai vạn tinh-binh quyết-liều.

1. CHÚ-THÍCH.— 1. **Khói lang**: khói ngọn lửa đốt bằng phân
 lang ngày xưa dùng để báo hiệu giặc đến, chỉ sự loạn - lạc — 2.
Nguy-Tây: giặc Tây-Sơn : tác-giả thiên về nhà Nguyễn nên gọi
 Tây - sơn là giặc và sau đây cũng không nhận thấy công to của
 Nguyễn - Huệ (Tây - sơn) đối với nước ta, khi phá tan quân nhà
 Thanh — 3. **Dẩy qua mâu** : (qua mâu là dào mạc) dấy binh —
 4. **Quân-phù** : ấn dấu của tướng cầm quân — 5. **Thủ-sơn** : tên núi
 & huyện Ngọc-sơn (Thanh-hoa) — 6. **Trịnh-hà** : khúc sông Mã ở
 huyện Mỹ-hoa (Thanh-hoa).

Một đêm thuyền trái buồm xiêu,
 Vì con sơ-suất, đèn diều thua công.

2.— Lê-Chiêu-thống chạy.

Văn-Nhâm kéo đến Thăng-long,
 Lê-Hoàng thẳng-thốt qua sông Nhị-hà.
 Bắc-ninh cũng đất dân nhà.
 Bạc thay Cảnh-Thuộc sao mà bất-nhân ! 1930
 Nữ nào quên nghĩa cố-quân (1)
 Đông thành không rước, sai quân cướp đường.
 Ngự-bảo (2) cũng nhuộm máu sương,
 Nguyệt-giang, Mục-thị (3) nhiều đường gian-nguy.
 Tây-binh (4) thừa-thế cùng-truy, (5)
 Cha con Nguyễn-Chinh một kỵ trận-vong. (6)

1.— **Lời giải**.— Ở xứ Nam Nguyễn-Nhạc đóng ở Qui-nhơn, tự xưng là Trung - ương Hoàng - đế, phong cho Nguyễn Lữ làm Đông-dịnh-vương ở đất Gia-dịnh ; và Nguyễn-Huệ làm Bắc-binh-vương quản-lĩnh từ đèo Hải-vân (Quảng-nam) đến Nghệ-an.

Biết rõ tình-hình ở Bắc-hà, Nguyễn-Huệ sai Võ-Văn-Nhâm ra đánh Nguyễn-Hữu Cảnh (1787).

Võ-Văn-Nhâm lấy Thanh-hoa rồi ra tới sông Thanh-quyết huyện Gia-Viễn (Ninh-bình) thì gặp con Cảnh là Nguyễn-Du đem quân đóng ở bắc-ngạn sông để chống giữ. Nhâm sai quân thừa lúc ban đêm đi ngầm dưới sông kéo thuyền của Du sang nam-ngạn rồi ra hiệu súng, trong thuyền với bắn theo về phía Bắc làm cho quân của Du tan vỡ.

Tây-sơn thẳng tới Thăng-long.

2 — CHÚ-THÍCH.— 1. **Cố - quân** : vua cũ — 2. **Ngự-bảo** : áo
 vua mặc — 3. **Nguyệt-giang**, **Mục-thị** : sông Cầu, và núi Mục Sơn
 ở phủ Yên-thể (Bắc-giang) — 4. **Tây-binh** : quân Tây-sơn — 5. **Cùng**
truy : đuổi đến cùng — 6. **Một kỵ trận-vong** : cùng chết trận

Bắt phu canh giữ bến sông,
 Kia Dương-Đinh-Tuấn cũng mong phù-trì. (7)
 Chước dâu phản-gián (8) mới kỳ,
 Đề cho xa-giá (9) chạy về Chi-linh. 1940
 Vội-vàng chưa định hành-dinh, (10)

một lần— 7. **Fù-phù-trì** : giúp đỡ (nhà Lê) — 8. **Chước phản-gián** : mưu-mô làm cho hai người đương thân thành nghi-ngờ, xa cách nhau. Võ-văn-Nhâm dùng mưu làm cho vua Lê-Chiêu-thống nghi ngờ Dương-Đinh-Tuấn — 9. **Xa-giá** : xe vua di.

2.— **Lời giải**.— Vua Chiêu-thống và Nguyễn-Hữu-Chỉnh chạy sang Bắc-ninh.

Trấn-thủ Bắc-ninh là Nguyễn-Cánh-Thước đóng cửa thành không cho vào, lại sai đầy tớ đón đường ở sông Nguyệt-đức (Sông-Cầu) ăn cướp, vua phải cởi áo ngực-bảo bối lại mới thoát được thân.

Đến làng Mục-son (thuộc Yên-thé, Bắc-giang) thì tướng Tây-son đuổi kịp. Cha con Hữu-Chỉnh bị bắt rồi sau bị giết.

Thò-hào là Dương-Đinh-Tuấn đem thò-binhh ra hộ-giá và bắt dân canh giữ bến sông Nguyệt-đức.

Võ-văn-Nhâm dùng mưu làm cho vua Lê nghi-ngờ Đinh-Tuấn, bỏ mà chạy ra huyện Chi-linh (Hải-dương).

Bề tôi cũ nhà Lê là Đinh-Tich-Nhường đem quân đuổi. Có bọn thò-hào là Trần-Đinh và Hoàng-Xuân-Tú cứu thoát.

Ra đến huyện Thủy-đường (Quảng-yên) thì được tin Hoàng-Nhật-Tuyễn đánh được quân Tây-son. Tướng là Đinh-Nhã-Hành cũng đem quân về hội. Vận nhà Lê tướng có cơ trùng-hưng.

Vua Lê sửa soạn binh-thuyền để vào Thanh-hoa. Không may gặp bão to, thuyền vua bịt vào Thanh-hoa, còn thuyền Nhật-Tuyễn thì bịt vào huyện Quỳnh-lưu (Nghệ-an). Nhật-Tuyễn phải hàng Tây-son rồi sau bị giết.

Mà Đinh-Tich-Nhường nỡ tình duỗi theo !
 Giải vây lại có thò-hào, (11)
 Lũ Hoàng-Xuân-Tú cũng đều cần-vương. (12)
 Thừa-dư (13) vừa đến Thủy-đường,
 Ké về tấu-tiệp, (14) người sang đầu-thành. (15)
 Bỗng dâu thuyền bịt vào Thanh,
 Nước non man-máu, quân-tinh ngàn-ngo.

3.— Nguyễn-Huệ đặt chức Giám quốc ở Bắc-hà

Văn-Nhâm tự ấy lại giờ,
 Võ-về sĩ-tốt (1), đợi chờ chúa-công. 1950
 Huệ sao tàn-nhẫn cam lòng,
 Một grom nỡ quyết chẳng dong tướng-thần. (2)
 Mới dời hào-mục (3) xa gần,
 Xem nhân-tinh có mười phần thuận không ?
 Nguyễn Huy-Trạc cũng hào-hùng, (4)
 Một thang tiết-nghĩa (5) quyết lòng quyên-sinh. (6)

10. **Hành-dinh**: dinh đặt ở dọc đường đè vua ô, khi ra ngoài kinh-thành—11. **Thò-hào**: người có thế-lực trong vùng—12. **Cần-vương**: giúp vua dẹp giặc—13. **Thừa-dư**: xe vua di—14. **Tấu-tiệp**: báo tin thắng trận—15. **Đầu-thành**: thực lòng xin quay về theo.

3.— **CHÚ THÍCH**.— 1. **Sĩ-tốt**: quan và quân—2. **Tướng-thần**: bầy tôi cầm quân; Võ-văn-Nhâm con rể Nguyễn-Nhạc: có tiếng là giỏi cầm quân—3. **Hào-mục**: người có danh tiếng và người đỗ đạt—4. **Hào-hùng**: can đảm, mạnh mẽ—5. **Thang-tiết-nghĩa**: chén thuốc độc (uống để chết mà giữ cho toàn tiết - nghĩa)—

8.— **Lời giải**.— Nguyễn-Huệ thấy Võ-Văn-Nhâm lập được công to ở Bắc, ngờ Nhâm có ý làm phản, vội dùng quân kỵ ra Thăng-long mà giết đi.

Thấy dân-tinh còn mến tiếc nhà Lê. Nguyễn-Huệ liền đặt Lê-Duy-Cần làm Giám-quốc chủ-trương việc té-lê; đặt Ngõ-Văn-Sở giữ binh-quyền ở Bắc-hà và giao cho Ngõ-Thi-Nhậm coi việc chinh-trị.

Nguyễn-Huệ lại trở về Nam.

Biết thiên-hạ chặng thuận-tinh,
Lập người giám-quốc (7) đem binh lại về.

4.—Quân nhà Thanh sang nước ta.

Lê-Hoàng truân-kìền (1) nhiều bể,
Mẹ con cách-trở biết về nơi đâu ? 1980
Thái-tử (2) lạc tới Long-châu,
Thò-quan (3) dò hỏi tinh-dầu thủy-chung. (4)
Cứ lời dạt (5) đến Quảng-dông,
Gặp Tôn Sĩ-Nghị cũng lòng mực-lân. (6)
Một phong biêu tấu chin lẩn, (7)
Càn-long có ý ân-cần vì Lê.
Đền rồng ban ấn tử-né, (8)
Đem quân bốn tinh trao về một tay.

6. **Quyền-sinh** : tự-tử. Bè tôi cũ nhà Lê là Nguyễn - Huy - Trạc, không chịu đành Nguyễn-Huệ ép làm biếu xin Nguyễn-Huệ thay nhà Lê làm vua, nên uống thuốc độc mà tự-tử — 7. **Giám-quốc** : coi việc nước.

4. CHÚ-THÍCH.— 1. **Truân - kíền** : gian - nan không may — 2. **Thái-tử** : mẹ vua (Chiêu-thống) — 3. **Thò-quan** : quan ở vùng quan địa-phương ở Long-châu (Tàu) — 4. **Thủy - chung** : dầu đuôi — 5. **Dạt** : đưa tới — 6. **Mực-lân** : hòa thuận với láng giềng — 7. **Chín lân** : chử nho là cùi-trung, dùng để chỉ vua, đây nói vua nhà Thanh (Tàu) — 8. **Tử-né** : bùn đỏ, ngày xưa dùng để niêm thư của vua —

4.—**Lời giải.**— Vua Chiêu-Thống chạy trốn, sau lần-nau ở vùng Lạng-giang.

Bà Thái-hậu (mẹ vua) đem hoàng-tử chạy sang Long-châu thuộc tỉnh Quảng-tây nước Tàu.

Quan Tàu đem việc trình tống-dốc Lưỡng-Quảng là Tôn Sĩ-Nghị, Sĩ-Nghị tàu với vua Càn-long nhà Thanh.

Vua nhà Thanh muốn nhân cơ-hội chiếm nước ta, nên mượn tiếng giúp vua Lê-Chiêu-thống của Tôn-Sĩ-Nghị đem quân bốn tinh miền Nam nước Tàu (Quảng-dông, Quảng-tây, Vân-nam, Quỳ-châu) chia làm ba đạo kéo sang (đường Tây-bắc, đường Cao-bằng và đường Lạng-sơn).

Nam quan (9) thẳng lối đường mây,
Tắt qua trấn Lạng, sang ngay sông Cầu. 1970
Tập-công (10) phá trại Nội-hầu, (11)
Theo đường Kinh-bắc, tới đầu Nhị-giang.
Rượu trâu dâu dã sẵn sàng,
vua Lê mừng thấy dòn dâng khao binh.
Tập-công quán lệnh túc-thanh, (12)
Tơ hào chẳng phạm, tấm thành cũng phu (13)
Qua sông mới bắc cầu phù, (14)
Tây-luông (15) quân đóng, Đông-dô (16) ngự vào.
Quốc-vương sẵn ấn tay trao,
Truy-tùy (17) thường kẻ công-lao nhọc nhằn. 1980

5.—Triều-dinh thời Lê-mạt

Bao nhiêu hào-kiệt xa gần,

Bại-quân của Tôn Sĩ-Nghị theo đường Lạng-sơn đánh thẳng xuống Kinh-bắc, phá trại của tướng Tây - son là Nội-hầu Phan-Văn-Lân kéo đến Bồ-dề (Gia-lâm).

Ngô-Vân-Sở biết không địch nổi, rút quân về giữ ở Tam-điệp, phân-giới tỉnh Ninh-bình và tỉnh Thanh - hóa.

Khi Tôn Sĩ-Nghị đến Kinh-bắc, vua Chiêu-thống đem rượu thịt ra đón chào và khao quân.

Sĩ-Nghị vào Đông-dô tuyên đọc sắc của vua nhà Thanh phong cho Chiêu-thống làm An-nam quốc-vương, rồi ban thưởng cho các tướng sĩ.

9. **Nam - quan** : ái phán-dịa - giới nước ta và nước Tàu, ở biên giới tỉnh Lạng-sơn — 10. **Tập - công** : đánh úp, cũng như tập - kích — 11. **Nội-hầu** : chức của tướng Tây - son, tên là Phan-văn-Lân, bấy giờ đóng quân ở sông Cầu — 12. **Quán-lệnh túc thanh** : kỷ luật quân-linh nghiêm — 13. **Tấm thành cũng phu** : cũng bỗn tẩm lồng thành (của Lê-Chiêu-thống đón rước) — 14. **Cầu phù** : cầu nồi, cầu phao — 15. **Tây-luông** : tên bến trên bờ sông Nhị - hà, nay là thăng với phố Tràng-Tiền — 16. **Đông-dô** : là Thăng - long (Hà-nội) — 17. **Truy-tùy** : theo vua lưu lạc.

Đua nhau đều đến cửa quân đầu-thầm (1)
 Xưa sao vắng-về hơi tăm !
 Rầy sao hiệp-lực đồng-tâm lầm người !
 Viêm-lương (2) mới tỏ thói đời.
 Da trong đã chán, mặt ngoài cũng khinh.
 Song mà ý thế (3) nhà Thanh.
 Thời với kẽ nước mình mặc ai !
 Cơ-mưu những chắc lựng người.
 Đề cho đất nước trong ngoài mắt trông ! 1990

6 — Quang-Trung đại-phá quân Thanh

Quân Thanh đã được Thăng-long,
 Một hai rắng thế là xong việc minh.
 Dùng-dâng chẳng chịu tiến binh,
 Nhác đường phòng-thủ, mõng tinh dãi-hoang. (1)
 Nguy Tây nghe biết sơ-phòng, (2)
 Giả điều tạ-tội (3), quyết đường cát quân.
 Dặm tràng (4) nào có ai ngăn.
 Thừa hư (5) tiến bức đến gần Thăng-long.

5. — CHÚ-THÍCH.— 1. **Đầu-thầm** : thành-tâm qui-phục. — 2. **Viêm-lương** : nóng-mát, lòng người lúc nóng lúc lạnh, lúc đậm-dà, lúc nhạt-nhão — 3. **Ý thế** : dựa vào thế-lực.

5. — **Lời giải**.— Tướng nhà Lê lại lên, nhiều người quay về theo vua Chiêu-thống. Nhưng vua không dung ai, chỉ dựa vào thế nhà Thanh.

Văn-thư nhà vua đều để niên-hiệu Cang-long (nhà Thanh), và mỗi buổi chầu xong, vua lại di bộ sang dinh Sĩ-Nghị để chầu-chực. Sĩ-Nghị xử lại rất khinh-bạc.

Trong triều thì vua quan chỉ nghị đến bão-án, bão-oán, giết hại người trước đã đi theo Tây-sơn. Dân-gian chán-nản mắt cả trong cậy vào nhà Lê.

6. — CHÚ-THÍCH.— 1. **Mõng - tinh dãi - hoang** : sinh lóng trê-nải — 2. **Sơ-phòng** : canh phòng không cẩn-thận — 3. **Tạ tội** : xin tha tội ; Nguyễn-Huệ già sai người đưa thư ra Bắc nói rằng sẽ ra đền xin tha tội — 4. **Dặm tràng** : đường xa.

Trực-khu (6) đến lũy Nam-dồng, (7)
 Quan Thanh dẫu mấy anh-hùng mà dang ? (8) 2000
 Vua Lê khi ấy vội-vàng,
 Cùng Tôn-Sĩ-Nghị sang đảng Bắc-kinh. (9)

5. **Thưa-hư** : nhân chồ không giữ — 6. **Trực-khu** : đuôi thẳng — 7. **Nam-dồng** : tên đất ở ngoại ô Hà-nội, trên đường đi Hà-dông, nay còn gọi là Đồng-da — 8. **Dẫu...dang** : tuy có mấy anh-hùng mà không làm sao chống được — 9. **Bắc-kinh** : tức là Kinh-bắc, gồm tỉnh Bắc-Ninh ngày nay — 10. **Truy-binh** : quân đuôi theo — 11. **Phù-kì-lùu** : cầu nổi, cầu phao.

6. — **Lời giải**.— Quân Thanh đóng ở Thăng-long kiêu ngạo và nhũng-nhiều nhân-dân.

Nguyễn-Huệ ở Phú-Xuân (Huế) biết vậy : liền tự xưng là Quang-trung hoàng-đế (ngày 25 tháng một năm Mậu-thân, 1788) rồi tự mình thống-lĩnh quân thủy bộ ra đánh giặc Thanh.

Vua Quang-trung ra đến Nghệ-an, cho quân nghỉ 10 ngày, kén thêm binh, tất cả thành 10 vạn quân và 100 con voi.

Ngày 20 tháng chạp, ra hội với Ngô-Văn-Sở và Ngô-Thị-Niệm ở núi Tam-diệp cho quân-sĩ ăn tết trước và hẹn mồng bảy tháng giêng sẽ vào thành Thăng-long mở tiệc ăn mừng.

Vua chia quân thủy-bộ theo năm đường tiến ra Bắc, ngày 30 Tết cát binh.

Vua thân đốc quân trung-tương phá vỡ nghĩa-binhh của nhà Lê ở sông Gián-thủy (cũng gọi là Quyết-giang thuộc Ninh-binh và Hà-nam) bắt sống quân Tầu ở Phú-xuyên, vây rồi phá tan đồn giặc ở Hà-hồi và Ngọc-hồi thuộc phủ Thường-tín (Hà-dông) ngày mồng 5 tháng giêng.

Quân các đạo khác cũng toàn thắng. Nhiều tướng nhà Thanh tử trận, trong đó có Sầm-Nghi-Đống đóng ở Đồng-da (gần Nam-dồng, nay là ngoại ô Hà-nội), bị vây phải thắt cổ tự-tử.

Qua sông lại sợ truy-binh, (10)
Phù-kiều (11) chém dứt, quân minh thác oan.

7. — Cuộc lưu-vong của Lê-Chiêu-thống

Ngàn-ngo đến Lạng-sơn,
Theo sau còn có quân-quan (1) mấy người.
Cầm tay Sĩ-Nghị than giải,
Vì minh kiền-bộ (2) nên người luống công, (3)
Nhẽ đâu lại giám bận lòng,
Xin về đất cũ dè mong tái-dồ. (4) 2010
Tôn-công cũng có tiên-trù,(5)
Đã dâng một biếu xin cầu viễn-binh. (6)
Quế-lâm (7) còn tạm trú minh,
Bỗng đâu nghe chiểu nhà Thanh triệu về.
Phụng-sai (8) có sứ hộ-tùy, (9)

Tôn Sĩ-Nghị nghe tin, vội cùng vua Lê-Chiêu-thống chạy trốn sang Bắc-ninh. Khi qua sông Nhị-hà rời Sĩ-Nghị sai phá cầu vì sợ quân Tây-sơn đuổi kịp. Quân Tàu tranh nhau sang, cầu đồ, sa xuống sông chết đuối đầy sông.

Trưa mồng 5 tháng giêng, vua Quang-trung vào Thăng long, áo ngực-bào bị thuốc súng bắn vào đen như mực. Vua sai quân đuổi quân nhà Thanh đến cửa Nam-quan. Dân Tàu ở bên kia cửa quan, khiếp sợ bỏ chạy, hàng trăm dặm không có tiếng người.

Sau vua Quang-trung sai Ngô-Thi-Niệm viết thư sang ta tội và xin giảng hòa. Vua Thanh biết không làm gì được phong vua Quang-trung làm An-nam quốc-vương.

7.—CHÚ-THÍCH. — 1. **Quan quân**: lính và quan — 2. **Kiền-bộ**: bước không may — 3. **Luống công**: mất công mà không ích gì — 4. **Tái-dồ**: mưu lại việc — 5. **Tiền-trù**: liệu trước — 6. **Viễn binh**: quân đến giúp — 7. **Quế-lâm**: tên tinh thuộc Quảng-tây, Tôn-sĩ-Nghị đóng quân ở đây để chờ vua Thanh cho thêm quân sang đánh nước ta — 8. **Phụng-sai**: theo lệnh vua (nhà Thanh) mà làm — 9. **Hộ-tùy**: đi theo dè giúp-dồ (đưa Lê-Chiêu-thống về nước)

Sự đâu lại gặp những bè trót-nan. (10)
Sứ-thần là Phúc-Khang-An,
Đã e xa cách, tai toan đổi lura.
Dần-dà ngày tháng thoi dưa,
Lê-hoàng luống những đợi chờ Yên-kinh.(11) 2020
Tắc-gang khôn tỏ sự tình,
Để (12) xem con Tạo giúp mình hay không?
Từ khi tam-phẩm (13) gia-phong,
Mời hay Thanh-đế (14) cam lòng thế thôi!
Lở-lòng đến bước xa-xôi,
Nhưng trong đạo chùa nghĩa tôi chẳng dời.
Lê-Hân, Lê-Quỳnh mấy người,
Như-Tòng, Ích-Hiếu cũng lời thệ-minh, (15)
Tòng-vong (16) đều kẻ trung-trinh,
Mã-dồng (17) khen cũng có tình lớn quân. (18) 2030
Vua Lê phút lánh cõi trần,
Non sông cách diển (19) mấy lần xa xa,
Binh Tây (20) nhớ Thánh-trieu ta, (21)
Kẻ gần an chốn, người xa tìm về, (22)
Sang Thanh mấy kẻ theo Lê,
Còn ai cũng động lòng quê ngâm.ngùi.

— 10. **Trót-nan**: cản trở, khó - khăn — 11. **Yên-kinh**: kinh đô nhà Thanh (Tàu) — 12. **Để xem**: đợi xem — 13. **Tam-phẩm**: tước quan nhà Thanh phong cho Lê-Chiêu-thống chức quan tam-phẩm — 14. **Thanh-đế**: vua Thanh — 15. **Thệ-minh**: uống máu ăn thè — 16. **Tòng-vong**: theo chùa chạy nạn ra ngoài — 17. **Mã-dồng**: lính đất ngựa. Nguyễn-văn-Quyên là người đất ngựa cho vua Lê-Chiêu-thống, thấy lính Tàu kéo áo vua Chiêu-thống, liền mang và lấy gạch đánh bọn lính Tàu, sau bị chúng xúm vào đánh gần chết — 18. **Tôn-quân**: kính trọng vua — 19. **Cách-diển**: cách biệt — 20. **Binh-Tây**: đánh được Tây-sơn — 21. **Thánh-trieu ta**: chỉ nhà Nguyễn; nên nhớ tác-giả viết dưới triều Nguyễn — 22. **An chốn, tìm về**: thân thuộc và bè tôi nhà Lê còn ở trong nước thi được yên ổn, kẻ ở xa thi được quay về.

Vân Lê đến thế là thôi,
Ba trăm sáu chục năm rồi còn chi ?

7. — Lời giải.— Vua Chiêu-thống theo Tôn-Sĩ-Nghị sang Nam-ninh rồi đến ở Quế-lâm thuộc tỉnh Quảng-tây nước Tàu.

Sĩ-Nghị xin vua nhà Thanh cho viện-binh để đánh bão thù.

Vua nhà Thanh cử Phúc-Khang-An thay Tôn-Sĩ-Nghị đem binh-mã chín tinh đưa vua Chiêu-thống về nước.

Nhung đến Quảng-tây Phúc-Khang-An thấy quân-thế của ta mạnh nên có ý muốn hòa, liền tìm cơ hoãn binh và nói dối để xui vua Chiêu-thống cắt tóc ngắn và ăn mặc theo lối Tàu (1789) để khi quân về nước, Tây-son làm là người Tàu thì sợ. Chiêu-thống nghe theo.

Phúc-Khang-An lại sai đưa sứ của vua Quang-trung sang cầu phong về Yên-kinh, nên vua nhà Thanh ra lệnh bãi binh. Mùa xuân năm 1790 vua Chiêu-thống và các quan tòng-vọng vào Yên-kinh (Bắc-kinh là kinh-dô nhà Thanh). Bấy-giờ vua nhà Thanh đã phong vương cho Quang-trung rồi ; vua tôi nhà Lê vẫn còn chầu-chực đợi.

Đến khi vua nhà Thanh ban áo mũ quan tam-phẩm cho vua Lê-Chiêu-thống và cấp cho mỗi người theo vua một thùng gạo và ba lạng bạc, vua tôi nhà Lê mới biết đã bị người Tàu lừa.

Trong bước gian-truân ấy, bọn các ông Phạm-Như-Tông, Hoàng-Ích-Hiền, Lê-Hán, Lê-Quýnh vẫn vẫn, vẫn một lòng trung-thành với vua Chiêu-thống. Có người vì cương-trực bị người Tàu bắt-dai : như Lê-Quýnh, vì không chịu cắt tóc theo lối Tàu nên bị giam cầm : người dắt ngựa cho vua Lê, Nguyễn-Văn-Quyên, vì mang linh Tàu hồn với vua Lê nên bị đánh gần chết. Những người ấy lại uống máu thè không chịu sống chung với Tây-son. Có khi vua tôi nhà Lê phục xuồng đất kêu khóc với quan Tàu.

8.—Tổng kết

Mời hay có thịnh, có suy, 204
Hang sáu, núi cả có khi đổi đời.
Trước sau tính lại trăm đời,
Có trời, có đất, có người chủ-trương. (1)
Khai-tiên (2) là họ Hồng-Bàng.
Thụy thay, Triệu đổi thường thường suy-di, (3)
Rồi ra hợp hợp chia chia,
Trái Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê mẩy đời.
Thiếu chi chuyện vẫn đầy voi !
Hiếm điều đặc-thất (4), hiếm người thị-phi ! (5)
Lại còn nhiều việc tin-nghi, (6)
Sự muôn năm cũ chép ghi rành-rành. 205

Sau nhà Thanh muốn tránh cho khỏi kêu ca, đem dàn mỗi người đi một nơi, chỉ còn để cho vài người ở lại hầu vua Lê-Chiêu-thống (1791).

Năm 1792, hoàng-tử ôm chết ; năm 1793, vua Chiêu-thống buồn-bã cũng ôm nặng rồi chết ; năm 1799, bà Hoàng-thái-hậu mất.

Bên năm 1802, khi vua Gia-long đã đánh xong Tây-son các quan cũ nhà Lê mời xin nhà Thanh đưa hài-cốt vua, thái-hậu và hoàng-tử về nước.

Bấy giờ bà Hoàng-phi Nguyễn-thị-Kim, vợ vua Chiêu-thống, vẫn ăn-nấu trong nước, lên ái-quan đón rước về, làm ma chay xong rồi nhặt ăn mà chết.

Nhà Lê làm vua nước ta được 360 năm (1428 - 1788).

8.—CHÚ-THÍCH.— 1. **Chủ-trương** : đứng đầu để xếp đặt — 2. **Khai-tiên** : mở đầu — 3. **Suy-di** : thay đổi — 4. **Hiếm điều đặc-thất** : hiếm gì điều hay đều dở — 5. **Thị-phi** : phải hay trái — 6. **Tin-nghi** : tin hay ngờ, không chắc chắn là thế nào —

Bút son vàng mệnhдан-đinh, (7)
 Gác lê (8) lẵn giờ sứ xanh muôn đời.
 Chuyện xưa theo sách diễn lời, (9)
 Phải chăng xin dâng gương Trời (10) rạng soi.

7. Đan đinh : lầu son màu đỏ, nơi vua ở — **8. Gác lê :** gác đê soạn sách, xưa có người đang soạn sách thì thẩn Thái-Ất chống gậy bằng thân cây lè một thứ cây nhỏ thân nhẹ và cứng làm gậy và làm đuốc đi vào — **9. Theo sách diễn lời :** về nguồn gốc bộ Đại-Nam Quốc-sứ diễn-ca, xin xem Tura và Dẫn của Hoàng Xuân-Hãn Quốc-sứ diễn-ca, tr. 5 - 11 — **10. Gương tri :** chỉ sự xem xét của vua (xem *lời thuật* của tác-giả, tr. 43). Đoạn tòng-kết này là nguyên văn của Lê Ngô-Cát. Ông vắng mệnh vua mà làm sách này và sẽ dâng lên vua duyệt lại.

8. Lời giải — *Nước ta, trải qua trăm đời, từ đời Hồng-Bàng, Thục, Triệu đến Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê là một giang san có người đứng chủ-trương riêng biệt với nước khác.*

Trong thời gian ấy, bao nhiêu cuộc thay đổi, có việc phải việc trái, có người hay người dở, cũng còn có nhiều việc na ng còn nghĩ ngở.

Nay cứ theo sứ cũ mà diễn ra lời ca để dâng lên vua duyệt lại.

HẾT

MỤC LỤC

	trang
TURA (bản in lần thứ nhất và thứ hai)	5
TURA (bản in lần thứ ba)	3
DẪN	11
I Gốc và đài	11
II Xuất-bản	20
III Đại-Nam quốc-sứ diễn-ca	24
IV Phạm-định-Toái	28
PHỤ LỤC	36
LỜI THUẬT (lần đầu)	43

PHẦN THỨ NHẤT**Thời-kỷ mở nước***(Thế-kỷ 29 — thế-kỷ 2 tr. G. s.)***Đoạn thứ nhất :****NHÀ HỒNG - BÀNG (2870 — 258 tr. G. s.)**

1 — Mở đầu	47
2 — Kinh-dương-vương	48
3 — Lac-long-quán và Âu-cơ	49
4 — Hùng-vương và nước Văn-lang	50
5 — Giao-thiệp với Trung-hoa	51
6 — Chuyện Phù-đồng-thiên-vương	53
7 — Chuyện Sơn-tinh và Thủ-yết	54
8 — Chuyện Chử-đồng-tử	55
9 — Hết đời Hồng-bàng	56

Đoạn thứ hai :	
NHÀ THỰC (258 — 297 tr. G. s.)	
1 — Thần Kim-quy giúp vua Thục	58
2 — Trung-quốc đánh Âu-lạc	59
3 — Trọng-Thủy và Mị-Châu	60
4 — Triệu-Đà diệt Thục	61

Đoạn thứ ba :	
NHÀ TRIỆU (207 - 111 tr. G. s.)	

1 — Triệu Vũ-Vương thần-phục nhà Hán	63
2 — Triệu Văn-Vương và Triệu-Minh-Vương	65
3 — Cù-Thị xin nhập Hán	66
4 — Lữ-Gia phá mưu Cù-thị	66
5 — Hán đánh Nam-Việt	67
6 — Nhà Triệu mất	68

PHẦN THỨ HAI

Thời-kỳ chึng Bắc-thuộc

(Thé-kỷ 2 tr. G. s. — Thé-k 10 s. G. s.)

Đoạn thứ tư :

NHÀ HÁN và HAI BÀ TRUNG (111 tr. G.s. 43 s. G.s.)	
---	--

1 — Chính-sách nhà Tây-Hán	73
2 — Hai bà Trưng dựng nền độc-lập	74

Đoạn thứ năm :

GIAO-CHÂU TRONG THỜI BẮC-THUỘC (43 - 544)	
---	--

1 — Chính-sách nhà Đông-Hán	77
2 — Lý-Tiển, Lý-Cầm làm quan nhà Hán	78
3 — Họ Sĩ tự-chủ	79
4 — Bà Triệu-Âu đánh Ngô	80
5 — Ngô-Tấn tranh nhau Giao-châu	81
6 — Chính-sách nhà Tấn	82

7 — Họ Đỗ ba dời làm thủ-sứ	83
8 — Giao-châu loạn	84

Đoạn thứ sáu :

NHÀ TIỀN - LÝ (544 - 603)	
---------------------------	--

1 — Lý-Nam-dế dựng nền độc-lập	86
2 — Triệu-Quang-Phuc phá Lương	87
3 — Lý-Phật-Tử đánh Triệu-Quang-Phuc	88
4 — Lý-Phật-Tử hàng Tùy	90

Đoạn thứ bảy :

NỀN ĐÔ-HỘ CỦA NHÀ ĐƯỜNG (603 - 905)	
-------------------------------------	--

1 — Am-nam đô-hộ-phủ	92
2 — Mai.Thúc.Loan khởi-nghĩa	93
3 — Giặc Đồ-Bà	93
4 — Phùng-Hưng khởi-nghĩa	94
5 — Chuyện Lý-Ông-Trọng	95
6 — Quan-lại nhà Đường	96
7 — Giặc Nam-Chiếu	98
8 — Cao-Biền dẹp Nam-Chiếu	100

PHẦN THỨ BA

Thời-kỳ xây-dựng Độc-lập và Thống-nhất	
(Thé-kỷ thứ 10)	

Đoạn thứ tám :

NHÀ NGÔ (906 - 967)	
---------------------	--

1 — Họ Khúc dãy nghiệp	105
2 — Ngô-Quyền phá quân Nam-Hán	106
3 — Dương-Tam-Kha tiếm ngôi	107
4 — Nhà Ngô phục-hưng	108

Đoạn thứ chín :

NHÀ ĐINH và NHÀ TIỀN-LÊ (967 - 1009)	
--------------------------------------	--

1 — Thập-nhị sứ-quản	111
----------------------	-----

2 — Đinh-Bộ-Lĩnh hợp-nhất quốc-gia	112
3 — Chính-sách nhà Đinh	113
4 — Nhà Đinh mất ngôi	115
5 — Lê-Hoàn phá quân Tống	116
6 — Nhà-Lê thất-chính	117

PHẦN THỨ TƯ
Thời-kỳ phát-triển
(Từ thế-kỷ 11 đến đầu thế-kỷ 19)

Đoạn thứ mươi :

NHÀ LÝ (1010 — 1225)

1 — Lý-Thái-Tông	121
2 — Lý Thái-Tông bình Nùng phục Chiêm	123
3 — Lý Thánh-Tông một ông vua nhân-dũng	125
4 — Bà Ý-Lan nhiếp-chính	126
5 — Lý-Thường-Kiệt bại Chiêm phá Tống	127
6 — Lý-Thần-Tông khuyễn-khích việc nông	129
7 — Đỗ-Anh-Vũ lộng quyền	130
8 — Tài kinh-quốc của Tô-Hiển-Thành	131
9 — Lý-Cao-Tông thất-chính	132
10 — Quách-Bắc chiếm kinh-thành	133
11 — Họ Trần giúp vua Lý	134
12 — Lý Huệ-Tông phát diên	135
13 — Lý Chiêu-Hoàng nhường ngôi cho chồng	136

Đoạn mươi một :

NHÀ TRẦN (thời-kỳ thịnh : 1226 — 1340)

1 — Những việc cải-cách đầu tiên	138
2 — Văn-học và võ-công	139
3 — Phong-tục dời Trần	140
4 — Đức-dụ và chính-trị của Trần-Thánh-Tông	142
5 — Trần Hưng-Đạo phá Mông-cổ	143

6 — Anh-Tông và Minh-Tông	140
7 — Việc đánh dẹp về dời Hiển-Tông	141

Đoạn mươi hai :

NHÀ TRẦN (Thời-kỳ suy : 1341 — 1400)

1 — Nhà Trần bắt đầu suy	142
2 — Dương Nhật-Lê tiếm-vị	151
3 — Chiêm-thành xâm-nhiều	152
4 — Lê Quý-Lý phế-lập	153

Đoạn mươi ba :

NHÀ HỒ VÀ GIẶC MINH (1400 — 1418)

1 — Nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần	153
2 — Quân Minh diệt nhà Hồ	154
3 — Trần Giản-Định chống Minh	155
4 — Trần Trung-Quang chống Minh	156
5 — Giặc Minh chiếm toàn cõi Đại-Việt	157
6 — Chính sách nhà Minh	160

Đoạn mươi bốn :

NHÀ HẬU-LÊ (Thời-kỳ thống-nhất 1418 — 1526)

1 — Lê Thái-Tông phá giặc Minh	161
2 — Nhà Lê kiến-quốc	162
3 — Lê-Nghi-Dân cướp ngôi	163
4 — Thời-kỳ toàn-thịnh : Lê-Thánh-Tông	165
5 — Nhà Lê bắt đầu suy	167
6 — Loạn Trần-Cảo và Trịnh-Duy-Sản	169
7 — Chính-quyền tan-rã	170
8 — Mạc-Đăng-Dung chuyên-quyền	171

Đoạn mươi lăm :

NHÀ MẠC (1527 — 1592)

1 — Ngoại-giao và nội-chinh của Mạc-Đăng-Dung	172
2 — Nguyễn-Kim khởi-nghĩa phủ Lê	173

3 — Trịnh-Kiều tiến quân ra bắc	176
4 — Nguyễn-Hoàng vào Hòa-Châu	178
5 — Trịnh-Mạc phân-tranh	178
6 — Trịnh-Tùng chấp chính	180
7 — Trịnh-Tùng diệt Mạc	181

Đoạn mười sáu :

LÊ TRUNG-HƯNG: vua Lê chúa Trịnh (I) (1593) — 1729)

1 — Giao-thiệp buỗi đầu với Trung-Hoa	183
2 — Trịnh-Tùng xưng chúa	184
3 — Trịnh-Tráng tăng quyền phù chúa	186
4 — Trịnh-Tac đánh Nguyễn và Mạc	187
5 — Trịnh-Căn và nhà Thanh	189
6 — Triều thần nhà Lê	191
7 — Những việc cải-cách về thời Trịnh-Cương	192

Đoạn mười bảy :

NHÀ LÊ SUY : vua Lê chúa Trịnh (II) (1729 — 1782)

1 — Chính-sách đổi-bại của Trịnh-Giang	195
2 — Sự loạn-lạc ở Bắc-hà	197
3 — Trịnh-Doanh và Lê Hiền-Tông	197
4 — Trịnh-Doanh và Trịnh-Sâm dẹp loạn	199
5 — Trịnh-Sâm đánh chúa Nguyễn	201
6 — Trịnh-Sâm hóng mưu thoán-đạt	204
7 — Đặng-thị-Huệ lộng-quyền	205

Đoạn mười tám :

CUỐI NHÀ LÊ : vua Lê chúa Trịnh (III) (1783-1786)

1 — Loạn kiêu-binh ở kinh-thành	207
2 — Nguyễn-Huệ ra Bắc lần thứ nhất	208
3 — Chúa Trịnh-Khai bị bắt	210
4 — Nguyễn-Huệ trả quyền Lê-Hiền-Tông	211
5 — Quân Tây-Sơn rút về Nam	213
6 — Triều-dinh vua Lê Chiêu-Thống	214
7 — Nguyễn-Hữu-Chỉnh chuyên-quyền	216

Đoạn mười chín :

NHÀ NGUYỄN TÂY - SƠN (1787 — 1802)

1 — Quân Tây-sơn ra Bắc lần thứ hai	218
2 — Lê Chiêu-Thống chạy	219
3 — Nguyễn-Huệ đặt chức Giám-quốc ở Bắc-hà	221
4 — Quân nhà Thanh sang nước ta	222
5 — Triều-dinh thời Lê mạt	223
6 — Quang-Trung đại phá quân Thanh	224
7 — Cuộc lưu-vong của Lê-Chiêu-Thống	226
8 — Tổng-kết	229